

HIDS

VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN TP.HCM

Tạp chí

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

ISSN 0866 - 8094

Số: 06 (4/2013)

- Một số đề xuất nhằm nâng cao chất lượng giáo dục thông qua phát triển nghiên cứu khoa học ở Việt Nam
- Quản lý đô thị thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn hội nhập kinh tế thế giới thách thức và cơ hội
- Bẫy thu nhập trung bình nhìn từ các nước Asean
- Hoạt động kỷ niệm 5 năm thành lập Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh

Tạp chí

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

Tạp chí xuất bản
3 tháng một số
Số: 06 (4/2013)

Tòa soạn: 149 Pasteur, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 38 20 84 30 - Fax: 8 39 32 13 70
Website: www.hids.hochiminhcity.gov.vn
Email: tapchi.hids@tphcm.gov.vn

THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ

1. Tạp chí đăng tải những bài viết, thông tin liên quan đến vấn đề Kinh tế, Văn hóa – Xã hội, Quy hoạch đô thị, lý luận, phân tích, đánh giá, nhận định về các chính sách nhà nước, bài biên dịch, công trình nghiên cứu khoa học, luận văn, luận án... của các tác giả trong nước và nước ngoài.
2. Bài viết các tác giả gửi Tạp chí là những bài viết mới, chưa công bố trên các phương tiện truyền thông nào trong nước và nước ngoài. Tác giả muốn ngừng đăng phải thông báo ngay cho ban Thư kí hoặc Ban biên tập Tạp chí.
3. Bài viết bằng tiếng Việt, gồm 2 phần: Tóm tắt và chính văn. Phần Tóm tắt không quá 300 từ, nếu được, tác giả chuyển ngữ sang tiếng Anh. Đối với bài viết dạng thông báo kết quả, thông tin... không cần tóm tắt.
4. Trích dẫn và tài liệu tham khảo:
 - **Trích dẫn trực tiếp:** đặt phần trích dẫn trong dấu ngoặc kép và ghi nguồn: tên tác giả, năm, số trang trong dấu ngoặc đơn. Ví dụ: (Họ tên tác giả, năm xuất bản: số trang)
 - **Trích dẫn gián tiếp:** diễn đạt lại ý được trích dẫn theo cách của mình (paraphrase) trừ trường hợp một số khái niệm đặc trưng và ghi nguồn: tên tác giả, năm, số trang trong dấu ngoặc đơn. Ví dụ: (Họ tên tác giả, năm xuất bản: số trang)
 - **Trích từ website:** Ghi rõ và đầy đủ link liên kết, ngày và giờ truy cập thông tin;
 - **Danh mục tài liệu tham khảo:** Yêu cầu tuân theo quy định quốc tế về trích dẫn, đầy đủ, chính xác (xem ví dụ dưới đây) và xếp theo thứ tự tên tác giả theo thứ tự alphabet, có đánh số thứ tự tài liệu rõ ràng. Ví dụ: Tác giả, Tên tác phẩm (hoặc Tên tài liệu), Nơi xuất bản, năm xuất bản, số trang...
5. Tiêu chuẩn trình bày bài viết
 - a. Trình bày: - Kiểu chữ: Times New Roman, cỡ chữ 12.
- Đánh số: (xem chỉ dẫn sau)
 - b. Đánh số Chương - Mục:
 - 1.1. Tên mục lớn trong chương
 - 1.1.1. Mục nhỏ trong mục lớn
 - c. Bảng biểu: Phải có tên từng bảng biểu, ghi rõ nguồn trích dẫn các số liệu.
6. Tiêu chuẩn về hình ảnh minh họa: Ghi rõ tên ảnh, tên Tác giả và nguồn gốc, độ phân giải ảnh tối thiểu 300 dpi.
7. Tác giả ghi đầy đủ họ tên, học vị, học hàm, cơ quan công tác, địa chỉ, số điện thoại, email để tiện liên lạc.

TỔNG BIÊN TẬP

TS. NGUYỄN THỊ HẬU

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

TS. NGUYỄN THANH NHÃ



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch:

PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG HÒA

Các ủy viên:

PGS.TS. PHAN XUÂN BIÊN

GS.TS. BÙI THẾ CƯỜNG

TS. TRẦN DU LỊCH

TS. VÕ KIM CƯƠNG

GS.TS. NGUYỄN THỊ CÀNH

TS. ĐÌNH SƠN HÙNG

PGS.TS. TRẦN HỮU QUANG

PGS.TS. TÔN NỮ QUỲNH TRẦN

TS. NGUYỄN THỊ HẬU

TS. NGUYỄN THANH NHÃ

PGS.TS. LÊ ANH ĐỨC

TS. NGUYỄN THANH HÀ

ThS. NGUYỄN THIẾNG ĐỨC

MỤC LỤC

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

- Một số đề xuất nhằm nâng cao chất lượng giáo dục
thông qua phát triển nghiên cứu khoa học ở Việt Nam
PGS.TS. NGUYỄN HOÀNG ÁNH 3

KINH TẾ

- Những giải pháp nhằm tái cấu trúc bốn ngành công nghiệp
trọng yếu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh
ThS. CAO MINH NGHĨA..... 12
- Hợp tác đầu tư Việt - Nga trong giai đoạn
tái cấu trúc kinh tế Việt Nam
TS. TRẦN ANH TUẤN - TS. ĐẶNG NGUYỄN PHƯƠNG VŨ..... 24

VĂN HÓA - XÃ HỘI

- Văn hóa tổ chức đời sống tập thể
của người Chăm Islam ở Nam Bộ
ThS. VŨ THỊ THU HUYỀN 35
- Gốm Lái Thiêu có hiệu để trong một số sưu tập
tại thành phố Hồ Chí Minh
CN. NGUYỄN THỊ TÚ ANH 42
- Nhận diện vốn xã hội của nữ doanh nhân
ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay
ThS. NGUYỄN THỊ LÊ UYÊN..... 49

QUY HOẠCH VÀ QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

- Quản lý đô thị thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn
hội nhập kinh tế thế giới: thách thức và cơ hội
PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG HÒA 57

- Quản lý đô thị theo mục tiêu và hiệu quả với vấn đề phản biện và giám sát xã hội
TS. VÕ KIM CƯỜNG 63

TỪ SỔ TAY NHÀ NGHIÊN CỨU

- Hồi quang anh hùng thời khai phá...
NCVCC. NGUYỄN QUANG VINH 66

TƯ LIỆU

- Bẫy thu nhập trung bình nhìn từ các nước Asean
GS. TRẦN VĂN THỌ 67
- Giới thiệu sách: “Quan hệ tộc người và phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay”
ĐẶNG THỊ HẢI YẾN 90

TIN HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN

- Hoạt động kỷ niệm 5 năm thành lập Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh
ThS. HUỖNH QUỐC VIỆT..... 91
- Tổng kết hoạt động khoa học năm 2013
PHÒNG QUẢN LÝ KHOA HỌC..... 93
- Triển lãm thành tựu nghiên cứu khoa học
CN. THU THỦY 95

ABSTRACT 97

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THÔNG QUA PHÁT TRIỂN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC Ở VIỆT NAM

PGS.TS NGUYỄN HOÀNG ÁNH*

Tóm tắt

Trong điều kiện Việt Nam đang tích cực tham gia vào tiến trình hội nhập quốc tế, việc nâng cao chất lượng giáo dục thông qua chất lượng nghiên cứu khoa học là vô cùng cấp thiết. Nhưng những phân tích trong nước và quốc tế cho thấy kết quả nghiên cứu khoa học của Việt Nam còn rất khiêm tốn, không chỉ so với các nước tiên tiến mà cả với các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Theo tác giả, tình trạng này xuất phát từ những nguyên nhân sau: Thiếu truyền thống nghiên cứu khoa học, thiếu chương trình đào tạo cán bộ nghiên cứu khoa học một cách bài bản, thiếu tư duy làm khoa học, thiếu cơ chế định hướng và đánh giá nghiên cứu khoa học chính xác.

Trong khi đó, thời gian gần đây các nước Đông Á như Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore... đã có sự tiến bộ vượt bậc trong nghiên cứu khoa học. Các nước này đã có một số giải pháp rất mạnh mẽ như sau: **Đầu tư thỏa đáng cho** nghiên cứu khoa học, quốc tế hóa nhân sự khoa học, quốc tế hóa tiêu chuẩn đánh giá khoa học, quốc tế hóa tập san khoa học, cải thiện cơ cấu tổ chức, có chính sách khen thưởng thỏa đáng.

Để cải thiện tình trạng yếu kém trong nghiên cứu khoa học, chúng ta cần thực hiện

những giải pháp sau: Đưa các môn về kỹ năng nghiên cứu khoa học với nội dung cập nhật vào giảng dạy ở mọi cấp bậc đào tạo ở trường đại học, đào tạo lại về phương pháp nghiên cứu khoa học cho mọi giảng viên, yêu cầu các tạp chí chuyên ngành của Việt Nam dịch và đăng đều đặn các bài báo khoa học mới, có chất lượng cao, được dịch từ các tạp chí có uy tín, thay đổi cơ chế tuyển chọn và bảo vệ đề tài nghiên cứu, có hình thức khen thưởng, khuyến khích nghiên cứu khoa học thỏa đáng và tạo điều kiện cho hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học.

1. Thực trạng nghiên cứu khoa học ở Việt Nam

Những phân tích trong nước và quốc tế cho thấy số lượng ấn phẩm khoa học Việt Nam còn rất khiêm tốn, khiến cho những ai quan tâm đều cảm thấy lo lắng. Thực trạng thấp kém không chỉ so với các nước tiên tiến trên thế giới có nền tảng khoa học phát triển lâu năm mà ngay cả khi so với các nước trong khu vực Đông Nam Á.

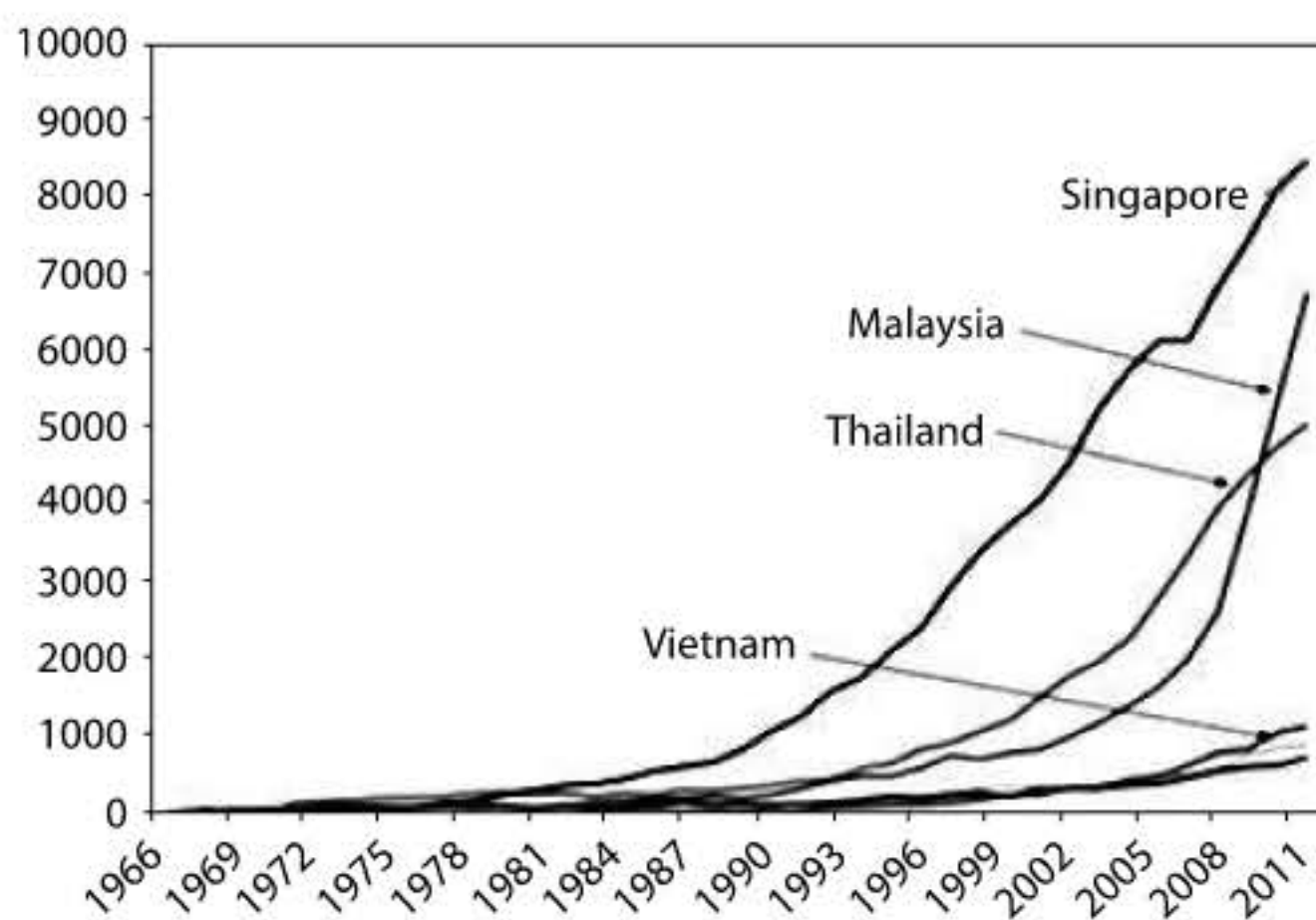
Theo thống kê của Viện thông tin khoa học (ISI), trong 15 năm từ 1996-2011, Việt Nam mới có 13.172 ấn phẩm khoa học công bố trên các tạp san quốc tế có bình duyệt, bằng khoảng một phần năm của Thái Lan (69.637), một phần sáu của Malaysia (75.530), và một phần mười của Singapore (126.881). Trong khi đó, dân số Việt Nam gấp 17 lần Singapore, gấp ba lần Malaysia và gần gấp rưỡi Thái Lan.

* Phó Viện trưởng Viện Kinh tế và Thương mại; Giảng viên khoa Kinh doanh quốc tế - Đại học Ngoại thương, Hà Nội.

Đến năm 2012, Việt Nam có khoảng 9.000 giáo sư và phó giáo sư, 24.000 tiến sĩ và hơn 100.000 thạc sĩ mà số ấn phẩm khoa học của cả nước trong vòng 15 năm qua chưa bằng 1/5 số công bố của trường đại học Tokyo (69.806 ấn phẩm) và một nửa của trường đại học quốc gia Singapore (28.070 ấn phẩm).

Đồ thị dưới đây của giáo sư Nguyễn Văn Tuấn - Đại học New South Wales - Australia mô tả số lượng và năng suất công bố khoa học của Việt Nam so với các nước trong vùng cho thấy với tốc độ hiện tại, chúng ta cần đến hơn nửa thế kỷ nữa để đuổi kịp năng suất hiện tại của Thái Lan, Malaysia chứ chưa nói gì đến Singapore hay các nước tiên tiến khác trên thế giới.

Biểu đồ 1. Số ấn phẩm khoa học từ 1966 đến 2011 của các nước trong khối ASEAN



Nguồn: SIS Web of Science 20/10/2012

Không chỉ khiêm tốn về số lượng, chỉ số ảnh hưởng của các công trình nghiên cứu khoa học của Việt Nam cũng thấp nhất so với những nước trong khu vực vừa được đề cập. Thứ hạng khiêm tốn này cũng nhất quán với số bằng sáng chế được đăng ký ở Mỹ và chỉ số sáng tạo do Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới WIPO xếp hạng.

Thật ra, nước ta có nhiều công trình nghiên cứu xứng đáng chia sẻ với cộng đồng khoa học thế giới, nhưng rất tiếc, cho đến nay các công trình đó vẫn loanh quanh trong các báo cáo nghiệm thu, đóng gói không chia sẻ hoặc công bố trên những tạp chí trong nước, mà những tạp chí này chưa được quốc tế công nhận và hệ quả là khoa học nước nhà bị thiệt thòi.

Nhiều tác giả đã đưa ra một số nguyên nhân để giải thích cho tình trạng trên như: ngân sách phân phối cho nghiên cứu chưa thỏa đáng, rào cản về ngôn ngữ (tiếng Anh), nhận thức chưa đầy đủ về tầm quan trọng của công bố quốc tế, thiếu kinh nghiệm và chưa có thói quen (văn hóa) công bố, thiếu chính sách đãi ngộ, khuyến khích nhà khoa học công bố quốc tế, rất ít những tập san khoa học trong nước bằng tiếng Anh, chưa xác lập những chuẩn mực đánh giá hiệu quả khoa học phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế ở đó công bố quốc tế được sử dụng làm thước đo khách quan.

Dựa trên những kinh nghiệm và tìm hiểu của cá nhân, tôi xin mạnh dạn đưa ra một số nguyên nhân sau:

1.1. Thiếu truyền thống nghiên cứu khoa học

Mặc dù Việt Nam có truyền thống hiếu học nhưng hàng ngàn năm nay chúng ta chỉ quen lối học “tầm chương trích cú”, xa rời thực tế, thiếu hẳn truyền thống nghiên cứu thực nghiệm. Trong lịch sử Việt Nam, số những người học hành khoa cử, nghiên cứu thực nghiệm quá ít, như Lương Thế Vinh, Lê Quý Đôn... và phạm vi ảnh hưởng không ra khỏi biên giới Việt Nam. Trong thời gian chiến tranh, Nhà nước đã gửi một số lượng lớn sinh viên đi đào tạo ở các nước xã hội chủ nghĩa nhưng những nước này thiên về nghiên cứu cơ bản, không mạnh về nghiên cứu khoa học thực nghiệm. Với tư cách sinh viên nước ngoài, rất ít sinh viên Việt Nam được tiếp cận với công việc nghiên cứu của họ, vì vậy kiến thức thu lượm được cũng hạn chế. Chúng ta chỉ bắt đầu quan tâm đến đổi mới giáo dục kể từ khi tiến hành hội nhập. Thời gian còn quá ngắn, nên thay đổi chưa được bao nhiêu.

1.2. Thiếu chương trình đào tạo cán bộ nghiên cứu khoa học một cách bài bản

Trong các chương trình đào tạo bậc đại học và sau đại học ở nhiều nước trên thế giới, đều có những môn học về kỹ năng nghiên cứu khoa học. Ở bậc đại học, sinh viên đã được yêu cầu làm các bài luận, bài tập đáp ứng những yêu cầu này. Ở Việt Nam, gần đây nhiều trường đã bổ sung môn học này trong chương trình giảng dạy cho sinh viên năm thứ nhất, nhưng giảng viên lại không được cập nhật kiến thức nên nội dung khô khan, tẻ nhạt và lạc hậu, vì vậy nhiều nghiên cứu sinh của các trường cũng không biết thế nào là nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính, những kiến thức này đáng ra phải được học từ bậc đại học. Phần rất quan trọng trong một bài nghiên cứu là “Phương pháp nghiên cứu”, trong đó phải nêu rõ tên phương pháp, lý do sử dụng phương pháp, cách thực hiện... có thể dài từ vài trang đến vài chục trang. Trong mọi

nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế, đây là phần rất quan trọng, quyết định giá trị của bài nghiên cứu. Nhưng ở Việt Nam không ai để ý, ngay cả giáo viên hướng dẫn nhiều người cũng để sinh viên bỏ qua hoặc chỉ coi nó là phần thủ tục, không quan tâm đến nội dung. Thậm chí cho đến nay còn rất nhiều công trình của Việt Nam đều nói là áp dụng phương pháp duy vật biện chứng của Chủ nghĩa Mác - Lênin, trong khi thực tế đây chỉ là phương pháp tư duy triết học, không phải là phương pháp nghiên cứu. Nếu dịch ra tiếng Anh, các nhà khoa học nước ngoài sẽ nghĩ gì về nghiên cứu khoa học ở Việt Nam?. Hơn nữa, giảng viên nhiều môn học cũng chưa có kiến thức về cách trình bày bài viết khoa học nên không yêu cầu sinh viên ứng dụng những kiến thức này khi làm bài tập. Chính vì vậy, trên thực tế sinh viên cả bậc đại học và sau đại học không hề được đào tạo để trở thành người nghiên cứu. Ai cũng biết trong học ngôn ngữ, viết là kỹ năng khó nhất, viết bài nghiên cứu còn khó hơn nhiều. Nếu không được đào tạo từ trước, đến khi va chạm với thực tế mới học theo kiểu “vừa học vừa làm” thì kết quả không thể cao. Không có gì lạ khi hàng năm nhà nước chi hàng trăm tỷ đồng cho nghiên cứu khoa học nhưng số bài có chất lượng rất hiếm.

1.3. Thiếu tư duy làm khoa học

Như nhiều nhà khoa học đã nhận xét, người Việt Nam chú trọng việc học “để làm quan” chứ không phải vì đam mê kiến thức. Ngay từ năm 1930, nhà nghiên cứu Đào Duy Anh đã nhận xét: “Về tính chất tinh thần, người Việt Nam đại khái thông minh, nhưng xưa nay ít người có trí tuệ lỗi lạc, phi thường. Sức ký ức thì phát đạt lắm, mà giàu trí tuệ hơn trí khoa học, giàu trực giác hơn luận lý. Phần nhiều người có tính ham học, song thích văn chương phù hoa hơn là thực học, thích hình thức hơn là hoạt động... Nào sáng tác thì ít, nhưng tài bắt chước, thích ứng và dụng hóa thì rất tài. Người Việt Nam lại rất trọng lễ

giáo, song cũng có nã tinh vật, hay bài bác, chế nhạo"¹. Lịch sử đã chứng minh cho nhận xét này của ông, dân tộc Việt Nam nhìn chung thông minh nhưng ít người xuất chúng, nhất là trong các lĩnh vực về thực hành như kỹ thuật hay kinh doanh. Chính vì vậy, trong suốt thời kỳ phong kiến, phương thức sản xuất của nước ta không có tiến bộ nào đáng kể. Các danh nhân, trí thức chỉ tập trung vào thi cử để ra làm quan, những tác phẩm để lại chủ yếu là văn chương, thơ phú, ít bàn về các vấn đề khác. Người Việt Nam cần cù, chịu khó, khéo tay, giỏi bất chước (như việc học lỏm các nghề thủ công từ Trung Quốc), nhưng chỉ dừng ở mức thủ công chứ không phát triển thành công nghệ, vì thế hoạt động sản xuất không phát triển được. Tính cộng đồng của người Việt lại chỉ phổ biến ở mức gia tộc nên ngay cả những ngành nghề thủ công phát đạt cũng chỉ dừng ở mức sản xuất nhỏ, không phát triển thành quy mô sản xuất lớn. Hơn nữa, do thiếu những nhà lãnh đạo có tầm nhìn xa nên những nhà cách tân như Nguyễn Trường Tộ không được ủng hộ. Vì vậy, không có gì lạ khi các nhà nghiên cứu của Việt Nam đăng ký làm đề tài để có công trình khi làm hồ sơ xét Giáo sư, Phó giáo sư, để được tài trợ, chứ hiếm khi là để giải quyết một vấn đề mình trăn trở hay để cải tiến công việc. Không ít đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, cấp Bộ hay cấp thành phố... dùng để báo cáo thành tích là chính thay vì báo cáo kết quả nghiên cứu đã ứng dụng giải quyết được vấn đề gì.

1.4. Thiếu cơ chế định hướng và đánh giá nghiên cứu khoa học chính xác

Do truyền thống “sống lâu lên lão làng” và sự thiếu hụt trong đào tạo cán bộ nghiên cứu trong một thời gian dài, hiện nay nhiều người có danh vị cao ở các Viện nghiên cứu, trường đại học... kiến thức đã trở nên

lạc hậu. Hầu hết các công trình nghiên cứu khoa học bây giờ đều được công bố bằng tiếng Anh. Rào cản ngôn ngữ, rào cản trong tư duy đã khiến nhiều người không theo kịp tiến bộ của khoa học kỹ thuật. Thêm vào đó, cơ chế tổ chức coi trọng cán bộ quản lý hơn nhà khoa học nên những người có học vị ở Việt Nam đều buộc phải kiêm một chức vụ nào đó. Bận bịu với công việc hành chính, họ khó có điều kiện đến nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, nhiều vị trong số họ lại được giao trách nhiệm “cầm cân nảy mực” trong các Hội đồng xét duyệt, Hội đồng bảo vệ đề tài!. Trên thế giới, các nhà nghiên cứu thường phải thuyết minh đề tài để xin tài trợ từ các Quỹ của Nhà nước hoặc tư nhân (Như Quỹ Ford, Toyota hay Samsung...). Những tổ chức quỹ này mời các nhà khoa học có uy tín xét duyệt và tuân theo sự lựa chọn của họ. Còn ở Việt Nam, quyền cấp vốn cho các đề tài thường do các bộ phận hành chính như Phòng/Vụ Nghiên cứu Khoa học của các Sở/ban, ngành quyết định. Mặc dù những bộ phận này có mời một số nhà khoa học đến tham dự nhưng ý kiến của bộ phận quản lý mới là quyết định, trong khi phần lớn không có kiến thức gì về chuyên ngành của đề tài. Với tính chất của Hội đồng như vậy, nên người nghiên cứu không quan tâm đến tính khoa học, tính mới của đề tài mà chỉ quan tâm làm sao để Hội đồng chấp thuận, vì nếu không thông qua sẽ không được giải ngân và lần sau sẽ khó nhận đề tài mới. Thế nên nếu ở nước ngoài chỉ cần đăng ký đề tài, không cần Hội đồng bảo vệ mà công trình vẫn có chất lượng, do người viết phải đảm bảo được đăng Tạp chí chuyên ngành, có hệ số trích dẫn cao để giữ uy tín. Thì Việt Nam vừa đăng ký đề tài, vừa phải bảo vệ mà kết quả nghiên cứu sau khi bảo vệ xong không ai để ý đến nữa!

1 Đào Duy Anh (1930), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb Hồng Đức, 2012

2. Bài học kinh nghiệm của một số nước Đông Á về phát triển nghiên cứu khoa học

Bản đồ thế giới về ấn phẩm khoa học quốc tế đang thay đổi nhanh chóng trong vài thập kỷ gần đây, sự hiện diện của các “cường quốc mới” càng ngày càng gia tăng đặc biệt là các nước và vùng lãnh thổ trong khu vực Đông Á như Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan. Số liệu thống kê mới nhất của SCImago tiến hành xếp hạng cho 147 nước và vùng lãnh thổ có công bố khoa học cho thấy Trung Quốc đã vươn lên hàng thứ hai trên thế giới về số ấn phẩm khoa học trên các tạp san quốc tế chỉ sau Mỹ, vượt qua rất nhiều nước có lịch sử khoa học phát triển lâu năm như Đức, Nhật, Anh, Pháp, Canada.

Theo phân tích từ số liệu ISI, trong vòng 15 năm gần đây số lượng ấn phẩm khoa học mà các nhà khoa học Trung Quốc công bố hàng năm tăng gần 14 lần, từ 27.549 (hạng 9/147) năm 1996 đến 373.756 bài (hạng 2/147) năm 2011. Viện Hàn lâm Hoàng gia Anh (Royal Society) dự báo trong vòng hai năm tới số công bố khoa học của Trung Quốc có thể vượt qua Mỹ.

Các nước và vùng lãnh thổ ở Đông Á khác như Hàn Quốc, Đài Loan cũng có bước tiến rất ấn tượng. Nếu năm 1996 chỉ có Nhật Bản và Trung Quốc lọt vào top 15 của thế giới về số ấn phẩm khoa học thì năm 2011 đã có cả Hàn Quốc và Đài Loan lọt vào danh sách này. Để có được những bước tiến ngoạn mục như vậy, các nước này đã có một số giải pháp rất mạnh mẽ như sau:

2.1. Đầu tư thỏa đáng cho nghiên cứu khoa học

Các nước và lãnh thổ trên đều coi giáo dục, khoa học công nghệ là bộ phận không thể thiếu trong chiến lược phát triển kinh tế, hiện đại hóa quốc gia họ. Ví dụ, từ những năm 90, Trung Quốc đầu tư khoản tiền khổng lồ (so

với GDP của Trung Quốc vào thời điểm đó) hàng chục tỷ USD cho giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học, và nghiên cứu khoa học với các chương trình trọng điểm quốc gia như dự án 211 (1995), dự án 985 (1998), dự án 111 (2005).

Ngoài Trung Quốc, các quốc gia khác cũng nỗ lực đầu tư khoản khổng lồ không kém nhằm cải thiện số lượng và chất lượng công bố khoa học quốc tế mà điển hình là chương trình trọng điểm quốc gia “Brain Korea 21 (BK21)” - Hàn Quốc, hay chương trình “Xây dựng trường đại học và trung tâm nghiên cứu đẳng cấp quốc tế” của Đài Loan².

2.2. Quốc tế hóa nhân sự khoa học

Các nước này đều hiểu rõ con người là nhân tố quyết định cho thành công. Một mặt họ đầu tư tài chính để lôi cuốn được những giáo sư quốc tế đến công tác hoặc hợp tác với khoa học trong nước, một mặt họ có chủ trương thu hút những trí thức trong nước đã được đào tạo từ các nước phương Tây về nước nghiên cứu và giảng dạy.

Hàn Quốc xây dựng các cơ sở hợp tác chiến lược với các đại học nước ngoài (đặc biệt là Mỹ) và thuê các nhà khoa học, quản lý hàng đầu thế giới đến làm việc. Năm 2008, Hàn Quốc đưa ra “chương trình các đại học đẳng cấp thế giới” nhằm “nhập khẩu” các giáo sư nước ngoài đến giảng dạy và nghiên cứu, giúp sức “để chuyển đổi các trường đại học Hàn Quốc thành những viện nghiên cứu đẳng cấp thế giới”. Tính đến năm 2009, Hàn Quốc đã thu hút được hàng trăm Giáo sư nước ngoài hàng đầu đến làm việc ở Hàn Quốc trong đó có 09 nhà khoa học đã từng đạt giải Nobel. Đồng thời, Hàn Quốc khuyến khích gửi các

^{2,3} Dương Bùi, “Việt Nam tụt hậu 50 năm so với Thái Lan về công bố khoa học”, <http://vnexpress.net/tin-tuc/khoa-hoc/viet-nam-tut-hau-50-nam-so-voi-thai-lan-ve-cong-bo-khoa-hoc-2411502.html>

nhà khoa học và sinh viên trong nước sang học tập ở nước phương Tây. Theo báo cáo năm 2008 của Viện giáo dục Fulbright (Hoa Kỳ), trung bình cứ 07 sinh viên quốc tế ở Mỹ thì lại có 01 sinh viên Hàn Quốc³.

Không chỉ đầu tư thu hút giảng viên và nhà nghiên cứu, các nước cũng nỗ lực thu hút sinh viên nước ngoài, đặc biệt là sinh viên sau đại học thông qua nhiều chương trình trao đổi sinh viên, liên kết đào tạo, chương trình hợp tác nghiên cứu, cung cấp học bổng.

2.3. Quốc tế hóa tiêu chuẩn đánh giá khoa học

Ở các nước Đông Á, chức danh khoa bảng như giáo sư, phó giáo sư, giảng viên đều được đề bạt và đánh giá dựa vào số lượng công trình khoa học quốc tế công nhận thay vì các tiêu chí khác như thâm niên công tác, nền tảng gia đình hay mối quan hệ cá nhân. Hơn nữa, các cơ quan quản lý và nhà tài trợ đều hướng đến việc sử dụng công bố khoa học quốc tế là một tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá xem xét việc cấp tài trợ hay nghiệm thu các đề tài nghiên cứu.

Các nước chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học, đặc biệt là năng lực sáng tạo và đổi mới của nghiên cứu sinh tiến sĩ. Nghiên cứu sinh tiến sĩ thường được yêu cầu có bài đăng trên tạp chí quốc tế trước khi có thể bảo vệ luận án. Các học viên cao học cũng khuyến khích công bố trên các tạp chí và các hội nghị khoa học quốc tế trước khi bảo vệ luận văn.

Hàng năm, các nước tiến hành xếp hạng các trường đại học theo tiêu chuẩn quốc tế như THE, ARWU ở đó số lượng công bố khoa học quốc tế là một trong những tiêu chí quan trọng của bảng xếp hạng.

2.4. Quốc tế hóa tập san khoa học

Các nước này chú trọng xây dựng ngày càng nhiều các tập san khoa học trong nước

bằng tiếng Anh với hệ thống bình duyệt theo tiêu chuẩn quốc tế mà vào hệ thống ISI công nhận. Các bài báo khi đăng ở các tạp chí được ISI công nhận sẽ được tính trong hệ thống khi xếp hạng quốc tế. Họ có chiến lược từ từ nâng cấp chất lượng thông qua việc thay đổi ngôn ngữ xuất bản và quy trình bình duyệt của các tập san sao cho phù hợp với chuẩn của các tạp san quốc tế.

2.5. Cải thiện cơ cấu tổ chức

Không chỉ đầu tư mạnh về tài chính, với các nước có cơ cấu tổ chức khoa học chưa phù hợp với xu hướng thế giới như Trung Quốc đã tiến hành những cải tổ quan trọng. Họ thực hiện tái cấu trúc các trường đại học, xây dựng trường đại học tổng hợp, thiên hướng nghiên cứu thay vì các mô hình trường đại học chuyên ngành chủ yếu giảng dạy của Xô Viết cũ. Nhà nước Trung ương cũng chủ trương xây dựng các phòng nghiên cứu trọng điểm quốc gia và đặt tại các trường đại học theo mô hình các trường đại học nghiên cứu ở Hoa Kỳ thay vì duy trì các viện nghiên cứu độc lập nằm ngoài trường đại học mà Trung Quốc áp dụng trong những năm 50.

Các nước này đều khuyến khích tăng dần tỷ lệ của học viên sau đại học so với sinh viên đại học ở các cơ sở đào tạo, từ đó cho phép xây dựng những nhóm nghiên cứu chuyên ngành với thành viên đông đảo là các sinh viên thạc sĩ và tiến sĩ làm việc ở các phòng nghiên cứu.

2.6. Chính sách khen thưởng thỏa đáng

Các nước đều có chính sách đãi ngộ, thưởng cũng như hình thức khuyến khích tài chính cho các nhà khoa học có công trình công bố trên các tạp san quốc tế uy tín cao. Ví dụ, các viện nghiên cứu và đại học ở Trung Quốc có chính sách thưởng tiền đáng kể (lên tới 32.000 USD ở Trường Đại học Y Quảng Đông cho công bố đăng trên Nature hay Science) cho các nhà khoa học nếu họ

công bố công trình trên các tạp san quốc tế uy tín có chỉ số ảnh hưởng cao.

Có chung rào cản về ngôn ngữ tiếng Anh, gần gũi về đặc điểm văn hóa, cũng như sự tương đồng về điều kiện kinh tế, giáo dục lúc xuất phát điểm, các quốc gia Đông Á đã thành công, tại sao Việt Nam không áp dụng những biện pháp trên để nâng cao sự hiện diện của khoa học trên trường quốc tế?

3. Một số giải pháp để nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học ở Việt Nam

3.1. Đưa các môn về kỹ năng nghiên cứu khoa học với nội dung cập nhật vào giảng dạy ở mọi cấp bậc đào tạo ở trường Đại học

Bộ Giáo dục - Đào tạo cần lập ra một Dự án xây dựng chương trình giảng dạy về phương pháp nghiên cứu khoa học và giảng dạy đại học (vì nếu học nghiên cứu xong mà các giáo viên môn khác không yêu cầu sinh viên áp dụng thì cũng vô nghĩa. Do đó cần đổi mới cả phương pháp giảng dạy). Cần mời chuyên gia nước ngoài về giúp các trường trong việc cập nhật những kiến thức và cách thức xây dựng các môn học này. Có thể mời các Giáo sư Việt kiều có uy tín như Giáo sư Nguyễn Văn Tuấn (ngành Y) hay Giáo sư Bùi Tùng (ngành Quản trị)... cùng tham gia thực hiện dự án này. Các trường đại học sẽ được yêu cầu xây dựng chương trình và quy trình giảng dạy các môn về phương pháp nghiên cứu khoa học và giảng dạy đại học, sau đó trình lên Bộ Giáo dục - Đào tạo để các chuyên gia góp ý. Sau một năm đưa vào giảng dạy, dự án sẽ đi khảo sát tình hình thực hiện, lấy ý kiến của giảng viên và sinh viên để hoàn thiện chương trình. Thời gian qua, một số trường như Đại học Ngoại thương, Kinh tế Quốc dân đã có nhiều đổi mới trong việc đưa môn học này vào chương trình chính thức của nhà trường nhưng việc phối hợp với các môn học khác vẫn còn chưa đồng bộ.

3.2. Đào tạo lại về phương pháp nghiên cứu khoa học cho giảng viên Đại học

Từng bước đào tạo lại về phương pháp nghiên cứu khoa học theo tiêu chuẩn quốc tế cho giảng viên. Thời gian qua, các dự án như MUNTRAP, FTU TRIP... đã có chú trọng đến vấn đề này nhưng chương trình giảng dạy mới chỉ gói gọn trong vài ba buổi, chưa đủ để trang bị các kiến thức và kỹ năng cần thiết cho giảng viên. (Ví dụ: theo chương trình chuẩn của trường HEC, Canada, mỗi môn Phương pháp nghiên cứu định tính/định lượng/viết case study cho chương trình Thạc sĩ là 30 giờ, tương đương với 40 giờ giảng của Việt Nam). Có thể yêu cầu mọi giảng viên phải có chứng chỉ về phương pháp nghiên cứu khoa học đạt chuẩn mới được đứng lớp. Trong chương trình dạy, giảng viên phải thường xuyên yêu cầu sinh viên viết tiểu luận theo đúng cách viết bài nghiên cứu. Như vậy cả giảng viên và sinh viên có điều kiện thực tập viết bài, chuẩn bị cho nghiên cứu khoa học sau này.

3.3. Các tạp chí chuyên ngành của Việt Nam đều dịch và đăng các bài báo khoa học mới, có chất lượng cao từ các tạp chí có uy tín trong khu vực và thế giới

Tình trạng hiện nay là các tạp chí chuyên ngành của Việt Nam đều chỉ đăng các bài báo nội địa, hầu hết đều viết theo cách truyền thống, chất lượng không cao. Chính vì vậy, các nhà nghiên cứu, các giảng viên và sinh viên Việt Nam không có điều kiện tiếp cận với nghiên cứu khoa học ở nước ngoài, không học hỏi được. Vì vậy, nhu cầu cấp thiết là các tạp chí chuyên ngành của Việt Nam dịch và đăng đều đặn các bài báo khoa học mới, có chất lượng cao, được dịch từ các tạp chí có uy tín. Chúng ta có thể tận dụng các giảng viên nước ngoài, nhất là của các giảng viên Việt Kiều có uy tín đang

làm việc ở Việt Nam để xin tư vấn khi lựa chọn bài. Đây là cách tiết kiệm và hiệu quả nhất để cập nhật kiến thức cho giới khoa học Việt Nam vì không phải ai cũng có điều kiện tham dự các Hội thảo ở nước ngoài hoặc đọc bài báo bằng tiếng Anh.

3.4. Thay đổi cơ chế tuyển chọn và bảo vệ đề tài nghiên cứu

Đây là vấn đề then chốt trong việc khuyến khích giảng viên, các nhà nghiên cứu đầu tư cho nghiên cứu khoa học. Hiện nay, ở Việt Nam ngày càng có nhiều cán bộ nghiên cứu có khả năng và được đào tạo từ những trường có uy tín ở nước ngoài. Nhưng vấn đề đáng lo ngại là các cán bộ giảng dạy chưa tâm huyết với hoạt động nghiên cứu khoa học.

Tiến sĩ Vũ Đình Thành - Hiệu trưởng trường Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh - cho biết: *“Không phải giảng viên không mặn mà với nghiên cứu nhưng những cái khó về mặt cơ chế quản lý như việc xét duyệt đề tài, phân bổ ngân sách, thanh toán tài chính... khiến họ bị nản. Thêm vào đó, sự thiếu thốn về trang thiết bị, phòng thí nghiệm, hóa chất cũng hạn chế việc nghiên cứu”*.

Trong khi lý do các Trường, Viện đưa ra là thiếu kinh phí cho nghiên cứu khoa học, ngược lại, phía cơ quan quản lý lại cho biết trên thực tế tiền dành cho nghiên cứu khoa học phải hoàn trả lại Nhà nước vì không phân phối hết cho các đề án nghiên cứu. Bằng chứng là tại hội thảo *“Giải pháp tạo động lực cho giảng viên đại học tham gia nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ”* do Bộ Giáo dục - Đào tạo tổ chức vào tháng 12/2010, đã thống kê rõ: *“Năm 2007, Bộ Khoa học - Công nghệ trả lại cho ngân sách nhà nước 125 tỉ đồng vì không giải ngân hết cho các đề án nghiên cứu. Trước đó, năm*

*2006, Bộ Khoa học - Công nghệ cũng hoàn trả số tiền lên đến 321 tỉ đồng!”*⁴

Tiến sĩ Phạm Bích San, Phó tổng thư ký Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật Việt Nam cho biết: *“Tôi nghĩ môi trường làm việc là một vấn đề, một rào cản cho khoa học ở nước ta. Môi trường “hành là chính” làm nhụt ý chí của biết bao nhà nghiên cứu trẻ. Chẳng những thế, ngay cả cách thức chọn đề tài nghiên cứu, cách duyệt đề tài, cách nghiệm thu, tiêu cực trong xét duyệt đề tài... cũng làm cho nhà khoa học trẻ có tự trọng không dám dấn thân vào khoa học. Nhiều người trong thành viên trong các hội đồng “ngồi nhầm chỗ”, nhưng lại có tiếng nói quan trọng mang tính quyết định sự thành bại của một đề tài. Có nhiều đề tài nghiên cứu đáng được tài trợ nhưng không được tài trợ; ngược lại, có những đề tài được tài trợ một số tiền rất lớn nhưng tính khả thi thì rất thấp. Đầu tư cho nghiên cứu khoa học của Việt Nam tuy không cao, nhưng không phải là chưa đầy đủ; vấn đề là cách phân phối tài trợ sao cho công minh và đúng chuẩn mực khoa học”*.

Ông Nguyễn Bích San còn nói: *“Tôi còn thấy tồn tại một sự kỳ thị trong nghiên cứu khoa học ở Việt Nam. Rất nhiều thầy cô rất bảo thủ, không chịu học hỏi cái mới, nên lạc hậu. Nhưng khi nghiên cứu sinh học cái mới thì các thầy cô không chấp nhận, thậm chí còn làm khó một cách rất thấp những nghiên cứu sinh nào dám phản biện ý kiến lạc hậu của họ. Ngoài ra, có quỹ nghiên cứu có qui định chỉ tài trợ cho những người có bằng tiến sĩ, mà không quan tâm nâng đỡ những người có bằng cấp thấp hơn. Tôi xem đó là hình thức kỳ thị khó hiểu nhất và vô lý nhất. Tôi có những người thầy là bác sĩ (chứ chưa bao giờ có bằng tiến sĩ) nhưng tôi xem họ là bậc thầy của*

⁴ Đăng Nguyên - Hà Anh, *Thực trạng lười... nghiên cứu khoa học* <http://husta.org.vn/Husta.aspx?Module=News&Id=248>

*bậc thầy. Kỳ thi trong khoa học là điều không thể chấp nhận được*⁵. Một người có đầy đủ vị thế và kinh nghiệm trong ngành còn phải phát biểu như vậy, với những người khác còn vất vả đến đâu!

Muốn giải quyết được tình trạng này, thiết nghĩ cần học tập mô hình tuyển chọn của các tổ chức quốc tế. Trong Hội đồng xét duyệt đề tài nên mời các nhà khoa học nước ngoài làm cố vấn hay thành viên trực tiếp của Hội đồng. Các thành viên Hội đồng cần được tham khảo danh mục những hướng nghiên cứu đang phổ biến trên thế giới, tránh tình trạng cấp vốn nghiên cứu cho những đề tài quá cũ, đề tài “không giống ai” như hiện nay. Cách thức bảo vệ đề tài cũng cần xem xét lại. Không nên căn cứ vào kết quả bảo vệ trong Hội đồng làm tiêu chí đánh giá đề tài mà nên căn cứ vào kết quả đăng báo quốc tế, hay ít nhất cũng là bài trình bày trong những Hội thảo quốc tế có uy tín (có thể dễ dàng lập danh mục này). Nên có chế độ thưởng cho những bài có đăng được ở những tạp chí loại A, A+ ở nước ngoài.

Việt Nam là một nước nổi tiếng về truyền thống hiếu học nhưng thời gian qua, giáo dục cũng như nghiên cứu khoa học ở Việt Nam luôn tụt hạng. Theo Báo cáo mới nhất của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), Giáo dục Việt Nam đã tụt hạng bậc 23 và đứng thứ 95

trong 144 quốc gia, tức là còn xếp sau cả Campuchia⁶. Đã đến lúc chúng ta cần thẳng thắn nhìn nhận để quyết tâm đổi mới nhằm cải thiện giáo dục nói chung và nghiên cứu khoa học nói riêng, cải thiện vị thế Việt Nam trên bản đồ giáo dục thế giới.

Tài liệu tham khảo

1. Đào Duy Anh (1930), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb Hồng Đức, 2012
2. Đặng Nguyên - Hà Ánh, *Thực trạng lười... nghiên cứu khoa học*, <http://husta.org.vn/Husta.aspx?Module=News&Id=248>
3. Bangkok Post, “*Thais fail in WEF education report*”, <http://bangkokpost.com/breakingnews/367922/thais-fail-in-wef-education-report>
4. Dương Bùi, “*Việt Nam tụt hậu 50 năm so với Thái Lan về công bố khoa học*”, <http://vnexpress.net/tin-tuc/khoa-hoc/viet-nam-tut-hau-50-nam-so-voi-thai-lan-ve-cong-bo-khoa-hoc-2411502.html>
5. Hương Thu, “*Làm khoa học không thể tự biện, tự sướng*”, <http://vnexpress.net/tin-tuc/khoa-hoc/lam-khoa-hoc-khong-the-tu-bien-tu-suong-2429638.html>
6. Nguyễn Văn Tuấn (2010), *Đi vào Nghiên cứu khoa học*, Nxb Tổng hợp TP.HCM, 2011

5 Hương Thu, “*Làm khoa học không thể tự biện, tự sướng*”, <http://vnexpress.net/tin-tuc/khoa-hoc/lam-khoa-hoc-khong-the-tu-bien-tu-suong-2429638.html>

6 Bangkok Post, “*Thais fail in WEF education report*”, <http://bangkokpost.com/breakingnews/367922/thais-fail-in-wef-education-report>

NHỮNG GIẢI PHÁP NHẪM TÁI CẤU TRÚC BỐN NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG YẾU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. CAO MINH NGHĨA*

Tóm tắt

Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định tập trung phát triển 04 ngành công nghiệp trọng yếu gồm điện tử - công nghệ thông tin, hóa dược - nhựa cao su, cơ khí chế tạo, chế biến tinh lương thực thực phẩm. Đây là những ngành công nghiệp sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, hàm lượng công nghệ cao. Thực tế trong giai đoạn 2000-2011, 04 ngành này đã được đầu tư để phát triển và đạt được một số thành tựu nhất định. Tuy nhiên, do 04 ngành nêu trên phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của nền kinh tế thành phố Hồ Chí Minh nên đã bộc lộ một số hạn chế như chất lượng tăng trưởng thấp, năng suất lao động thấp, tỷ lệ nội địa hóa thấp, công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển...

Bài viết dưới đây phân tích thực trạng phát triển 04 ngành công nghiệp trọng yếu; đồng thời đề xuất những giải pháp nhằm tái cấu trúc 04 ngành công nghiệp trọng yếu trên địa bàn thành phố theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng của 04 ngành này nói riêng và toàn ngành công nghiệp nói chung.

1. Phân tích thực trạng phát triển của bốn ngành công nghiệp trọng yếu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

1.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu bốn ngành công nghiệp trọng yếu

Trong giai đoạn 2000 - 2011, cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu

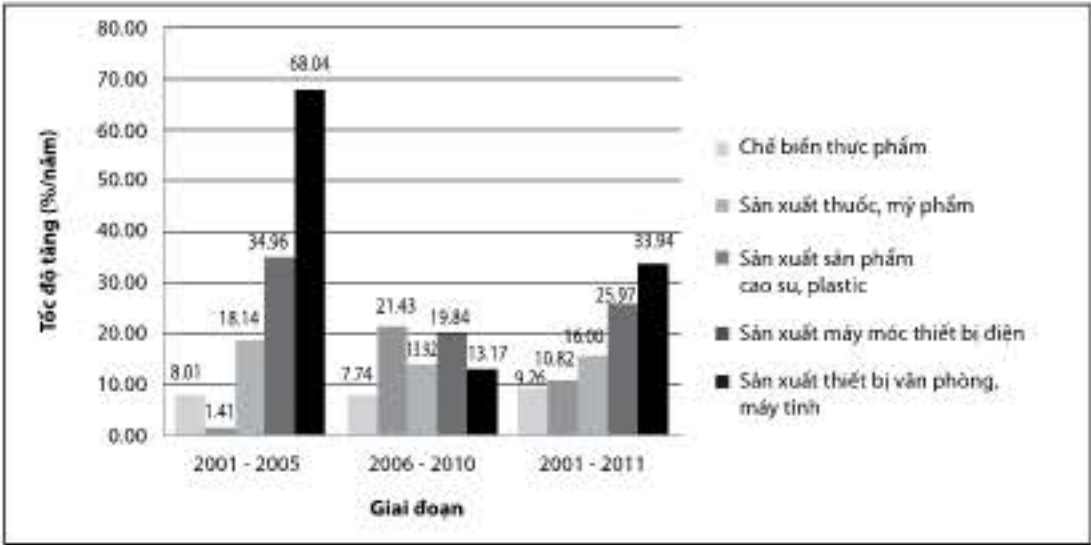
(diễn ra trong 02 năm 2008, 2009) đã ảnh hưởng lớn đến kinh tế thành phố Hồ Chí Minh nói chung và hoạt động sản xuất công nghiệp thành phố nói riêng. Tính chung cả giai đoạn 2001 - 2011, tốc độ tăng bình quân giá trị gia tăng ngành công nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đạt 12.81%/năm. Trong đó, giai đoạn 2001 - 2005 tốc độ tăng bình quân đạt 13.05%/năm, nhưng sang giai đoạn 2006 - 2010 tốc độ này giảm còn 12.94%/năm (tính theo giá so sánh 1994).

Tương tự như chỉ tiêu giá trị gia tăng, giá trị sản xuất ngành công nghiệp cũng biến động theo xu hướng giảm dần tốc độ tăng bình quân ở giai đoạn 2006 - 2011. Tính chung cả giai đoạn 2001 - 2011, tốc độ tăng bình quân giá trị sản xuất ngành công nghiệp đạt 14.26%/năm. Trong đó, giai đoạn 2001 - 2005 tốc độ tăng bình quân đạt 16.65%/năm, nhưng sang giai đoạn 2006 - 2010 tốc độ này giảm còn 12.53%/năm (tính theo giá so sánh 1994).

Tỷ trọng giá trị gia tăng 4 ngành công nghiệp trọng yếu trong tổng giá trị gia tăng ngành công nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tăng dần trong giai đoạn 2000 - 2011, cụ thể từ 40.64% năm 2000 tăng lên 42.54% năm 2005 và tiếp tục tăng lên 48.43% năm 2011 (tính theo giá thực tế). Sự chuyển dịch này đã đúng định hướng phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020.

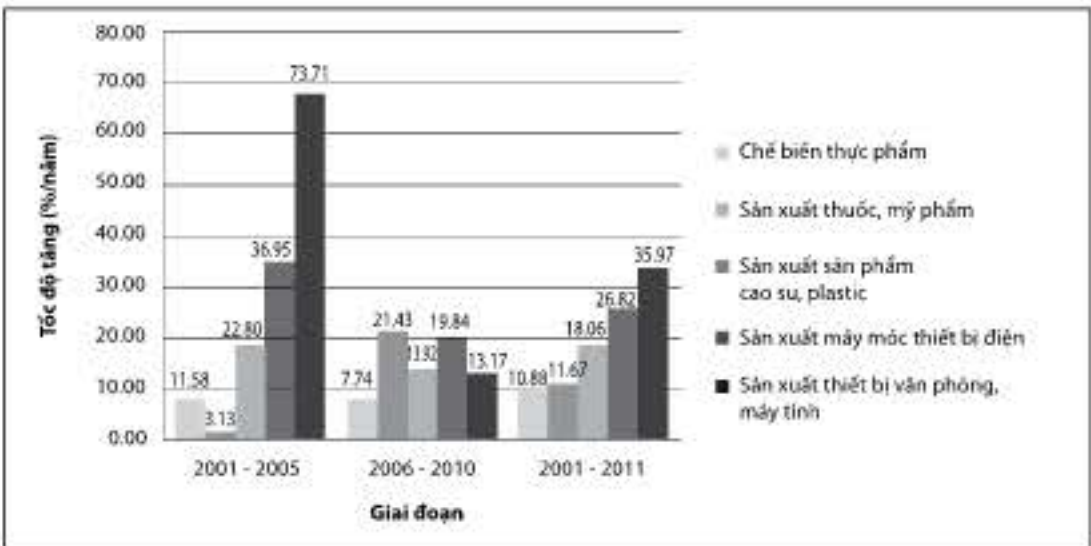
* Phó Trưởng phòng Nghiên cứu phát triển kinh tế Viện Nghiên cứu phát triển TP. Hồ Chí Minh.

Biểu đồ 1. Tốc độ tăng giá trị gia tăng chia theo ngành công nghiệp trọng yếu trên địa bàn TP.HCM giai đoạn 2000-2011



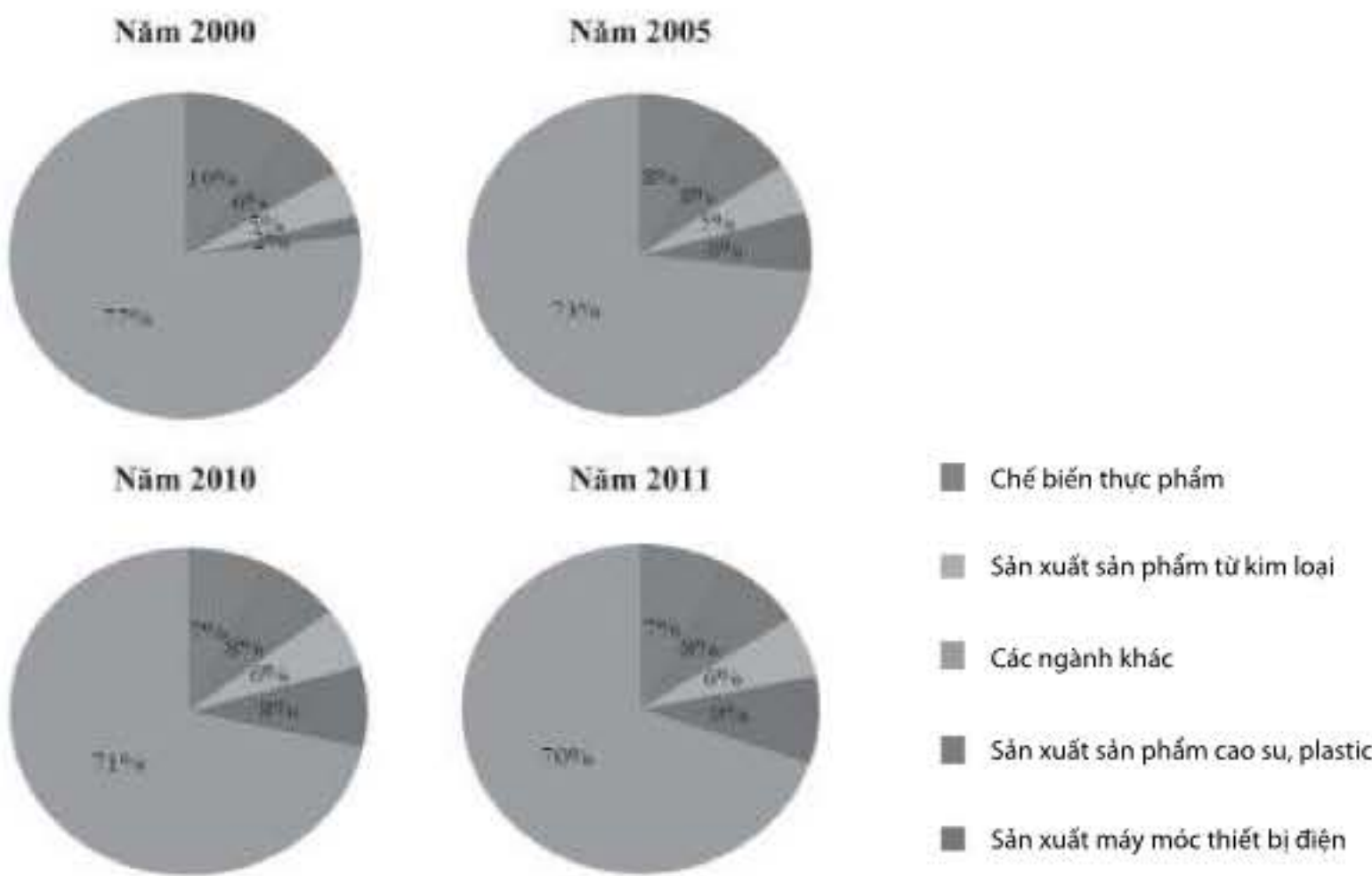
Nguồn: Tính toán từ số liệu do Cục Thống kê TP.HCM cung cấp

Biểu đồ 2. Tốc độ tăng giá trị sản xuất chia theo ngành công nghiệp trọng yếu trên địa bàn TP.HCM giai đoạn 2000-2011



Nguồn: Tính toán từ số liệu do Cục Thống kê TP.HCM cung cấp

Biểu đồ 3. Cơ cấu giá trị gia tăng chia theo 04 ngành công nghiệp trọng yếu trên địa bàn TP.HCM giai đoạn 2000-2011

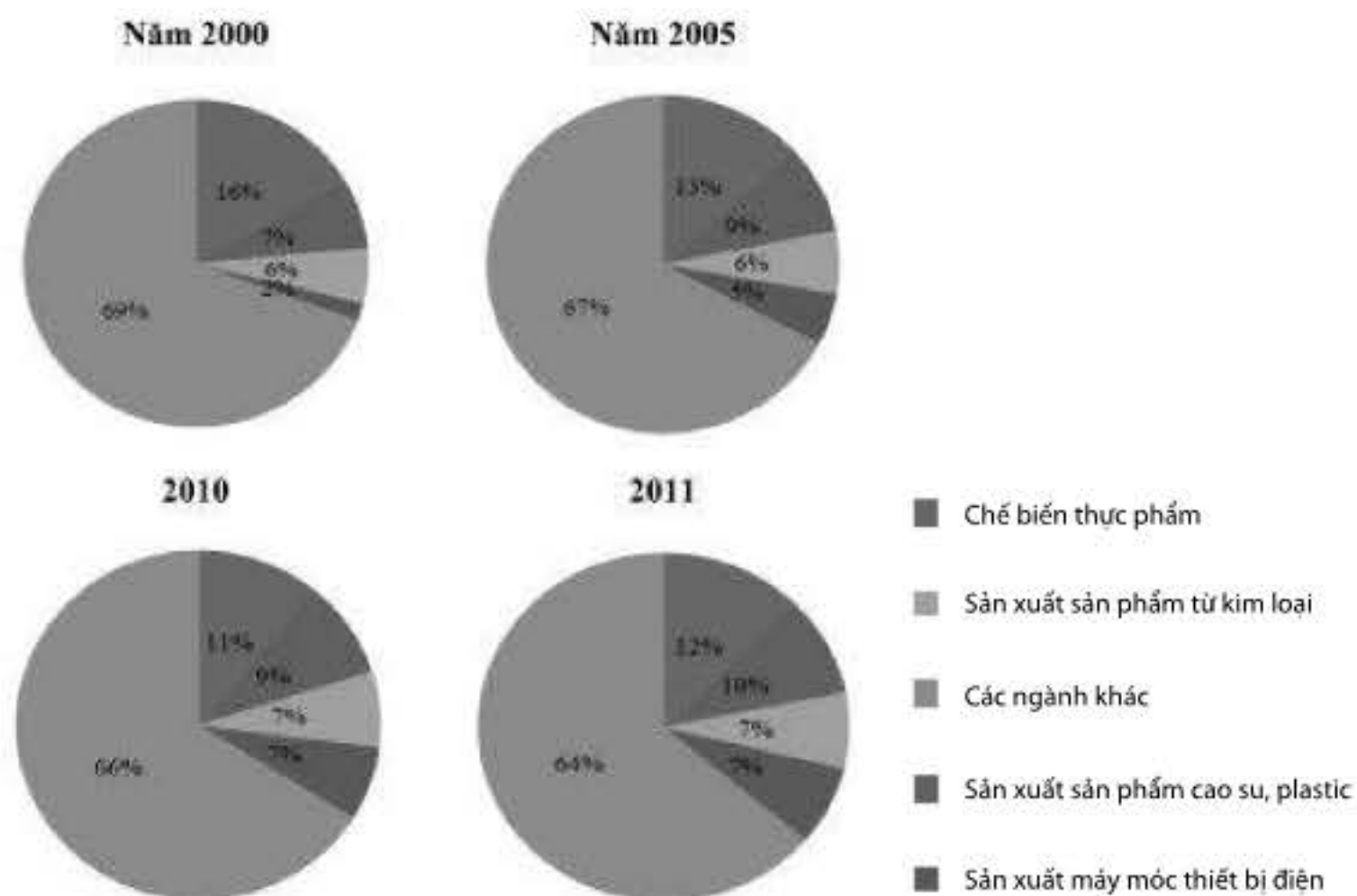


Nguồn: Tính toán từ số liệu do Cục Thống kê TP.HCM cung cấp

Tỷ trọng giá trị sản xuất 04 ngành công nghiệp trọng yếu trong tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tăng dần trong giai đoạn 2000 - 2011, cụ thể từ 50.74% năm 2000 tăng lên 53.53% năm

2005 và tiếp tục tăng lên 58.24% năm 2011 (tính theo giá thực tế). Sự chuyển dịch này đã đúng định hướng phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020.

Biểu đồ 4. Cơ cấu giá trị sản xuất chia theo 04 ngành công nghiệp trọng yếu trên địa bàn TP.HCM giai đoạn 2000-2011



Nguồn: Tính toán từ số liệu do Cục Thống kê TP.HCM cung cấp

1.2. Chất lượng tăng trưởng bốn ngành công nghiệp trọng yếu

Tỷ lệ giá trị gia tăng ngành công nghiệp so với giá trị sản xuất ngành công nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có xu hướng giảm dần từ 26.01% vào năm 2000 xuống còn 22.23% vào năm 2011. Sở dĩ có tình trạng nêu trên là do tốc độ tăng giá trị gia tăng của 04 ngành công nghiệp trọng yếu bình quân cả giai đoạn 2001 - 2011 luôn thấp hơn tốc độ tăng giá trị sản xuất của các ngành tương ứng bình quân trong cùng giai đoạn. Bên cạnh đó, nguyên nhân khác là phần lớn các ngành công nghiệp (cấp 3) thuộc 04 ngành công nghiệp trọng yếu sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng thấp do phương thức sản xuất gia công, lắp ráp, sơ chế là chủ yếu.

1.3. Năng suất lao động bốn ngành công nghiệp trọng yếu

Năng suất lao động 4 ngành công nghiệp trọng yếu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có tốc độ tăng trưởng thấp, bình quân giai đoạn 2001 - 2011 chỉ tăng 9.71%/năm. Sau 11 năm (từ năm 2000 đến năm 2011), năng suất lao động 04 ngành công nghiệp trọng yếu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh tăng lên không nhiều (năm 2011 gấp 5.3 lần so với năm 2000 (chưa loại trừ yếu tố trượt giá); nếu đã loại trừ yếu tố trượt giá thì năm 2011 gấp 4.7 lần so với năm 2000).

1.4. Ngành công nghiệp hỗ trợ phục vụ phát triển bốn ngành công nghiệp trọng yếu

Ngành công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam nói chung, trên địa bàn thành phố Hồ Chí

Minh nói riêng chưa phát triển, còn nhiều bất cập biểu hiện qua phần lớn nguyên liệu dùng để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được nhập từ nước ngoài; việc phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ còn tự phát, chưa có quy hoạch; quy mô sản xuất nhỏ lẻ, chủ yếu lắp ráp các linh kiện chi tiết đơn giản, giá trị gia tăng thấp. Vì vậy, tỷ lệ nội địa hóa các sản phẩm ngành công nghiệp hỗ trợ đạt thấp (theo báo cáo của Ban Quản lý dự án hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam (liên kết giữa tổ chức JICA Nhật Bản với Phòng Công nghiệp & Thương mại Việt Nam - VCCI) thì đến cuối năm 2011 tỷ lệ nội địa hóa bình quân của ngành công nghiệp hỗ trợ Việt Nam chỉ đạt 8.4%).

1.5. Môi quan hệ giữa phát triển bốn ngành công nghiệp trọng yếu với giải quyết việc làm

Tính chung cả giai đoạn 2001 - 2011, tốc độ tăng bình quân lao động ngành công nghiệp đạt 4.15%/năm. Trong đó, giai đoạn 2001 - 2005 tốc độ tăng bình quân đạt 9.64%/năm, nhưng sang giai đoạn 2006 - 2010 tốc độ này giảm mạnh còn 1.99%/năm. Tỷ trọng lao động 04 ngành công nghiệp trọng yếu trong tổng lao động ngành công nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tăng dần trong giai đoạn 2000 - 2011, cụ thể từ 29.1% năm 2000 tăng lên 30.05% năm 2005 và tiếp tục tăng lên 32.41% năm 2011.

1.6. Xác định vị trí bốn ngành công nghiệp trọng yếu thành phố Hồ Chí Minh trong toàn bộ chuỗi giá trị

• Ngành điện tử - công nghệ thông tin

- Ngành sản xuất phần mềm: vị trí của ngành đang ở công đoạn sản xuất và xuất khẩu một số phần mềm như phần mềm ứng dụng trong hoạt động quản trị sản xuất, quản trị chất lượng, quản trị nhân sự, kế toán...

- Ngành sản xuất phần cứng: vị trí của ngành đang ở công đoạn lắp ráp những linh

kiện máy tính dựa theo thiết kế của các công ty nước ngoài.

• Ngành cơ khí

- Ngành sản xuất máy móc thiết bị, máy móc thiết bị điện: vị trí của ngành đang ở công đoạn lắp ráp khuôn mẫu, các phụ kiện sản phẩm điện.

• Ngành hóa dược - nhựa cao su

- Ngành sản xuất dược phẩm: vị trí của ngành đang ở công đoạn chế tạo thuốc tây y, đông y các loại.

- Ngành sản xuất nhựa gia dụng và nhựa kỹ thuật: vị trí của ngành đang ở công đoạn gia công các sản phẩm nhựa gia dụng, nhựa kỹ thuật.

• Ngành chế biến tinh lương thực thực phẩm

- Ngành chế biến thực phẩm và chế biến đồ uống: vị trí của ngành đang ở công đoạn sơ chế các sản phẩm thủy sản, đồ uống các loại.

2. Nhận diện những thành tựu và hạn chế của thực trạng phát triển bốn ngành công nghiệp trọng yếu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

2.1. Những thành tựu

- Cơ cấu giá trị gia tăng và giá trị sản xuất ngành công nghiệp trên địa bàn Thành phố trong giai đoạn 2000-2011 đã chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng 04 ngành công nghiệp trọng yếu là những ngành có hàm lượng công nghệ cao (điện tử - công nghệ thông tin; hóa dược - cao su; cơ khí; chế biến lương thực - thực phẩm); đồng thời giảm dần tỷ trọng các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động (dệt - may; da giày).

- Ngành công nghiệp công nghệ thông tin phát triển mạnh, góp phần rất lớn thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu giá trị gia tăng và giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp theo hướng tăng dần tỷ trọng 04 ngành công nghiệp trọng yếu.

- Trong cơ cấu nội bộ 04 ngành công nghiệp trọng yếu, tỷ trọng các ngành chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng giá trị gia tăng toàn ngành công nghiệp gồm sản xuất máy móc thiết bị điện (năm 2011 chiếm 8.69%); sản xuất sản phẩm cao su - plastic (năm 2011 chiếm 8.27%); chế biến thực phẩm (năm 2011 chiếm 7.49%); sản xuất sản phẩm từ kim loại (năm 2011 chiếm 5.96%).

- Trong cơ cấu nội bộ 04 ngành công nghiệp trọng yếu, tỷ trọng các ngành chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp gồm chế biến thực phẩm (năm 2011 chiếm 12.24%); sản xuất sản phẩm cao su - plastic (năm 2011 chiếm 9.57%); sản xuất hóa chất, sản phẩm từ hóa chất (năm 2011 chiếm 8.07%); sản xuất máy móc thiết bị điện (năm 2011 chiếm 7.34%).

- Bốn ngành công nghiệp trọng yếu phát triển đã góp phần giải quyết việc làm cho người lao động (tỷ lệ lao động của 04 ngành công nghiệp trọng yếu tăng từ 29.1% năm 2000 lên 32.4% năm 2011).

** Nguyên nhân của những thành tựu*

- Ủy ban nhân dân Thành phố đã chủ động, tích cực tổ chức triển khai các Chương trình, đề án; ban hành nhiều chính sách, giải pháp nhằm hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp, nhất là 04 ngành công nghiệp trọng yếu nhằm chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế trên địa bàn Thành phố.

- Các Sở, ngành Thành phố, các quận, huyện, các doanh nghiệp đã nỗ lực cao trong việc triển khai thực hiện các Chương trình, đề án để vượt qua khó khăn trong hoạt động sản xuất - kinh doanh nhằm góp phần chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp Thành phố theo hướng đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

2.2. Những hạn chế

- Trong giai đoạn 2008 - 2012, đặc biệt là hai năm 2011 và năm 2012 hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn Thành phố đã gặp nhiều khó khăn do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, chi phí xăng dầu cao, sức tiêu thụ hàng hóa giảm, các ngành công nghiệp thuộc 04 ngành công nghiệp trọng yếu vẫn có mức tồn kho tăng cao.

- Quá trình chuyển dịch cơ cấu nội bộ 04 ngành công nghiệp trọng yếu diễn ra chậm. Một số ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao đang trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển nên tỷ trọng trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp còn nhỏ.

- Chất lượng tăng trưởng 04 ngành công nghiệp trọng yếu trên địa bàn Thành phố đạt thấp thể hiện qua chỉ tiêu tỷ lệ giá trị gia tăng so với giá trị sản xuất thấp và có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2000 - 2011. Mặt khác, các chỉ tiêu khác như năng suất lao động đạt thấp; trình độ công nghệ các doanh nghiệp phần lớn đạt yếu và trung bình.

- Ngành công nghiệp hỗ trợ phục vụ phát triển 04 ngành công nghiệp trọng yếu chưa phát triển mạnh biểu hiện qua chỉ tiêu tỷ lệ nội địa hóa thấp (dưới 10% bình quân các ngành công nghiệp) nên chưa thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp diễn ra nhanh chóng và mạnh mẽ trên địa bàn Thành phố.

- Đa số các ngành công nghiệp (cấp 3) thuộc 04 ngành công nghiệp trọng yếu tham gia ở công đoạn đầu tiên (thấp nhất) của toàn bộ chuỗi giá trị. Qua đó cho thấy khả năng cạnh tranh của các ngành công nghiệp thuộc 04 ngành công nghiệp trọng yếu trên địa bàn Thành phố thấp do sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng thấp.

** Nguyên nhân của những hạn chế*

- Do ảnh hưởng nghiêm trọng của sự khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới

diễn ra trong giai đoạn 2008-2009 nên nền kinh tế thành phố Hồ Chí Minh bị sụt giảm tốc độ tăng trưởng. Từ đó đã dẫn đến cơ cấu kinh tế nói chung và cơ cấu ngành công nghiệp nói riêng chậm chuyển dịch.

- Tình trạng đầu tư dàn trải, hiệu quả các dự án đầu tư nhất là đầu tư công kém. Mặt khác, tiến độ triển khai thực hiện một số công trình trọng điểm chậm, tỷ lệ giải ngân thấp do công tác đền bù, giải phóng mặt bằng kéo dài nhiều năm như đường nối Tân Sơn Nhất - Bình Lợi - Vành đai ngoài, Tỉnh lộ 10, Tỉnh lộ 10B, cầu Rạch Tra...

- Chất lượng nguồn nhân lực trên địa bàn Thành phố thấp, thiếu đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực và đội ngũ công nhân kỹ thuật có tay nghề giỏi.

- Trung tâm nghiên cứu phân tích thông tin kinh tế - xã hội thành phố Hồ Chí Minh có chức năng đầu mối cung cấp số liệu thực trạng phát triển các ngành kinh tế - xã hội chưa được thành lập và đi vào hoạt động.

- Công tác dự báo tình hình kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và trên địa bàn Thành phố nói riêng còn hạn chế. Các Viện nghiên cứu, cơ quan quản lý nhà nước các cấp chưa dự báo đầy đủ và tương đối chính xác tình hình kinh tế thế giới ảnh hưởng đến kinh tế Việt Nam và thành phố Hồ Chí Minh.

3. Định hướng tái cấu trúc bốn ngành công nghiệp trọng yếu

3.1. Quan điểm tái cấu trúc 04 ngành công nghiệp trọng yếu

• Tăng trưởng giá trị gia tăng và giá trị sản xuất với tốc độ không cao nhưng ổn định, ưu tiên nâng cao chất lượng tăng trưởng.

• Chuyển dịch cơ cấu giá trị gia tăng và cơ cấu giá trị sản xuất theo hướng nâng cao năng suất lao động, chất lượng tăng trưởng.

• Chú trọng phát triển bền vững, bảo đảm kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng 04 ngành công nghiệp trọng yếu ổn định với đẩy mạnh giải quyết việc làm cho người lao động và bảo vệ môi trường.

• Phát triển 04 ngành công nghiệp trọng yếu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh trong mối liên kết chặt chẽ với phát triển ngành công nghiệp các tỉnh Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nhằm đảm bảo vị trí đầu tàu của cả Vùng.

• Tái cấu trúc ngành công nghiệp trọng yếu là một quá trình phức tạp, cần được tiến hành trong thời gian dài. Do đó, cần có lộ trình, tuần tự để tiến hành theo hướng đồng bộ, toàn diện các ngành công nghiệp thuộc 04 ngành công nghiệp trọng yếu.

• Trong giai đoạn 2012-2015, tập trung nâng cao năng suất lao động, chất lượng tăng trưởng 04 ngành công nghiệp trọng yếu theo hướng thúc đẩy việc đổi mới công nghệ tiên tiến, tăng cường phát triển các ngành công nghiệp thuộc 04 ngành công nghiệp trọng yếu sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao, hàm lượng công nghệ cao.

• Trong giai đoạn 2016-2020, tiếp tục tập trung nâng cao năng suất lao động, chất lượng tăng trưởng 04 ngành công nghiệp trọng yếu theo hướng thúc đẩy hơn nữa việc đổi mới công nghệ tiên tiến, tăng cường hơn nữa phát triển các ngành công nghiệp thuộc 04 ngành công nghiệp trọng yếu sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao, hàm lượng công nghệ cao.

3.2. Mục tiêu tái cấu trúc bốn ngành công nghiệp trọng yếu

3.2.1. Giai đoạn 2012-2015

- Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất ngành công nghiệp tăng 12%/năm. Trong đó: ngành chế biến lương thực & thực phẩm tăng 14.8%/năm; ngành hóa dược và cao su tăng 15.8%/năm; ngành cơ khí tăng 17.7%/

năm; ngành điện tử và công nghệ thông tin tăng 25.7%/năm.

- Tỷ trọng giá trị sản xuất 04 ngành công nghiệp trọng yếu năm 2015 chiếm 73% tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp. Trong đó: ngành chế biến lương thực và thực phẩm chiếm 18%; ngành hóa dược và cao su chiếm 25%; ngành cơ khí chiếm 23%; ngành điện tử và công nghệ thông tin chiếm 7%.

- Tốc độ tăng trưởng bình quân doanh thu ngành công nghiệp công nghệ thông tin tăng 15%/năm. Tỷ lệ giá trị gia tăng/giá trị sản xuất ngành công nghiệp năm 2015 đạt 25%.

- Năng suất lao động ngành công nghiệp năm 2015 đạt 273.6 triệu đồng/người (tính theo giá so sánh). Tỷ lệ nội địa hóa các sản phẩm công nghiệp năm 2015 đạt 30% - 40%.

3.2.2. Giai đoạn 2016 - 2020

- Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất ngành công nghiệp tăng 11.5%/năm. Trong đó: ngành chế biến lương thực và thực phẩm tăng 14%/năm; ngành hóa dược và cao su tăng 13.2%/năm; ngành cơ khí tăng 13.4%/năm; ngành điện tử và công nghệ thông tin tăng 19.7%/năm.

- Tỷ trọng giá trị sản xuất 04 ngành công nghiệp trọng yếu năm 2020 chiếm 82% tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp. Trong đó: ngành chế biến lương thực & thực phẩm chiếm 20%; ngành hóa dược và cao su chiếm 27%; ngành cơ khí chiếm 25%; ngành điện tử và công nghệ thông tin chiếm 10%.

- Năng suất lao động ngành công nghiệp năm 2020 đạt 532.8 triệu đồng/người (tính theo giá so sánh). Tỷ lệ nội địa hóa các sản phẩm công nghiệp năm 2020 đạt 50%-60%.

3.3. Định hướng tái cấu trúc 04 ngành công nghiệp trọng yếu

3.3.1. Ngành chế biến tinh lương thực & thực phẩm

- Các ngành (cấp 3) cần tập trung phát triển: chế biến thực phẩm; chế biến đồ uống.

- Các nhóm sản phẩm cần ưu tiên phát triển: chế biến sản phẩm từ sữa; chế biến sản phẩm từ gạo; chế biến nước uống các loại; chế biến thủy sản.

3.3.2. Ngành hóa dược và cao su

- Các ngành (cấp 3) cần tập trung phát triển: sản xuất dược phẩm; sản xuất mỹ phẩm; sản xuất nhựa kỹ thuật.

Các nhóm sản phẩm cần ưu tiên phát triển: sản xuất thuốc các loại; sản xuất mỹ phẩm các loại; sản xuất các sản phẩm nhựa kỹ thuật.

3.3.3. Ngành cơ khí

- Các ngành (cấp 3) cần tập trung phát triển: sản xuất máy móc thiết bị; sản xuất máy móc thiết bị điện.

- Các nhóm sản phẩm cần ưu tiên phát triển: sản xuất khuôn mẫu; sản xuất các sản phẩm máy móc thiết bị các loại; sản xuất các sản phẩm máy móc thiết bị điện các loại.

3.3.4. Ngành điện tử và công nghệ thông tin

- Các ngành (cấp 3) cần tập trung phát triển: sản xuất phần mềm; sản xuất phần cứng.

- Các nhóm sản phẩm cần ưu tiên phát triển: sản xuất các chương trình quản lý nhà nước về kinh tế, quản trị sản xuất, quản trị chất lượng, quản trị nhân sự, kế toán; sản xuất các linh kiện máy tính.

4. Những giải pháp và kiến nghị nhằm tái cấu trúc bốn ngành công nghiệp trọng yếu theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, tăng trưởng

4.1. Những giải pháp chung

4.1.1. Sửa đổi luật đấu thầu

Nội dung của Luật quy định chỉ chú trọng đến yếu tố giá mà không xét đến nguồn gốc xuất xứ, tỷ lệ nội địa hóa. Luật Đấu thầu cần được sửa đổi theo hướng miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu đối với các doanh nghiệp

ngành cơ khí nhập khẩu bộ phận trong thành phần thiết bị mà trong nước chưa chế tạo được.

4.1.2. Điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

Tính đến nay, Quyết định số 188/2004/QĐ-TTg ngày 01/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010, có tính đến năm 2020 đã hết thời gian thực hiện. Vì vậy, trong thời gian tới Công Thương tổ chức điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 để làm cơ sở cho 04 ngành công nghiệp trọng yếu rà soát quy hoạch ngành đã được lập.

4.1.3. Tăng cường công tác bảo vệ môi trường

Kinh tế càng phát triển thì môi trường ngày càng bị ô nhiễm trầm trọng. Thực tế cho thấy, trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh tình hình ô nhiễm môi trường phát sinh do hoạt động sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp có xu hướng tăng dần đã ảnh hưởng xấu đến đời sống của người dân. Do đó, Thành phố tăng cường phối hợp với tỉnh Bình Dương trong việc xử lý ô nhiễm kênh Ba Bò; phối hợp với tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trong việc xử lý ô nhiễm sông Thị Vải...

4.1.4. Tích cực chủ động hạn chế thiệt hại do biến đổi khí hậu gây ra

Thành phố sẽ bị ngập nặng do mực nước biển ngày càng dâng cao. Do đó, ngay từ những năm đầu của thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, Thành phố đã tích cực xây dựng Chương trình quốc gia về phòng chống biến đổi khí hậu. Theo đó, Thành phố từng bước tiến hành đồng bộ những biện pháp như duy tu, bảo quản hệ thống đê ngăn xâm nhập mặn; chủ động phòng chống bão, lũ hàng năm...

4.1.5. Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

Các trường đại học, các viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp cần phối hợp chặt chẽ với nhau trong công tác đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực và công nhân kỹ thuật có tay nghề giỏi nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự phát triển kinh tế nói chung và ngành công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh trong tương lai. Trong phạm vi các doanh nghiệp, thường xuyên tiến hành đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp về quản trị kinh doanh và đội ngũ công nhân kỹ thuật, nhân viên về chuyên môn, nghiệp vụ.

4.1.6. Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp thường xuyên đổi mới công nghệ

Thành phố nên khuyến khích các doanh nghiệp chủ động đổi mới công nghệ, thay thế công nghệ lạc hậu bằng công nghệ tiên tiến, hiện đại (chủ yếu là thiết bị tự động) để nâng cao năng suất lao động, chất lượng các sản phẩm đáp ứng yêu cầu của người tiêu dùng trong nước và thị trường xuất khẩu. Thực hiện cơ chế tạo đơn hàng, chỉ định thầu hoặc đấu thầu các phần việc mà những doanh nghiệp cơ khí trong nước có khả năng thực hiện được để đổi mới công nghệ.

4.1.7. Tập trung nguồn vốn để triển khai thực hiện các dự án đầu tư mang tính trọng điểm

Thành phố cần lựa chọn một vài dự án ưu tiên để tập trung nguồn vốn triển khai thực hiện nhằm phát triển 04 ngành công nghiệp trọng yếu. Cụ thể, dự án quy hoạch phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ; dự án điều chỉnh quy hoạch cụm công nghiệp; dự án mở rộng các khu công nghiệp Lê Minh Xuân, Vĩnh Lộc, Hiệp Phước; dự án thành lập mới các khu công nghiệp chuyên ngành (cơ khí chế tạo, hóa chất).

4.2. Những giải pháp cụ thể

4.2.1. *Đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ*

Biện pháp chủ yếu là đẩy mạnh sự liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước với nhau cũng như giữa các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước trong việc sản xuất, cung ứng những sản phẩm hỗ trợ. Sở Công Thương và Hiệp hội Doanh nghiệp Thành phố cần phối hợp với các doanh nghiệp có nhu cầu về những sản phẩm hỗ trợ cũng như các doanh nghiệp có khả năng sản xuất những sản phẩm này để tổ chức các buổi hội thảo về phát triển những sản phẩm hỗ trợ của từng ngành thuộc 04 ngành công nghiệp trọng yếu; tổ chức các hội chợ, triển lãm về sản phẩm. Thông qua đó, làm cầu nối cho các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước liên kết, hợp tác với nhau trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hoặc thành lập liên doanh để cùng nhau sản xuất những sản phẩm hỗ trợ. Ngoài ra, thành phố cần xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thông qua trang Web ngành công nghiệp hỗ trợ để mở rộng giao dịch giữa các nhà cung cấp trong nước và các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài; thành lập trung tâm nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới ngành công nghiệp hỗ trợ.

4.2.2. *Hỗ trợ các doanh nghiệp vay vốn với lãi suất ưu đãi*

Các ngân hàng cần cho các doanh nghiệp vay nguồn vốn trung, dài hạn để đầu tư máy móc, thiết bị tự động hóa với lãi suất bằng 0% và trả trong 10 năm. Đối với các doanh nghiệp có khả năng phát triển, đầu tư sản xuất mới cần được vay bằng dự án, nghĩa là thế chấp bằng tài sản được hình thành trong quá trình đầu tư vì các doanh nghiệp này đã không còn tài sản để thế chấp. Bên cạnh đó, các ngân hàng cho phép các doanh nghiệp vừa và nhỏ trả lãi suất vay hàng quý thay vì hàng tháng như hiện nay để giúp các doanh nghiệp không

bị rơi vào nhóm nợ xấu nếu không trả lãi đúng thời gian quy định.

4.2.3. *Thực hiện tốt các chính sách, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp*

Thành phố cần tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ doanh nghiệp như miễn, giảm, gia hạn nộp các loại thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2013 và những năm tiếp theo; chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ; chương trình hỗ trợ doanh nghiệp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả; chương trình hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các công cụ quản lý nhằm nâng cao năng suất - chất lượng; chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ.... Mặt khác, thành phố tiếp tục thực hiện các chương trình bình ổn thị trường trong bối cảnh nền kinh tế Thành phố vẫn gặp nhiều khó khăn, trở ngại như giá cả nguyên vật liệu tăng, sức mua giảm, hàng tồn kho lớn, hoạt động sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp còn nhiều khó khăn... trong giai đoạn 2013 - 2014.

4.2.4. *Điều chỉnh quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp*

Đối với các khu công nghiệp thì tiếp tục triển khai xây dựng các khu công nghiệp chuyên ngành như khu công nghiệp cơ khí chế tạo, khu công nghiệp hóa chất để tạo điều kiện thuận lợi ứng dụng công nghệ cao. Đối với các cụm công nghiệp thì tiến hành củng cố phát triển các cụm công nghiệp giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế thành phố. Đồng thời chuyển đổi sang chức năng thương mại - dịch vụ các cụm công nghiệp xen cài trong khu dân cư, gây ô nhiễm môi trường, không có lợi ích về kinh tế - xã hội. Ngoài ra, triển khai xây dựng cụm công nghiệp cơ khí - điện với quy mô 20 - 30 héc-ta đặt tại xã Đa Phước hoặc xã Quy Đức (huyện Bình Chánh).

4.2.5. Thiết lập môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các doanh nghiệp

Nhằm tạo động lực cho các doanh nghiệp tư nhân trong hoạt động sản xuất - kinh doanh, Thành phố cần thiết lập môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các doanh nghiệp tư nhân với các doanh nghiệp nhà nước. Cụ thể các Sở, ngành Thành phố nhanh chóng triển khai thực hiện tốt Quyết định số 38/2013/QĐ-UBND ngày 23/09/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 33/2011/QĐ-UBND ngày 28/05/2011 theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ dễ dàng khoan nợ cũ với lãi suất cao, đồng thời vay nợ mới với lãi suất thấp.

4.2.6. Hình thành danh mục các sản phẩm công nghiệp chủ lực

Thành phố cần nhanh chóng hình thành danh mục các sản phẩm công nghiệp chủ lực thuộc 4 ngành công nghiệp trọng yếu để tham gia vào “Danh mục sản phẩm quốc gia đến năm 2020”. Tiêu chí chọn lựa các sản phẩm công nghiệp chủ lực dựa trên lợi thế so sánh của thành phố, đặc biệt có khả năng tham gia vào một số công đoạn của chuỗi giá trị toàn cầu. Cụ thể, các chương trình phần mềm; thuốc các loại; máy móc thiết bị điện các loại; sản phẩm điện công nghiệp; sản phẩm nhựa kỹ thuật...

Quy trình sản xuất sản phẩm bắt đầu từ công đoạn mua nguyên liệu, sản xuất thử đến sản xuất hàng loạt và bán sản phẩm ra thị trường. Nhằm đẩy mạnh phát triển các sản phẩm công nghiệp chủ lực thuộc 04 ngành công nghiệp trọng yếu, các doanh nghiệp cần chú trọng công đoạn sản xuất thử sản phẩm với mục đích là thỏa mãn và đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng. Đây là công đoạn rất quan trọng, quyết định đến sự thành công hoặc thất bại khi sản phẩm được bán ra thị trường.

4.2.7. Nâng cao năng lực thiết kế và chế tạo cho các doanh nghiệp

Để các sản phẩm thuộc 04 ngành công nghiệp trọng yếu trên địa bàn thành phố có thể cạnh tranh với những nhà cung cấp nước ngoài trong khu vực Đông Nam Á (ASEAN) và thế giới thì vấn đề quan trọng nhất là nâng cao năng lực thiết kế mẫu mã và năng lực chế tạo các sản phẩm. Cụ thể là tăng cường tiềm lực nghiên cứu & phát triển (R&D) cho tất cả các doanh nghiệp thuộc 04 ngành công nghiệp trọng yếu; phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các doanh nghiệp, cơ sở đào tạo và viện nghiên cứu trong công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; thực hiện có hiệu quả việc chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp trong nước với các công ty tư vấn nước ngoài trong lĩnh vực thiết kế mẫu mã và chế tạo các sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

4.2.8. Thúc đẩy hình thành Trung tâm nghiên cứu phân tích thông tin phục vụ công tác dự báo

Thành phố cần nhanh chóng hình thành Trung tâm nghiên cứu phân tích thông tin kinh tế - xã hội của Thành phố với mục tiêu là cập nhật đầy đủ, thường xuyên và chính xác các số liệu về kinh tế - xã hội của Thành phố; đồng thời cập nhật số liệu kinh tế thế giới, khu vực châu Á, đặc biệt là khu vực Đông Nam Á (ASEAN) tác động đến nền kinh tế Thành phố. Căn cứ vào hệ thống số liệu này, các viện nghiên cứu sẽ tiến hành dự báo tình hình kinh tế - xã hội Thành phố trong dài hạn để làm cơ sở cho việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch phát triển ngành công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 và những năm tiếp theo.

Để trung tâm nghiên cứu phân tích thông tin kinh tế - xã hội hoạt động đạt hiệu quả cao, Thành phố cần thành lập Tổ chuyên gia bao gồm các nhà khoa học, nhà quản lý giỏi trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội. Cơ chế hoạt động của Tổ chuyên gia là hàng quý có báo cáo cho

Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phân tích tình hình kinh tế - xã hội Thành phố trong quý, nhận định những vấn đề mới phát sinh, đặc biệt dự báo tình hình kinh tế - xã hội Thành phố quý sau; cuối năm có dự báo tình hình kinh tế - xã hội thành phố năm tiếp theo. Báo cáo này độc lập với báo cáo do Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Cục Thống kê Thành phố thực hiện hàng tháng, hàng quý, hàng năm.

4.2.9. Đẩy mạnh mối liên kết ngành kinh tế giữa thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Thành phố cần đẩy mạnh liên kết phát triển các ngành dịch vụ và công nghiệp theo hướng chuyên môn hóa, có sự phân công giữa thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh trong Vùng dựa vào lợi thế so sánh của mỗi địa phương. Cụ thể như sau:

- Thành phố Hồ Chí Minh tập trung phát triển các ngành dịch vụ công nghệ cao (tài chính - ngân hàng, logistics, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, y tế...); các ngành công nghiệp công nghệ cao (công nghệ thông tin, dược phẩm, công nghiệp hỗ trợ...).

- Các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa và Vũng Tàu: tập trung phát triển các ngành dịch vụ công nghệ cao (thương mại, du lịch...); các ngành công nghiệp công nghệ cao (điện tử, cơ khí chế tạo, chế biến sản phẩm từ dầu và khí, công nghiệp hỗ trợ...).

- Các tỉnh Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang: tập trung phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao (chế biến nông sản, thủy sản; cơ khí chế tạo; công nghiệp hỗ trợ...).

Để mối liên kết ngành kinh tế giữa thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đạt hiệu quả cao, vấn đề chủ yếu là củng cố vai trò “*nhạc trưởng*” của Ban Chỉ đạo điều phối phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Ban Chỉ đạo điều phối phát triển Vùng cần chủ động điều phối

sự phát triển kinh tế toàn Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam theo phương châm “*phát triển kinh tế Vùng theo một không gian thống nhất, không phân biệt ranh giới hành chính của các địa phương trong Vùng*”. Cụ thể, mỗi địa phương tập trung phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ dựa trên thế mạnh, lợi thế so sánh của mình. Mục tiêu là các địa phương trong Vùng phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ không trùng lặp nhau, tránh gây lãng phí rất lớn về nguồn nhân lực và tài lực.

4.3. Những kiến nghị

4.3.1. Đối với Chính phủ

- Tiếp tục phân cấp nhiều hơn cho Thành phố trong một số lĩnh vực như: quản lý tài chính công, tăng hơn tính tự chủ cho thành phố về ngân sách, quyết định một số khoản thu, chi; quy hoạch, kế hoạch và đầu tư; tổ chức, nhân sự...

- Điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Xây dựng chính sách phát triển và cơ chế điều phối Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trọng tâm là phân công chuyên môn hóa trong sản xuất công nghiệp giữa các tỉnh, thành phố trong Vùng, xây dựng hệ thống hạ tầng kết nối với phát triển ngành công nghiệp; phát triển nguồn nhân lực; bảo vệ môi trường... và xây dựng cơ chế điều phối giữa các địa phương trong Vùng dưới sự chỉ đạo, điều hành trực tiếp của Chính phủ.

- Ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách, quy định pháp luật về tạo vốn, hỗ trợ vốn để thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài từ nhiều thành phần kinh tế, theo nhiều hình thức đa dạng như: xây dựng - khai thác - chuyển giao (BOT), xây dựng - chuyển giao (BT), hợp tác công - tư (PPP)...

4.3.2. Đối với các Bộ, ngành Trung ương

- Phối hợp chặt chẽ với Thành phố đề xuất với Chính phủ xem xét, quyết định nội dung

và mức phân cấp cụ thể cho Thành phố trong một số lĩnh vực: quản lý tài chính công; ngân sách; quy hoạch, kế hoạch, đầu tư; tổ chức...

- Phối hợp chặt chẽ với thành phố và các tỉnh Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong thực hiện cơ chế điều phối Vùng trong một số lĩnh vực như kết nối giao thông, phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường...

- Phối hợp chặt chẽ với Thành phố trong tổ chức thực hiện Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg ngày 24/02/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ nhằm đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn Thành phố.

4.3.3. Đối với Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và các Sở, ngành thành phố

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án đầu tư trọng điểm về kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng khu công nghiệp, hạ tầng cụm công nghiệp trên địa bàn Thành phố.

- Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành trung ương và các tỉnh Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong thực hiện cơ chế điều phối Vùng trong một số lĩnh vực như kết nối giao thông, phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường...

- Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành trung ương trong tổ chức thực hiện Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg ngày 24/02/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ nhằm đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn Thành phố.

Tài liệu tham khảo

1. Cục Thống kê TPHCM - Niên giám thống kê TPHCM năm 2000, 2011.
2. Cục Thống kê TPHCM (2013) - Tình hình kinh tế - xã hội TPHCM 09/2013.
3. Hội cơ khí - Điện TPHCM(2013), *Báo cáo “Những giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp ngành cơ khí - điện”*.
4. Hội lương thực - thực phẩm TPHCM (2013), *Báo cáo “Thực trạng ngành lương thực - thực phẩm TPHCM 06 tháng đầu năm 2013”*.
5. Sở Công Thương TPHCM (2010), *Báo cáo “Kết quả thực hiện Chương trình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp trên địa bàn TPHCM giai đoạn 2006-2010; kế hoạch triển khai giai đoạn 2011-2015”*.
6. Ủy ban nhân dân TPHCM (2012), *Báo cáo sơ kết “Kết quả thực hiện Chương trình hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế trên địa bàn TPHCM năm 2011, nhiệm vụ năm 2012”*.
7. Ủy ban nhân dân TPHCM (2012), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn TPHCM năm 2012. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013*.
8. Ủy ban nhân dân TPHCM (2013), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội TPHCM 9 tháng đầu năm 2013; nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm 03 tháng cuối năm 2013*.



HỢP TÁC ĐẦU TƯ VIỆT - NGÀ TRONG GIAI ĐOẠN TÁI CẤU TRÚC KINH TẾ VIỆT NAM

TS. TRẦN ANH TUẤN*

TS. ĐẶNG NGUYỄN PHƯƠNG VŨ**

Tóm tắt

Trong những năm cuối của thế kỷ XX - đầu thế kỷ XXI, hợp tác đầu tư quốc tế đã trở thành một trong những thành phần quan trọng của kinh tế thế giới và là hình thức then chốt của quan hệ kinh tế quốc tế. Giá trị của hợp tác đầu tư quốc tế thật sự đã tăng trưởng mạnh mẽ đối với tất cả các quốc gia trên thế giới, đặc biệt các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi trong quá trình hiện đại hóa cấu trúc và công nghệ. Có thể nói, hợp tác đầu tư giữa Việt Nam và Liên bang Nga (Liên Xô cũ) là một ví dụ điển hình. Hai quốc gia là những đối tác đầu tư truyền thống lâu năm và đa số doanh nghiệp liên doanh giữa hai bên hoạt động hiệu quả đến thời điểm hiện nay. Qua phân tích, bài viết cung cấp tiến trình, tình hình hiện tại và các vấn đề của sự hợp tác đầu tư giữa hai nước. Trên cơ sở đó, xác định vai trò của hợp tác đầu tư Việt-Nga đối với: 1) sự phát triển kinh tế của Việt Nam trong bối cảnh tái cấu trúc nền kinh tế và củng cố vị thế của Việt Nam tại các khu vực Á - Âu, SNG và EU; 2) việc nâng cao vị trí kinh tế-chính trị của Liên bang Nga tại cộng đồng ACEAN và khu vực Châu Á Thái Bình Dương.

Quá trình đầu tư vốn vào nhiều quốc gia và sử dụng các nguồn tư bản nước ngoài tại lãnh

thổ một nước đã trở thành phần tất yếu đối với sự vận động của nền kinh tế tất cả các quốc gia thế giới đến cuối thế kỷ XX - đầu thế kỷ XXI. Như là một điều tất yếu, cuốn hút đầu tư nước ngoài tạo điều kiện cho: 1) sự phát triển cạnh tranh; 2) tự do hóa các thị trường; 3) mở rộng sự tham gia của các quốc gia mới vào hệ thống chuyển động tư bản quốc tế; 4) đẩy mạnh quá trình hình thành các trung tâm đầu tư và tài chính của sự tăng trưởng kinh tế.

Theo dòng chảy của lịch sử hơn 150 năm, quá trình đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã phát triển không đồng đều, có lúc giảm có lúc tăng, thế nhưng xu hướng đối với sự tăng thực sự đã chiếm ưu thế. Những học thuyết và khái niệm đầu tiên về đầu tư trực tiếp nước ngoài xuất hiện từ cuối những năm 1950. Vào những năm 1960, các lý thuyết FDI mới bắt đầu được hoàn thiện cơ bản. Theo quan điểm của các nhà kinh tế nổi tiếng¹, tồn tại số lượng lớn lý thuyết và các khái niệm về FDI đóng vai trò là nền tảng khoa học cho sự hoạch định chính sách đầu tư quốc tế của quốc gia và chiến lược đầu tư xuyên biên giới của các công ty. Sự ra đời của lý thuyết “Chiết Trung” nối kết những hướng nghiên cứu vĩ mô và vi mô về FDI bởi Dunning J.H.² đã đánh dấu mốc quan trọng trong quá trình phát triển khoa học kinh tế thế

* Trưởng phòng Nghiên cứu tổng hợp, Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh

** Phòng Nghiên cứu Tổng hợp, Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh

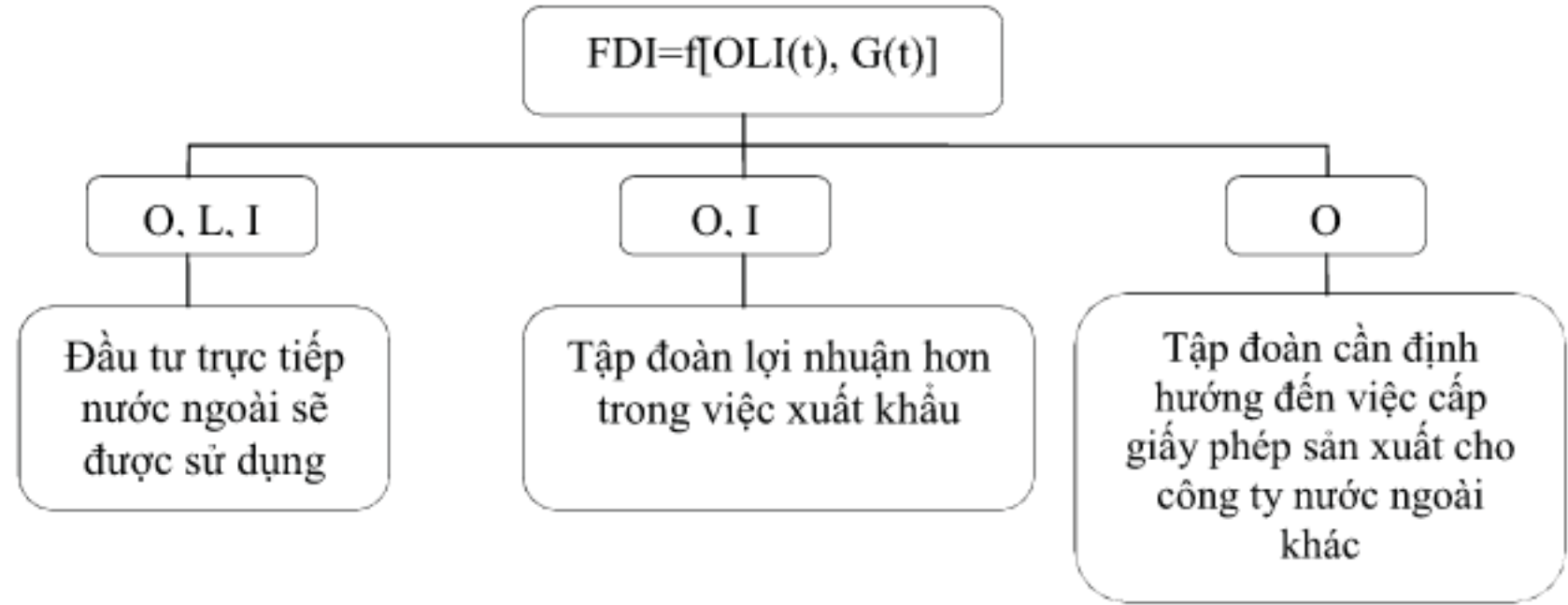
1 Diễn hình như: Fisher P., Dunning J.H, Meyer K.E., Kojima K., Rugman A. M., Porter M. E., Buckley P.J., Casson M. C. và các tác giả khác.

2 Dunning J.H., 2002, “Theories and Paradigms of International Business Activity”, UK: Edward Elgar.

giới. Theo đó, những hình thức và mô hình hoạt động của các công ty nước ngoài muốn thực hiện FDI được lý giải³. Lý thuyết cũng tập trung lớn vào những ưu thế cạnh tranh và nhóm chúng thành 03 nhóm: “Ưu thế sở hữu-O”⁴, “Ưu thế địa phương-L”⁵, “Ưu thế nội bộ hóa-I”⁶. Những mong muốn của tập đoàn đối với việc đầu tư trực tiếp ra nước ngoài sẽ

manh mẽ hơn xuất khẩu hoặc cấp giấy phép sản xuất cho các công ty nước ngoài khác nếu tồn tại đồng thời ba ưu thế O, L và I. Trong trường hợp tồn tại ưu thế O và I, tập đoàn sẽ lợi nhuận hơn khi xuất khẩu. Nếu chỉ tồn tại ưu thế O, tập đoàn cần phải định hướng đến quá trình cấp giấy phép sản xuất cho công ty nước ngoài khác (xem hình 1).

Hình 1. Những ưu thế cạnh tranh OLI và sự lựa chọn chiến lược của việc thực hiện đầu tư quốc tế.



Lý thuyết của Dunning J. đã được sử dụng bởi nhiều tập đoàn quốc tế hoạt động trong các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, ngân hàng và nhiều lĩnh vực khác. Có thể nói, hợp tác đầu tư quốc tế trên nền tảng đầu tư trực tiếp nước ngoài thật sự đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế giới. Khác với các hình thức đầu tư còn lại⁷, trên cơ sở cuốn hút FDI, quốc gia và các công ty tiếp nhận đầu tư không những có được nguồn tài chính mà còn tư bản trong hình thức hàng hóa (ví dụ: máy móc, thiết bị sản xuất, know-how về quản lý và khoa học kỹ thuật...).

Trong số các nước có nhiều kinh nghiệm thành công ở lĩnh vực hợp tác đầu tư quốc tế, tác giả không ngẫu nhiên đã lựa chọn Việt Nam và Liên Bang Nga (LB Nga) đối với sự phân tích. Hai quốc gia này là những đối tác đầu tư truyền thống suốt hơn 60 năm. Đến cuối tháng 08/2013, có 92 dự án đầu tư trực tiếp của LB Nga tại Việt Nam với tổng số vốn đăng ký gần 02 tỷ USD, xếp thứ 19 trong số nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam⁸. Các dự án của Nga tập trung chủ yếu vào các ngành

3 Dunning J.H., Phillippe Gugler, 2008, “Foreign Direct Investment, Location and Competitiveness”, European International Business Academy.
4 “Ưu thế sở hữu-O” (ownership advantages) – các ưu thế mà nhà đầu tư nước ngoài có hơn so với các công ty bản địa (lợi thế về tài sản, lợi thế về tối thiểu hóa chi phí giao dịch, v.v.).
5 “Ưu thế địa phương-L” (location advantages) – các ưu thế được đưa ra bởi quốc gia tiếp nhận đầu tư (tài nguyên, quy mô và sự tăng trưởng của thị trường, sự phát triển của cơ sở hạ tầng, chính sách của Chính phủ, v.v.).

6 “Ưu thế nội bộ hóa-I” (internalization advantages) – các ưu thế được tạo ra trong quá trình mạnh hóa khả năng của công ty (ví dụ: giảm chi phí ký kết, kiểm soát và thực hiện hợp đồng, tránh được sự thiếu thông tin mà dẫn đến chi phí cao cho các công ty khác, v.v.) và trên cơ sở đó, công ty nhận thu nhập, không phân chia lợi nhuận cho các công ty nước ngoài khác sau khi xuất khẩu hàng hóa hoặc bán bản quyền sản xuất.
7 Đầu tư quốc tế giấy tờ có giá và đầu tư bởi tín dụng quốc tế trung dài hạn.
8 <http://www.baocongthuong.com.vn/hoi-nhap/43243/nhieu-co-hoi-moi-cho-thuong-mai-va-dau-tu.htm#.UmVXjHCBkyM>

dầu khí, công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ, giao thông vận tải, bưu điện, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản... Đầu tư của Việt Nam tại Nga với 17 dự án, với số vốn khoảng 2.4 tỷ USD⁹, tập trung phần lớn vào các ngành sản xuất vật liệu xây dựng, quần áo, giày dép, nông nghiệp và ... Qua phân tích tiến trình hợp tác đầu tư Việt - Nga (Việt - Liên Xô cũ) tạo điều kiện xác định ba giai đoạn chính.

i. Giai đoạn 1 (từ ngày 30/01/1950 đến ngày 26/12/1991): sự hình thành và phát triển hợp tác đầu tư Việt Nam và Liên Xô. Quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Liên Xô đã được thiết lập vào ngày 30/01/1950. Trong giai đoạn này, dưới sự giúp đỡ của Liên Xô, tại Việt Nam đã xây dựng hơn 300 nhà máy thuộc các lĩnh vực kinh tế như: công nghiệp khai thác, hóa chất và thực phẩm, thủy nhiệt điện, sản xuất vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị và phương tiện giao thông. Đặc biệt, vào năm 1981, xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro đã ra đời và hoạt động trong lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu khí tại thềm lục địa biển Đông của Việt Nam.

ii. Giai đoạn 2 (từ ngày 27/12/1991 đến 30/12/2000): sự hình thành hợp tác đầu tư Việt-Nga. Sau khi Liên Xô tan rã vào ngày 27/12/1991, Việt Nam đã công nhận LB Nga là nước kế thừa của Liên Xô cũ. Điều này đã được cụ thể hóa bởi sự ký kết “Biên bản hợp tác hữu nghị giữa LB Nga và Việt Nam” trong chuyến thăm Nga của thủ tướng Võ Văn Kiệt vào tháng 06/1994. Có thể nói, giai đoạn này là giai đoạn khó khăn đối với hợp tác của hai nước. Tuy nhiên, hoạt động của xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro đã là kết quả sáng ngời của sự hợp tác của hai bên.

iii. Giai đoạn 3 (từ năm 2001 đến nay): sự phát triển mạnh mẽ mang tính chiến lược và toàn diện của hợp tác đầu tư Việt-Nga.

Trên cơ sở các chuyến thăm lẫn nhau cấp nhà nước của lãnh đạo hai quốc gia¹⁰, nhiều bản hiệp định và thỏa thuận đã được ký kết với mục tiêu kích thích sự phát triển hợp tác kinh tế - thương mại và đầu tư. Trong giai đoạn tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam, hợp tác đầu tư Việt - Nga tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực chính như:

1. Lĩnh vực khai thác dầu khí

Cần ghi nhận rằng, khai thác dầu khí là một trong những lĩnh vực quan trọng nhất đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước Việt Nam và LB Nga. Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro¹¹ đóng vai trò lá cờ đầu với sản lượng khai thác đạt 200 triệu tấn dầu đến năm 2012 (xem hình 2).

Nghiên cứu hình 02 tạo điều kiện đưa ra một số kết luận như sau:

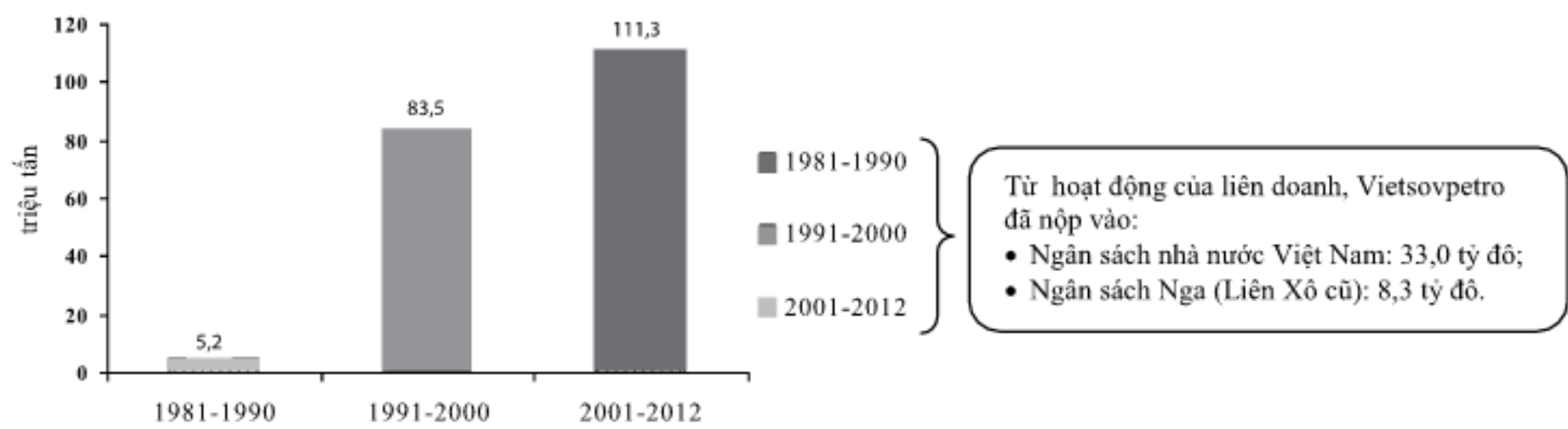
- **Thứ nhất**, từ năm 1981 đến năm 2012 khối lượng dầu thô khai thác đã tăng rất nhanh;
- **Thứ hai**, giai đoạn 1991–2000 là giai đoạn có nhịp độ tăng trưởng khai thác dầu cao nhất, với khối lượng cao gấp 16.5 lần so với giai đoạn 1981–1990;

10 Cụ thể, các chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Nga Putin V.V. (tháng 03/2001, tháng 01/2006 và tháng 11/2013), nguyên Tổng thống Nga Medvedev D.A. (tháng 10/2010) và các chuyến thăm Nga của Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng (tháng 09/2007, tháng 12/2009 và tháng 05/2013), nguyên Chủ tịch nước Việt Nam Nguyễn Minh Triết (tháng 10/2008), Chủ tịch nước Trương Tấn Sang (tháng 06/2012) và nguyên Tổng bí thư Đảng Cộng Sản Việt Nam Nông Đức Mạnh (tháng 07/2010).

11 Tại Vietsovpetro có hơn 650 chuyên gia Nga với trình độ cao làm việc. Lãnh đạo hai nước LB Nga và Việt Nam đã đánh giá cao hiệu quả hoạt động của liên doanh trong buổi ký kết bản ghi nhớ về hợp tác chiến lược giữa hai quốc gia ngày 01/03/2001. Từ ngày 01/01/2011 Vietsovpetro đã được chuyển đổi thành Công ty TNHH hai thành viên gồm có Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam và Tập đoàn Zarubezhneft với tỷ lệ tham gia tương ứng là 51% và 49%, sẽ tiếp tục hoạt động trên cơ sở hợp đồng dầu khí ký kết giữa hai bên phù hợp với Luật pháp của Việt Nam.

9 <http://kinhtedautu.vn/news/detail/1731/chinh-phu-viet-nam-lien-bang-nga-to-chuc-dien-dan-kinh-te-lan-thu-i.cnv>

Hình 2. Thực tiễn khai thác dầu của xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro



▪ **Thứ ba**, trong bối cảnh tái cấu trúc kinh tế Việt Nam, hoạt động của Vietsovpetro đã chỉ ra hiệu quả cao trong lĩnh vực khai thác dầu ở thềm lục địa biển Đông của Việt Nam với kết quả: nộp ngân sách nhà nước Việt Nam và LB Nga lần lượt là 33 tỷ đô và 8.3 tỷ đô.

Cùng với Vietsovpetro, vào tháng 07/2008 liên doanh RusVietvpetro đã được thành lập bởi PetroVietnam (49% cổ phần) và Zarubezhneft (51% cổ phần) nhằm khai thác dầu khí trên lãnh thổ LB Nga và các nước thứ ba. Liên doanh này đã và đang khai thác 4 lô dầu khí tại khu tự trị Nkhingetski với sản lượng đạt được 02 triệu tấn dầu vào năm 2012.

Bên cạnh Zarubezhneft, Gazprom là tập đoàn thứ hai của Nga hợp tác với PetroVietnam trong lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu khí ở thềm lục địa Việt Nam, Nga và các nước thứ ba. Với mục tiêu này, các liên doanh Vietgazprom¹² và GazpromViet¹³ đã được thành lập bởi hai bên. Những hoạt động chính ban đầu của các liên doanh như sau:

- Vietgazprom tìm thấy mỏ khí ngưng tụ Báo Vàng (lô 112) với dòng khí gaz công nghiệp đầu tiên vào năm 2008, trúng thầu dự án nghiên cứu địa chất và khai thác các lô 129,130,131 và 132 với giá trị khoảng 328.2

triệu đô vào năm 2009 và các lô 05-2, 05-3 vào năm 2012;

- GazpromViet đã bắt đầu thăm dò và khai thác tại mỏ dầu Nagumanovsk tại vùng Orenburg LB Nga.

Trong chuyến thăm Việt Nam của tổng thống Nga Medvedev D.A. tháng 10/2010, bản ghi nhớ về việc mua cổ phần của nhà đầu tư Anh BP bởi tập đoàn xuyên quốc gia TNK-BP. Theo điều kiện của bản thỏa thuận vào năm 2011, TNK-BP đã mua lại 35% cổ phần của dự án khai thác khí lô 06-1 (gồm các mỏ Lan Tây và Lan Đỏ), 32.7% cổ phần của dự án cung cấp đường ống dẫn khí và trạm Nam Côn Sơn, 33.3% cổ phần trong nhà máy điện Phú Mỹ III. Theo nhận định của Chủ tịch TNK-BP Mixail Fridman, đầu tư vào Việt Nam là bước khởi đầu giai đoạn mới của chiến lược phát triển ra thị trường năng lượng quốc tế của TNK-BP¹⁴. Tuy nhiên, tập đoàn dầu khí Lukoil của Nga đã mua lại TNK-BP trong năm 2013 nên Lukoil đã chính thức hiện diện và sẽ trở thành đối tác lớn của Việt Nam trong tương lai.

2. Lĩnh vực năng lượng điện

Nhà máy thủy điện Yali với công suất 720 MW được xây dựng tại Việt Nam bởi sự hỗ trợ của tập đoàn Technopromexport, đã đi vào khai thác năm 2002. Tập đoàn này cũng đã tham gia vào công trình thủy điện Cần Đơn

12 Vietgazprom được thành lập vào tháng 04 năm 2008, trong đó: PetroVietnam chiếm 51% cổ phần, Gazprom giữ 49%, hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.
13 GazpromViet được thành lập vào tháng 11 năm 2008 theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của Gazprom và PetroVietnam lần lượt là 51% và 49%, hoạt động tại Liên Bang Nga.

14 <http://www.tnk-bp.ru/center/releases/2010/10/50/>.

(công suất 72 MW) và được vận hành vào năm 2004.

Ngoài ra, Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) đã hợp tác Công ty Cổ phần Power Machines LB Nga thực hiện lắp đặt thiết bị turbin, khu nồi hơi và buồng máy cho nhà máy nhiệt điện Uông Bí mở rộng (1x300 MW) và tiến hành thử toàn hệ thống để phát điện, tổ chức nghiệm thu tạm thời và hoàn thiện nhằm bàn giao chính thức cho Tổng Công ty LILAMA. Hiện nay, Power Machines đã và đang tiếp tục triển khai cung cấp thiết bị cơ điện cho các dự án thủy điện Pleikrông¹⁵, A Vương (2x105 MW) và Buôn Kuốp (2x140 MW). Riêng đối với dự án thủy điện Pleikrông, vì phía Power Machines chuyển giao thiết bị chậm gần 01 năm so với kế hoạch nên tiến độ phát điện lên hệ thống của dự án bị ảnh hưởng. Từ tháng 03/2006, dự án thủy điện Sesan III¹⁶ sử dụng thiết bị cơ điện do Power Machines cung cấp, đã chính thức phát điện ổn định đạt đủ công suất 274 MW.

Cùng với các dự án thủy điện nêu trên, nhà máy thủy điện Thác Bà là một trong những dự án quan trọng của công ty Power Machines tại Việt Nam. Trong giai đoạn 2004 - 2006, công ty này đã tham gia sửa chữa và khôi phục nhà máy thủy điện Thác Bà, trong đó: đã hoàn thành các công việc tại các tổ máy thủy điện một và hai. Đặc biệt, tháng 09/2009 hợp đồng về sự cung cấp thiết bị của máy phát điện thủy lực phục vụ cho việc sửa chữa tổ máy thủy điện thứ ba đã được ký kết giữa Power Machines và Chính Phủ Việt Nam với giá trị khoảng 2.5 triệu USD¹⁷.

Trong khuôn khổ chuyến thăm Nga của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tháng 09/2007, Power Machines và Tập đoàn Agrimexco

Hưng Yên thỏa thuận khung về hợp tác thành lập công ty liên doanh sản xuất thiết bị năng lượng. Dự án có tổng vốn đầu tư khoảng 80 triệu USD và sản phẩm chính sẽ được sản xuất là các loại turbin thủy lực, máy phát thủy lực có công suất 150 - 200 MW. Theo nhận định của Tổng Giám Đốc Power Machines, thị trường Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á sẽ là một trong những thị trường tiềm năng hàng đầu của Power Machines¹⁸.

Cần ghi nhận rằng, thỏa thuận liên chính phủ Việt Nam - LB Nga về việc xây dựng nhà máy điện nguyên tử đầu tiên tại tỉnh Ninh Thuận được ký kết vào tháng 10/2010 nhân chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Medvedev D.A. đã đánh dấu mốc rất quan trọng của sự hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực năng lượng điện. Công ty Atomstroyexport thuộc tập đoàn nguyên tử Rosatom LB Nga sẽ là nhà thầu xây dựng chính thức dự án cho Tập đoàn điện lực Việt Nam. Theo quan điểm của tác giả, mức độ an toàn cao của các nhà máy điện nguyên tử Nga và LB Nga sẵn sàng hỗ trợ Việt Nam trong việc vận hành khai thác năng lượng hạt nhân và đào tạo cán bộ là những nhân tố chính của sự lựa chọn công ty LB Nga đối với việc xây dựng nhà máy điện nguyên tử. Theo tiến độ, hai tổ máy năng lượng của nhà máy này dự kiến sẽ được khởi động lần lượt vào năm 2023 và 2024.

Có thể nói, trong điều kiện cạnh tranh quốc tế hiện nay, các công ty Nga thuộc lĩnh vực năng lượng điện hoạt động tương đối hiệu quả tại thị trường Việt Nam

3. Lĩnh vực khai thác than và khoáng sản

Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) đã hợp tác chặt chẽ với các đối tác của LB Nga trong lĩnh vực khai thác than và khoáng sản. Trong 6 tháng

15 Dự án này được thực hiện trong khuôn khổ hợp đồng ngoại thương ký kết vào năm 2005 trên cơ sở đấu thầu quốc tế với sự tham gia của các công ty Nhật Bản.

16 Nguồn vốn tài trợ cho dự án này là khoản tín dụng do Chính phủ LB Nga cấp cho Chính phủ Việt Nam.

17 <http://www.energyland.info/news-show-tek-gidro-33525>

18 Simkina S., 2007, "Hợp tác đến lợi nhuận cùng chung", Báo hàng tuần của công ty xây dựng năng lượng Power Machines, số 19 (115), trang 2.

đầu năm 2008, Vinacomin đã nhập khẩu từ LB Nga gần 11 triệu USD thiết bị, phụ tùng, vật tư phục vụ khai thác mỏ như máy xúc điện EKG 5 (02 chiếc), EKG 10 (03 chiếc), phụ tùng máy xúc, máy khoan, cáp điện cao su phòng nổ, quạt gió cục bộ, ắc quy và đèn lò... Tập đoàn Vinacomin đã có những bước đi ban đầu về hợp tác trong việc lắp ráp máy xúc điện tại Việt Nam như: không nhập khẩu nguyên chiếc các máy xúc điện mà nhập khẩu kết hợp với hợp tác chế tạo một số phụ kiện tại Việt Nam. Ngoài ra, Viện Khoa học công nghệ của Vinacomin đã và đang hợp tác với Công ty Ekotekhnika LB Nga trong việc nghiên cứu sản xuất nhiên liệu huyền phù từ than anthracite nhằm nâng cao hiệu quả và tính an toàn với môi trường trong sử dụng than.

Công ty GeoPropMining và Vinacomin đã hợp tác hiện đại hóa nhà máy luyện đồng tại tỉnh Quảng Ninh với mục đích tăng công suất từ 5.000 - 20.000 tấn đồng/năm. Tiếp theo, năm 2010 hai đối tác đã ký kết thỏa thuận về sự tham gia vào việc xây dựng nhà máy luyện đồng tại tỉnh Lào Cai với tỷ lệ sở hữu cổ phần 71% và 29%. Tuy nhiên, Vinacomin đã chấm dứt thỏa thuận về dự án này vào năm 2012 vì phía đối tác Nga không thực hiện dự án trong một thời gian dài.

Trong khuôn khổ chuyến thăm Việt Nam của chính quyền Sverdlov LB Nga vào tháng 04/2011 Vinacomin và Tập đoàn VSMPO-AVISMA đã ký kết thỏa thuận hợp tác khai thác và chế biến Titan tại Việt Nam. Trong quý II/2012, các nội dung sơ bộ của dự án đã được hai bên thực hiện. Hiện tại, hai bên đang đánh giá tiềm năng các mỏ và xác định vị trí xây dựng của nhà máy liên doanh.

Viện thiết kế các xí nghiệp khai thác mỏ quặng sắt GIP-RORUDA đã thực hiện xong hợp đồng tư vấn kỹ với Tổng công ty thép Việt Nam (VSC) ngày 25/12/2006 về lập báo cáo tiền khả thi cho dự án khai thác quặng sắt Thạch Khê. Công ty Rusal của Nga đề nghị

được hợp tác với Vinacomin trong việc khai thác các mỏ bôxít, than tại Bình Phước và xây dựng tại Việt Nam một tổ hợp sản xuất, chế biến nhôm. Đến nay, Vinacomin và Rusal chưa đạt được thỏa thuận hợp tác cụ thể nào.

4. Lĩnh vực cơ khí chế tạo

Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp (MIE) đã tổ chức các cuộc tiếp xúc với một số đối tác LB Nga trong lĩnh vực sản xuất và chế tạo thiết bị phục vụ các dự án thủy điện. Ngoài ra, Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp (VEAM) đã tiến hành đàm phán hợp tác bước đầu với nhà máy Ô tô ZIL và GAZ của LB Nga về khả năng cung cấp các bộ linh kiện xe tải nhỏ có trọng tải dưới 05 tấn và chuyển giao công nghệ lắp ráp cho VEAM để tiến hành lắp ráp các loại xe trên tại Việt Nam.

Nhằm phục vụ sản xuất xe buýt tại Việt Nam, Tổng công ty Ô tô Việt Nam đã có trao đổi và hợp tác bước đầu với KAMAZ để nhập khẩu một số khung xe buýt của các đối tác Nga. Trong số các công ty Nga¹⁹, KAMAZ là nhà cung cấp hàng đầu các thiết bị trong lĩnh vực cơ khí chế tạo ở Việt Nam từ năm 1978. Do đó, đến thời điểm hiện tại, hơn 15.000 xe KAMAZ đã đi vào hoạt động. Từ tháng 09/2004, nhà máy lắp ráp xe KAMAZ được thành lập bởi công ty này và Tập đoàn Vinacomin để sản xuất xe ô tô tải nặng và xe chuyên dụng cho mỏ, cụ thể lắp ráp hơn 1700 xe KAMAZ các loại. Vào năm 2008, trên cơ sở thỏa thuận được ký kết, nhà máy đã trở thành xí nghiệp liên doanh Việt-Nga KAMVIA trong lĩnh vực lắp ráp và phân phối các loại xe KAMAZ, KAMVIA với tỷ lệ sở hữu cổ phần bởi Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Itasco (Vinacomin) và Công ty VTK KAMAZ lần lượt là 64% và 36%. Tuy nhiên, vì phía Việt Nam (Vinacomin) đã thông báo chấm dứt hợp tác với VTK KAMAZ nên xí nghiệp liên

¹⁹ Nhà máy mô-tơ Iaroslav, Nhà máy sản xuất xe Ural, nhà máy sản xuất xe Uliyanov và v.v.

doanh lắp ráp xe KAMAZ ngưng sản xuất và đứng trong bờ vực phá sản. Tại cuộc hội đàm của Ủy ban liên chính phủ Việt-Nga vào tháng 08/2012, đã quyết định ưu tiên cho xí nghiệp liên doanh lắp ráp xe KAMAZ tham gia đấu thầu cung cấp thiết bị kỹ thuật cho nhiều công trình xây dựng giữa Nga và Việt Nam trong khuôn khổ luật pháp Việt Nam.

Vào năm 1993, Nhà máy sản xuất máy kéo Chelyabinsk - Uraltrac (LB Nga) và công ty Lũng Lô - Bộ Quốc phòng Việt Nam đã thành lập công ty cổ phần máy xây dựng Việt Nam Ural (VU-TRAC). Liên doanh hoạt động tại Việt Nam và đã sản xuất 230 thiết bị kỹ thuật, lắp ráp xe ủi. Tuy nhiên, hiện nay xí nghiệp không hoạt động.

Từ năm 2010, Nhà máy sản xuất máy kéo Chelyabinsk-Uraltrac LB Nga, tập đoàn LILAMA, công ty 49 thuộc Bộ Quốc Phòng Việt Nam và công ty Lũng Lô đã cam kết thành lập xí nghiệp liên doanh lắp ráp xe ủi. Do kết quả tính toán chỉ ra sự không hiệu quả của dự án nên phía Việt Nam đã từ chối hợp tác. Tháng 10/2010 Nhà máy sản xuất máy kéo Chelyabinsk-Uraltrac LB Nga đã kết ký thỏa thuận với công ty Duyên Hà về việc nghiên cứu và tổ chức lắp ráp xe ủi tại Việt Nam. Vào năm 2011, phía đối tác Nga chuyển giao đối tác Việt Nam các thiết bị máy cho việc lắp ráp. Vì công ty Duyên Hà không thể bán các xe ủi đã được lắp ráp nên hai bên đã thỏa thuận về việc đền bù thiệt hại cho đối tác Nga.

Cần ghi nhận rằng, các nhà đầu tư Việt Nam ít quan tâm đến các sản phẩm cơ khí chế tạo của LB Nga, cụ thể như: các thiết bị xây dựng, xe tải và chuyên dụng, các thiết bị đào mỏ. Theo quan điểm của tác giả, nguyên nhân của việc này là do sự cạnh tranh từ các công ty Hàn Quốc và Nhật Bản, đặc biệt là các công ty của Trung Quốc. Nhiều xe và thiết bị đã qua sử dụng của các nước phát triển chiếm gần 95% nhập khẩu của Việt Nam đối với các thiết

bị xây dựng cầu đường. Trường hợp ngoại lệ là các thiết bị phục vụ lĩnh vực năng lượng nhưng trong thời gian gần đây sự cạnh tranh mạnh mẽ về giá từ phía Trung Quốc và các nước khác đối với các hàng hóa này.

5. Lĩnh vực tài chính

Lĩnh vực tài chính được đặc trưng bởi sự hợp tác giữa hai hệ thống ngân hàng Việt Nam và Liên Bang Nga trên cơ sở hoạt động của tổ công tác liên ngân hàng theo sự cho phép của hai chính phủ²⁰. Theo nhận định của lãnh đạo Ngân hàng Trung ương hai bên, các kỳ họp của Tổ công tác Việt - Nga về hợp tác liên ngân hàng được tổ chức định kỳ hàng năm là cầu nối quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi để các ngân hàng thương mại hai nước tăng cường trao đổi, cung cấp thông tin và tìm kiếm cơ hội hợp tác. Nghiên cứu các nội dung làm việc của Tổ công tác Việt - Nga tạo điều kiện xác định các khía cạnh chính mà hai bên quan tâm đối với sự phát triển như:

Thứ nhất, mở rộng quan hệ ngân hàng đại lý, trong đó có tập trung cho hoạt động thanh toán bằng đồng bản tệ VND và RUB;

Thứ hai, phát triển các công cụ thanh toán song phương và tài trợ thương mại, trong đó có việc tích cực sử dụng hình thức thanh toán bằng chứng thư, tăng số lượng và giá trị các hạn ngạch tài trợ thương mại, tăng cường hình thức thanh toán bằng thẻ ngân hàng;

Thứ ba, đẩy nhanh việc triển khai dự án thành lập Quỹ đầu tư chung giữa Ngân hàng

²⁰ Ngân hàng nhà nước Việt Nam và Ngân hàng trung ương Nga đã ký thỏa thuận về hợp tác phát triển mối quan hệ giữa hai hệ thống tài chính vào ngày 02/02/1998. Thỏa thuận về tổ chức và phương thức thanh toán xuất nhập khẩu thông qua hệ thống ngân hàng hai nước được ký kết vào ngày 26/08/1998. Trên cơ sở sự cho phép của hai chính phủ, tổ công tác liên ngân hàng trung ương được thành lập vào ngày 08/03/1999. Do đó, hội nghị với sự tham gia của lãnh đạo ngân hàng trung ương hai nước và các ngân hàng thương mại thường được tổ chức ở Việt Nam và LB Nga.

ngoại thương Nga (VTB) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) theo Bản ghi nhớ hai bên đã ký vào tháng 12/2009 nhằm thúc đẩy hoạt động đầu tư vào các dự án hạ tầng và nhiều dự án lớn khác ở Việt Nam.

Thứ tư, nâng cao hơn nữa vai trò, vị trí cũng như năng lực hoạt động của Ngân hàng liên doanh Việt - Nga (VRB) trong việc:

i. Góp phần tăng cường xúc tiến hợp tác thương mại và đầu tư Việt - Nga;

ii. Hợp tác với các ngân hàng Nga;

iii. Hợp tác phát triển hệ thống thanh toán bằng thẻ và sử dụng đồng nội tệ trong thanh toán song phương.

Theo đánh giá của nhiều chuyên gia kinh tế, Ngân hàng VRB được thành lập bởi Ngân hàng BIDV (50% cổ phần) và Ngân hàng VTB (50% cổ phần) là cầu nối hai hệ thống ngân hàng hai nước và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư Nga - Việt thực hiện kinh doanh quốc tế tại Việt Nam, LB Nga và các nước SNG. Đến thời điểm hiện tại, VRB có 06 chi nhánh tại các thành phố lớn của Việt Nam (thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Vũng Tàu, thành phố Nha Trang, thành phố Đà Nẵng và thành phố Hải Phòng), đặt quan hệ đại lý với nhiều ngân hàng thương mại tại Nga và vốn điều lệ là 168.5 triệu USD sau khi tăng vốn điều lệ từ 10 triệu USD (năm 2006) lên 62.5 triệu USD (năm 2010). Điều này cho thấy sự tăng cường năng lực của VRB trong hoạt động hỗ trợ thanh toán và tài trợ thương mại cho các dự án hợp tác song phương Việt - Nga. Cần ghi nhận rằng, Ngân hàng con VRB-Moscow được thành lập bởi 100% vốn của VRB (vốn điều lệ 210 triệu rúp, tương đương khoảng 7 triệu USD) vào ngày 14/12/2009 nhằm hỗ trợ cộng đồng người Việt làm ăn sinh sống tại Nga và các nhà đầu tư Việt đầu tư sang Nga, đã được bán lại cho công ty cho thuê tài chính VTB-Leasing (99.9%) và công ty VTB Capital PR Leasing (0.01%) của

Ngân hàng VTB sau nhiều năm hoạt động thua lỗ của VRB và VRB-Moscow²¹.

Bên cạnh Ngân hàng liên doanh Việt - Nga, các ngân hàng thương mại khác của Việt Nam cũng đã tăng cường hợp tác với các ngân hàng phía Nga, điển hình như:

Thứ nhất, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) đã ký kết thỏa thuận hợp tác với Ngân hàng Đầu tư Quốc tế (International Investment Bank - IIB)²² vào ngày 14/10/2013. Các nhà lãnh đạo VCB và IIB nhận định²³ rằng Vietcombank sẽ tham gia hợp tác cùng IIB trong lĩnh vực tín dụng và đầu tư. Thông qua VCB, IIB sẽ thâm nhập tốt hơn và có nhiều thông tin hơn với thị trường Việt Nam để đầu tư đúng hướng và hiệu quả. Cụ thể như hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam (thông qua khoản tín dụng IIB cấp cho Vietcombank), đầu tư vào các dự án của LB Nga tại Việt Nam... Ngược lại, IIB cũng sẽ hỗ trợ cho Vietcombank trong chiến lược phát triển, mở rộng thị trường, thị phần sang các nước thành viên - thị trường truyền thống của IIB.

Thứ hai, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã ký Biên bản ghi nhớ về Hợp tác toàn diện với Ngân hàng IIB vào ngày 28/02/2013. Nhằm triển khai nội dung của Bản ghi nhớ hợp tác, hai bên đã ký kết thỏa thuận nguyên tắc về việc vay vốn trung dài hạn trị giá 50 triệu Euro cho mục đích tài trợ dự án của các doanh nghiệp vừa và nhỏ²⁴.

21 <http://www.kommersant.ru/doc/2214829>

<http://www.vrbmoscow.ru/about/shareholders/>

22 IIB là tổ chức tài chính liên quốc gia, được thành lập năm 1970 trong khuôn khổ tổ chức Hội đồng tương trợ kinh tế (khối SEV cũ), hoạt động theo các quy định tại các Hiệp định quốc tế và Điều lệ đăng ký tại Ban thư ký Liên Hợp quốc. IIB có trụ sở tại thủ đô Mátxcova LB Nga và hiện có 8 quốc gia thành viên bao gồm LB Nga, Việt Nam, Bungari, Cuba, Mông Cổ, Rumani, Slovakia và Séc.

23 www.vietcombank.com.vn/News/Vcb_News.aspx?ID=5067

24 www.bidv.com.vn/Tin-tuc-su-kien/Thong-tin-bao-chi/Th-244;ng-tin-b--225;o-ch--237;-so--64-2013--BIDV.aspx

Ngoài ra, hai bên cũng đã thống nhất sẽ hợp tác toàn diện trên các lĩnh vực như trao đổi thông tin, đào tạo, khảo sát, cho vay và đồng tài trợ dự án và thực hiện các giao dịch trên thị trường liên ngân hàng.

Theo quan điểm của tác giả, trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, việc IIB cam kết cung cấp khoản vay cho VCB và BIDV đã thể hiện: *i)* tín nhiệm của IIB đối với năng lực tài chính cũng như uy tín của hai ngân hàng TMCP lớn của Việt Nam; *ii)* sự thúc đẩy thương mại và đầu tư song phương giữa Việt Nam, Nga và các nước Đông Âu.

6. Lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin

Đối với lĩnh vực viễn thông, từ năm 2008 công ty liên doanh Gtel-Mobile được thành lập bởi Công ty Nga Vimpelkom và công ty Việt Nam Gtel đã đi vào hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông tại các thành phố lớn Hà Nội, Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Vốn đầu tư của dự án này khoảng 1.8 tỷ USD. Trong năm 2011, phía đối tác Nga đã tăng phần sở hữu của mình tại Gtel-Mobile từ 40% đến 49%. Thế nhưng, vào tháng 04/2012 Vimpelkom đã bán toàn bộ cổ phần sở hữu cho công ty Gtel với giá 45 triệu USD. Theo quan điểm của tác giả, sự cạnh tranh mạnh mẽ của các công ty viễn thông lớn của Việt Nam (FPT, Viettel, VNPT) là một trong các nguyên nhân chính của việc rút khỏi thị trường viễn thông Việt Nam của Vimpelkom.

Đối với lĩnh vực công nghệ thông tin, các công ty Nga đang tăng cường hoạt động tại Việt Nam, điển hình như:

- Công ty CBOSS cung cấp các dịch vụ cho nhiều công ty viễn thông;

- Phân phối các chương trình phần mềm bản quyền, đào tạo nhiều chuyên gia và tư vấn viên bởi Công ty Softline.

- Thỏa thuận về hợp tác của công ty Altech Telekom với nhà mạng VNPT đã được ký kết

vào năm 2010. Theo đó, công ty liên doanh RusVietTelekom sẽ được hình thành nhằm phục vụ mạng LTE tại Việt Nam.

- Công ty Nga Sitroniks cũng quan tâm đến lĩnh vực thiết lập hệ thống thanh toán tiền tự động đối với dịch vụ viễn thông và tiêu thụ năng lượng điện.

- Trong năm 2011, công ty liên doanh PayWayMobile giữa nhà đầu tư Việt Nam (35% cổ phần) và nhóm nhà đầu tư Nga - Ả rập (65% cổ phần) đã hoạt động ở Việt Nam đối với việc khai thác mạng lưới thanh toán tiền điện tử tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Đầu tư ban đầu của dự án là 25 triệu USD. Sau 03 năm, công ty sẽ phủ mạng lưới tại hầu hết các thành phố còn lại của Việt Nam.

Qua nghiên cứu và phân tích hợp tác đầu tư Việt Nam - LB Nga, chúng ta có thể thấy rằng, hợp tác đầu tư giữa hai nước đã đạt được nhiều thành tựu nhất định. Tuy nhiên, tác giả nhận định là còn tồn tại một số mặt hạn chế cần phải được chú ý như sau:

- i.* Rủi ro khó dự đoán liên quan đến kinh tế và chính trị-quân sự trong khu vực và thế giới²⁵ là một trong những nhân tố sẽ làm trì hoãn sự phát triển hiệu quả của Vietsovpetro và các doanh nghiệp liên doanh Việt - Nga khác;

- ii.* Mức độ chính trị cao trong hợp tác đầu tư giữa các đối tác²⁶ từ Nga và Việt Nam;

- iii.* Các nhà đầu tư Nga còn thụ động và triển khai chậm khi tham gia vào nhiều dự án đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam²⁷;

25 Điển hình như tình hình tranh chấp lãnh thổ trên biển Đông giữa Trung Quốc và một số quốc gia thuộc khối ASEAN.

26 Các đối tác từ Nga và Việt Nam trong hợp tác đầu tư đa số là các tập đoàn, ngân hàng quốc doanh hai nước.

27 Điển hình như, do sự chậm trễ từ phía công ty Power Machines đối với việc chuyển giao các thiết bị máy móc nên việc thực hiện các dự án đầu tư Việt-Nga Seans 3 và Pleikrông bị trì hoãn. Power Machines đóng vai trò then chốt đối với hợp tác đầu tư hai nước trong lĩnh vực cơ khí chế tạo.

iv. Những nhà đầu tư Việt Nam có khả năng hạn hẹp cho việc cấp vốn các dự án đầu tư quốc tế và cạnh tranh với nhiều nhà đầu tư nước ngoài khác ở thị trường Nga;

v. Thủ tục hành chính phức tạp, rào cản thuế quan ở hai nước đã gây trở ngại cho các nhà đầu tư Nga vào Việt Nam và ngược lại;

vi. Trong thương mại và đầu tư giữa hai quốc gia chưa hoàn thiện hình thức thanh toán quốc tế cụ thể mà phù hợp với đặc điểm của từng nước. Để giải quyết vấn đề này, Ngân hàng liên doanh Việt - Nga (VRB) đã đi vào hoạt động từ ngày 19/11/2006. Tuy nhiên, đến nay, Ngân hàng này vẫn chưa phát huy hiệu quả vai trò: cầu nối của hai hệ thống ngân hàng hai nước, kênh thanh toán quốc tế và tài trợ cấp vốn dự án liên doanh đối với các nhà đầu tư Việt Nam và LB Nga.

Do đó, trong giai đoạn hiện nay, kim ngạch thương mại song phương còn chiếm tỷ trọng chưa cao trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả Việt Nam và LB Nga, đầu tư trực tiếp trên lãnh thổ của nhau còn ở mức khiêm tốn²⁸. Thế nhưng, cùng với quyết tâm phát triển quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại và đầu tư của hai nước, những mặt hạn chế nêu trên sẽ được khắc phục triệt để với mục tiêu đạt tăng trưởng tổng kim ngạch thương mại song phương Việt Nam - LB Nga 04 tỷ USD vào năm 2013, 07 tỷ USD vào năm 2015 và 10 tỷ USD vào năm 2020. Theo ý kiến của các chuyên gia kinh tế, mục tiêu này hoàn toàn có thể đạt được, đặc biệt trong bối cảnh hai bên sẽ ký kết thỏa thuận về thành lập khu vực thương mại tự do giữa Việt Nam và ba nước Liên minh Hải quan (Nga, Belarus và Kazakhstan)²⁹. Điều này càng được khẳng định hơn theo nhận định

của Phó Thủ tướng thứ nhất LB Nga Shuvalov Igor Ivanovich tại Diễn đàn kinh tế lần thứ nhất “Việt Nam và Liên Bang Nga: Những cơ hội mới cho thương mại và đầu tư” được tổ chức ở Hà Nội vào tháng 10/2013 như sau: “Hiện nay, hai bên đang khẩn trương đàm phán Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Hải quan. Khi được ký kết, Hiệp định này sẽ tạo điều kiện cho các luồng hàng hóa, dịch vụ và đầu tư của hai nước lưu thông một cách dễ dàng, giảm được chi phí giao dịch, qua đó thúc đẩy tăng trưởng một cách bền vững”³⁰.

7. Kết luận

Nhìn chung, hợp tác đầu tư Việt Nam và LB Nga đã vững vàng vượt qua những thử thách trong sự thay đổi của kinh tế - chính trị thế giới và bối cảnh tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam, đồng thời được phát triển ngày một đi lên để tương xứng với tiềm năng kinh tế và mục tiêu đã đề ra của hai nước. Qua đó, LB Nga có thể phát triển quan hệ kinh tế với các quốc gia - thành viên khối ASEAN và diễn đàn, tổ chức quốc tế khu vực. Sự thực hiện thành công chiến lược kinh tế này sẽ nâng cao vị thế cạnh tranh của Liên Bang Nga trên trường quốc tế. Ngược lại, mở rộng hợp tác với Nga tạo điều kiện cho Việt Nam không chỉ phát triển kinh tế, liên kết Việt Nam vào khu vực Á - Âu, SNG và EU, mà còn củng cố khả năng quốc phòng và giữ vững ổn định chính trị, đồng thời góp phần giải quyết những vấn đề tranh chấp lãnh thổ tại biển Đông.

28 Theo thông tin từ phòng Công nghiệp và thương mại Việt Nam (<http://vccinews.vn/?page=detail&folder=121&Id=10619>).

29 Theo thông tin từ trang diễn đàn doanh nghiệp (<http://ddd.com.vn/dau-tu/hop-tac-viet--nga-huong-toi-nhung-du-an-lon-20131106092743734.htm>).

30 Theo thông tin từ trang báo kinh tế đầu tư (<http://kinhtedautu.vn/news/detail/1731/chinh-phu-viet-nam-lien-bang-nga-to-chuc-dien-dan-kinh-te-lan-thu-i.cnv>).

Tài liệu tham khảo

1. Dunning J.H., 2002, “*Theories and Paradigms of International Business Activity*”, UK: Edward Elgar.
2. Dunning J.H., Phillippe Gugler, 2008, “*Foreign Direct Investment, Location and Competitiveness*”, European International Business Academy.
3. Evdokimov A.I. [và các tác giả khác], 2005, “*Quan hệ kinh tế thế giới*”, Nxb Đại lộ, Mátxcova.
4. Kokushkina I.V., Voronin M.S., 2007, “*Thương mại quốc tế và các thị trường thế giới*”, Nxb Sách kỹ thuật, TP. Mátxcova.
5. Kokushkina I.V., 2005, “*Quan hệ đầu tư quốc tế trong hệ thống các mối liên hệ kinh tế thế giới*”, Nxb Khoa học, TP. Xanh-Pêtéc-bua.
6. Simkina S., 2007, “*Hợp tác đến lợi nhuận cùng chung*”, Báo hàng tuần của công ty xây dựng năng lượng Power Machines, số 19 (115), trang 2.
7. Lê Việt Nga, Nguyễn Gia Hào, 2012, “*Cẩm nang kinh doanh với thị trường Liên Bang Nga*”, Nxb công ty Mark & B Việt Nam.



☞ Tiếp theo trang 48

cho dù sản phẩm mang tính bình dân hay cao cấp nhưng tất cả đều vẫn mang giá trị nhân văn sâu sắc, dòng gốm này, “đó chính là di sản văn hóa phi vật thể - bên cạnh di sản vật thể là những sưu tập gốm sứ, sành, đất nung... đang được nhiều bảo tàng và sưu tập tư nhân lưu giữ”¹.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Bạch Đằng chủ biên (1991), Địa chí tỉnh Sông Bé, Nxb. Tổng hợp Sông Bé.
2. Nguyễn Thị Hậu (2007), *Đồ gốm cổ tìm thấy ở sông Đồng Nai*, <http://vanchuongviet.org>.
3. Nguyễn Thị Hậu, *Những làng gốm cổ*, Báo Thanh Niên, 18/11/2012.
4. Dương Hoàng Lộc (2007), *Mấy suy nghĩ cho sự phát triển văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, Nam bộ Đất & Người, tập V, TPHCM, Nxb. Trẻ, tr.297-306.
5. ThS. Nguyễn Đức Tuấn (2007), *Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương*, Nam bộ Đất & Người, tập V, TPHCM, Nxb. Trẻ, tr.282-286.
6. Nhiều tác giả (2000), *Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh thế kỷ XX: Những vấn đề lịch sử - Văn hóa*, TPHCM, Nxb. Trẻ.

¹ Nguyễn Thị Hậu, *Những làng gốm cổ*, Báo Thanh Niên, 18/11/2012.

VĂN HÓA TỔ CHỨC ĐỜI SỐNG TẬP THỂ CỦA NGƯỜI CHĂM ISLAM Ở NAM BỘ

ThS. VŨ THỊ THU HUYỀN*

Tóm tắt

Bài viết trình bày đặc trưng văn hóa tổ chức đời sống tập thể của người Chăm Islam ở Nam Bộ trên các phương diện: tổ chức cộng đồng theo palei, jammaah liên jammaah và tổ chức gia đình dòng tộc. Bài viết khẳng định cách thức tổ chức này thể hiện tính thống nhất và bình đẳng trong cộng đồng người Chăm Islam ở Nam Bộ, tạo nên những nét đặc trưng văn hóa của họ, đồng thời góp phần tạo nên bản sắc văn hóa Việt Nam.

Người Chăm Islam ở Nam Bộ có phương thức tổ chức đời sống tập thể phù hợp với tâm lý, trình độ kinh tế xã hội của họ thể hiện trong văn hóa tổ chức đời sống tập thể. Về văn hóa tổ chức đời sống tập thể, người Chăm có hai hình thức: tổ chức theo palei, jammaah liên jammaah và tổ chức gia đình dòng tộc. Palei và jammaah thường gắn liền với tiểu thánh đường (surau) và thánh đường (sangmagik) - là nơi hành lễ và sinh hoạt có tính chất cộng đồng. Việc tổ chức này thể hiện tính thống nhất đoàn kết và tính bình đẳng.

1. Tổ chức cộng đồng cơ sở theo palei

Palei là đơn vị cư trú được tổ chức theo gia đình phụ hệ¹. Palei (làng) của người Chăm Islam ở Nam Bộ là đơn vị cư trú truyền thống

của các gia đình có quan hệ huyết thống, quan hệ láng giềng và đan xen với quan hệ tôn giáo. Palei của người Chăm Islam ở Nam Bộ gắn liền với thánh đường Islam (tiếng Ả Rập gọi là masjid). Thánh đường được ví như ngôi nhà cộng đồng của người Chăm Islam sử dụng cho việc cầu nguyện và là nơi giáo huấn đạo lý và chuẩn mực cho toàn cộng đồng. Quá trình hình thành palei được đánh dấu bằng việc xây dựng một thánh đường và thánh đường thường ở vị trí trung tâm của palei. Tại một số palei có quy mô lớn bao gồm nhiều xóm (puk) thì mỗi xóm cũng có người đại diện cho cư dân trong xóm gọi là Ahly. Cư dân trong làng và xóm gắn bó với nhau thông qua các sinh hoạt tôn giáo, quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân, quan hệ láng giềng.

Ở Châu Đốc (tỉnh An Giang), Người Chăm phân bố thành chín làng “Tính từ bắc xuống nam gồm Parek Sabau (ấp 3, xã Khánh Bình), Koh Koi (ấp 3, xã Nhơn Hội), Koh Kakia (ấp Đồng Ki, xã Nhơn Hội), Pulao Ba (ấp La Ma, xã Vĩnh Tường), Phũm Soài (ấp Phũm Soài, xã Châu Phong), Koh Kapoa (ấp Hà Bao 2, xã Đa Phước), Mot Chruk (ấp Châu Giang, xã Phú Hiệp) và Katambong (ấp Katambong, xã Khánh Hòa). Sau năm 1975, một số gia đình người Chăm đi lập nghiệp tại khu kinh tế mới ở Vĩnh Hanh, huyện Châu Thành và lập ra một làng mới tại đó (Ấp Chăm Vĩnh Hanh năm 1978, 1979). Ngoại trừ làng Vĩnh Hanh ở An Giang mới được thành lập, các làng Chăm ở An Giang phân bố không quá xa nhau, trên

* Khoa Luật, Trường Đại học Lao động - Xã hội cơ sở 2

1 Đinh Thị Hòa, *Họ và tên của cộng đồng người Chăm Islam Nam Bộ*, Luận văn Thạc sĩ Khoa học Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh, 2008, tr.45.

bờ sông Hậu từ cù lao Katambong đến biên giới Việt Nam - Campuchia, đi lại giao tiếp dễ dàng với nhau”².

Trong các palei của người Chăm ở An Giang và các vùng khác ở đồng bằng sông Cửu Long và ở Đông Nam Bộ, nhà ở được phân bố hai bên đường đi. Người Chăm sinh sống ở thành thị cũng có xu hướng sống tập trung thành từng nhóm gần các bờ sông hoặc khu chợ búa nhưng có sự xen kẽ với những gia đình thuộc các tộc người khác. Ở đây, khu vực cư trú không còn như các palei mà là khu phố trong các con hẻm ven đường lộ. Các gia đình người Chăm sống gần nhau sinh hoạt tôn giáo chung một thánh đường (masdjid, sangmagik) hoặc tiểu thánh đường (surau) tạo thành cấu trúc Jammaah.

2. Tổ chức cộng đồng theo Jammaah

Khái niệm Jammaah thường dùng để chỉ loại hình cư trú của người Chăm Islam sống tập trung ở thành thị, không cư trú tập trung theo thôn xóm (palei) như ở nông thôn mà sống rải rác, xen kẽ với nhiều cộng đồng tộc người khác, nhưng họ vẫn có sự gắn kết chặt chẽ với nhau tạo thành các Jammaah. “*Jammaah theo cách gọi của người Chăm dùng để chỉ một cộng đồng những người cùng cư trú và sinh hoạt văn hóa chung trong một Sangmagik (thánh đường Islam)*”.

Thành phố Hồ Chí Minh có số lượng người Chăm Islam đông đứng thứ hai sau Châu Đốc - An Giang, đa số đến từ An Giang, một ít từ Tây Ninh và miền Trung. Họ định cư ở đây vào nửa đầu thế kỷ XX do quá trình giao thương buôn bán, tránh nạn trong chiến tranh, số ít đến Sài Gòn đi học và đi làm. Người Chăm Islam, “ở mỗi xóm Jammaah, họ đều cố gắng đặt tổ chức sinh hoạt tinh thần theo khuôn mẫu sinh hoạt tại quê nhà. Họ lập nên những “Surau” để hằng ngày tụ

hợp năm lần”³. Cộng đồng người Chăm Islam ở thành phố Hồ Chí Minh có khoảng 5000 người tập trung ở một số quận như Quận 1, Quận 8, Quận 6, quận Phú Nhuận, quận Bình Thạnh,... Mỗi jammaah thường gắn liền với địa danh nơi tọa lạc như jammaah Cầu Kho, jammaah Tể Bần, jammaah Thị Nghè,... mỗi jammaah bao gồm nhiều gia đình người Chăm và có cả gia đình của người Ấn Độ, người Mã Lai, người Việt, người Hoa theo đạo Islam”⁴.

Hiện nay, tỉnh Tây Ninh có năm địa điểm cư trú của người Chăm hình thành nên các Jammaah như: thị xã Tây Ninh, xã Tân Hưng (ấp Tân Trung A, ấp Tân Trung B), xã Suối Dây, xã Tân Phú (ấp Tân Châu), xã Tân Hội (ấp Hội Thanh) với bảy đơn vị hành lễ gồm năm thánh đường và hai tiểu thánh đường. Bộ phận người Chăm Islam ở xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai sống tập trung chủ yếu ở xã Bình Sơn và xã Xuân Hưng huyện Xuân Lộc. Ở Bình Phước, người Chăm đến sinh sống khá muộn và tập trung ở xã Phú Riềng, huyện Bù Gia Mập.

Yếu tố cộng đồng, tập thể là một trong những yếu tố hết sức quan trọng trong đời sống văn hóa người Chăm Islam ở Nam Bộ. Tính cộng đồng jammaah đã làm cho người Chăm có thể nương tựa, giúp đỡ nhau hoàn thành nhiệm vụ chung của cộng đồng, trở thành một đặc trưng tiêu biểu trong văn hóa tổ chức cộng đồng của người Chăm Islam ở Nam Bộ. Jammaah là một cơ cấu liên kết các thành viên trong cộng đồng với nhau trên các phương diện cư trú, kinh tế, văn hóa xã hội mang tính tự quản. Cơ cấu jammaah xuất hiện nơi người Chăm Islam từ khá sớm và đóng một vai trò quan trọng trong sự tồn tại của cộng đồng Chăm trong quá trình di cư sống trên đất khách.

3 Dohamide, *Một vài nhận xét về người Chăm tại Việt Nam ngày nay*, Tạp chí *Bách khoa*, số 147, Sài Gòn, 1963, tr.19.

4 Phú Văn Hân (cb), *Đời sống văn hóa và xã hội người Chăm Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, 2005, tr.86.

2 Nhiều tác giả, *Địa chí An Giang*, tập II, Nxb. An Giang, 2008, tr.204.

Cơ cấu jammaah thể hiện hai đặc trưng nổi bật trong tổ chức cộng đồng của người Chăm đó là tính *thống nhất* và tính *bình đẳng*.

Tính *thống nhất* jammaah xuất phát từ sự thống nhất trong niềm tin vào đấng Allah vĩ đại và toàn năng, vào giờ khắc cầu nguyện, ngày lễ thứ Sáu, lối ăn mặc, cung cách ứng xử trong jammaah vốn đã được quy định trong thánh Kinh Qur'an. Thậm chí cả trong cách trừng phạt một cá nhân nào đó của cộng đồng khi họ vi phạm đức tin và giáo luật như tác giả Dohamide đã cho thấy: *“nhứt là sự khai trừ một cá nhân ra khỏi tập thể có hậu quả khiến mọi người dân trong thôn xã cắt đứt mọi liên hệ với đương sự: không một ai đến thăm khi đau ốm, không một ai đến tham dự việc cúng kiếng v.v...”*⁵.

Tính thống nhất thể hiện trong việc toàn bộ cá nhân trong cộng đồng đồng thuận bầu ra những người đại diện điều hành jammaah. Những người đứng đầu (tổ chức như một Ban quản trị), không được hưởng lương hay trợ cấp từ ngân quỹ của cộng đồng, có nhiệm vụ chăm lo các sinh hoạt thuộc nội bộ cộng đồng, tương trợ nhau trong cuộc sống và lao động sản xuất.

Người đứng đầu Ban Quản trị thánh đường được gọi là ông “Hakim” hay (Trưởng ban) và vì vậy bộ máy tự quản của làng Chăm Islam ở Nam Bộ cũng được gọi là “Ban Hakim”. Phụ tá cho Hakim là một hoặc hai vị trợ lý gọi là Naep (hay Phó Trưởng ban). Naep không do người dân bầu chọn mà do chính ông Hakim chọn ra và được sự đồng tình của nam giới trong làng, nhất là các nhân sĩ. Đại diện cho các xóm (puk) đồng thời là ủy viên của Ban Hakim là các vị “Ahly” hay trưởng xóm. Trưởng xóm là người trực tiếp quản lý xóm và “surau” (tiểu thánh đường) của xóm.

Hakim được cư dân trong làng bầu chọn và tham gia cuộc bầu chọn này là nam giới. Người được chọn vào chức vụ Hakim phải là những người có đạo đức, hiểu biết giáo lý và có khả năng vận dụng giáo lý để hướng dẫn tín đồ duy trì một lối sống phù hợp với đức tin,... Ngoài ra, Hakim còn là người giải quyết mọi việc của cộng đồng chứ không chỉ những vấn đề liên quan đến tôn giáo. Bởi vì, trong các đơn vị cư trú của họ, không có sự tách biệt giữa những vấn đề “thế tục” và những vấn đề “tôn giáo”. Ngoài ra, để giúp Hakim điều hành jammaah còn có các vị Imam, Saik, Tuan, Hadji. Họ là những người tinh thông giáo lý, có phẩm hạnh tốt và có uy tín trong cộng đồng, được phân công nhiệm vụ khác nhau, giúp hệ thống jammaah vận hành.

Imam là người được cộng đồng jammaah tín nhiệm tiên cử và được Hakim của jammaah đó chấp thuận. Imam có trách nhiệm hướng dẫn các buổi hành lễ tập thể tại masjid hoặc surau.

Saik là người trông coi masjid hoặc surau đồng thời giúp việc cho các chức sắc trong buổi hành lễ *“đó là một chức vị duy nhất được hưởng thù lao trong cộng đồng thôn xã”*⁶.

Tuan là những thầy dạy hàng ngày giúp trẻ em học Thánh kinh và phổ biến giáo lý cho các tín đồ.

Hadji là những người đã thực hiện cuộc hành hương đến thánh địa Mecca, được mọi người trong cộng đồng kính trọng, trong khi hành lễ họ mặc sắc phục riêng. *“Tất cả những chức vị và con người đó hợp thành “hội đồng bộ lão” điều hành jammaah, vì nhiệm vụ chung của cả cộng đồng”*⁷.

Tính *bình đẳng* trong jammaah thể hiện ở sự không phân biệt đẳng cấp trong nội bộ cộng đồng. Ngoại trừ Allah và sứ giả của ngài

5 Dohamide, *Người Chăm Châu Đốc - Sinh hoạt xã hội (Hệ thống các địa vị xã hội)*, Tạp chí Bách khoa, số 140, Sài Gòn, 1962, tr18.

6 Dohamide, *Người Chăm Châu Đốc - Sinh hoạt xã hội (Hệ thống các địa vị xã hội)*, Tạp chí Bách khoa, số 140, Sài Gòn, 1962, tr.19.

7 Phú Văn Hân, *Người Chăm Nam Bộ trong tiến trình phát triển xã hội*, Tạp chí Khoa học Xã hội, số 6, 2008, tr 76.

là Muhammad thuộc về một cấp độ thì còn lại mọi tín đồ đều bình đẳng. Các chức vụ từ Imam trở xuống thường không phải là chức vụ cố định mà được luân phiên giữa những người có khả năng và đạo hạnh. Các vị chức sắc khi hành lễ phải mặc lễ phục là những chiếc áo dài chấm gót và đầu phải vấn khăn. Sắc phục trong thánh đường không phải để phân biệt đẳng cấp, mà để phân công nhiệm vụ thực hiện cuộc giao tế chung của tập thể với đức Allah. *“Còn thường ngày thì y phục của họ không khác chi người thường cả. Nói khác đi, họ không tạo thành một giới tăng lữ như hệ thống tăng lữ Chăm Hồi giáo Cao nguyên Trung phần. Mỗi người ở đây đều có nghề nghiệp sanh nhai riêng. Tuy nhiên, họ được xã hội trọng vọng”*.

Trong cộng đồng jammaah, điều được ưa chuộng nhất là đạo đức và hiểu biết giáo lý. Người đã thực hiện cuộc hành hương về Mecca thường được cộng đồng quý trọng (thường là những người giàu có). Nhưng sự kính trọng của cộng đồng sẽ giảm dần nếu anh ta không có hiểu biết đạo lý sâu rộng và đạo hạnh tốt. Các Tuan - thầy dạy giáo lý (có thể là họ rất nghèo) được cộng đồng ngưỡng vọng vì có sự hiểu biết sâu sắc về giáo lý Islam.

Thánh đường thường được đặt ở vị trí trung tâm các jammaah, là nơi có địa thế đẹp, cao ráo sạch sẽ, tiện đi lại cho tín đồ. Tại các khu cư trú jammaah của người Chăm đều có các masjid hoặc surau (nơi cầu nguyện) với lối kiến trúc độc đáo. Những ngôi nhà dành cho việc cầu nguyện này không chỉ là biểu trưng tôn giáo mà còn là nơi hội tụ của các thành viên của cộng đồng. Đó còn là nơi diễn ra các ngày lễ hội, lễ cầu nguyện hàng ngày, hội họp... là nơi nhắc nhở nhau đừng xao lãng giáo luật Islam, là trung tâm sinh hoạt cộng đồng”. Bản thân Thánh đường là một không gian bình đẳng, không có tượng thờ phân cấp ngôi thứ, không có những chỗ hành lễ dành riêng cho đẳng cấp tăng lữ (trừ những người có nhiệm vụ điều hành) hay những người giàu

có và nghèo khổ, tất cả hướng về hướng Tây nơi có thánh địa Mecca. Màu sơn của thánh đường thường là màu xanh và trắng, theo quan niệm của họ là tượng trưng cho linh hồn của sự sống. *“Thánh kinh Coran coi đó là màu đẹp đẽ và tươi mới nhất, nên giáo chủ rất ưa màu xanh”*⁸. Màu xanh là màu của hòa bình, là ước vọng của tất cả các tín đồ Islam.

3. Tổ chức cộng đồng liên Jammaah

3.1. Ban đại diện cộng đồng Hồi giáo

Năm 1992, cộng đồng người Chăm Islam ở thành phố Hồ Chí Minh đã thành lập *Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo thành phố Hồ Chí Minh*. Ban đại diện hoạt động theo nhiệm kỳ 5 năm. Đứng đầu Ban đại diện là vị Trưởng ban, kế đến là các chức vụ Phó ban, Thư ký và các Ủy viên. Những vị đại diện được bầu thường là những người lớn tuổi có uy tín và đạo hạnh. Cũng giống như *Hiệp hội Chăm Hồi giáo Việt Nam* trước đây, *Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo thành phố Hồ Chí Minh* là tổ chức đại diện cho tín đồ Hồi giáo thành phố Hồ Chí Minh, có hai chức năng cơ bản:

Chức năng tôn giáo: duy trì và phát huy giáo luật của đạo Islam tại thành phố Hồ Chí Minh; cung cấp tài liệu học tập về giáo lý cho tất cả các thành viên trong cộng đồng; giúp đỡ các jammaah tổ chức các lễ hội, tang chế theo đúng nghi thức của đạo; tổ chức đọc Kinh Qur'an; khuyến khích việc hành hương đối với đồng bào dân tộc theo đạo Islam.

Chức năng xã hội: làm cầu nối, quyên góp tiền bạc để cứu tế cho đồng bào gặp hoàn cảnh khó khăn; lo nghĩa trang cho cộng đồng Chăm tại thành phố Hồ Chí Minh; kiến nghị với chính quyền Thành phố để giúp đỡ con em người dân tộc theo đạo được hưởng chính sách ưu đãi về học tập; giải quyết những vấn đề bất hòa trong cộng đồng người Chăm Islam

⁸ Nguyễn Văn Luận, *Người Chăm Hồi giáo miền Tây Nam phần Việt Nam*, Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên, Sài Gòn, 1974, tr.245.

Thành phố; tổ chức đưa đón những tín đồ Islam Thành phố đi hành hương ở Mecca...”⁹.

Hai chức năng trên cho thấy đây là tổ chức quản lý cao nhất trong xã hội của người Chăm Islam ở thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh việc thống nhất niềm tin và giáo luật cho cộng đồng, Ban đại diện còn góp phần chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho cộng đồng Chăm theo đạo Islam; và là cầu nối giữa đồng bào Chăm Islam với chính quyền địa phương.

Năm 2005, tại An Giang, người Chăm Islam thành lập *Ban đại diện cộng đồng Hồi giáo tỉnh An Giang*. Năm 2010, tại tỉnh Tây Ninh, người Chăm Islam lập *Ban đại diện cộng đồng Hồi giáo Islam tỉnh Tây Ninh* có chức năng tương tự như Ban đại diện ở thành phố Hồ Chí Minh. Giữa ban đại diện của thành phố Hồ Chí Minh và Ban đại diện của tỉnh An Giang, Tây Ninh có mối liên hệ mật thiết để thực hiện những mục đích chung của cộng đồng Chăm Islam ở Nam Bộ, tạo nên cố kết cộng đồng chặt chẽ giữa người Chăm Islam vùng Nam Bộ.

Ngoài ra, Ban đại diện cộng đồng Islam có trách nhiệm liên hệ với các tổ chức Islam quốc tế trong việc thúc đẩy đào tạo trí thức, giúp đỡ phát triển kinh tế văn hóa của cộng đồng Chăm Islam ở Nam Bộ trong khuôn khổ quy định của pháp luật Việt Nam.

3.2. Hiệp hội Chăm Hồi giáo Việt Nam

Các jammaah của người Chăm Islam ở Nam Bộ có một mối liên hệ nhất định, và có xu hướng liên kết với nhau tạo thành những cộng đồng lớn hơn cơ cấu của Jammaah. Đó là cộng đồng liên Jammaah. Tức là giữa các Jammaah có mối liên hệ mật thiết và cùng bầu nên một Hội Đồng đại diện cho cả cộng đồng lớn. Trước năm 1975, *Hiệp hội Chăm Hồi giáo Việt Nam* đã được chính quyền chế độ

cũ cấp phép thành lập và hoạt động vào năm 1961. Bản điều lệ hoạt động của hiệp hội gồm 6 thiên, tổng cộng 41 Điều khoản. Hiệp hội này nhắm tới hai mục đích:

Thứ nhất là phương diện tín ngưỡng: duy trì tập tục của người Hồi giáo, phát huy giáo lý đạo Hồi.

Thứ hai là phương diện xã hội: tương trợ giúp đỡ nhau trong cuộc sống, thành lập nghĩa trang cho người Chăm Islam ở Thành phố và các vùng phụ cận, giải quyết các vụ tranh chấp thông thường giữa người Chăm Islam, làm cầu nối giữa cộng đồng người Chăm với chính quyền.

3.3. Hội đồng giáo cả của người Chăm Islam

Tại Châu Đốc, một hiệp hội Islam tương tự cũng được thành lập có tên gọi là *Hội đồng Giáo cả Việt Nam* chuyên trách về giáo lý Islam tại Việt Nam. Đứng đầu Hội đồng Giáo cả là vị chủ tịch Hội đồng (Mufti), các ủy viên Hội đồng là các Hakem của các masjid và surau đến từ các jammaah. Nhiệm vụ của Hội đồng Giáo cả là giải quyết các tranh chấp trong sinh hoạt tín ngưỡng của người Chăm Islam ở Nam Bộ. Cơ cấu của Hội đồng này gồm các vị (Hakim) đứng đầu các jammaah. Do vậy, Hội đồng dễ dàng tìm được tiếng nói thống nhất trong toàn cộng đồng.

Sự liên kết cộng đồng đã có từ rất sớm ở cộng đồng người Chăm Nam Bộ. *Hiệp hội Chăm Hồi giáo Việt Nam* và *Hội đồng Giáo cả Việt Nam* ra đời đã có nhiều tác động tích cực cho sự phát triển tôn giáo và xã hội của đồng bào Chăm. Sau 1975, các tổ chức này cũng như một số tổ chức khác như *Hiệp hội Ấn kiều Nam Kỳ*, *Hội Thánh đường Masjiddir* đã tự giải tán. Trong điều kiện đất nước thống nhất, Nhà nước ủng hộ tự do tín ngưỡng thì nhu cầu liên kết để thể hiện mục đích thống nhất chung giữa các nhóm tín đồ thuộc các jammaah ngày càng cần thiết.

⁹ Phú Văn Hân (cb), *Đời sống văn hóa và xã hội người Chăm Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, 2005, tr. 90.

4. Tổ chức gia đình, dòng tộc

Ngoài tổ chức cộng đồng theo tôn giáo và đơn vị cư trú là: palei, jammaah và liên jammaah thì người Chăm Islam Nam Bộ còn tổ chức cộng đồng theo gia đình và dòng tộc.

Gia đình là một nhóm xã hội được gắn bó với nhau bởi quan hệ hôn nhân và huyết thống. Do sự chi phối của yếu tố phụ hệ Islam, gia đình của người Chăm ở Nam Bộ theo chế độ phụ hệ. *“Vai trò chủ thể trong kinh tế xã hội thuộc về người đàn ông, họ quyết định mọi vấn đề trong gia đình, nhiều khi không cần hỏi ý kiến của người vợ. Sinh con trai được xem là may mắn, con cái theo họ cha. Vì vậy cấu trúc gia đình của người Chăm Islam ở Nam Bộ khác so với gia đình người Chăm ở Trung Bộ”*¹⁰.

Theo báo cáo của Labussiere vào năm 1880 thì *“người Chăm cư trú theo đại gia đình, từ cha - mẹ đến cháu - chắt - chít. Mỗi nhà khoảng từ 18-20 người, tính trung bình mỗi nhà người Chăm từ 12-15 người”*¹¹. Nhưng ngày nay, *“gia đình của người Chăm Nam Bộ thường có nhiều con cháu. Số con trong mỗi gia đình thường hơn 2 con, có khi đến 4, 8 hoặc 10 con”*¹². Ý kiến đánh giá của Võ Thị Mỹ đúng với thực tế gia đình người Chăm Islam ở Nam Bộ hơn. Trước kia, mỗi gia đình người Chăm thường chung kinh tế trong sinh hoạt, ăn uống. Ngày nay việc ăn riêng của gia đình trẻ người Chăm ngày càng phổ biến hơn.

Người Chăm Islam Nam Bộ xây dựng gia đình dựa trên một nền tảng tình yêu thương thực sự. *“Người Chăm Nam Bộ không chấp*

*nhận một hình thức hôn nhân thử nghiệm hoặc ngoại tình. Giữa cha mẹ và các con cái có quan hệ ràng buộc. Sự quan tâm và trách nhiệm đối với quyền lợi của trẻ em luôn là vấn đề được ưu tiên hàng đầu. Dù là cha mẹ chúng còn sống hay đã qua đời, hiện diện hay vắng mặt, mọi đứa bé đều cần phải được chăm sóc. Trong trường hợp không có người thân thuộc gần thì việc chăm sóc đứa bé thành trách nhiệm chung của toàn bộ cộng đồng Chăm”*¹³.

Mặc dù chịu sự chi phối của yếu tố phụ hệ Islam, nhưng ở người Chăm Islam vẫn còn tồn tại một số biểu hiện văn hóa mẫu hệ. Điều đó thể hiện rất rõ trong mối quan hệ gia đình, dòng họ. Trong gia đình, dù theo mô hình văn hóa phụ hệ coi trọng vai trò chủ đạo của người đàn ông nhưng vai trò của người phụ nữ cũng hết sức quan trọng, đặc biệt là những người phụ nữ lớn tuổi. Vai trò người phụ nữ được đề cao trong cơ cấu kinh tế qua các công việc truyền thống như làm gốm, dệt vải và sản xuất nông nghiệp, đó là chưa nói đến vai trò dạy dỗ con cái của họ. Yếu tố văn hóa mẫu hệ còn có ảnh hưởng trong hôn nhân đám cưới được tổ chức bên nhà gái là chính và có tục lệ làm lễ “vu quy” bên nhà trai và rước rể về nhà gái.

Ngày nay, phụ nữ Chăm Islam đã tham gia vào các hoạt động sản xuất ngoài nông nghiệp, tức là đã có những hoạt động vượt khỏi phạm vi gia đình. Theo kết quả nghiên cứu của đề án *“Phụ nữ Chăm Islam ở Nam bộ trong quan hệ giới và phát triển”*, người Chăm trước đây đi làm ăn xa phần lớn là do nam giới đảm nhận nhưng bây giờ giới nữ bắt đầu tham gia vào lĩnh vực hoạt động này. Gần đây, người nữ cũng đi làm ăn xa, 42 trong số 214 lao động nữ được khảo sát là có việc làm, tạo thêm thu nhập, chiếm 17,43%. Quan niệm về giới trong xã hội người Chăm Islam đã thay đổi ít nhiều

10 Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Dốp, *Văn hóa Chăm*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991, tr.191.

11 Phan Văn Dốp, Nguyễn Thị Nhung, *Cộng đồng người Chăm Hồi giáo ở Nam Bộ trong quan hệ giới và phát triển*. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 2006, tr.45.

12 Võ Thị Mỹ, *Văn hóa tổ chức cộng đồng của người Chăm ở Nam Bộ*, Luận văn Thạc sĩ Văn hóa học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn TP. Hồ Chí Minh, 2008, tr.45.

13 Phú Văn Hân (chủ biên), *Đời sống văn hóa và xã hội người Chăm thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, 2005, tr.29.

và vai trò, vị trí của người phụ nữ Chăm Islam ngày càng được xác lập rõ nét hơn trong đời sống kinh tế hộ gia đình (chiếm 43,86% tổng số lao động có việc làm tạo thu nhập), trong các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp lao động nữ đã đóng góp đến 40,80% tổng nguồn thu nhập từ các hoạt động này¹⁴. Điều đó, giúp chúng ta hiểu người phụ nữ Chăm theo Islam ở Nam Bộ xét về mặt tâm lý, vốn không quá bị lệ thuộc vào chồng, con trai và khẳng định một vị trí, vai trò của mình trong hộ gia đình cũng như ngoài xã hội.

Do cùng tâm niệm chung nội dung kinh Qur'an, cùng cầu nguyện hướng về Mecca (Ả Rập) trong những cuộc hành hương Haji. Chính vì thế, tôn giáo Islam trở thành chất kết dính cộng đồng người Chăm Nam Bộ với nhau thành một khối cộng đồng, và lấy tiêu chuẩn Islam làm kim chỉ nam cho hoạt động văn hóa và ảnh hưởng sâu đậm đến mọi lĩnh vực của đời sống con người.

Tóm lại, nơi cư trú của người Chăm Islam Nam Bộ gắn với jammaah, gồm những thành viên có quan hệ bà con, anh em và chòm xóm của nhau. Tính cộng đồng jammaah đã làm cho người Chăm cùng hướng đến nhiệm vụ chung của cộng đồng, trở thành một đặc trưng khá tiêu biểu trong văn hóa tổ chức cộng đồng Chăm ở Nam Bộ. Sang magik và surau (nơi để người Chăm sinh hoạt tôn giáo Islam) không chỉ là biểu trưng tôn giáo mà còn là nơi hội tụ của các thành viên trong khu vực cư trú jammaah của cộng đồng Chăm. Đó là nơi diễn ra các ngày lễ hội, lễ cầu nguyện hàng ngày, trò chuyện... là nơi nhắc nhở người Chăm không được xao lãng các giáo luật Islam, là trung tâm sinh hoạt văn hóa chính của cộng đồng người Chăm ở Nam Bộ.

¹⁴ Phan Xuân Biên, Nguyễn Thị Nhung, *Cộng đồng người Chăm Hồi giáo ở Nam Bộ trong quan hệ giới và phát triển*. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 2006, tr.85.

Tài liệu tham khảo

1. Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Dốp (1991), *Văn hóa Chăm*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Phan Văn Dốp, Nguyễn Thị Nhung (2006), *Cộng đồng người Chăm Hồi giáo ở Nam Bộ trong quan hệ giới và phát triển*. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
3. Dohamide (1962), *Người Chăm Châu Đốc - Trên đường lưu lạc*, Tạp chí *Bách khoa*, số 139, Sài Gòn.
4. Dohamide (1962), *Người Chăm Châu Đốc - Sinh hoạt xã hội (Hệ thống các địa vị xã hội)*, Tạp chí *Bách khoa*, số 140, Sài Gòn.
5. Dohamide (1963), *Một vài nhận xét về người Chăm tại Việt Nam ngày nay*, Tạp chí *Bách khoa*, số 147, Sài Gòn.
6. Nhiều tác giả (2008), *Địa chí An Giang*, tập II, Nxb. An Giang.
7. Nguyễn Văn Luận (1974), *Người Chăm Hồi giáo miền Tây Nam phần Việt Nam*, Bộ Văn hóa giáo dục và Thanh niên, Sài Gòn.
8. Võ Thị Mỹ (2008), *Văn hóa tổ chức cộng đồng của người Chăm ở Nam Bộ*, Luận văn Thạc sĩ Văn hóa học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn TP. Hồ Chí Minh.
9. Phú Văn Hãn (chủ biên) (2005), *Đời sống văn hóa và xã hội người Chăm Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Văn hóa Dân tộc.
10. Phú Văn Hãn *Người Chăm Nam Bộ trong tiến trình phát triển xã hội*, Tạp chí *Khoa học Xã hội*, số 6, 2008.
11. Đinh Thị Hòa (2008), *Họ và tên của cộng đồng người Chăm Islam Nam Bộ*, Luận văn Thạc sĩ Khoa học Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh.

GỐM LÁI THIÊU CÓ HIỆU ĐỀ TRONG MỘT SỐ SƯU TẬP TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CN. NGUYỄN THỊ TÚ ANH*

Tóm tắt

Xã hội hóa trong lĩnh vực bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc đã được nhà nước quan tâm, các cấp chính quyền địa phương tạo điều kiện để mô hình này phát triển phổ biến. Tuy nhiên, kết quả chưa được như mong muốn. Để chính sách quản lý mang lại hiệu quả thì những quy định và chính sách của nhà nước cần được cập nhật và thay đổi đáp ứng thực tiễn đời sống.

Từ một khảo sát nhỏ đối với việc sưu tầm và lưu giữ gốm Lái Thiêu (loại hình di sản vật thể này chưa được xem là di sản văn hóa cần bảo vệ đặc biệt) đang trở nên vắng bóng trong cuộc sống theo nhịp phát triển của quá trình đô thị hóa nông thôn và phát triển kinh tế của cả nước. Theo thời gian, việc sưu tầm, lưu giữ, bảo tồn gốm Lái Thiêu sẽ trở nên khó khăn hơn gấp nhiều lần so với hiện nay.

Đây chính là vấn đề đặt ra, không chỉ cho loại hình gốm Lái Thiêu mà tất cả các di sản văn hóa vật thể khác nói chung.

“Theo UNESCO, di sản văn hóa gồm những di sản văn hóa vật thể (tangible) và di sản văn hóa phi vật thể (intangible). Theo đó những di sản văn hóa vật thể là đền, chùa, lăng, mộ, làng nghề... và di sản văn hóa phi vật thể là những biểu trưng văn hóa được lưu truyền

và cải biến qua thời gian như âm nhạc, ngôn ngữ, phong tục tập quán, lễ hội, tín ngưỡng tôn giáo...”¹.

Các loại hình vật dụng được làm từ đất nung ra đời cách đây hàng ngàn năm hoặc chỉ cách chúng ta vài ba thế hệ, gắn liền với quá trình sinh sống và phát triển của con người, phục vụ nhu cầu sử dụng của con người, đến nay hầu như không còn nữa và được lưu giữ trong dân chúng cũng là một loại hình văn hóa vật thể.

Theo thời gian, nhận thức của con người thay đổi, các thành tựu khoa học công nghệ phát triển, con người đã biết áp dụng những thành tựu đó vào phục vụ đời sống. Vì thế các vật dụng bằng đất nung nói chung và những sản phẩm gốm Lái Thiêu sản xuất thủ công trước đây nói riêng, có hoặc không tráng men, trang trí hoặc không trang trí hoa văn, từ lâu không còn hiện diện trên thị trường tiêu dùng nữa, đang dần đi vào quên lãng, kèm theo đó là khá nhiều vật dụng làm bằng gốm đất nung đến nay đã thay bằng các loại chất liệu khác, do đó sản phẩm làm ra giảm chi phí vật liệu, giá thành sản phẩm thấp, trọng lượng và kích thước sản phẩm nhẹ và linh hoạt trong nhiều hoàn cảnh và không gian sử dụng, mẫu mã phong phú, đa dạng, phù hợp với nhiều người tiêu dùng.

* Ban Tạp chí Nghiên cứu phát triển - Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh.

¹ Dương Hoàng Lộc (2007), *Mấy suy nghĩ cho sự phát triển văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, Nam bộ Đất & Người, tập V, TPHCM, Nxb. Trẻ, tr. 304.

Tại thành phố Hồ Chí Minh hiện có nhiều bảo tàng. Như tên gọi định hướng tính chất và nội dung sưu tầm, trưng bày nên chỉ một số bảo tàng lưu giữ những hiện vật bằng gốm sứ. Chính sách xã hội hóa bảo tồn di sản văn hóa được thực hiện nên nhiều nhà sưu tập tư nhân đã xây dựng những bộ sưu tập với tính chất và quy mô khác nhau, trong đó có những sưu tập là đồ gốm niên đại hàng trăm năm được đông đảo người yêu thích sưu tầm và lưu giữ. Ngoài yếu tố lịch sử những đồ gốm này còn mang giá trị mỹ thuật và đặc biệt là giá trị kinh tế cao. Gốm Lái Thiêu thuộc trường hợp này.

Gốm Lái Thiêu hình thành và tồn tại mới hơn 100 năm, từ cuối thế kỉ XIX đến thế kỉ này, do đó sản phẩm gốm Lái Thiêu chưa thu hút được sự quan tâm của nhiều người, nhiều loại hình vật dụng chưa được chú trọng để sưu tầm và lưu giữ, hoặc sưu tầm nhưng chưa đầy đủ và phong phú về số lượng cũng như loại hình.

Trong giai đoạn phát triển mạnh mẽ của kinh tế - xã hội, tỉnh Bình Dương đã ban hành quyết định số 115/2001/CT ngày 25/07/2001 về việc phê duyệt kế hoạch di dời các cơ sở sản xuất gốm sứ, gạch ngói ra khỏi khu đông dân cư. Quyết định có hiệu lực từ ngày 13/09/2005 đã góp phần làm cho loại hình sản phẩm này vốn đã thưa thớt lại càng ít hơn trên thị trường. Tình trạng đó đã tạo nên sự quan tâm sưu tầm và lưu giữ của một số bảo tàng cũng như các nhà sưu tập tư nhân ở thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên với quy mô số lượng loại hình không giống nhau. Cuộc khảo sát về loại hình gốm này qua các sưu tập hiện đang được lưu giữ trong các bảo tàng và các sưu tập thuộc sở hữu tư nhân ở thành phố Hồ Chí Minh nhằm góp thêm tư liệu trong quá trình nghiên cứu về loại hình gốm Lái Thiêu, một trong những di sản văn hóa đặc trưng của vùng đất Đông Nam bộ.

1. Tổng quan loại hình gốm Lái Thiêu được lưu giữ ở thành phố Hồ Chí Minh

Từ những nhóm hiện vật đang được lưu giữ trong bảo tàng và các nhà sưu tập tư nhân, cuộc khảo sát có đối tượng là những hiện vật mang tính chất tiêu biểu, đại diện cho các loại hình hiện vật có cùng hình dáng và kích thước, màu men và chi tiết trang trí. Ngoài ra có những hiện vật được lưu giữ trong bảo tàng thuộc loại độc bản, đặc biệt là loại hình tượng thờ. Vì vậy trong tổng số những hiện vật được chọn, chúng tôi lưu ý đến những loại hình hiện vật có đề chữ trên sản phẩm bằng cả chữ Quốc ngữ và chữ Hán.

Chữ viết trên hiện vật mang nhiều nội dung và hàm ý khác nhau. Chữ viết thể hiện bằng chữ Hán với số lượng ba chữ, bốn chữ hoặc là một câu thơ bảy chữ hoặc nhiều hơn, những chữ viết có thể là hiệu đề lò sản xuất hoặc nơi đặt hàng, chữ viết ngắn dưới năm chữ mang ý nghĩa tốt lành đối với người sử dụng, hoặc kết hợp các ý nghĩa trên. Loại hiện vật có chữ viết đẹp, rõ ràng, dễ đọc và hiểu nội dung thường là những sản phẩm đạt yêu cầu cao về mẫu mã, mỹ thuật và kỹ thuật cũng như kiểu dáng, các loại hình hiện vật này là “sản phẩm chất lượng cao” như trong thời đại hiện nay.

1.1. Hiện vật đang được các bảo tàng lưu giữ

Bảo tàng là nơi lưu giữ và trưng bày các cổ vật một cách bài bản và khoa học, từ những hiện vật trưng bày theo từng chủ đề, từng bộ sưu tập, theo đặc trưng từng vùng miền. Người xem có thể nhận biết được sự giống nhau và khác nhau của những loại hiện vật, từng nền văn hóa mang tính chất khu vực, đặc trưng văn hóa của các cộng đồng người, cộng đồng dân cư, quá trình hình thành, phát triển và suy tàn của một nền văn hóa. Chính vì thế, bắt đầu từ các bảo tàng để thấy được thực trạng bảo tồn và phát triển gốm Lái Thiêu qua từng giai đoạn là điều cần thiết.

Cuộc khảo sát được tiến hành tại bốn bảo tàng gồm Bảo tàng Lịch sử tại thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Mỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh và Bảo tàng Phụ nữ Nam bộ thành phố Hồ Chí Minh. Phù hợp tên gọi cũng như định hướng hoạt động mang tính đặc thù, các bảo tàng được khảo sát là những bảo tàng được thành lập từ lâu, có thời gian xây dựng các bộ sưu tập đa dạng và hiện đang lưu giữ loại hình hiện vật gồm Lái Thiêu với số lượng nhiều, từ đó có thể đưa ra những nhận định và đối chiếu một cách khách quan với các sưu tập khác hiện có ở thành phố Hồ Chí Minh.

Trong tổng số 304 hiện vật tiêu biểu thuộc sưu tập gồm Lái Thiêu của bốn bảo tàng được lựa chọn để khảo sát, chỉ có 45 hiện vật có hiệu đề chữ mang nội dung như đã định, chiếm tỉ lệ 1.64% trong toàn bộ sưu tập. Gồm Lái Thiêu hiện có tại bảo tàng và được phân loại theo những tiêu chí như sau:

Nhóm 1: Dụng cụ để đun nấu ăn uống

Nhóm loại hình này chiếm số lượng nhiều nhất trong tổng số hiện vật khảo sát. Chức năng của nhóm vật dụng này dùng để đun nấu các loại thực phẩm, chứa đựng hay dự trữ gia vị, các loại nguyên liệu thực phẩm, có nhiều kiểu dáng và chất liệu, từ loại đất nung không men (hay còn gọi là “bò bạch” hoặc “bạc bạch”²) đến những loại vật dụng dày, tráng men xanh lục, xanh lam, men nâu cả trong và ngoài hoặc lòng tráng men trắng vẽ hoa văn xanh lam, thành ngoài tráng men nâu. Đồ dùng thuộc nhóm này gồm các loại hình như nồi, ơ, âu, liễn, tô, bát, đĩa, cốc, ấm, thìa (muỗng), siêu nấu nước...

Nhóm 2: Vật dụng sinh hoạt

Loại hình này đứng thứ hai về số lượng trong tổng số các hiện vật được khảo sát, gồm các loại như lu, hũ, chậu (vị), thạp, chóa, chậu hoa, bình vôi, ống nhỏ, các loại

ấm, đèn gồm nhiều hình dáng, có loại đèn với đĩa dầu nhỏ đơn giản cho đến loại đèn có 05 ống gắn tim và đều có tráng men để chống thấm cho nguyên liệu đốt đèn³. Các loại hình chai đựng nước tráng men trắng ngà, bình đựng nước (gargoulette) có nắp đậy và đĩa lót trang trí hoa văn men màu, hay bình lọc nước có vòi rót bằng kim loại, những hiện vật này phỏng theo kiểu dáng phương Tây nhưng trang trí họa tiết mang đậm màu sắc Á Đông.

Nhóm 3: Đồ dùng thờ cúng

Số lượng của loại hình này không nhiều, bao gồm các loại tượng Phật, tượng ông địa, tượng mô phỏng các nhân vật trong các tích truyện cổ mang ý nghĩa tâm linh đặc biệt, bát hương, bình hoa, đĩa quả tử, chân đèn mô phỏng hình dáng các loại linh thú như hạc, rồng, phượng, hay mô phỏng loại hoa mang ý nghĩa thanh tao như hoa sen, hay theo chủ đề “cá chép hóa rồng”, “tùng - hạc”... Tất cả những loại hình vật dụng “chất lượng cao” có kích thước chiều cao trung bình từ 30cm - 60cm, thích hợp cho bày trí trong các không gian như nhà cửa, đình chùa...

Nhóm 4: Các loại vật dụng khác

Những hiện vật này có số lượng ít nhất trong toàn bộ sưu tập. Đây là những loại hình hiện vật có kích thước lớn, dùng để bày trí trong nhà hay sân vườn, đó là các loại tượng hình lân, phụng, các loại đèn kê hình cá, hình bắp cải, hình voi... có bề mặt phẳng, tiện dụng cho việc ngồi hoặc kê, đỡ những vật dụng khác phía trên; các loại chấn song hình con tiện hoặc tạo dáng hình học, các loại bông gió hình hoa bốn cánh hoặc nhiều cánh đặt trong khối hình vuông bằng gốm...; các loại chậu trồng cây kích thước khác nhau, phù hợp theo từng loại cây trồng cũng như không gian bày trí trong nhà hay sân vườn... Những hiện vật này được tráng men đơn sắc như xanh lục đậm, xanh lam hoặc men nhiều màu.

2 Huỳnh Ngọc Trảng (chủ biên) và nnk (2009), *Gốm Lái Thiêu*, Bảo tàng Mỹ thuật TPHCM, tr.109.

3 Nguyễn Thị Hậu (2007), *Đồ gốm cổ tìm thấy ở sông Đồng Nai*, <http://vanchuongviet.org>.

Nội dung chữ đề gồm:

- *Tên lò* với các tên như “Vinh Phát tác”, “Lâm Đào Xương tạo”, “Quảng Hòa Xương điêu xuất phẩm”, “Anh Ký điêu”, “Thái Hòa Xương tác”, “Duyệt An xuất phẩm”, “Hương Thành xuất phẩm”, “Nguyên Phước dữ”...;
- *Tên tiệm đặt hàng* như “Hoa Viên trà thất”, “Trà vị Thanh Hương”...;
- *Chữ đề nội dung bài thơ* như “Xuân - Hạ - Thu - Đông”, “Lậu Thất Minh”, “Hàn dã”...;

- *Chữ đề nội dung các câu thành ngữ* như “Cát tường”, “Trân”, “Long”, “Phước”, “Diên niên ích thọ”, “Cát tường thọ tuế”, “Hoa hảo nguyệt viên”, “Phước - Lộc - Thọ”, “Hoa trung chi vương”...

Các hiệu đề này được đặt bên cạnh hoa văn trang trí hoặc trở thành hoa văn trang trí chính trên hiện vật.

Kết quả khảo sát thể hiện qua Bảng 1.1. Tên gọi các bảo tàng sắp xếp theo thứ tự như

Bảng 1
Số lượng và tỉ lệ các nhóm có chữ thuộc các sưu tập bảo tàng

STT	Loại hình hiệu đề	Nhóm sưu tập				Tổng số mỗi ST	Tỉ lệ % mỗi ST			
		ST1	ST2	ST3	ST4		ST1	ST2	ST3	ST4
1	Hiệu đề tên lò	5	3	5	3	16	31.25	18.75	31.25	18.75
2	Tên tiệm đặt hàng	/	/	/	/	0	0	0	0	0
3	Bài thơ	/	/	/	/	0	0	0	0	0
4	Câu thành ngữ	8	15	3	3	29	27.58	51.72	10.34	10.34
5	Tổng số hiện vật	13	18	8	6	45	/	/	/	/
6	Tỉ lệ %	28.8	40	17.7	13.3	/	100%			

Nguồn: Khảo sát của tác giả

sau: Bảo tàng Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh thuộc sưu tập 01 (ST1); Bảo tàng Mỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh thuộc sưu tập 2 (ST2); Bảo tàng thành phố Hồ Chí Minh thuộc sưu tập 3 (ST3); Bảo tàng Phụ nữ Nam bộ thành phố Hồ Chí Minh thuộc sưu tập 4 (ST4).

Qua phân tích ở bảng 1.1 nhận thấy tổng số hiện vật có chữ ở mỗi sưu tập đều khác nhau, theo thứ tự từ nhiều đến ít như sau: sưu tập 2 có 18 hiện vật; sưu tập 1 có 13 hiện vật; sưu tập 3 có 08 hiện vật; sưu tập 4 có số lượng ít nhất với 06 hiện vật. Mặt khác, sưu tập của các bảo tàng không có hiện vật nào mang hiệu đề nội dung là *tên tiệm đặt hàng* và *bài thơ*. Hai hiệu đề còn lại được ghi nhận gồm có:

- *Tên lò*: tổng cộng có 16 hiện vật. Trong đó, sưu tập số 1 và 3 có số lượng bằng nhau là 05 hiện vật, chiếm tỉ lệ bằng nhau trong riêng loại hình này là 31.25%. Sưu tập 2 và 4 bằng nhau về số lượng là 03 hiện vật, bằng nhau về tỉ lệ là 18.75%.

- *Câu thành ngữ*: tổng cộng có 29 hiện vật. Trong đó sưu tập 2 chiếm số lượng nhiều nhất với 15 hiện vật, tỉ lệ là 51.72%; Sưu tập 1 có 08 hiện vật, tỉ lệ là 27.58%; Kế đến là sưu tập số 3 - 4 có số lượng bằng nhau với 03 hiện vật, chiếm tỉ lệ 10.34%.

Xét trong tổng số 304 hiện vật của các bảo tàng, loại hình hiện vật có chữ viết đẹp và dễ đọc nội dung chiếm tỉ lệ 5.93%, cụ thể như sau:

- Suru tập 1: 05 hiện vật (tổng số 13 hiện vật) - tỉ lệ 1.64%;
- Suru tập 2: 08 hiện vật (tổng số 18 hiện vật) - tỉ lệ 2.63 %;
- Suru tập 3: 02 hiện vật (tổng số 08 hiện vật) - tỉ lệ 0.66%;
- Suru tập 4: 03 hiện vật (tổng số 06 hiện vật) - tỉ lệ 1%.

1.2. Suru tập tư nhân

Những suru tập tư nhân về gồm Lái Thiêu mà chúng tôi khảo sát tương đối nhiều về số

lượng và chủng loại, được xây dựng trước tiên nhằm đáp ứng nhu cầu thường lãm và yêu thích cổ vật của các nhà suru tập, yếu tố kinh tế tuy có nhưng xếp sau. Cũng như những nhóm hiện vật lưu giữ tại bảo tàng, chúng tôi chú ý đến loại hình hiện vật có đề chữ theo cùng tiêu chí như trên, bốn suru tập được lựa chọn để khảo sát lần lượt được xếp theo số thứ tự từ suru tập 5 đến suru tập 8.

Bảng 1.2 cho các kết quả về số lượng loại hình hiện vật có đề chữ trong tổng số hiện vật thuộc sở hữu tư nhân, bao gồm:

Bảng 2
Số lượng và tỉ lệ các nhóm có chữ thuộc các suru tập tư nhân

STT	Loại hình hiệu đề	Nhóm suru tập				Tổng số mỗi ST	Tỉ lệ % mỗi ST			
		ST5	ST6	ST7	ST8		ST5	ST6	ST7	ST8
1	Hiệu đề tên lò	9	11	18	/	38	23.68	28.94	47.36	/
2	Tên tiệm đặt hàng	/	/	6	/	6	/	/	100	/
3	Bài thơ	/	4	/	/	4	/	100	/	/
4	Câu thành ngữ	9	10	16	7	42	21.42	23.8	38.09	16.66
5	Tổng số hiện vật	18	25	40	7	90	/	/	/	/
6	Tỉ lệ %	20	27.77	44.44	7.77	/	100			

Nguồn: Khảo sát của tác giả

- Suru tập 5: 09 hiện vật có chữ đề tên lò và 09 hiện vật mang nội dung câu thành ngữ, chiếm tỉ lệ khoảng 20%;
- Suru tập 6: 11 hiện vật có chữ đề tên lò, 04 hiện vật có chữ mang nội dung bài thơ, 10 hiện vật mang nội dung là những câu thành ngữ, chiếm tỉ lệ khoảng 27.77%;
- Suru tập 7 có 18 hiện vật chữ đề tên lò, 06 hiện vật chữ đề tên tiệm đặt hàng, 16 hiện vật mang nội dung là những câu thành ngữ, chiếm tỉ lệ khoảng 44.44%;
- Suru tập 8 có 07 hiện vật mang nội dung là những câu thành ngữ, chiếm tỉ lệ khoảng 7.77%.

Tỉ lệ mỗi suru tập trong từng loại hình cũng khác nhau, cụ thể:

- Tên lò: ST 5 chiếm 23.68%; ST 6 chiếm 28.94%; ST 7 chiếm 47.36%; ST 8 không có;
- Tên tiệm đặt hàng: duy nhất ST có 07 hiện vật, chiếm tỉ lệ 100%;
- Bài thơ: duy nhất ST 6 có 04 hiện vật, chiếm tỉ lệ 100%;
- Câu thành ngữ: ST 5 chiếm 21.42%; ST 6 chiếm 23.8%; ST 7 chiếm 38.09%; ST 8 chiếm 16.66%.

Theo đó, trong tổng số 202 hiện vật của các suru tập tư nhân, tỉ lệ loại hình hiện vật có chữ

viết đẹp và dễ đọc nội dung có tỉ lệ là 34.25%.
Cụ thể như sau:

- Suru tập 5: 13/22 hiện vật - tỉ lệ 6.93%;
- Suru tập 6: 25/25 hiện vật - tỉ lệ 12.37%;
- Suru tập 7: 27/40 hiện vật - tỉ lệ 13.47%;
- Suru tập 8: 03 /07 hiện vật - tỉ lệ 1.48%.

2. Nhận xét

2.1. Về chữ viết

Trong số những hiện vật gồm Lá Thiêu được khảo sát, loại hình sản phẩm có đề chữ đều có giá trị về thẩm mỹ cũng như kỹ thuật chế tác. Trong thực tế những “sản phẩm chất lượng cao” này luôn thu hút người tiêu dùng trên thị trường mặc dù giá thành không hề thấp. Ngày nay, chúng cũng là loại cổ vật hấp dẫn các nhà sưu tầm.

Đối với những hiện vật chữ *tên tiệm đặt hàng* thì yêu cầu tiên quyết đối với chữ viết phải đẹp, chân phương và dễ đọc. Các sản phẩm mang nội dung *tên lò sản xuất, câu thành ngữ, bài thơ* được dùng như hoa văn trang trí cho sản phẩm, thì nội dung *Bài thơ* có chữ viết nắn nót, chân phương và dễ đọc, những sản phẩm thuộc hai nhóm còn lại đề dạng chữ thảo, khó đọc được nội dung. Đây cũng là một trong những tiêu chí để nhận định chất lượng sản phẩm trong các loại hình gốm Lá Thiêu nói chung.

2.2. So sánh sưu tập các bảo tàng với sưu tập tư nhân

Khi so sánh bảng 1.1 và bảng 1.2 nhận thấy, trong 304 hiện vật đang được các bảo tàng lưu giữ, sản phẩm loại 1 chiếm 5.93%; Trong khi đó, tỉ lệ loại 1 trong tổng số 202 hiện vật thuộc sưu tập tư nhân được lựa chọn khảo sát là 34.25%.

Đây là một thực trạng cần lưu tâm, bởi bảo tàng là đơn vị lưu giữ hiện vật nhằm giới thiệu đến đông đảo nhân dân với quy mô rộng khắp cả nước nhưng tỉ lệ hiện vật loại 1 được lưu giữ

còn quá khiêm tốn. Bên cạnh những hiện vật tạm xếp vào nhóm có “chất lượng chưa cao” (tạm gọi là “loại 2”) nhưng mang giá trị lịch sử sâu sắc, cần có sự cân đối về số lượng giữa loại 1 và loại 2 trong quá trình sưu tầm và lưu giữ hiện vật tại các bảo tàng. Để từ đó hiện vật gồm Lá Thiêu nói riêng và các loại hình hiện vật lưu giữ tại bảo tàng nói chung phản ánh chính xác và rõ ràng hơn về từng giai đoạn phát triển cũng như các dòng sản phẩm.

3. Ý nghĩa hiệu đề trên gốm

3.1. Ý nghĩa lịch sử

Qua hiệu đề trên sản phẩm, có thể đọc được diễn tiến của gốm Lá Thiêu ở từng giai đoạn, bên cạnh hoa văn trang trí, các nội dung hiệu đề cũng được bổ sung thêm bằng nhiều câu từ khác nhau:

Trong giai đoạn đầu, hiệu đề chỉ có một chữ đề cập đến các loài linh vật hoặc hàm ý cát tường như “Long”, “Phước”, “Trân”... được thể hiện bằng chữ Hán là chủ yếu. Chữ mang ý nghĩa may mắn, mong muốn mang điều tốt lành đến cho mọi người. Hiệu đề chỉ là yếu tố phụ, nằm trong lòng sản phẩm, xung quanh là họa tiết hoa lá dây cách điệu bao bọc toàn bộ sản phẩm.

Giai đoạn tiếp theo, cuộc khủng hoảng kinh tế của những năm 1930 dự đoán, có lẽ đây chính là thời điểm các lò gốm cũng hồi phục cùng với đà phát triển kinh tế của cả nước. Nhiều lò sản xuất gốm mới được hình thành cùng với các lò gốm đã có uy tín trước đây càng có cơ hội đẩy mạnh sản xuất, sản phẩm làm ra được thương lái đến thu mua và đưa đi tiêu thụ khắp nơi. Hiệu đề trên gốm cũng vì thế mà phong phú hơn như “Phúc - Lộc - Thọ”, “Cát tường thọ tuệ”, “Hoa hảo nguyệt viên”, “Diên niên ích thọ”... Nhiều hiệu đề được trích từ những câu chữ trong các tác phẩm văn học cổ điển, các tuồng tích cổ... lưu truyền trong dân gian qua nhiều thế hệ cũng trở thành hoa văn trên gốm. Hiệu đề trở thành chủ thể trang trí cho

sản phẩm gồm chữ không đơn thuần là yếu tố hỗ trợ cho chủ đề trang trí trên sản phẩm.

Giai đoạn sau năm 1954, sự phát triển của khoa học kỹ thuật đã giúp tiết kiệm sức lao động trong một số công đoạn như: tạo dáng sản phẩm trên bàn xoay bằng mô tơ điện thay vì dùng sức người như trước đây, nhiều loại hình sản phẩm được làm bằng khuôn với hoa văn và kích thước định sẵn... sự tiện lợi đó giúp cho sản phẩm làm ra đẹp hơn, ít bị lỗi, nhưng “không còn chi tiết “ngẫu hứng” của người thợ trên những sản phẩm thủ công”⁴. Hiệu đề không còn được sử dụng thường xuyên, thay vào đó là kỹ thuật dùng màu men để làm nổi bật cho sản phẩm, hoặc nếu có hiệu đề thì chỉ là lặp lại những câu chữ quen thuộc trên các sản phẩm của thời kì trước đó, thiếu sự cải tiến và dễ gây nhàm chán.

3.2. Ý nghĩa văn hóa

Hiệu đề thể hiện bằng chữ Hán và chữ Việt đã phản ánh một khía cạnh văn hóa - xã hội và cả kỹ thuật sản xuất từng giai đoạn:

- Giai đoạn khoảng cuối thế kỉ XIX đến khoảng thập niên 1930 của thế kỉ XX: chữ Quốc ngữ chưa phổ biến, chữ Hán là phương tiện ghi chép được sử dụng rộng rãi.

- Giai đoạn thập niên 1930 - 1950 của thế kỉ XX: hiệu đề trên các sản phẩm không chỉ duy nhất có chữ Hán mà còn có cả chữ Quốc ngữ, tên lò sản xuất được viết tắt bằng chữ Quốc ngữ bên cạnh chữ Hán, tên nơi đặt hàng cũng được viết bằng hai loại chữ này, chữ có khi được thợ gốm viết bằng cọ mềm hoặc in bằng khuôn. Có lò gốm dùng dấu mộc khắc sẵn nội dung bằng chữ Hán hoặc kết hợp cả chữ Quốc ngữ và chữ Hán, dấu mộc đóng trực tiếp lên sản phẩm thô sau khi tạo hình, tuy nhiên số lượng còn ít.

- Giai đoạn sau năm 1954: Hiệu đề trên sản phẩm gốm sứ Lái Thiêu bắt đầu được áp dụng công nghệ mới. Việc dùng dấu mộc khắc sẵn nội dung in lên sản phẩm trở nên phổ biến, sản phẩm làm ra nhiều hơn và tiết kiệm thời gian viết chữ. Tuy nhiên chữ chỉ mang nội dung tên lò sản xuất, địa điểm sản xuất... một hình thức quảng bá thương hiệu thông qua sản phẩm của các chủ lò gốm. Loại hiệu đề này kết hợp chữ Quốc ngữ và chữ Hán.

3.3. Ý nghĩa nghệ thuật

Nhiều sản phẩm có hiệu đề chữ Hán được viết vuông vức, thẳng hàng nhưng cũng có sản phẩm có hiệu đề cách điệu, như thể hiện tính cách của mỗi người viết.

Hiệu đề có khi mang hàm ý lời chúc tốt lành, nhưng đôi khi hiệu đề gắn liền với sản phẩm gốm mới làm nổi bật ý nghĩa của nó. Tiêu biểu như khay trà bằng gốm có hiệu đề trích từ bài thơ *Hàn dạ* của Đỗ Lai “*Hàn dạ khách lai trà đương tửu*” (Đêm lạnh khách đến trà thay rượu). Có khi hiệu đề là câu răn dạy bản thân hay con cháu trong gia đình như “*Nhất phiến băng tâm*” (một tấm lòng trong sạch như băng)...

Hiệu đề cũng là lời răn với mỗi cá nhân, để tự soi lại mình khi đọc được ý nghĩa trên mỗi sản phẩm gốm. Những vật dụng gốm đó trở nên có hồn và trang trọng hơn, mang tính nghệ thuật cao hơn khi được sử dụng hoặc bày trí trong khung cảnh phù hợp.

Kết luận

Hiệu đề chữ viết trên gốm Lái Thiêu không chỉ chứa đựng thông điệp lịch sử mà còn mang dấu ấn sáng tạo riêng của người thợ làm gốm. Các yếu tố văn hóa được kết hợp và thể hiện qua chữ viết, dùng chữ viết để mang đến hiệu ứng nghệ thuật cho sản phẩm,

⁴ Nguyễn Thị Hậu, Những làng gốm cổ, Báo Thanh Niên, 18/11/2012.

NHẬN DIỆN VỐN XÃ HỘI CỦA NỮ DOANH NHÂN Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH HIỆN NAY

ThS. NGUYỄN THỊ LÊ UYÊN*

Tóm tắt

Theo Báo cáo kết quả giám sát tình hình thực hiện bình đẳng giới và việc triển khai thi hành luật bình đẳng giới¹, vai trò đóng góp của phụ nữ ngày càng quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, tham gia ngày càng nhiều hơn trong lĩnh vực phi nông nghiệp, đặc biệt là các ngành và lĩnh vực kinh tế có yêu cầu kỹ thuật, công nghệ cao. Điều này phản ánh môi trường kinh doanh ở nước ta nói chung và thành phố Hồ Chí Minh nói riêng đã có những chuyển biến tích cực, cơ chế chính sách thông thoáng mở ra những điều kiện thuận lợi khuyến khích phụ nữ làm kinh doanh. Bàn về tố chất cần có ở một doanh nhân, ngoài các yếu tố kiến thức, thông tin, kinh nghiệm, nguồn vốn thì yếu tố vốn xã hội đóng vai trò rất quan trọng đến sự nghiệp kinh doanh. Các phương tiện truyền thông đại chúng khi đăng tải về sự thành đạt của một doanh nhân thường gắn liền với việc doanh nhân đó sở hữu vốn xã hội dồi dào, và tập trung ở nam doanh nhân nhiều hơn. Đồng thời, cách đánh giá từ phía xã hội về vốn xã hội ở nam doanh nhân và nữ doanh nhân còn có nhiều điểm khác biệt đáng chú ý.

Xuất phát từ ý tưởng phụ nữ gặp nhiều khó khăn hơn nam giới khi xây dựng và phát triển vốn xã hội, đặc biệt trong môi trường kinh

doanh, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu đề tài “Nhận diện vốn xã hội của nữ doanh nhân ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay” và bài viết này tập trung trình bày tóm tắt kết quả nghiên cứu chính của đề tài.

1. Một số khái niệm chính

1.1. Khái niệm vốn xã hội

Có nhiều định nghĩa khái niệm vốn xã hội. Theo Bourdier (1986), “Vốn xã hội, trong hệ tư tưởng Bourdieu, là toàn bộ nguồn lực (thực tế hoặc tiềm ẩn) xuất phát từ mạng lưới quen biết trực tiếp hoặc gián tiếp (chẳng hạn thành viên của cùng một tôn giáo, hoặc cùng sinh quán, hay đồng môn). Trong đa số trường hợp, mạng lưới này đã có từ lâu và đã được thể chế hóa phần nào”².

Robert Putnam (1995) cho rằng “những mạng lưới xã hội và những liên hệ qua lại trong xã hội, những quy tắc cho phép cá nhân giải quyết những vấn đề chung của cộng đồng”; hệ quả là ti-vi, internet và công nghệ hiện đại làm suy giảm vốn xã hội của con người vì nó giảm sự đầu tư vào vốn xã hội thông qua các sinh hoạt đoàn hội³.

James Coleman (1998) lại cho rằng vốn xã hội có ba đặc tính: mức độ tin cậy nhau; vốn xã hội có giá trị gói ghém các liên hệ xã hội, mang đặc tính của kênh truyền thông; vốn xã hội càng lớn khi xã hội càng có nhiều quy tắc

* Phòng Nghiên cứu Văn hóa Xã hội, Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh

1 Ủy ban về các vấn đề xã hội, số 1346/BC-UBXH12, Hà Nội ngày 11 tháng 5 năm 2009

2, 3 Trần Hữu Dũng, *Vốn xã hội và Kinh tế*, tạp chí Thời Đại số 8, tr.85

(norms), nhất là những quy tắc có kèm trừng phạt (norms accompanied by sanctions).

Như vậy, các định nghĩa về khái niệm vốn xã hội rất phong phú, thể hiện các dạng khác nhau của vốn xã hội. Thứ nhất, vốn xã hội là sự tin cậy cao độ, tạo nên sự cố kết nhóm vững chắc. Thứ hai, vốn xã hội cũng được hiểu là các quy tắc, chuẩn mực, giá trị; dạng vốn xã hội này thường được tiếp cận trong các nghiên cứu vốn xã hội ở cấp độ tập thể, xem xét mối tương quan giữa lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể. Thứ ba, vốn xã hội là nguồn lực xuất phát từ mạng lưới quen biết trực tiếp hoặc gián tiếp; nguồn lực bao gồm vốn đầu tư, thông tin, lao động, kiến thức... và tất cả những gì mà doanh nhân mong muốn có. Thứ tư, vốn xã hội là tiềm năng về thông tin gắn với các quan hệ xã hội. Mỗi cá nhân sử dụng mạng lưới để lấy được thông tin cần quan tâm. Trong đề tài này, chúng tôi sử dụng dạng thứ ba để mô tả và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn xã hội của nữ doanh nhân.

1.2. Khái niệm doanh nhân

Hiện nay có rất nhiều định nghĩa về doanh nhân từ các góc độ tiếp cận khác nhau. Trong phạm vi đề tài, nhóm nghiên cứu sử dụng khái niệm doanh nhân của nhà nghiên cứu Đỗ Minh Cương. Bằng phương pháp phân tích tổng hợp đối chiếu giữa các định nghĩa doanh nhân, tác giả này đã xây dựng nên khái niệm doanh nhân khá hoàn thiện. “Doanh nhân Việt Nam hiện nay là một cộng đồng xã hội bao gồm những người làm nghề kinh doanh, trước hết là bộ phận những người chủ sở hữu, lãnh đạo, quản lý, hoạt động nghiệp vụ kinh doanh (có mục tiêu vị lợi) của các hộ gia đình và doanh nghiệp”⁴.

Theo quan điểm của nhà nghiên cứu Đỗ Minh Cương, định nghĩa trên đã khắc phục nhiều thiếu sót và bổ sung một số điểm mới trong quan điểm của các tác giả đi trước. Với định nghĩa này, doanh nhân có thể là người

trực tiếp lãnh đạo doanh nghiệp hoặc có thể là người được cử hoặc được thuê để quản lý doanh nghiệp, trách nhiệm và lợi ích của họ gắn liền với doanh nghiệp, họ nắm giữ chức vụ nhất định trong doanh nghiệp chẳng hạn như chủ tịch công ty, giám đốc hoặc cả hai. Đồng thời, định nghĩa này cũng tính đến cả lực lượng người kinh doanh cá thể tức là doanh nhân cá nhân và những hộ kinh doanh không lập doanh nghiệp.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Quan điểm của nữ doanh nhân về vốn xã hội trong hoạt động kinh doanh

Đa phần nữ doanh nhân trong mẫu khảo sát khẳng định tính quan trọng của uy tín trong công việc và đồng tình đó là điều quan trọng nhất trong làm ăn kinh doanh, có tính chất thiết yếu đối với chủ doanh nghiệp. Đồng thời, họ cũng khẳng định sự am hiểu về vốn xã hội, trong đó gần một nửa số trường hợp hiểu đó là mối quan hệ xã hội, cách hiểu này tương đối gần với định nghĩa khái niệm vốn xã hội của đề tài. Số nữ doanh nhân còn lại chưa quan tâm đến vấn đề này một cách sâu sắc, hoặc hiểu khái niệm này một cách thông thường như các loại vốn khác tài chính, vật chất, tri thức... điều mà họ thường nghe và tiếp xúc hàng ngày. Cách hiểu này có tính chung chung và chưa phản ánh đúng khái niệm vốn xã hội vì chỉ đề cập đến các điều kiện cần để có vốn xã hội. Bên cạnh đó, nữ doanh nhân hiểu vốn xã hội là mạng lưới quan hệ xã hội, thừa nhận vai trò quan trọng của vốn xã hội trong kinh doanh nhưng chưa hiểu rõ cách vận hành vốn xã hội, quá trình đầu tư và thu lợi từ vốn xã hội, và đặc biệt là tính hai mặt của vốn xã hội.

2.2. Đặc điểm vốn xã hội trong hoạt động kinh doanh của nữ doanh nhân

Khi được hỏi “Theo anh/chị, những cá nhân/tổ chức nào có vai trò quan trọng đối với hoạt động kinh doanh của anh/chị?”, hầu hết nữ doanh nhân nhắc đến đối tác, bạn bè, và gia đình; đặc biệt là đối tác. Kết quả trên cũng

4 Đỗ Minh Cương, *Bàn về khái niệm doanh nhân Việt Nam*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh 25 (2009) 253-261

phù hợp với kết quả khảo sát về thành phần mạng lưới thường xuyên liên lạc trong kinh doanh của nữ doanh nhân.

So sánh về thành phần mạng lưới thường xuyên liên lạc trong kinh doanh giữa nam và nữ doanh nhân thì tần suất nhắc đến “bạn bè” của nhóm nam doanh nhân nhiều hơn nữ doanh nhân; ngược lại, các nam doanh nhân không nhắc đến yếu tố “gia đình” trong khi có 02 trường hợp nữ doanh nhân nhắc đến gia đình. Cũng như khi khảo sát về mạng lưới những người có vai trò quan trọng trong kinh doanh, nữ doanh nhân nhắc nhiều đến “gia đình” nhưng nam doanh nhân nhắc nhiều đến “bạn bè” và “nhà cung cấp”.

Nhìn chung, mạng lưới xã hội của nữ doanh nhân có biên độ dao động lớn từ quan hệ xã hội hướng ngoại đến các quan hệ nội bộ tình cảm. Họ có số lượng đầu mối liên lạc với đối tác, khách hàng, bạn bè, dịch vụ hỗ trợ... nhiều không kém so với nam doanh nhân. Tần suất liên lạc với các mối quan hệ này ở nhóm nữ doanh nhân cũng dày đặc. Điều này phủ định một lối đánh giá chủ quan thường thấy của xã hội về mạng lưới xã hội ở nhóm nữ doanh nhân khi cho rằng nữ doanh nhân có mạng lưới xã hội hạn chế và yếu thế hơn so với nam doanh nhân. Hơn thế nữa, mạng lưới xã hội trong kinh doanh của nữ doanh nhân

không chỉ có bề rộng mà còn có chiều sâu, thể hiện ở việc sử dụng và phát triển các mối quan hệ gia đình trong quá trình lập nghiệp.

2.3. Cách thức xây dựng mạng lưới xã hội trong hoạt động kinh doanh của nữ doanh nhân

Nữ doanh nhân có nhiều cách thức để xây dựng vốn xã hội trong nghề nghiệp. Trong đó, cách thức sử dụng mối quan hệ của bạn bè/người quen được lựa chọn sử dụng nhiều nhất. Bàn về cách thức duy trì mối quan hệ với đối tác/khách hàng, các nữ chủ doanh nghiệp đều nêu cao phương châm giữ vững uy tín doanh nghiệp thông qua sự duy trì ổn định về chất lượng sản phẩm và cung cách phục vụ. Ngoài yếu tố kim chỉ nam này ra, đa phần các chủ doanh nghiệp đều đầu tư xây dựng đội ngũ chăm sóc đối tác/khách hàng thường xuyên bằng những việc làm thiết thực như hỏi thăm, tặng quà, khuyến mãi... Thực tế này lại càng củng cố hơn cho kết quả về nhận thức vai trò của vốn xã hội ở doanh nhân như đã trình bày trước đó. Nữ doanh nhân đã ý thức được vai trò tích cực của vốn xã hội, cũng như bản thân mỗi nữ doanh nhân đều có khả năng vận dụng các yếu tố giới – tỉ mỉ, chính xác, cầu toàn... để từ đó ứng dụng nhiều phương thức khác nhau để duy trì, mở rộng kinh doanh; từ đó tích lũy thêm vốn xã hội cho chính mình và cho doanh nghiệp.

Hộp 1. Cách thức xây dựng và duy trì mạng lưới xã hội trong hoạt động kinh doanh *

1. “Thường thì có những khách hàng đến mua hàng của mình xong rồi mình giữ liên lạc với họ, hoặc là trong những đối tác của mình có thể là người thân, bạn bè rồi họ giới thiệu với nhau, thì nói chung là nhiều nguồn.” [Nữ giám đốc, công ty TNHH về thời trang và nội thất, 30 tuổi].
2. “Thường thì chúng tôi chủ động liên hệ với khách hàng, chúng tôi có đội ngũ maketing sẽ liên hệ với công ty vào những mùa mà người ta hay tổ chức cho nhân viên đi du lịch... Tìm kiếm danh sách khách hàng, đối tác trên các diễn đàn xã hội online cũng là một cách nhanh chóng để có số điện thoại liên lạc họ.” – [Nữ giám đốc, công ty TNHH về du lịch, 29 tuổi].
3. “Tôi biết đến khách hàng khi tôi tham gia một buổi party nào đó, hoặc là trong tham dự những khóa doanh nhân gì đó thì mình hay gặp đối tác. Tiếp cận đầu tiên là hỏi thăm công việc của người đó, nếu tôi nhận thấy đây là khách hàng tiềm năng thì bắt đầu xin số điện thoại, rồi sau đó tôi sẽ liên lạc với họ và bàn về vấn đề tôi muốn hợp tác với họ. Và khó khăn lớn nhất là tạo được niềm tin với họ, vì tôi mới gặp họ lần đầu tiên nên việc xây dựng niềm tin là rất khó khăn.”- [Nữ giám đốc công ty cổ phần, giấy dán tường, 35 tuổi].

2.4. Yếu tố cảm tình giới trong tiếp cận đối tác, khách hàng

Tuy chiếm số lượng không nhiều trong mẫu khảo sát nhưng vẫn tồn tại đâu đó quan điểm đánh giá cao các ưu điểm của nam giới hơn trong việc xây dựng mối quan hệ kinh doanh, điều ngạc nhiên là các quan điểm này thuộc về các nữ doanh nhân. Trong khi nam giới được nữ doanh nhân nhắc đến với các tính từ tích cực như: “dễ”, “lí trí”, “thoáng”, “thành công”, “thoải mái”, “đơn giản”, “dễ chịu”, “quyết đoán”, “cởi mở”, “hiểu biết”, “dám làm”... thì nữ doanh nhân dành cho họ những cụm từ thiên

hướng phê bình nhiều hơn như: “cần trọng”, “khó tiếp cận”, “kì kèo”, “mất nhiều thời gian”, “chi li”, “khắt khe”, “căn kễ”, “kĩ lưỡng”, “cảm xúc”. Những tố chất lẽ ra là ưu điểm của nữ giới lại trở thành khuyết điểm trong các mối quan hệ với chính đối tác nữ, như “tiết kiệm” trở thành “kì kèo” hay “chi li”, “căn kễ”; “cẩn thận” trở thành “mất nhiều thời gian”, “khó tiếp cận”. Định kiến giới từ xã hội là điều hiển nhiên và ai cũng cảm nhận được, nhưng định kiến giới từ chính người phụ nữ thì ẩn nấp tinh vi, không phải ai cũng dũng cảm thừa nhận.

Hộp 2. Quan điểm về sự khác biệt giới trong mối quan hệ xã hội của nữ doanh nhân*

1. “Theo mình thì không có sự khác biệt nào giữa nam và nữ cả, mỗi giới có những điểm ưu khác nhau. Quan trọng vẫn là niềm tin chứ không phải là nam hay nữ. Đối với mình thì nam hay nữ không quan trọng mà quan trọng là họ làm việc như thế nào và mình cũng làm việc như thế nào? Vì cả nam và nữ đều có những người khó, người dễ khác nhau mà.” – [Nữ giám đốc, công ty TNHH, điện máy, 38 tuổi].
2. “Tôi là nữ nên tôi thích làm việc với nam hơn. Theo kinh nghiệm của tôi thì có sự khác nhau, đặc tính về giới thì nam thường hay phóng khoáng, dễ chịu hơn.” – [Nữ giám đốc, công ty cổ phần, giấy dán tường, 35 tuổi].
3. “Tôi thích làm ăn với đối tác nam hơn. Theo như bản thân tôi nhận thấy thì tôi thích làm việc với nam hơn, tôi cũng không hiểu vì sao nhưng trong quá trình làm việc tôi tiếp xúc với nam giới thì thấy dễ hơn rất là nhiều so với nữ giới” – [Nữ giám đốc, công ty cổ phần, ngân hàng, 36 tuổi].

2.5. Các yếu tố tác động đến vốn xã hội trong hoạt động kinh doanh của nữ doanh nhân

2.5.1. Động lực kinh doanh của nữ doanh nhân

Động lực kinh doanh là một yếu tố khởi đầu rất quan trọng quyết định đến cách thức vận hành doanh nghiệp của mỗi nữ doanh nhân. Động lực kinh doanh của các nữ doanh nhân trong mẫu khảo sát mang tính tổng hòa của nhiều yếu tố chủ quan và khách quan nhưng có thể phân loại thành bốn nhóm rõ ràng, bao gồm: (1) vì đam mê, thử thách bản thân, không muốn làm thuê, (2) làm giàu, (3) vì nối nghiệp gia đình và (4) vì muốn đóng góp, cống hiến cho xã hội. Quan niệm kinh doanh chỉ vì “phi thương bất phú” như quan

niệm thông thường không hoàn toàn chính xác. Đồng thời, những đánh giá định kiến về doanh nhân của xã hội cũ cũng không còn ảnh hưởng nhiều đến ý chí khởi nghiệp của nữ doanh nhân.

2.5.2. Ảnh hưởng của định kiến giới đến vốn xã hội của nữ doanh nhân

- Thành kiến trong nghề nghiệp

Hầu hết các trường hợp khảo sát đều cảm nhận nghề kinh doanh của mình được tôn trọng, ủng hộ thậm chí ngưỡng mộ. Điều này phù hợp với quan điểm chung của phần đông người làm kinh doanh hiện nay, khi họ đánh giá đúng vai trò của vốn xã hội trong kinh doanh, từ đó có những chiến lược phù hợp để phát huy thành quả nhiều hơn nữa. Các

đối tượng được khảo sát đều công nhận vai trò quan trọng của các mối quan hệ đối với sự thành đạt của mình. Sự ủng hộ, giúp đỡ có thể đến từ các mối quan hệ với cấp trên, đồng hương, bạn bè, gia đình, đồng nghiệp...

So sánh về đánh giá nghề nghiệp giữa hai giới, trong khi 100% các nam doanh nhân tự hào rằng công việc của họ nhận được sự tôn trọng và ủng hộ thì về phía nữ doanh nhân, tỉ lệ đạt được là 87,8%.

Hộp 3. Cảm nhận về nghề nghiệp của nữ doanh nhân*

“Phía gia đình tôi thì chồng luôn tôn trọng tôi, vì ở vị trí này còn phải nuôi con, nên hỗ trợ tôi hết mình trong lĩnh vực học hành và mọi thứ. Về phía xã hội thì tiếp xúc khách hàng thì họ khâm phục mình, vì với tuổi của tôi như thế này thì là khá thành công. Tôi nghĩ hàng xóm không biết tôi làm gì nhưng thấy tôi đi xe hơi thì chắc họ nghĩ tôi có vị trí tốt.” - [Nữ, giám đốc chi nhánh ngành ngân hàng, 32 tuổi, thạc sĩ].

Tuy vậy, vẫn còn một số rất ít trường hợp nữ doanh nhân đối diện với định kiến trong nghề nghiệp hiện nay, đặc biệt trong sự đánh giá của những người xung quanh. Điều này chứng minh vẫn còn những thách thức dành riêng cho nữ doanh nhân trong việc xây dựng vốn xã hội. Các yếu tố tác động đến điều này đa phần liên quan đến công việc, tiền bạc, hoặc thái độ của những đối tác hoặc người xung quanh mà họ từng tiếp xúc.

- Khuôn mẫu giới

Do bị chi phối bởi khuôn mẫu giới mà việc giao tiếp trong kinh doanh của nữ doanh nhân vừa có những thế mạnh nhất định vừa gặp không ít phiền toái điều này tùy thuộc vào sự khéo léo của mỗi nữ doanh nhân. Các đặc tính bẩm sinh phổ biến ở nữ giới như mềm dẻo, linh hoạt, uyển chuyển, nhanh nhạy... là ưu điểm nổi trội giúp nữ doanh nhân kiểm soát tốt các buổi giao tiếp với đối tác, khách hàng..., tạo nền tảng phát triển các mối quan hệ kinh doanh. Ngược lại, số ít trường hợp nữ doanh nhân vướng phải các rắc rối trong giao tiếp cũng bởi những ưu điểm bẩm sinh nêu trên. Sự đầu tư về ngoại hình và các tính cách thế mạnh của nữ doanh nhân vô tình tạo nên sự thu hút giới đối với người khác giới. Do vậy, nữ doanh nhân thông minh là những người biết sử dụng ưu điểm đặc thù giới của

mình đúng trường hợp và với mức độ vừa phải nhằm không tạo ra những tác dụng thái quá. Và chỉ khi nữ doanh nhân biết kiểm soát tốt các thế mạnh bản thân trên, họ sẽ chủ động kiểm soát các mối quan hệ xã hội của mình.

2.5.3. Vai trò kép của nữ doanh nhân

Vai trò kép bao gồm vai trò sản xuất và vai trò tái sản xuất. Đối với phụ nữ, dù ở cương vị nào, môi trường lao động nào thì họ vẫn phải đảm đương nhiều vai trò quan trọng, trong đó chủ yếu là vai trò sản xuất và vai trò tái sản xuất. Trong bối cảnh hiện nay, việc thực hiện chức năng kép của phụ nữ càng khó khăn hơn bởi gia đình Việt Nam đang chịu tác động bởi nhiều yếu tố thuận chiều, nghịch chiều.

Nhìn chung, do bị chi phối bởi vai trò kép, nữ doanh nhân gặp nhiều khó khăn hơn nam doanh nhân trong quá trình mở rộng mạng lưới xã hội, tích lũy vốn xã hội. Thứ nhất, quỹ thời gian hàng ngày của nam giới và phụ nữ là như nhau nhưng nữ doanh nhân mặc nhiên phải gánh vác thêm công việc trong gia đình, từ đó thời gian dành cho công việc quản trị, công việc liên lạc cộng tác kinh doanh bị thu ngắn. Thêm nữa, yếu tố định kiến giới là một chủ đề đã được tiếp cận từ nhiều góc độ, và thể hiện qua quan điểm chung của nhà nghiên cứu Sally Helgesen “*văn hóa doanh nghiệp*

trước đây do nam giới thống trị và những quy định hiện hữu bấy giờ cũng là do các quý ông đưa ra”⁵. Điều này cho thấy một áp lực giới rất lớn dành cho các nữ doanh nhân hiện nay: một mặt muốn thành công trong công việc, họ phải làm việc gần như theo đúng phong cách làm việc của nam giới “Phụ nữ phải chứng tỏ sự tận tâm với công việc mỗi ngày”; mặt khác vẫn phải chu toàn công việc gia đình, hay nhẹ hơn là xây dựng cho mình một hôn nhân mong muốn. Mặc dù thực tế là mỗi người phụ nữ đều có “chiến lược” cân bằng gia đình và sự nghiệp khác nhau, nhưng về bình diện chung xã hội, vẫn còn tồn tại những nhận định thiên về định kiến giới, bắt nguồn từ xã hội cổ truyền: “Toàn tâm toàn ý

cho gia đình tức là sao nhãng việc công ty, và ngược lại?!”. Mặc dù những nhận định trên vẫn còn đang diễn ra, nhưng thực tế chuyển biến của đội ngũ nữ trí thức trẻ nói chung và nữ doanh nhân nói riêng, đã dần xóa đi phần nào định kiến này. “Sinh con, gia đình, tất cả đều mặc định có ảnh hưởng trực tiếp đến sự nghiệp của nữ doanh nhân.” Cuối cùng, định kiến giới về “văn hóa bàn tiệc” cũng là một trở ngại lớn hạn chế nữ doanh nhân mở rộng mạng lưới quan hệ xã hội của mình. Chính vì vậy, làm thế nào để cân bằng trách nhiệm với doanh nghiệp và trách nhiệm với gia đình luôn luôn là một thách thức to lớn đối với nữ doanh nhân ngày nay.

Hộp 4. Quan điểm về sự khác biệt giới trong mối quan hệ xã hội của nữ doanh nhân*

1. “Trước khi mở công ty chị cũng có cân nhắc vấn đề này bởi vì phụ nữ làm kinh doanh thì sẽ gặp nhiều khó khăn hơn nam giới. Nếu không có sự hỗ trợ của gia đình thì phụ nữ khó phát triển trong kinh doanh được, lý do là vì thời gian của phụ nữ bị chi phối nhiều hơn nam giới, họ còn lo cho gia đình và con cái và để cân bằng hai việc này thì rất khó khăn, thứ hai là các mối quan hệ ngoài xã hội của phụ nữ không rộng bằng nam giới nên cũng sẽ gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, trong kinh doanh có một điều phụ nữ có lợi thế hơn là sự mềm dẻo, linh hoạt trong công việc” – [Nữ giám đốc, công ty TNHH, quần áo may sẵn, 31 tuổi].
2. “Như chị vừa nói, thời gian dành cho gia đình là một thứ phải đánh đổi, hơn nữa công việc kinh doanh nhiều áp lực sẽ khiến cho mình lúc nào cũng trong trạng thái căng thẳng, điều đó cũng ảnh hưởng đến cuộc sống của mình và những người thân.” – [Nữ giám đốc, công ty TNHH, quần áo, 31 tuổi].
3. “Anh thấy nam giới thuận lợi hơn vì không vướng bận gia đình. Khi đã có gia đình nữ giới vướng mắc gia đình.” – [Nam giám đốc, công ty TNHH, máy tính, 29 tuổi].

2.5.4. Trình độ học vấn

Trình độ văn hóa của chủ doanh nghiệp, nhà quản lý và nhân viên phản ánh nguồn tri thức cơ bản và tính sẵn sàng về mặt tri thức của doanh nghiệp để có thể tiếp nhận tri thức mới. Trình độ học vấn không phải là một chỉ báo tác động trực tiếp đến vốn xã hội. Trước hết, trình độ học vấn thể hiện tri thức và là

một trong nhiều yếu tố khẳng định vị thế xã hội của nữ doanh nhân, góp phần tạo dựng nên uy tín xã hội. Thực tế khẳng định những cá nhân có trình độ học vấn càng cao thì càng chiếm được sự tin cậy từ người xung quanh. Riêng đối với nữ doanh nhân, trình độ học vấn cao sẽ gia cố thêm vị thế và gia tăng mức độ tin tưởng của mọi người, tạo nhiều thuận lợi trong việc thiết lập mối quan hệ kinh doanh hơn. Thứ hai, trình độ học vấn là chỉ báo phản ánh quá trình giáo dục của cá nhân đó. Trình

5 Sally Helgesen, Lợi thế của nữ giới: phương thức lãnh đạo của phái đẹp, <http://dantri.com.vn/c133/s133-428143/bi-quyet-giup-phai-nu-vuot-qua-dinh-kien-noi-cong-so.htm>

độ học vẫn khác nhau cho biết cá nhân đó trải qua nhiều môi trường giáo dục khác nhau, và càng trải qua nhiều môi trường giáo dục khác nhau, cá nhân đó tích lũy nhiều loại quan hệ xã hội khác nhau.

Theo kết quả đề tài, hầu hết những người tham gia các tổ chức hiệp hội là những người có trình độ đại học và trên đại học, doanh nhân có trình độ tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông hầu như không tham gia tổ chức hiệp hội nào. Điều này một lần nữa khẳng định có mối liên hệ nhất định giữa trình độ học vấn và vốn xã hội. Những doanh nhân có học vấn cao thường dễ dàng nắm bắt thông tin mới và cảm giác quen thuộc khi họ là thành viên của một tổ chức hội nhóm nào đó vì lịch sử đào tạo phản ánh họ trải qua nhiều trường lớp khác nhau. Tại các tổ chức hội nhóm này, họ có thể chia sẻ với nhau những kinh nghiệm, bài học gặp phải cũng như tăng cường mở rộng mối quan hệ và mạng lưới của mình trong việc phát triển và mở rộng quan hệ trong kinh doanh.

2.5.5. Vai trò của cơ chế chính sách liên quan đến doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ

Nhìn chung, môi trường chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp do phụ nữ quản lý ở Việt Nam nói chung và ở thành phố Hồ Chí Minh nói riêng đã tạo thuận lợi nhất định để phụ nữ phát huy tốt năng lực vốn xã hội và phát triển doanh nghiệp của mình. Tuy nhiên, thực tiễn lồng ghép này chưa thực sự chi tiết ở một số chính sách, dẫn đến khó khăn trong công tác thực thi, kết quả đạt được không như mục tiêu. Ngoài ra, mạng lưới liên kết thông tin trong nước và quốc tế về hoạt động kinh doanh của phụ nữ thông qua các câu lạc bộ doanh nghiệp nữ, các hiệp hội... cũng đã được thiết lập, tuy nhiên mạng lưới này cũng mới chỉ tập trung ở một số câu lạc bộ. Chính sách phát triển doanh nghiệp chưa thực sự lồng ghép với chính sách bình đẳng giới một

cách hiệu quả để bảo đảm sự công bằng, bình đẳng giới trong hoạt động kinh doanh, phát triển doanh nghiệp... Những điểm hạn chế từ thực tiễn lồng ghép chính sách và xây dựng mạng lưới doanh nghiệp trên đã không thu hút và tạo động cơ xây dựng mạng lưới xã hội trong hiệp hội ở nữ doanh nhân. Về phía nữ doanh nhân, họ bị hạn chế trong việc tiếp cận cơ chế hỗ trợ, tiếp cận thông tin mới, khẳng định thương hiệu và tìm kiếm những cơ hội kinh doanh mới thông qua sự quen biết các thành viên tham gia. Vì vậy, làm thế nào để tạo một “sân chơi” rộng lớn nhưng hoạt động hiệu quả để mọi thành phần nữ doanh nhân được tham gia sẽ còn là trở ngại lớn cho cả phía nhà chính sách và bản thân nữ doanh nhân.

Kết luận

Có thể nhận xét rằng, vốn xã hội của nữ doanh nhân hiện nay dồi dào về quy mô và hiệu quả về cách thức phát triển. Mạng lưới xã hội của nữ doanh nhân không còn co cụm trong các thành viên gia đình/họ hàng/bạn bè như một số khảo sát trước đó kết luận hoặc như cách hiểu thông thường trong đời sống hằng ngày. Mạng lưới xã hội của nữ doanh nhân đã mở rộng đến những mối liên hệ rất ý nghĩa: ngân hàng, tư vấn, báo chí, hiệp hội,... Đồng thời, nữ doanh nhân ý thức và biết cách tận dụng những ưu thế cá nhân (trình độ học vấn, đặc tính giới) để đầu tư – phát triển – khai thác lợi ích các mạng lưới xã hội mà mình nhắm đến. Sự chuyển biến trong quan niệm về nghề nghiệp doanh nhân, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số và sự ra đời của các dịch vụ hỗ trợ gia đình là những yếu tố thuận lợi góp phần giảm tải vai trò kép cho nữ doanh nhân, giúp nữ doanh nhân có nhiều thời gian và công sức tập trung cho việc xây dựng, mở rộng vốn xã hội.

Tuy nhiên, nhìn chung, việc phát huy vốn xã hội của nữ doanh nhân vẫn gặp một số

thách thức lớn. Dù ở thời đại nào và trong bối cảnh nào thì vai trò kép luôn là yếu tố hạn chế nhiều nhất đến khả năng xây dựng vốn xã hội của nữ doanh nhân. Tuy là người lãnh đạo doanh nghiệp nhưng nữ doanh nhân vẫn phải đảm đương vai trò người vợ, người mẹ trong gia đình. Mặt khác, đặc thù công việc kinh doanh đòi hỏi thời gian lao động thực tế và mức độ áp lực nghề nghiệp cũng cao hơn một số ngành nghề khác, do vậy việc sắp xếp thời gian và cân bằng tâm trí cho công ty - gia đình luôn là một thách thức lớn. Ở góc nhìn khác, do tâm lý xã hội cũ trước kia, cách thức xây dựng mạng lưới quan hệ xã hội của nữ doanh nhân nhiều khi bị tác động bởi thái độ thành kiến của xã hội. Vẫn còn quan niệm đánh giá chủ quan về năng lực kinh doanh của nữ doanh nhân. Thành kiến nghề nghiệp và định kiến giới là áp lực vô hình rất lớn mà mỗi nữ doanh nhân phải đối diện. Vì vậy, nữ doanh nhân ngày nay không chỉ là những nữ tri thức thông minh, bản lĩnh mà đòi hỏi phải biết khéo léo trong mọi mối quan hệ nhằm vừa “giữ lửa” trong gia đình và là ngọn đuốc tiên phong của cả doanh nghiệp.

Ghi chú: * Kết quả phỏng vấn sâu của đề tài “*Nhận diện vốn xã hội của nữ doanh nhân ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay*”

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo ngân hàng phát triển Á Châu, 2005.
2. Ủy ban về các vấn đề xã hội, số 1346 /BC-UBXH12, Hà Nội ngày 11 tháng 5 năm 2009.
3. Nguyễn Quang Vinh – Trần Hữu Quang, *Doanh nhân và văn hóa kinh doanh*, Viện nghiên cứu phát triển TP.HCM – Sở Khoa học – công nghệ TP.HCM.
4. Đỗ Minh Cương (2009), *Bàn về khái niệm doanh nhân Việt Nam*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN.
5. Kinh tế và Kinh doanh 25 5. Sally Helgesen, *Lợi thế của nữ giới: phương thức lãnh đạo của phái đẹp*, <http://dantri.com.vn/c133/s133-428143/bi-quyet-giup-phai-nu-vuot-qua-dinh-kien-noi-cong-so.htm>.
6. Trần Hữu Dũng, *Vốn xã hội và Kinh tế*, Thời đại, số 8.

QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG GIAI ĐOẠN HỘI NHẬP KINH TẾ THẾ GIỚI: THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI

PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG HÒA*

Tóm tắt

Hiện nay Việt Nam đang bước vào thời kỳ hội nhập và phát triển mạnh mẽ, cùng với những mặt tích cực không thể phủ nhận thì các đô thị Việt Nam nói chung và thành phố Hồ Chí Minh nói riêng đang phải đối diện với rất nhiều vấn đề phức tạp nảy sinh do phát triển quá nhanh. Để có thể kiểm soát được tình hình phát triển, tạo sự ổn định bền vững và phù hợp với đặc thù Việt Nam, công tác quản lý đô thị tại thành phố Hồ Chí Minh cần xác định lại định nghĩa, vai trò quan điểm - lý luận và các phương pháp nhằm mang lại hiệu quả cao nhất.

Công tác quản lý đô thị hiện nay có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc quản lý quá trình phát triển của hầu hết các vấn đề kinh tế xã hội của thành phố như: quản lý phát triển dân số, các vấn đề dịch cư, định cư và nhà ở; quản lý bất động sản và quá trình đầu tư xây dựng; quản lý giao thông và hạ tầng đô thị; quản lý môi trường và cảnh quan đô thị; quản lý kinh tế đô thị và an ninh đô thị... và trong đó quản lý xây dựng đô thị là một trong những công tác trọng điểm.

Công tác quản lý đô thị của thành phố Hồ Chí Minh đang được hết sức chú trọng, vì nó tập trung trực tiếp giải quyết các vấn nạn

mang tính thời sự và đặc thù của một đô thị kinh tế có mức tăng trưởng cao.

1. Các thách thức

Thực tế diễn ra hiện nay ở thành phố Hồ Chí Minh cho thấy, nền kinh tế thị trường mang đến những thay đổi lớn lao về các giá trị sử dụng đất, việc phát triển đô thị không còn thụ động, mang nặng cơ chế xin, cho như trước đây, trong nền kinh tế tập trung. Thoát ra khỏi vỏ bọc của nền kinh tế bao cấp, Thành phố ngày càng phát triển trong khi các công cụ quản lý về mặt hành chính chưa hoàn thiện. Sự phân tầng xã hội diễn ra rõ rệt và nhanh chóng. Dòng người từ nông thôn đổ về thành thị tìm việc làm ngày một đông, lối sống và hành vi thay đổi dưới tác động của công nghiệp hóa, đô thị hóa và xu thế toàn cầu hóa. Do đó thời gian vừa qua, Thành phố gặp rất nhiều khó khăn để hoàn thiện các công cụ quản lý trong vấn đề quy hoạch cũng như quản lý quy hoạch.

- Dân số gia tăng tại hầu hết các khu vực, đặc biệt là vùng ngoại vi, khiến việc đảm bảo chất lượng môi trường sống trở nên khó khăn. Các phân khu chức năng trước đây phù hợp với một đô thị nhỏ hơn nay đã quá tải. Khoảng cách giữa nơi làm việc và nơi ở ngày một lớn hơn, các dịch vụ xã hội không đáp ứng kịp.

- Giao thông đô thị cơ bản chưa được cải thiện, phương tiện cá nhân (2 bánh và 4 bánh)

* Viện Trường Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh

ngày một tăng không thể kiểm soát được, trong khi các phương tiện công cộng lại không phát huy hiệu quả. Hậu quả là giao thông tiếp tục tắc nghẽn trong giờ cao điểm và có dấu hiệu ngày một lan rộng ra nhiều thời điểm hơn trong ngày.

- Việc tập trung luồng đầu tư quá mức vào khu vực trung tâm trong khi các vùng lân cận không có cơ hội phát triển do thiếu cơ sở hạ tầng khiến đô thị phát triển mất cân đối, áp lực vào khu trung tâm ngày càng lớn (giao thông, cơ sở hạ tầng, cơ sở xã hội...).

- Cơ sở hạ tầng đô thị xuống cấp nhanh chóng, giá trị sử dụng đất tăng cao gây khó khăn cho việc đầu tư xây dựng các công trình công ích đặc biệt là đường giao thông và cây xanh. Môi trường tại các khu đô thị bị ô nhiễm trầm trọng.

- Bên cạnh đó nhu cầu phát triển và nguồn lợi trước mắt đang làm biến dạng nhiều di sản, kiến trúc văn hóa có giá trị, trong khi nhà nước chưa có một cơ chế bảo vệ phù hợp.

Nguyên nhân:

+ Nguyên nhân lớn và bao trùm là chúng ta chưa có bề dày kinh nghiệm thực tiễn và quản lý đô thị. Khung pháp lý đã lạc hậu so với thực tế đầu tư xây dựng. Các cơ sở khoa học cho việc xây dựng về quy định quản lý đô thị đang từng bước hoàn thiện, từng bước thích ứng với thực tế phát triển đô thị. Việc xây dựng các quy định chỉ giải quyết các nhu cầu ngắn hạn chưa có chiến lược lâu dài trong việc phát huy không gian Thành phố.

+ Hiện nay quy hoạch đang phải chạy theo thực tế xây dựng đô thị, quy hoạch chi tiết đô thị còn thiếu và chất lượng còn hạn chế do thiếu cơ sở tài liệu điều tra cơ bản. Những ý đồ trong quy hoạch định hướng, quy hoạch chung và cả quy hoạch chi tiết luôn bị thay đổi và thường khác với thực tế phát triển.

+ Các vấn đề về xã hội chưa được quan tâm nhiều trong các dự án chỉnh trang đô

thị. Quyền lợi thiết thực của người dân, đặc biệt là người lao động nghèo, chưa được đảm bảo, dẫn đến khiếu kiện kéo dài. Các chính sách phát triển quỹ nhà ở xã hội, nhà cho người có thu nhập thấp... chưa phát huy được tác dụng.

+ Nguồn lực thực hiện các dự án chỉnh trang đô thị là bài toán lớn cần được giải đáp trong quá trình quy hoạch chỉnh trang đô thị. Hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông tại các đô thị thấp hơn rất nhiều so với tốc độ tăng trưởng của các phương tiện giao thông.

+ Hiện nay công tác quản lý đô thị của thành phố Hồ Chí Minh đang gặp phải khó khăn lớn là việc thiếu hụt nghiêm trọng về số lượng và chất lượng các chuyên gia, cán bộ quản lý được đào tạo bài bản, có trình độ cao và được tiếp cận các kiến thức, kỹ năng mới. Số chuyên gia quản lý đô thị tính trên số dân quá thấp. Kiến thức của các cán bộ đương nhiệm đa số đều lạc hậu hoặc chỉ được tiếp cận không hệ thống từ các chuyển trao đổi hợp tác ngắn hạn với nước ngoài.

+ Sự phối hợp thiếu tính đồng bộ giữa các ban ngành. Công tác vận động người dân tham dự, đóng góp vào các vấn đề quy hoạch còn yếu.

2. Về cơ hội

Với những chính sách hòa bình và hợp tác, cùng với tốc độ phát triển kinh tế nhanh chóng, sự ổn định về chính trị và kinh tế vĩ mô là nền tảng vững chắc cho sự hội nhập kinh tế thế giới. Sau khi gia nhập WTO, trở thành thành viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế nay đã được khẳng định là cơ hội tốt để Thành phố tiếp tục phát triển kinh tế hơn nữa. Sự quan tâm nhiều hơn của thế giới vào châu Á – Thái Bình Dương, sự nổi lên của các cường quốc mới ở châu Á như

Trung Quốc và Ấn Độ, cũng như việc nâng cao vị thế của tổ chức ASEAN mà Việt Nam là thành viên cũng sẽ là điều kiện thuận lợi cho thành phố Hồ Chí Minh trở thành một trong những trung tâm kinh tế của khu vực.

+ Việc gia nhập WTO không chỉ tạo ra luồng gió mới trong phát triển kinh tế xã hội, mà còn tạo ra một lực đẩy cho việc phát triển đô thị, nhanh chóng xác định các khiếm khuyết của các chính sách quản lý đô thị và đòi hỏi cơ quan quản lý phải có các thay đổi phù hợp.

+ Chính sách cổ phần hóa các doanh nghiệp đã góp phần huy động được nguồn vốn nhân rồi lớn từ trong dân và vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài, hình thành các tập đoàn kinh tế mạnh trong lĩnh vực xây dựng và đầu tư bất động sản có thể tham gia các dự án tái thiết, chỉnh trang đô thị với quy mô lớn.

+ Việt Nam ngày nay nhận được nhiều sự giúp đỡ của các nước trên thế giới trong việc đào tạo nguồn nhân lực cũng như trao đổi kinh nghiệm phát triển. Nhiều cán bộ đã và đang được đào tạo tại các nước tiên tiến là nguồn nhân lực quan trọng để xây dựng đất nước.

3. Kinh nghiệm quy hoạch đô thị và quản lý đô thị trong nền kinh tế thị trường

Trong một thời gian trước đổi mới các đô thị của ta phát triển khá cân bằng trong nền kinh tế kế hoạch, các đô thị Việt Nam có mức độ tăng trưởng chậm theo nền kinh tế bao cấp, các vấn đề đô thị phát triển theo định hướng kế hoạch chung. Công tác quản lý đô thị chủ yếu là quản lý thông qua các biện pháp hành chính tại các cấp. Đô thị thời gian này phát triển ổn định tuy không có nhiều đột phá.

Sau năm 1986, đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, phát triển theo định hướng nền kinh tế thị trường. Tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh, công tác quản lý đô thị đòi hỏi phải có những cải tiến mới về chính sách, nhận thức và bộ

máy như: Pháp lệnh về nhà ở ban hành năm 1991, Luật Đất đai ban hành năm 1993, Văn phòng Kiến trúc sư trưởng được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập năm 1995... nhằm tăng cường hiệu quả quản lý đô thị trước tình hình mới. Lúc này khái niệm quản lý đô thị được hiểu như là **sự phối hợp chặt chẽ giữa các nhà quản lý hành chính và sự tham gia định hướng sâu của các nhà chuyên môn, các quy hoạch gia...** nhằm kiểm soát, đón đầu và điều chỉnh phù hợp với động thái của đô thị.

Về mặt lý luận, quản lý đô thị trong nền kinh tế thị trường có những sự khác biệt với quản lý đô thị trong nền kinh tế kế hoạch tập trung. *Do nền kinh tế thị trường là một hệ thống kinh tế trong đó các quyết định về phân phối nguồn lực sản xuất tạo ra trên cơ sở giá cả được trao đổi tự do giữa các nhà sản xuất, người tiêu dùng.* Tại Việt Nam khi chuyển đổi sang kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thành phần kinh tế quốc doanh có vai trò định hướng và điều tiết. Thực tế hiện nay các thành phần kinh tế Nhà nước đang lần lượt được cổ phần hóa, tương lai các thành phần kinh tế Nhà nước chỉ hiện diện trong các doanh nghiệp mũi nhọn bằng cách nắm đa số cổ phần. Trong nền kinh tế nhiều thành phần này, nhiều lĩnh vực đô thị được chuyển giao cho các thành phần kinh tế phi Nhà nước. Và do đó tạo ra nhiều phân khúc thị trường tham gia trong việc phát triển đô thị như thị trường bất động sản, thị trường giao thông, thị trường hạ tầng đô thị, thị trường dịch vụ đô thị, thị trường tài chính.

Trong giai đoạn hiện nay các đô thị Việt Nam ngày càng phát triển mạnh mẽ hơn với các đặc thù cũng như yêu cầu mới. Sự tham gia đầu tư mạnh mẽ của nhiều thành phần kinh tế trong các lĩnh vực đô thị đã phát sinh nhiều vấn đề cần giải quyết như: sự phân hóa giàu nghèo; sự mất cân đối trong công tác quy hoạch sử dụng đất; sự mâu thuẫn trong công tác đền bù giải tỏa và tái định cư; tỷ lệ triển

khai được các dự án quy hoạch rất là ít và gặp nhiều vướng mắc...

Như vậy quản lý đô thị không chỉ là quản lý hệ thống cứng của thực thể kinh tế xã hội này, mà còn quản lý cả các mặt liên quan đến chất lượng đô thị, là kinh tế, xã hội và tài chính. Và quản lý kinh tế trong nền kinh tế kế hoạch tập trung có những điểm tương đồng với quản lý đô thị trong nền kinh tế thị trường có định hướng xã hội chủ nghĩa. Khác với kinh tế kế hoạch hóa tập trung, trong nền kinh tế thị trường, nhiều dịch vụ đô thị, cơ sở hạ tầng và nhà ở do khối phi Nhà nước cung cấp, nhưng Nhà nước vẫn giữ vai trò rất quan trọng là phát triển quy hoạch đô thị, đưa ra các chính sách luật lệ đảm bảo sự công bằng, an toàn và các vấn đề về môi trường cho xã hội. Trong đó vai trò của Nhà nước trong quản lý đô thị chuyển từ hoàn toàn quản lý và cung cấp các dịch vụ đô thị sang vai trò nhà phát triển (trong trường hợp mà các thành phần kinh tế phi Nhà nước không tham gia); vai trò của nhà hỗ trợ, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư và phát triển các dự án vì lợi ích chung của nền kinh tế; vai trò là nhà điều phối giữa các tác nhân tham gia vào thị trường; và vai trò của nhà khuyến khích sự phát triển của một số loại hình phát triển đặc biệt.

Do đó khái niệm quản lý đô thị cần cập nhật thêm các đối tượng nghiên cứu và tham dự như chủ đầu tư và người dân. Bên cạnh *Phương pháp quy hoạch tổng thể*, phù hợp với nền kinh tế tập trung, hiện nay các nước tiên tiến đang thịnh hành một số giải pháp quy hoạch khá phù hợp với các đô thị có yếu tố thị trường tác động mạnh mẽ như:

- *Quy hoạch cơ cấu (Structure planning)*, có từ thập niên 1950, mang tính chất định hướng phát triển không gian, có thể điều chỉnh dễ dàng trước sự thay đổi của nền kinh tế thị trường, mềm dẻo hơn cho việc lập kế hoạch chi tiết ở địa phương.

- *Quy hoạch chiến lược hợp nhất (Intergrated strategic planning)*, ra đời từ năm 1980, hình thành trên cơ sở hợp nhất các bản quy hoạch: kinh tế - xã hội, môi trường và mặt bằng xây dựng. Ban đầu, đây là phương pháp kế hoạch của các nhà điều hành kinh tế tư nhân nhằm hoạch định chiến lược và hành động cụ thể để định hình và phát triển một tổ chức kinh tế phát triển theo một hình mẫu nào đó, “nó làm gì và tại sao làm việc đó” (Bryson 1988, Olsen và Eadie 1982). Dần dần lý thuyết này được sử dụng trong quy hoạch để đảm bảo cho quy hoạch hướng vào hành động, có tính cạnh tranh hơn về kinh tế và sử dụng bền vững hơn các tài nguyên hạn hẹp. Ngày nay người dùng *Phương pháp phối hợp giữa quy hoạch chiến lược hợp nhất và kế hoạch đầu tư đa ngành (Multi Sectoral Investment Planning)*. Các chiến lược phát triển vạch ra cần chuyển thành các dự án để thực hiện, mỗi chiến lược có các dự án tương ứng, tổng hợp các dự án theo chiến lược sẽ hình thành một danh sách dài (long list), đó chính là kế hoạch trung hạn hoặc dài hạn. Để kế hoạch mang tính hành động, cần xác định các dự án ưu tiên cần thực hiện ngay để hình thành một danh sách ngắn (short list), đó là kế hoạch xây dựng cơ bản hàng năm. Kế hoạch này phải gắn kết với chương trình đầu tư vốn (Capital Investment Plan).

- *Phương pháp chiến lược phát triển thành phố (City Development Strategy)*: do liên minh các thành phố (Cities Alliance CA) và Ngân hàng Thế giới (WB) khởi xướng năm 2000, phương pháp đối tác (Partnership Approach) kết quả đầu ra là mối quan hệ sở hữu của các bên tham gia (Stakeholders). Đây là phương pháp tổng hòa giữa các phương pháp tiếp cận mới: quy hoạch chiến lược hợp nhất, Kế hoạch đầu tư đa ngành, phương lập và thực hiện kế hoạch có sự tham gia, gắn kết với chương trình đầu tư vốn và việc quản lý theo kết quả đầu ra (Performance Management System – PMS).

- *Quy hoạch có sự tham gia (Participatory approach)* của cộng đồng và doanh nghiệp (thay cho phương pháp chỉ sử dụng chuyên gia), vì bản quy hoạch tốt nhất phải thể hiện sự mong muốn của người dân, các tổ chức quần chúng và doanh nghiệp.

- *Thiết kế đô thị (urban design)* là sự sáng tạo ra hình thức đô thị có liên quan đến không gian 3 chiều dành cho con người sống, làm việc và vui chơi (hiện nay, Kiến trúc đô thị đã được đưa vào Luật Xây dựng của Việt Nam).

- *Phương pháp nâng cấp đô thị (urban upgrading)* tại các khu hẻm nghèo (hình thành do mặt trái của cơ chế thị trường), với quan điểm chỉ đạo chuyển từ chiến lược bao cấp cho ít người sang chiến lược tạo điều kiện cho nhiều người, như các đề án Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- *Quản lý quy hoạch xây dựng*, trong đó khâu quan trọng nhất là *cấp phép xây dựng*. Trong quá khứ chúng ta phải sử dụng một bộ khung quy định rất cứng nhắc, việc cấp phép xây dựng rất phức tạp, khó khăn nên không đáp ứng các nhu cầu của các thành phố có sự tăng trưởng nhanh. Hệ quả của sự khiếm khuyết này là đa số sự tăng trưởng diễn ra bên ngoài quy hoạch ở thành phố Hồ Chí Minh có từ 60-70% xây cất trái phép hoặc không phép. Hiện nay, xu hướng trên thế giới là sử dụng thiết kế đô thị như là một công cụ để xây dựng điều lệ quản lý quy hoạch xây dựng trong đó có những quy định bắt buộc như lộ giới, hệ thống đường sá, hạ tầng v.v... và những yếu tố có thể điều chỉnh trong phạm vi cho phép như tầng cao, hệ số sử dụng đất v.v... trong phạm vi cho phép. Do vậy việc cấp phép sẽ rất nhanh chóng nếu như theo đúng thiết kế đô thị và điều lệ.

Quản lý nhà đất cần hướng đến phát triển một thị trường bất động sản lành mạnh. Việc quản lý thị trường bất động sản phải dựa trên các chính sách thuế và phí để điều tiết hoạt động đầu cơ tại thị trường bất động sản thứ

cấp. Cần phải quy định các mức phí hạ tầng nhà đầu tư phải đóng góp trong các dự án xây dựng, là cơ sở để tái lập các quỹ đầu tư hạ tầng, tránh tình trạng chủ dự án được hưởng lợi từ cơ sở hạ tầng mà không phải đóng góp một khoản lệ phí nào. Chính phủ cần phải đề ra chính sách về nhà ở cho người nghèo nhằm xây dựng một thành phố không có nhà ổ chuột (city without slum – CWS).

Quản lý kết cấu hạ tầng kỹ thuật là “phần cứng” của quy hoạch đô thị. Hệ thống quản lý tài sản hạ tầng toàn diện là mô hình cải cách quản lý về tài sản hạ tầng. Phương pháp tiếp cận này là kết hợp chính sách của chính phủ (Government Policy) và mục tiêu của ngành (Agency charter) với nhu cầu của cộng đồng (community demands) để xác định chiến lược cung cấp dịch vụ (service Strategy). Cần phát triển các nhóm giải pháp kết hợp giữa việc hạn chế giao thông cá nhân và thu phí hạ tầng... Hướng đến việc xã hội hóa việc xây dựng hạ tầng trên cơ sở cạnh tranh lành mạnh, xây dựng các quy chế nghiêm ngặt về quản lý chất lượng công trình hạ tầng.

4. Những đề xuất

Mặc dù hiện nay thành phố Hồ Chí Minh đã và đang hoàn thiện các cơ chế về quản lý đô thị mang tính đặc thù, như xây dựng các khung quy định về quản lý kiến trúc, quản lý quy hoạch, quản lý hạ tầng kỹ thuật. Về phương pháp luận đã có sự tiếp cận với các phương pháp quy hoạch và quản lý quy hoạch tiên tiến, tuy nhiên việc áp dụng các quan điểm, lý thuyết và phương thức quản lý đô thị cho thành phố Hồ Chí Minh cần hết sức linh hoạt, không thể rập khuôn nước ngoài. Cần xây dựng các chương trình quản lý đô thị riêng trên cơ sở các đặc thù về kinh tế xã hội và cơ chế, bộ máy và đội ngũ cán bộ của thành phố.

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị kinh tế lớn nhất Việt Nam với số lượng dân cư lớn

với những đặc thù riêng biệt đòi hỏi cần có những chương trình đào tạo nguồn nhân lực cụ thể mang tính cấp bách. Trong khi đó, hiện nay những người trực tiếp làm công tác quản lý đô thị lại không có nhiều điều kiện, khả năng tiếp cận khoa học và các kiến thức mới về quản lý đô thị vì chỉ mới có ở dạng đào tạo cao học ít ỏi dành cho đội ngũ lãnh đạo. Các cơ hội khác chỉ dừng lại ở chương trình hợp tác tài trợ hiếm hoi của nước ngoài. Do đó rất cần thiết các chương trình đào tạo mang tính ứng dụng cao, hỗ trợ trực tiếp những người làm công tác quản lý đô thị đang làm công tác thực tế. Đây cũng sẽ là một trong những chương trình nhánh nhằm hỗ trợ tốt hơn cho chiến lược nâng cao hiệu quả quản lý đô thị của thành phố.

Việc nâng cao ý thức chấp hành luật pháp trong lĩnh vực quản lý đô thị cũng quan trọng không kém. Pháp luật chi phối và điều hành mọi quan hệ trong xã hội, góp phần định hình lối sống con người, nhất là cư dân đô thị. Quy hoạch đô thị và mọi nhịp thở của đô thị đều có sự chi phối, chia sẻ của pháp luật. Tốc độ đô thị càng phát triển thì tốc độ của việc xây dựng pháp luật, hoàn chỉnh các quy định pháp luật cũng phải chạy đua theo. Vì vậy, tăng cường vai trò, sức mạnh của pháp luật để pháp luật có tác động biện chứng, hỗ trợ với các

thành tố khác của đô thị sẽ tạo ra một môi trường văn hóa đô thị, góp phần thực thi các chủ trương, chính sách của chính quyền thành phố nói chung và xây dựng theo quy hoạch nói riêng.

Như vậy, nâng cao hiệu quả công tác quản lý đô thị không phải trách nhiệm của riêng một ban ngành đơn lẻ mà đòi hỏi phải có sự quan tâm chỉ đạo chung của Thành phố và khả năng phối hợp giữa các đơn vị hữu quan. Việc xây dựng một chiến lược quản lý đô thị mang tính lâu dài là hết sức cần thiết, kèm theo các chương trình bổ trợ nhằm giải quyết các vấn đề trước mắt.

Tài liệu tham khảo

1. KS. Vũ Thị Hồng, *Quản lý đô thị: Một số vấn đề trong nền kinh tế thị trường*
2. PGS. TS. Nguyễn Đăng Sơn, *Cần đáp ứng nhu cầu nhân lực cho quản lý đô thị thành phố Hồ Chí Minh*, Hội thảo Giáo dục & Đào tạo Đại học - Cao đẳng 12/11/2004.
3. PGS. TS. Nguyễn Đăng Sơn, *Quy hoạch chiến lược trong quản lý và phát triển đô thị thành phố Hồ Chí Minh: Trường hợp khu TTTP dưới góc độ điều phối luồng đầu tư*.



QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THEO MỤC TIÊU VÀ HIỆU QUẢ VỚI VẤN ĐỀ PHẢN BIỆN VÀ GIÁM SÁT XÃ HỘI

TS. VÕ KIM CƯƠNG*

Tóm tắt

Phản biện và giám sát xã hội là các hoạt động của cộng đồng trong chế độ dân chủ. Phản biện xã hội vừa để thu thập nguyện vọng của mỗi tầng lớp nhân dân, vì mục đích quản lý Nhà nước (QLNN) của chính quyền dân chủ không mục đích nào khác ngoài lợi ích của nhân dân, của mọi người dân sống trong đô thị nói riêng và vì cả nước nói chung. Giám sát xã hội là việc tham gia của người dân, của cộng đồng vào việc theo dõi, hỗ trợ việc thực hiện các mục tiêu QLNN.

Bài viết này bàn đến mối quan về giữa việc quản lý đô thị theo mục tiêu với việc phản biện xã hội. Cũng cần phân biệt phản biện xã hội với phản biện chuyên môn. Phản biện chuyên môn là phản biện của các chuyên gia với các chuyên gia trong công việc chuyên môn, còn phản biện xã hội là phản biện của cộng đồng đối với công việc liên quan tới cộng đồng.

1. Quản lý đô thị (QLĐT) theo mục tiêu và hiệu quả là bằng nỗ lực của chính quyền (và hệ thống chính trị) huy động mọi nguồn lực để quản lý phát triển đô thị, nhằm đem lại cuộc sống ngày một tốt đẹp hơn cho mọi người dân đô thị một cách hiệu quả nhất.

Quản lý theo mục tiêu và hiệu quả là việc định ra các mục tiêu, các giải pháp để đạt mục tiêu, tổ chức thực hiện các giải pháp và các chỉ tiêu đã đề ra, đánh giá các kết quả đã thực hiện

theo yêu cầu năng suất lao động cao. Khái niệm nêu trên có ba nội dung cần chú ý:

Một là trách nhiệm của chính quyền trong việc tìm và khai thác mọi nguồn lực để phát triển đô thị. Phát triển đô thị là phát triển bền vững nền kinh tế xã hội trong sự cân bằng về sinh thái mà trước hết là phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị.

Các nguồn lực nền tảng được biết như thời thượng cổ là Thiên, Địa và Nhân. Thiên thời địa lợi nhân hòa đã là nhân tố cơ bản cho thành công ở mọi thời đại. Tuy nhiên không ai ngồi chờ thiên thời, địa lợi, nhân hòa mà thành công được, mọi thành công đều nhờ ở sự khéo léo tận dụng các nguồn lực đó. Đối với đô thị, nhân, địa, thiên cụ thể hơn sẽ là nhân lực, vật lực (tài lực) và thể lực.

Nhân lực là sức người, là trí tuệ và bản lĩnh. Khai thác nguồn nhân lực bằng việc thực hiện các chiến lược đào tạo và sử dụng, bao gồm cả việc cung cấp thông tin. Sử dụng nguồn nhân lực bao gồm cả việc huy động trí tuệ dồi dào từ cộng đồng cho mục đích phát triển. Đào tạo sát mục đích sử dụng và sử dụng đúng kiến thức và kỹ năng được đào tạo là cơ sở của năng suất lao động cao.

Vật lực (hay tài lực) là tài nguyên thiên nhiên, là của cải vật chất, trong đó quan trọng nhất là đất đai, là vị trí địa lý. Không có đủ trí tuệ và bản lĩnh nhưng không khai thác có hiệu quả nguồn tài lực thì có khi sẽ đánh mất nó. Trí tuệ và bản lĩnh cũng xuất phát từ cộng

* Nguyên Phó Giám đốc Sở Quy hoạch Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh.

đồng, chuyển thành chính sách và pháp luật để khai thác tài nguyên.

Thế lực là nguồn lực có được từ các mối quan hệ. Đó cũng chính là các yếu tố thiên thời. Thế lực là nguồn lực lớn nhưng cũng khó nhận ra nhất.

Phải có tầm nhìn như thế nào đó mới phát hiện, chuẩn bị, tạo dựng và khai thác thành công thế lực cũng như tài lực và nhân lực. Tầm nhìn ấy có được nhờ bản lĩnh và trí tuệ của chính quyền, nhưng cũng nhờ có nhiều thông tin, mà một nguồn thông tin quan trọng là từ phản biện và giám sát xã hội.

Quy hoạch đô thị được phê duyệt là định hướng cơ bản nhất để khai thác các nguồn lực của đô thị. Do đó, quy hoạch đô thị rất cần phản biện xã hội khi thiết kế và giám sát xã hội, khi triển khai thực hiện. Phương pháp quy hoạch hiện đại hướng tới cộng đồng (còn gọi là quy hoạch tham dự). Người phản biện cùng tham gia từ đầu với tác giả, không giống các phản biện khoa học khác. Thực hiện quy trình quy hoạch này, trí tuệ và nguyện vọng lợi ích của cộng đồng được phản ánh đầy đủ trong đồ án quy hoạch.

Hai là về mục tiêu quản lý đô thị vì lợi ích của mọi người dân. Mọi người dân đều có quyền tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc, do đó mỗi người phải giác ngộ quyền lợi của mình. Trách nhiệm của chính quyền đô thị là phải cung cấp thông tin, tuyên truyền giáo dục để người dân nhận thức được quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Do thiếu thông tin, nhiều ý kiến phản biện vừa qua không có mấy giá trị. Trong nhiều trường hợp việc phản biện trở thành vuốt đuôi, khi có ý kiến thì mọi việc đã an bài.

Thông tin là một yếu tố vô cùng quan trọng trong QLĐT, và cũng là trong phản biện và giám sát xã hội. Trong phương pháp QLĐT theo mục tiêu và hiệu quả, việc cung cấp thông tin cho xã hội được xem là một trong bốn biện pháp quản lý cơ bản nhất của chính quyền đô thị.

Chính quyền vừa có vai trò đại diện cho các lợi ích “lớn” của nhân dân, đó là lợi ích lâu dài, lợi ích chung, lợi ích toàn cục, vừa phải đại diện lợi ích cụ thể của người dân. Trong thực tế nhiều khi “ông Nhà nước” quên mất vai trò đại diện cho lợi ích cụ thể của người dân, nên tạo ra “mâu thuẫn” giữa lợi ích Nhà nước với lợi ích công dân. Vì vậy phải tìm mọi cách giải quyết hài hòa các lợi ích để tất cả mọi người đều được hưởng lợi từ sự phát triển.

Ngược lại người dân cũng phải biết đến phần lợi ích của mình trong lợi ích chung, lâu dài và toàn cục của đô thị. Vì những lợi ích lâu dài của bản thân và của cộng đồng, khi cần thiết có thể nhường nhịn, hy sinh vì tương lai, vì cộng đồng. Hy sinh chỉ là sự bất đắc dĩ. Phải tránh việc người này phải hy sinh để người kia hưởng lợi.

Phản biện xã hội là tiếng nói từ các lợi ích khác nhau trong cộng đồng. Qua phản biện xã hội nhà nước có nhiều thông tin để làm cơ sở giải quyết hài hòa các lợi ích khác nhau. Phản biện xã hội còn giúp nhà nước có thêm các sáng kiến, các giải pháp để giải quyết công việc và tuyên truyền vận động nhân dân tham gia giải quyết các công việc của đô thị trên cơ sở hài hòa lợi ích của nhà nước và người dân.

Ba là việc quản lý đô thị phải thu được kết quả cao nhất với chi phí thấp nhất, tức là phải đạt kết quả (theo mục tiêu đề ra) với hiệu suất cao. Để có hiệu lực và hiệu quả quản lý cao, bộ máy nhà nước phải thực sự trong sạch và vững mạnh. Cải cách hành chính và chống tham nhũng là hai biện pháp song hành để đạt được điều đó.

Phản biện và giám sát xã hội có vai trò đặc biệt quan trọng trong cải cách hành chính và chống tham nhũng. Có thể dễ dàng nhìn thấy tác dụng của phản biện và giám sát xã hội trong 4 nội dung cải cách hành chính:

- Cải cách thể chế, xây dựng pháp luật, quy hoạch, kế hoạch ...
- Cải cách tổ chức, xây dựng bộ máy.

- Cải cách nhân sự, đào tạo và sử dụng nhân lực.

- Cải cách cơ sở vật chất của nền hành chính, trong đó có tiền lương...

Đối với sự nghiệp chống tham nhũng, (gọi là sự nghiệp vì đây là công việc lớn và lâu dài) tất cả các giải pháp từ giáo dục, đào tạo, sử dụng, quản lý đến chế tài đều có vai trò của cộng đồng qua phản biện và giám sát xã hội. Phản biện và giám sát xã hội có thể tác động tới từng cá nhân cán bộ công chức trong bộ máy quản lý đô thị qua các giải pháp “4 không”:

- Không tham: có đủ phẩm chất và bản lĩnh.
- Không cần: được xã hội đãi ngộ tốt.
- Không thể: có hệ thống pháp luật minh bạch và tai mắt nhân dân sáng suốt.
- Không dám: bị chế tài nặng nếu tham nhũng.

Như vậy phản biện và giám sát xã hội vừa tạo điều kiện vừa là yếu tố then chốt không thể thiếu để bảo đảm cho việc QLĐT thành công.

2. Một số vấn đề về việc tiếp thu, phản biện và giám sát xã hội

Phản biện và giám sát xã hội là những danh từ mới được nói tới gần đây. Thực ra hành vi phản biện và giám sát xã hội có từ thời cổ xưa. Đối với nhà cầm quyền từ tộc trưởng, vua chúa tới chính phủ dân chủ mọi hành động trước cộng đồng thường gặp bốn mức độ phản ứng:

- Phê bình, can gián (về cơ bản là đồng thuận)
- Dư luận chê trách, oán thán (bất bình)
- Biểu tình phản đối (bất hợp tác, chống đối)

Phản biện và giám sát xã hội có tổ chức hiện nay có thể hiểu là hình thức thứ nhất. Nhưng đối với chính quyền, phải biết lắng nghe và ứng xử với tất cả các hình thức nêu trên. Các hình thức phản biện từ xã hội có hai nguồn, một là từ lợi ích, hai là từ nhận thức. Hiện tượng phản biện xã hội đã được thể hiện từ “cổ xưa”, rất

ngắn gọn nhưng nói được nhiều điều. Một số câu tục ngữ, thành ngữ v.v...sau đây.

Đối với cộng đồng người phản biện:

1. Trẻ na già chuối (hành động và nhận thức theo lợi ích)
2. Mượn gió bẻ măng (lợi dụng cơ hội để hại người)
3. Đậu đũa bìm leo (lợi dụng thời cơ kiếm lợi)
4. Cui mục trong rương, hễ ai đụng đến trầm hương của bà (bo bo bảo thủ)
5. Chuông buộc cổ mèo (chuyện ngụ ngôn về giải pháp viển vông)
6. Đấu tranh tránh đầu (e ngại bị trừ dập)
7. Thầy bói xem voi (thiên cận và thiên diện)
8. Éch ngồi đáy giếng (tầm nhìn hạn hẹp)
9. Thùng rỗng kêu to (không thực chất)
10. Cháy nhà hàng xóm (bình chân như vại, thờ ơ vô cảm)
11. Thấp cổ bé họng (tự ti)
12. Mưa phùn thấm đất (kiên trì hay cố đeo bám phản biện)

Đối với chính quyền việc tiếp nhận cũng có nhiều thái độ khác nhau:

1. Lắm thầy thối ma (không thích nghe)
2. Nước đổ lá khoai (phớt lờ)
3. Sống chết mặc bay (vô cảm, vô trách nhiệm)
4. Đàn gảy tai trâu (thiếu kiến thức tiếp nhận)
5. Vịt trời kéo xe (nghe đủ chiều, mạnh ai nấy làm)
6. Họa nhập tại khâu (trừ dập người phản biện, lý do nhiều người sợ không dám góp ý kiến, không dám tố cáo tiêu cực)

Tóm lại, phản biện xã hội có mặt tốt nhưng cũng có mặt hạn chế (do thiếu thông tin, trình độ nhận thức về quyền lợi). Phản biện xã hội có hiệu quả cao khi có sự cộng hưởng thông tin trên cơ sở mục tiêu chung vì lợi ích của nhân dân đô thị. Thái độ ứng xử của chính quyền quyết định hiệu quả của phản biện và giám sát xã hội.

HỒI QUANG ANH HÙNG THỜI KHAI PHÁ...

NCVCC. NGUYỄN QUANG VINH*

Trong ký ức dân gian Nam Bộ, những nét *đẹp* và *hùng* thời khai mở đất còn được ghi lại đậm đà qua hình tượng những người đàn ông và đàn bà được ít nhiều huyền thoại hóa, gắn với bối cảnh rừng hoang và sông rạch. Sổ tay của tôi còn ghi lại chút ít sưu tầm dọc đường điền dã, cũng như nhiều hạt vàng lấp lánh may mắn lượm được trong những sưu tập và lý giải thú vị của Nguyễn Chí Bền, Hà Thắng, Nguyễn Hữu Hiếu, Bùi Mạnh Nhị và nhiều nhà nghiên cứu khác. Họ đã cẩn mẫn ghi lại được những ký ức dân gian còn tươi rói đó trên đồng đất miền Đông và miền Tây Nam Bộ.

Cái âm điệu của sự *chinh phục* không ngừng vang lên trong hàng chục, hàng trăm câu chuyện về các vị *tiền hiền*, *hậu hiền* phương Nam tài trí, cũng như trong phiên bản muộn hơn của những *anh hùng văn hóa* Việt cổ đại. Giờ đây dường như các vị anh hùng cổ đại ấy lại có dịp tìm thấy ánh hồi quang của mình trên một vùng đất mới, dữ dội nhưng chất phác và nhuốm nhiều tính trần gian hơn, với những kích tác gần với cuộc đời thường hơn...

Khi người ta chưa kịp hết ngạc nhiên về ông Thầy Rắn Năm Hòn và sư phụ của ông đánh giết được những loài rắn đồng biết gáy, hay thần xà có thể bắn vẩy độc vô người, thì người ta lại phải trở mắt rồi cười bùm miệng khi nghe về sự tích ông Vệ Thạch ở vùng Bến Tre có tài thuần dưỡng được cạp, đến mức ông thường... cười cạp đi ăn đám giỗ.

Nhưng ấn tượng hơn cả có lẽ phải kể đến hình tượng các bà mụ dân gian, nửa đêm băng rừng đi đỡ đẻ cho dân, khiến cạp cũng phải tránh đường. Với y đức dân gian cao đẹp, các bà mụ đã mở lòng thương đến cả cạp dữ đang gặp khổ nạn khó sanh, ra tay đỡ đẻ cho cạp giữa rừng hoang lạnh, làm động lòng đến cả chúa sơn lâm. Ngày bà mụ mất, tới bữa mở cửa mả, thì thấy trên đầu mộ có ba xác heo rừng còn nóng hổi, và quanh mộ thì đầy vết chân cạp. Thì ra cạp đã đến ấp mộ bà và dâng heo để tế vị ân nhân dân dã...

Có phải không, thời khai phá đất phương Nam, trí tuệ lưu dân đã kết tinh lại trong những hình tượng nghệ thuật mỹ lệ, kỳ ảo và hiếm hoi dường ấy, để dâng hiến cho kho tàng nghệ thuật dân gian dân tộc?

* Nghiên cứu viên cao cấp

BÃY THU NHẬP TRUNG BÌNH NHÌN TỪ CÁC NƯỚC ASEAN

GS. TRẦN VĂN THỌ*

Tóm tắt

Vấn đề đáng quan tâm nhất của nhiều nước ASEAN hiện nay là làm sao tránh được bẫy thu nhập trung bình để tiến lên hàng các nước có thu nhập cao. Điều kiện để tránh bẫy thu nhập trung bình là gì? Để trả lời câu hỏi này, bài viết này sẽ thử đưa ra một khung phân tích về các yếu tố quy định sự phát triển của mỗi giai đoạn và so sánh tình trạng hiện nay của các nước ASEAN với kinh nghiệm của Hàn Quốc, một nước đã thành công trong việc vượt qua được bẫy thu nhập trung bình và trở thành nước có thu nhập cao vào cuối thập niên 1990. Bài viết kết luận là đối với 4 nước ASEAN (Malaysia, Thailand, Philippines và Indonesia), tăng năng lực nghiên cứu và triển khai (R&D), nhấn mạnh chất lượng và sự tương thích của nguồn nhân lực, và tạo cơ chế để hình thành một khu vực tư nhân năng động là điều kiện cần thiết để tránh bẫy thu nhập trung bình. Đối với Việt Nam, một nước còn ở giai đoạn thu nhập trung bình thấp, cải cách thể chế và chính sách để tăng năng suất các yếu tố sản xuất như lao động, tư bản và đất đai là tối cần để tránh sự xuất hiện sớm của bẫy thu nhập trung bình.

1. Lời mở

Nhìn từ trình độ phát triển, thế giới hiện nay có thể chia thành 4 nhóm: Nhóm 1 gồm những nước thu nhập thấp, đang trực diện với cái bẫy nghèo. Nhóm 2 gồm những nước đã đạt được trình độ phát triển trung bình từ rất

lâu nhưng sau đó trì trệ cho đến ngày hôm nay. Nhiều nước ở châu Mỹ La tinh thuộc nhóm này. Nhóm thứ ba gồm những nước mới phát triển vài mươi năm nay và hiện nay đã đạt mức thu nhập trung bình. Ở Á châu, Trung Quốc và một số nước ASEAN thuộc nhóm này. Nhóm thứ tư gồm những nước tiên tiến, có thu nhập cao như Mỹ, Nhật, các nước Tây Âu, v.v...

Đáng chú ý là nhóm nước thứ hai đã chuyển sang giai đoạn trì trệ lâu dài sau khi đạt được mức thu nhập trung bình. Hiện tượng này gần đây được gọi là “Bẫy thu nhập trung bình” (Gill and Kharas 2007, Spence 2011,...). Từ kinh nghiệm này, điều quan tâm của nhiều người hiện nay là liệu các nước mới nổi như ASEAN có thể tránh bẫy thu nhập trung bình và bước vào quỹ đạo phát triển bền vững để trở thành những nước có thu nhập cao hay không. Đây là những điều kiện để ASEAN tránh được bẫy thu nhập trung bình? Mục đích của bài viết này là thử tìm câu trả lời cho câu hỏi này.

Trong phần dưới đây, Tiết II sẽ đưa ra một khung phân tích bao gồm các thuật ngữ như giai đoạn phát triển, điểm chuyển hoán trên thị trường lao động, tăng trưởng dựa trên đầu vào, tăng trưởng dựa trên năng suất toàn yếu tố, lợi thế so sánh động và yếu tố thể chế. Tiết III bàn về giai đoạn phát triển hiện nay của các nước ASEAN, có so sánh với các nước Đông Á khác. Dựa trên khung phân tích ở Tiết II, Tiết IV sẽ đánh giá khả năng vượt bẫy thu nhập trung bình của các nước ASEAN bằng cách thử so sánh tình trạng hiện nay của các nước đó với kinh nghiệm của Hàn Quốc, một

* Đại học Waseda, Tokyo

nước đã thành công trong quá trình thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình và phát triển thành nước tiên tiến. Tiết V sẽ bàn về trường hợp Việt Nam, một nước vừa đạt mức thu nhập trung bình thấp nhưng đang trực diện nhiều yếu tố bất ổn về cơ cấu. Nếu không cải cách triệt để, Việt Nam có thể rơi vào trường hợp mà tác giả gọi là *sự xuất hiện sớm của bẫy thu nhập trung bình (an early appearance of a middle income trap)*. Cuối cùng, phần kết luận sẽ tóm tắt những vấn đề hiện nay của các nước ASEAN và đưa ra các đề án chính sách mà các nước ASEAN cần quan tâm để tránh được bẫy thu nhập trung bình.

2. Khung phân từ lý luận kinh tế phát triển

Khung khái niệm cơ bản của bài viết này bắt đầu bằng việc phân tích ba giai đoạn phát triển của một nền kinh tế (Hình 1). Điểm C trong hình chỉ giai đoạn đạt mức thu nhập trung bình. Một nước có thu nhập đầu người 500 USD nếu phát triển trung bình năm là 7% (không phải tốc độ GDP mà là tốc độ thu nhập đầu người) nghĩa là tăng gấp đôi thu nhập đầu người trong 10 năm, thì nước này cần bội tăng thu nhập 3 lần (cần 30 năm) để đạt mức 4.000 USD hoặc cần 40 năm để đạt 8.000 USD là những mức thuộc thu nhập trung bình cao (sẽ giải thích thêm ở Tiết III). Nếu thu nhập trung bình tăng mỗi năm 5% thì nước này cần từ 45 đến 60 năm mới đạt được mức thu nhập trung bình cao nói trên. Như vậy chuyển từ một nước nghèo sang một nước có thu nhập trung bình là một quá trình phát triển kéo dài rất nhiều năm. Tuy nhiên, nếu quá trình phát triển bền vững tiếp tục thì từ mức thu nhập trung bình cao tiến lên mức thu nhập cao chỉ cần một khoảng thời gian ngắn. Quá trình này chỉ cần 15 năm nếu thu nhập đầu người tăng mỗi năm 5%. Đây là khoảng thời gian rất ngắn. Tuy nhiên, như nhiều người (Spence 2011:20 chẳng hạn) đã nhận định, quá trình đó ngắn nhưng rất khó khăn. Cái khó phải vượt qua chính là “bẫy thu nhập trung bình”.

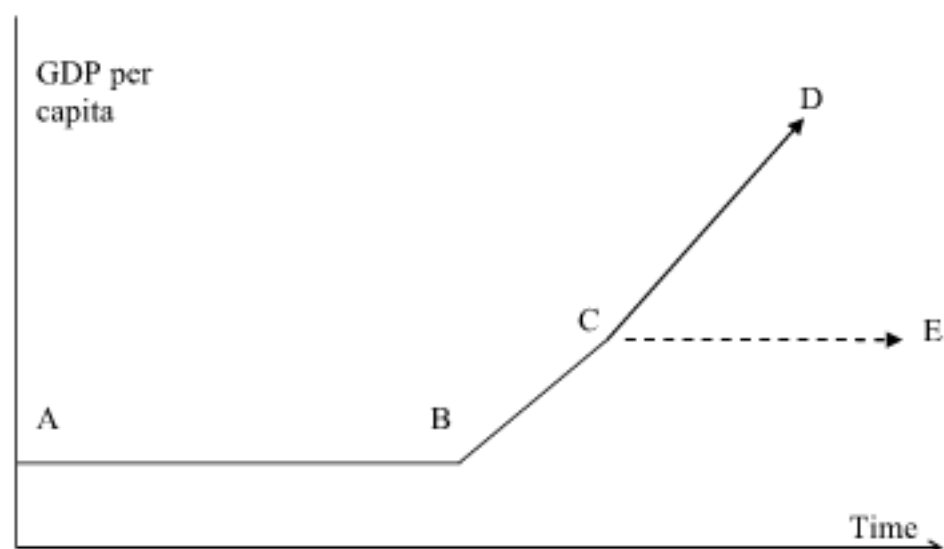
Để hiểu nội dung “bẫy thu nhập trung bình”, ta phải phân tích tính chất của điểm

chuyển hoá C trong Hình 1. Con đường chuyển dịch từ B sang C là một quá trình dài chuyển một nước từ nông sang công nghiệp, trong đó công nghiệp và dịch vụ ngày càng chiếm tỉ trọng lớn trong GDP và cơ cấu lao động có việc làm. Đó cũng là quá trình chuyển dịch cơ cấu lợi thế so sánh và nhiều mặt khác của nền kinh tế như thị trường lao động, thị trường vốn và trình độ công nghệ, kỹ thuật. Khi nền kinh tế đạt điểm C, điểm ghi mức thu nhập trung bình, chắc chắn sẽ gặp những vấn đề mới, những thách thức mới, vì nếu không thì sẽ không có vấn đề bẫy thu nhập trung bình. Vậy những vấn đề mới là gì? Từ những gợi ý của kinh tế học phát triển ta có thể nêu một số giả thuyết như sau:

Thứ nhất, trong thị trường lao động, sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ dần dần thu hút hết lao động dư thừa ở nông thôn và trong nông nghiệp (điểm chuyển hoá lao động trong mô hình Lewis, 1954), tiền lương thực chất tăng theo. Trên đại thể điểm chuyển hoá Lewis trùng với (hoặc ở gần) điểm C trong Hình 1.¹

Hình 1

Các giai đoạn phát triển của một nền kinh tế



AB: Xã hội truyền thống, chưa phát triển, trực diện với bẫy nghèo.

BC: Giai đoạn phát triển ban đầu, thoát khỏi bẫy nghèo, thị trường đang trên quá trình hình thành, C là mức thu nhập trung bình.

1 Điểm này có thể thấy từ kinh nghiệm của Nhật Bản hoặc Hàn Quốc. Trong trường hợp của Nhật chẳng hạn, điểm chuyển hoá Lewis xảy ra vào khoảng năm 1960 (xem Minami 1973) và lúc đó Nhật là nước có thu nhập trung bình cao.

CD: Tiếp tục phát triển bền vững lên mức thu nhập cao (D).

CE: Trì trệ hoặc phát triển với tốc độ rất thấp, trực diện bẫy thu nhập trung bình.

Như vậy, từ điểm C, năng suất lao động phải cao hơn trước để tương ứng với tiền lương thực chất bắt đầu tăng. Cũng từ điểm này, chất lượng lao động cũng phải cao hơn để kinh tế chuyển dịch từ cơ cấu có hàm lượng lao động giản đơn lên cơ cấu mà công nghiệp có hàm lượng lao động lành nghề, trình độ giáo dục cao. Nỗ lực về giáo dục, đào tạo phải lưu ý điểm này để cung cấp nguồn nhân lực thích đáng cho quá trình chuyển dịch lên nước có thu nhập cao.²

Thứ hai, giai đoạn đầu của quá trình phát triển (BC trong Hình 1) thường chủ yếu dựa vào đầu vào (input-driven), có đặc tính là dựa vào việc sử dụng nhiều lao động và vốn. Ở giai đoạn này phát triển với đặc tính đó là dễ hiểu, hợp logic và xem như không có vấn đề vì lao động đang dư thừa. Vốn thì khan hiếm nhưng cần đầu tư ban đầu nhiều cho việc xây dựng hạ tầng và các cơ sở sản xuất cho quá trình công nghiệp hóa, trong khi trình độ công nghệ, kỹ thuật còn thấp. Tuy nhiên từ điểm C để phát triển lên giai đoạn thu nhập cao, nền kinh tế cần các yếu tố về công nghệ, kỹ thuật, năng lực kinh doanh hơn và việc sử dụng tư bản phải hiệu suất hơn. Nói cách khác, tăng trưởng trong giai đoạn mới phải dựa trên năng suất tổng hợp toàn yếu tố (total factor productivity -TFP).³ Như vậy, điểm chuyển hoán giữa hai

giai đoạn phát triển dựa trên đầu vào và phát triển dựa trên TFP gần như trùng hợp với điểm C trong Hình 1.

Thứ ba, trên thị trường thế giới, các nước có thu nhập trung bình ngày càng bị các nước đi sau đuổi theo nên dần dần mất lợi thế so sánh trong những ngành có hàm lượng lao động cao, nhất là lao động giản đơn. Để tiếp tục phát triển, các nước có thu nhập trung bình phải ngày càng cạnh tranh được trong những ngành dùng nhiều lao động kỹ năng cao, dùng nhiều công nghệ cao. Các nước có thu nhập trung bình bị ép, bị cạnh tranh giữa một bên là các nước thu nhập thấp, nhân công rẻ, cạnh tranh mạnh trong các mặt hàng công nghiệp có hàm lượng lao động cao, và một bên là những nước có thu nhập cao, đang cạnh tranh mạnh trong các ngành luôn cách tân công nghệ. Nói cách khác, những nước có thu nhập trung bình phải thành công trong việc leo lên các bậc thang phát triển để đuổi theo các nước tiên tiến. Điều này cũng có nghĩa là cơ cấu lợi thế so sánh của các nước có thu nhập trung bình phải luôn thay đổi theo hướng tăng hàm lượng kỹ năng, công nghệ cao. Lợi thế so sánh động này chỉ trở thành hiện thực khi có nguồn lực về lao động, kỹ thuật, công nghệ và kinh doanh thích ứng.

Ba vấn đề kể trên liên quan nhau: Điểm chuyển hoán trong thị trường lao động và mô hình tăng trưởng dựa trên TFP là những điều kiện cần để duy trì năng lực cạnh tranh quốc tế của nền kinh tế vì khả năng cạnh tranh ở giai đoạn này phải ngày càng dựa trên chất lượng

2 Một trong những tiền đề quan trọng trong mô hình Lewis là sự hoàn hảo hoặc gần như hoàn hảo của thị trường lao động. Nếu thị trường lao động kém phát triển hoặc bị méo mó (distortion), sẽ có hiện tượng thiếu lao động ở đô thị hoặc trong khu vực công nghiệp trong khi vẫn còn lao động dư thừa ở nông thôn.

3 Sau khi Ngân hàng thế giới phát biểu bản báo cáo nổi tiếng (World Bank 1993) xem sự phát triển của 8 nước Đông Á là thần kỳ, Krugman (1994) có bài viết không tán thành và cho rằng phát triển của Đông Á không thể gọi là thần kỳ vì chủ yếu dựa trên đầu vào (input-driven), không phải trên TFP. Trên ý nghĩa đó, theo Krugman, phát triển của Đông

Á có cùng tính chất với Liên Xô cũ nên kinh tế sớm muộn sẽ suy sụp vì quy luật giảm dần hiệu quả của đầu vào (decreasing returns of inputs). Ý kiến này làm bùng nổ nhiều tranh luận về các mặt lý luận, lịch sử và thực chứng. Trong các tranh luận này, theo người viết bài này, ý kiến của giáo sư Yujiro Hayami là có sức thuyết phục nhất. Hayami (2000) cho thấy tăng trưởng của nền kinh tế ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển thường dựa trên đầu vào nhưng dần dần chuyển qua TFP ở giai đoạn sau. Ý kiến này rất hay, ít nhất về mặt lịch sử và lý luận, có thể dùng để hiểu ranh giới giữa hai giai đoạn phát triển thu nhập trung bình và thu nhập cao.

cao hơn của lao động và nỗ lực cải tiến công nghệ để tăng hiệu quả phát triển.

Trong một nền kinh tế mở, nhất là trong thời đại toàn cầu hóa và khu vực hóa, không ngừng tăng năng lực cạnh tranh quốc tế là điều kiện tất yếu để phát triển bền vững. Điều này phản ánh trong sự thay đổi năng động của cơ cấu xuất khẩu dần dần nghiêng về những mặt hàng có hàm lượng cao về kỹ năng và cách tân công nghệ. Điểm này có thể được minh họa bằng sự thay đổi trong chỉ số cạnh tranh quốc tế (international competitiveness index, ICI) của các ngành công nghiệp. Có nhiều cách tính toán ICI, cách tính đơn giản và dễ hiểu nhất là dùng thống kê xuất nhập khẩu của các hàng công nghiệp. Theo cách này, ICI (i) được định nghĩa như sau:

$$i = (X - M) / (X + M)$$

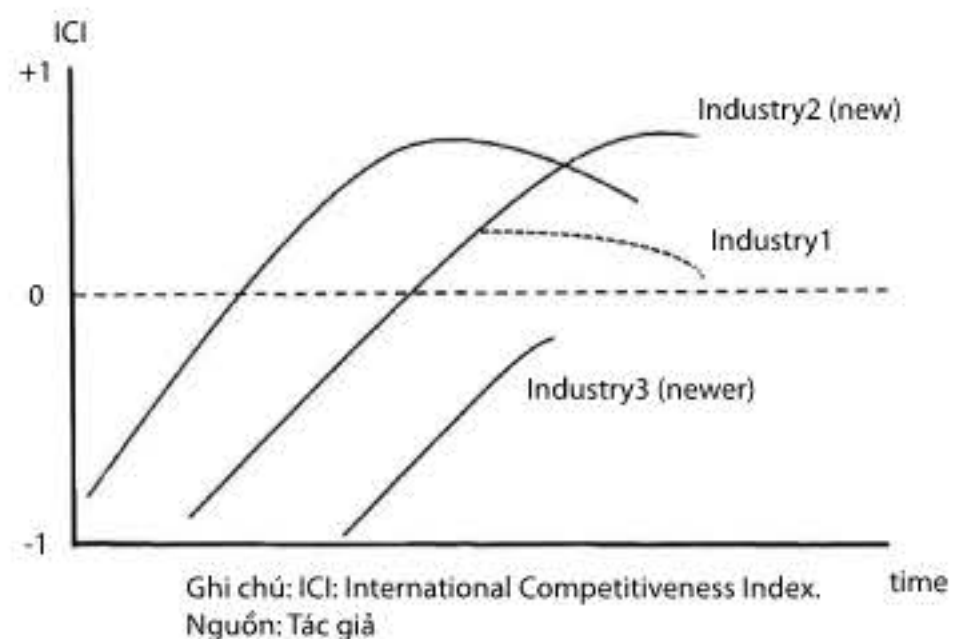
trong đó X và M là giá trị xuất và nhập khẩu của một sản phẩm công nghiệp.

Quá trình phát triển của một ngành công nghiệp có thể được khảo sát qua sự thay đổi của chỉ số này. Khuynh hướng điển hình có thể được diễn tả bằng Hình 2. Ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển hầu như không có xuất khẩu và thị trường trong nước được cung cấp bởi nhập khẩu. Do đó lúc này ICI bằng trừ 1. Khi sản xuất trong nước tăng dần, chỉ số này sẽ tiến đến 0 (lúc này cả nhập và xuất khẩu đều bằng hoặc gần như bằng 0, hoặc xuất và nhập khẩu gần như bằng nhau). Khi ngành công nghiệp này ngày càng tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới, xuất khẩu tiếp tục tăng và nhập khẩu giảm, kết quả là ICI tiến đến số 1. Trong trường hợp có mậu dịch trong nội bộ ngành (intra-industry trade) dĩ nhiên ICI không tiến đến 1 mà duy trì ở mức gần 0 hoặc ở giữa 0 và 1. Trên thực tế, tùy theo ngành, tùy theo điều kiện cụ thể của mỗi nước, quá trình phát triển của một ngành công nghiệp có nhiều hình thái khác nhau, nhưng Hình 2 có thể biểu hiện những trường hợp phổ quát, điển hình nhất.

Sự phát triển bền vững của một nền kinh tế mở đòi hỏi phải thành công trong việc dịch

chuyển từ ngành đang hoặc sắp mất lợi thế so sánh (ngành 1) sang ngành có hàm lượng kỹ năng cao hơn (ngành 2) và chuẩn bị điều kiện để chuyển sang ngành mới hơn (ngành 3) và cứ thế quá trình chuyển dần sang ngành 4, ngành 5, v.v., những ngành ngày càng đòi hỏi hàm lượng cách tân công nghệ cao hơn. Một nước thu nhập trung bình nếu thất bại trong việc chuyển dịch lợi thế so sánh vừa nói, chẳng hạn ngành 2 mất lợi thế so sánh ở thời điểm sớm hơn dự tưởng (thể hiện bằng đường điểm chấm của ngành 2 trong Hình 2) vì sự thay đổi nhanh trên thị trường quốc tế (do sự tham gia thị trường của nhiều nước có lao động rẻ hơn) và vì nước có thu nhập trung bình này không có khả năng phát triển các ngành mới hơn (Ngành 3). Trong trường hợp đó, “bẫy thu nhập trung bình” xuất hiện khi nước có thu nhập trung bình không liên tục đưa ra những lợi thế so sánh mới.

Hình 2. Diễn biến cạnh tranh quốc tế của một nền kinh tế phát triển bền vững



Đâu là những điều kiện để có chuyển dịch năng động trong lợi thế so sánh và tránh được bẫy thu nhập trung bình? Hai lĩnh vực sau đây có lẽ quan trọng. Một là thời điểm thay đổi mục tiêu và tiêu điểm trong chiến lược phát triển, chính sách đầu tư cho hạ tầng và cho nguồn nhân lực theo hướng tương thích với việc phát triển các ngành công nghiệp dùng nhiều tri thức và công nghệ cao. Lĩnh vực thứ hai là xây dựng một thể chế chất lượng cao nhằm phát triển, duy trì một khu vực tư nhân năng động luôn cách tân và nhạy bén với

những thay đổi trên thị trường thế giới. Sau đây ta sẽ bàn thêm và chi tiết hơn về hai lĩnh vực này.

Trong sự chuyển hướng chiến lược, đẩy mạnh giáo dục, nghiên cứu ứng dụng và triển khai, xây dựng cơ cấu hạ tầng chất lượng cao cần được nhấn mạnh để kinh tế có thể chuyển dịch lên nước thu nhập cao là giai đoạn cần có kỹ năng, tri thức, và công nghệ tiên tiến. Về việc xây dựng cơ cấu hạ tầng chất lượng cao, một ví dụ điển hình là bưu chính viễn thông, một lĩnh vực đặc biệt có ý nghĩa quan trọng cho nền kinh tế tri thức. Như World Bank (2008: 36) nhấn mạnh, “bưu chính viễn thông đóng nhiều vai trò quan trọng trong cả hai khu vực công và tư. Ngành này có thể hỗ trợ giáo dục, thực hiện các nỗ lực minh bạch hóa chính sách, và phân phối dịch vụ của chính phủ. ... Bưu chính viễn thông giúp người dân tiếp cận với các dịch vụ về vốn, tiền tệ; giúp nhiều dịch vụ buôn bán được với thị trường thế giới, và nối kết công nghiệp trong nước với chuỗi cung ứng toàn cầu”.

Liên quan đến việc chuyển hướng chiến lược, chính sách, trong những nước có thu nhập trung bình, có hai trường hợp đặc biệt cần được lưu ý. Một là trường hợp những nước giàu tài nguyên. Tại những nước này đã hình thành những nhóm lợi ích (vested interests) không có động cơ thay đổi hướng phát triển và thường ngăn cản sự chuyển hướng trong chiến lược phát triển. “Lời nguyền tài nguyên” (resource curse) là thuật ngữ để chỉ hiện tượng đó⁴. Để tránh “lời nguyền tài nguyên”, các nước này cần có những người lãnh đạo mạnh, có đầu óc cấp tiến, có uy tín và bản lĩnh chính trị đủ để chuẩn bị đưa nền kinh tế phát triển theo hướng mới.

Trường hợp thứ hai là những nước đang trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế theo thể chế xã hội chủ nghĩa sang kinh tế thị trường mà hiện nay tuy đã phát triển đến mức thu nhập trung bình nhưng vẫn còn bảo hộ các

doanh nghiệp nhà nước và các nhóm lợi ích khác nên thị trường phát triển méo mó. Việc tiếp tục bảo hộ các nhóm lợi ích và không hoàn thiện cơ chế thị trường là những trở ngại trên đường phát triển bền vững, có hiệu suất. Trường hợp của Việt Nam sẽ được phân tích ở Tiết V.

Tiếp theo đây ta thử phân tích thể nào là thể chế chất lượng cao, một trong hai điều kiện để chuyển dịch lợi thế so sánh của một nước có thu nhập trung bình. Trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển (BC trong Hình 1), hệ thống thể chế hoàn chỉnh, cao cấp nhưng phức tạp (sophisticated institutions) chưa cần thiết và năng lực để xây dựng một thể chế như vậy cũng chưa có. Với cấu tạo kinh tế lúc đó (tài nguyên nông nghiệp và nguồn lao động là chính), phương hướng phát triển khá rõ ràng nên việc hình thành chính sách, chiến lược phát triển tương đối dễ, đơn giản. Sự can thiệp mạnh của chính phủ vào thị trường, kể cả việc lập nhiều doanh nghiệp nhà nước nhiều khi cần thiết và chấp nhận được. Tính chất đơn giản, chất lượng thấp của một hệ thống thể chế như vậy cũng phù hợp với giai đoạn phát triển dựa trên đầu vào.

Tuy nhiên, để nền kinh tế phát triển bền vững và tiến lên nước có thu nhập cao, nước có thu nhập trung bình cần xây dựng một hệ thống thể chế khác, phức tạp hơn và có chất lượng cao hơn. Hệ thống thể chế chất lượng cao (high quality institutions), một thuật ngữ của Dani Rodrik (2007), có những nội dung chính sau: (1) tăng cường sự minh bạch (transparency), tăng khả năng dự đoán (predictability), và tăng năng lực quản lý nhà nước (governance) để vừa giảm sự bất xác định, giảm rủi ro đối với nhà đầu tư để họ mạnh dạn tiến vào những lĩnh vực mới (do đó cơ cấu kinh tế mới chuyển dịch lên cao), vừa tránh tham nhũng và giảm chi phí giao dịch (transaction cost); (2) có cơ chế thống quản doanh nghiệp (corporate governance) áp dụng rộng rãi trong các doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp nhà nước. Cơ chế thống quản doanh

⁴ Gần đây có nhiều nghiên cứu về hiện tượng này. Chẳng hạn, xem Coxhead (2007).

ng nghiệp quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm của các thành viên liên quan (stakeholders), có cơ chế thưởng phạt những người lãnh đạo hoặc quản lý doanh nghiệp; (3) bảo đảm sự tham gia rộng rãi của nhiều tầng lớp dân chúng trong quá trình quyết định các chính sách; (4) có cơ chế hợp tác hữu hiệu giữa nhà nước, doanh nghiệp và giới nghiên cứu, trí thức trong việc hình thành chiến lược tăng năng lực cạnh tranh quốc tế, nhất là xác lập quan hệ minh bạch giữa nhà nước và doanh nghiệp.

Để xây dựng thể chế chất lượng cao, như Rodrik (2007) nhấn mạnh, cần một đội ngũ quan chức có năng lực và tinh thần trách nhiệm cao, một bộ máy hành chính hiệu suất. Thể chế chất lượng cao còn cần thiết để không ngừng cải thiện nguồn nhân lực nhằm chuyển dịch cơ cấu công nghiệp có kỹ năng cao, và liên tục tăng khả năng cạnh tranh quốc tế của khu vực tư nhân.

Như World Bank (2008:83) nhấn mạnh, khi trình độ phát triển còn cách xa các nước tiên tiến, nước nào cũng dễ nhận thấy chính sách, chiến lược cần có để phát triển, nhưng khi đã rút ngắn khoảng cách với các nước tiên tiến thì nhà nước khó thấy con đường nên theo để tiếp tục phát triển. Do đó vai trò của khu vực tư nhân quan trọng hơn vì họ biết rõ thị trường hơn. Tuy nhiên, như phân tích có sức thuyết phục của Ohno (2010), vai trò của nhà nước vẫn còn quan trọng trong việc đưa ra các chính sách công nghiệp chủ động bổ sung cho tính năng động của khu vực tư nhân qua việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và một cơ sở hạ tầng thích hợp. Vai trò của nhà nước còn quan trọng trong việc đưa ra các biện pháp khuyến khích doanh nghiệp tư nhân đầu tư nhiều hơn cho nghiên cứu và triển khai (R&D), một điều kiện để không ngừng cách tân công nghệ. Trong ý nghĩa đó, thể chế chất lượng cao vô cùng thiết yếu để đẩy mạnh tinh thần doanh nghiệp (entrepreneurship) và giảm phí tổn kinh doanh cho khu vực tư nhân.

Chúng ta đã bàn về những điểm chuyển hoán chung quanh cái bẫy có thể xảy ra của

một nước có thu nhập trung bình. Những điểm chuyển hoán này có thể được tổng hợp thành 3 yếu tố: (a) Nỗ lực của nước thu nhập trung bình trong việc tăng chất lượng nguồn nhân lực và năng lực nghiên cứu và triển khai (R&D). Yếu tố này quan trọng vì tạo điều kiện để chuyển nền kinh tế từ giai đoạn dư thừa lao động sang giai đoạn thiếu lao động, đồng thời chuyển từ nền kinh tế tăng trưởng dựa trên đầu vào sang nền kinh tế tăng trưởng dựa trên TFP, đồng thời chuyển dịch cơ cấu công nghiệp và cơ cấu xuất khẩu theo hướng dùng nhiều kỹ năng và công nghệ cao. (b) Nỗ lực của nước thu nhập trung bình trong việc xây dựng thể chế chất lượng cao. Yếu tố này quan trọng trong việc tạo ra môi trường kinh doanh mới, kích thích khu vực tư nhân ngày càng hướng vào cách tân công nghệ. (c) Với hai yếu tố vừa kể, cơ cấu lợi thế so sánh sẽ thay đổi không ngừng và nhờ đó duy trì khả năng cạnh tranh của nền kinh tế.

3. Giai đoạn phát triển hiện tại của các nước Asean

Theo cách phân loại của Ngân hàng thế giới, tính theo các chỉ tiêu kinh tế năm 2009, các nước có thu nhập thấp thuộc nhóm có tổng thu nhập quốc dân (Gross National Income, GNI) bình quân đầu người là 995 USD hoặc thấp hơn (quy đổi ra USD theo tỷ giá hiện hành), những nước thu nhập trung bình có GNI đầu người trong khoảng từ 996 tới 12.195 USD (để làm tròn số, từ giờ chúng ta sử dụng mức 1000 và 12.000 USD làm mức tham chiếu). Trong đó, mức thu nhập trung bình thấp và mức thu nhập trung bình cao được phân định ở mức 3.946 USD (4.000 USD). Những nước có thu nhập cao có GNI đầu người từ 12.000 USD trở lên (*World Development Indicators* 2010). Vì GNI đầu người ở đây tính theo giá hiện hành nên mức thu nhập dùng để phân loại nhóm các nước trên sẽ giảm xuống nếu chúng ta chọn một thời điểm sớm hơn để khảo sát.

Bảng 1 ghi lại mức thu nhập đầu người (GNI đầu người, ký hiệu bằng Y/N) trong

năm 2009 và tốc độ phát triển thực chất của Y/N trong 50 năm qua của 10 nước ASEAN (không có số liệu của Myanmar và một vài giai đoạn của một số nước khác). Số liệu của Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ và trung bình thế giới cũng được ghi thêm để tham khảo. Hình 3 vẽ diễn biến của Y/N của một số nước ASEAN và Trung Quốc và Ấn Độ trong 5 thập kỷ qua. Hình 4 biểu diễn xu hướng thay đổi trong Y/N của Nhật, Singapore, Hongkong và Hàn Quốc, 4 trong 5 nền kinh tế đã đạt mức thu nhập cao của khu vực Đông Á⁵. Quan sát những số liệu này, ta có thể rút ra một số điểm như sau:

Thứ nhất, theo như phân loại của World Bank, trong số các nước ASEAN, Malaysia hiện đã ở mức có thu nhập trung bình cao, trong khi đó, Thailand, Indonesia và Philippines là những nước có thu nhập trung bình thấp, và

Việt Nam chỉ vừa mới đạt tới mức thu nhập trung bình thấp từ vài năm nay..

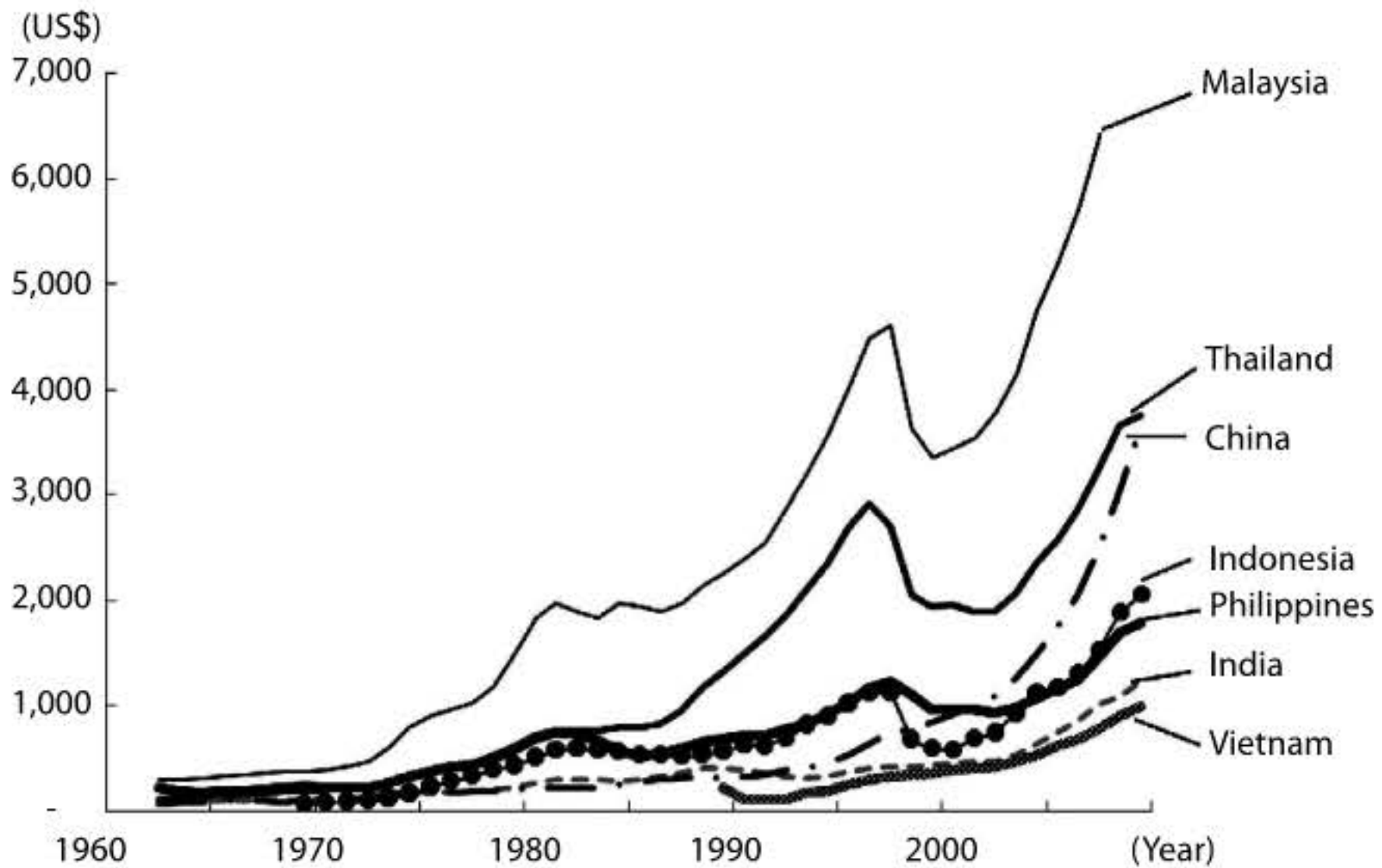
Thứ hai, phần lớn các nước thu nhập trung bình của ASEAN đều có giai đoạn tăng trưởng cao từ giữa thập kỷ 70s đến năm 1997, trước khi có khủng hoảng tài chính châu Á. Tuy nhiên, trong giai đoạn gần đây (1998-2008), tăng trưởng của phần lớn các nước đều chậm lại. So sánh Y/N của các nước ASEAN với Mỹ cho thấy Malaysia và Thailand rút ngắn khoảng cách với Mỹ khá nhanh trong giai đoạn 1985-1997 nhưng tốc độ rút ngắn khoảng cách đó kém ấn tượng hơn trong thập niên gần đây. Đáng chú ý là trường hợp Philippines. Nước này không rút ngắn khoảng cách được với Mỹ trong những năm 1970, và khoảng cách đó lại nới rộng từ thập niên 1980. Nguyên nhân chủ yếu là Philippines có mức tăng trưởng kinh tế thấp trong một thời gian dài (Bảng 1).

Bảng 1
GNI bình quân đầu người (Y/N) của các nước ASEAN

	Nominal Y/N in 2009	Average growth rate of real Y/N			
		1960 - 73	74 - 84	85 - 97	98 - 08
Singapore	36,537	n.a	5.3	5.6	4.1
Brunei	30,391	n.a	n.a	-0.5	0
Malaysia	7,030	4.0	5.3	5.2	3.3
Thailand	3,893	4.7	5.0	7.0	3.8
Indonesia	2,349	2.8	5.7	5.3	3.1
Philippines	1,752	2.1	1.5	0.7	2.2
Vietnam	1,113	n.a	n.a	6.2	6.1
Lao PDR	940	n.a	n.a	n.a	4.9
Cambodia	706	n.a	n.a	n.a	8.0
Myanmar	n.a	n.a	n.a	n.a	n.a
<i>Reference:</i>					
Korea	17,078	7.3	6.5	7.0	4.5
China	3,744	n.a	9.3	8.7	9.2
India	1,192	1.9	2.3	3.6	5.4
Japan	39,738	8.0	3.4	2.6	1.0
USA	45,989	4.8	2.3	1.8	1.7
World	8,599	0.7	1.4	1.4	1.8

Nguồn: World Bank, World Development Indicators

5 Một nền kinh tế có thu nhập cao nữa ở Đông Á là Đài Loan.

Hình 3. Diễn biến thu nhập đầu người (Y/N) của ASEAN, Trung Quốc và Ấn Độ

Nguồn: World Bank, World Development Indicators.

Thứ ba, trong các nước có mức thu nhập cao tại Đông Á, Hàn Quốc đạt mức thu nhập trung bình cao trong khoảng cuối những năm 1980s và trở thành nước có mức thu nhập cao vào khoảng năm 2000. Như thể hiện trên Hình 4, nước này đạt mức thu nhập cao vào giai đoạn cuối giữa thập kỷ 90 nhưng sau đó quay trở lại mức thu nhập trung bình cao do tác động của khủng hoảng tài chính năm 1997 nhưng đến năm 2000 thì lấy lại mức thu nhập cao. Do đó, năm 2000 đánh dấu giai đoạn chuyển dịch thành công từ nước có thu nhập trung bình cao lên nước có thu nhập cao của nước này. Sự chuyển dịch đó mất khoảng 15 năm. Thực tế, trong 4 thập kỷ vừa qua ở Đông Á, không kể HongKong và Singapore thực chất là những thành phố, chỉ có Hàn Quốc và Đài Loan đã từng bước trở thành những nền kinh tế đạt mức thu nhập cao theo kịp các nước tiên tiến. Vậy đâu là nhân tố dẫn đến thành công này? Với quy mô dân số và nhiều mặt khác, Hàn Quốc có thể được lựa chọn làm trường hợp điển hình có ý nghĩa tham khảo cho các nước thu nhập trung bình ASEAN.

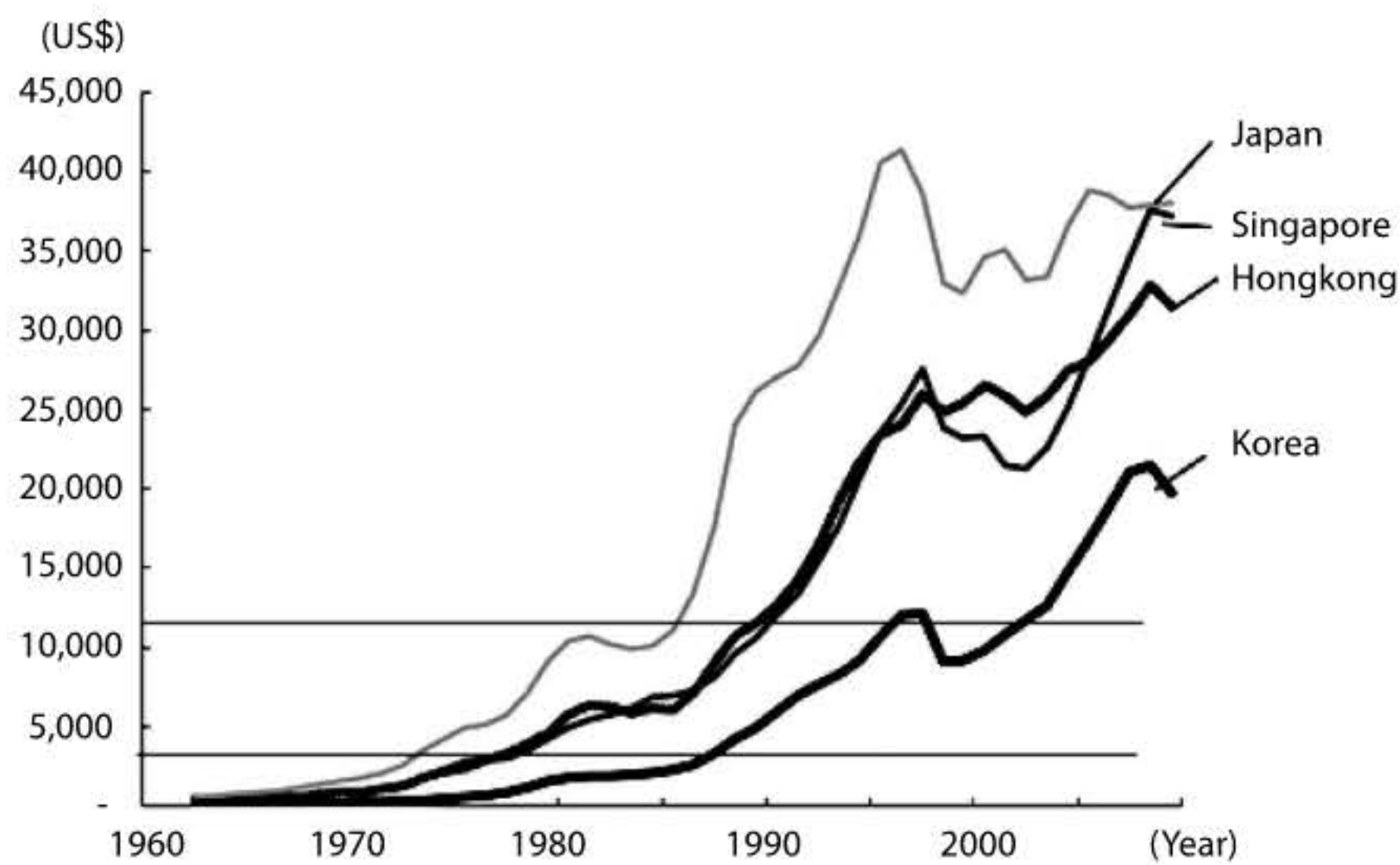
4. Để Asean tránh bẫy thu nhập trung bình: hàm ý từ kinh nghiệm Hàn Quốc

Trong phần này, chúng ta sẽ so sánh tình hình hiện tại của các nước ASEAN có mức thu nhập trung bình với Hàn Quốc những năm cuối thập niên 1980s (khoảng 15 năm trước giai đoạn chuyển đổi từ nước có mức thu nhập trung bình sang nước có thu nhập cao). Thời điểm này được coi như giai đoạn chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho quá trình chuyển đổi thành công. Như đã đề cập trong Tiết II, phân tích này sẽ tập trung vào 3 nhân tố góp phần quan trọng vào quá trình chuyển đổi (R&D và nguồn nhân lực, thể chế và cạnh tranh quốc tế).

4.1. Hoạt động R&D và chất lượng nguồn nhân lực

Tầm quan trọng của R&D đã được thảo luận ở Tiết II. Tuy nhiên, như Bảng 2 cho thấy, hiện nay tỉ lệ chi phí cho R&D trên GDP của 4 nước có mức thu nhập trung bình ASEAN còn rất thấp. Tỷ lệ này của Malaysia cao nhất

Hình 4. Diễn tiến trong thu nhập đầu người của các nước thu nhập cao Đông Á



Nguồn: World Bank, World Development Indicators.

trong 4 nước nhưng chỉ đạt mức 0,64% trong năm 2006, thấp hơn nhiều so với mức 2,4% của Hàn Quốc tại thời điểm 10 năm trước. Thực tế, chỉ số này của Korea đã là 1% trong những năm đầu thập kỷ 80s và tiếp tục tăng lên những năm sau đó (Tran V Tho, 1986). Theo Park (2000), các doanh nghiệp của Hàn Quốc đã tập trung phát triển công nghệ và thúc đẩy hoạt động R&D từ đầu thập niên 1980s.

Một điều đáng chú ý là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) của Hàn Quốc cũng rất tích cực thực hiện các hoạt động R&D. Rất nhiều doanh nghiệp trong số đó có tỷ lệ chi phí R&D rất cao trong tổng doanh thu rất cao (tới trên dưới 10%) trong những năm đầu thập niên 1990s (Park, 2000; Bảng 12.1, trang 338). Sự tích cực này của doanh nghiệp tư nhân được khuyến khích và hỗ trợ từ chính sách của nhà nước. Chính phủ Hàn Quốc hỗ trợ hoạt động R&D tư nhân bằng việc cấp tín dụng, cho phép khấu hao lũy tiến, và giảm thuế nhập khẩu (Yusuf et al., 2003: 147). Thực tế, hoạt động R&D của Hàn Quốc đã được chính phủ trực

tiếp thực hiện kể từ giữa những năm 1960s nhưng hoạt động này từng bước chuyển sang khu vực tư nhân từ đầu những năm 1980s⁶. Sau đó, chính phủ đóng vai trò khuyến khích thực hiện các hoạt động R&D thông qua chính sách tài chính và thương mại. Tất nhiên, vai trò trực tiếp của chính phủ chỉ giảm về mặt tương đối. Trên thực tế, các viện nghiên cứu cao cấp của nhà nước được thành lập trong những năm 1960s và 1970s đã tiếp tục hoạt động mạnh mẽ trong những thập niên sau nữa. Chẳng hạn Korean Advanced Institute of Science and Technology (KAIST) và Korean Institute of Science and Technology (KIST) cho đến bây giờ vẫn là những trung tâm lớn của nhà nước phụ trách nghiên cứu cả cơ bản và ứng dụng.

6 Theo số liệu trong một bài viết trước đây của tác giả (Tran V Tho, 1986), dựa trên số liệu của Bộ Khoa học và Công nghệ Hàn Quốc, tỷ lệ chi phí R&D/GDP của Hàn Quốc là 0,39% vào năm 1970, trong đó chính phủ chiếm 70% tổng chi phí R&D. Nhưng đến năm 1984, tỷ lệ R&D/GDP tăng lên 1,3%, và vai trò của chính phủ giảm xuống còn 20%.

Bảng 2
Tỷ lệ chi phí R&D/GDP (%)

	Malaysia	Thailand	Indonesia	Philippines	Korea
1996	0.22	0.12	-	-	2.42
1997	-	0.10	-	-	2.48
1998	0.40		-	-	2.34
1999	-	0.26	-	-	2.25
2000	0.47	0.25	0.07	-	2.30
2001	-	0.26	0.05	-	2.47
2002	0.65	0.24	-	0.15	2.40
2003	-	0.26	-	0.14	2.49
2004	0.60	0.26	-	-	2.68
2005	-	0.23	0.05	0.12	2.79
2006	0.64	0.25	-	-	3.01
2007	-	-	-	-	3.21

Nguồn: World Bank (2011)

Hiệu quả của hoạt động R&D được phản ánh thông qua số lượng các bằng sáng chế được cấp. Bảng 3 ghi lại xu hướng số lượng bằng sáng chế cấp tại Văn phòng Sáng chế và Bản quyền Mỹ, tổ chức quan trọng nhất thế giới về lĩnh vực này. Từ tư liệu này ta có thể so sánh thành quả hoạt động R&D của các nước ASEAN trong những năm gần đây với những gì Hàn Quốc đã đạt được trong giai đoạn trước năm 2000 (gồm một giai đoạn khoảng 30 năm). Nếu chia số lượng bằng sáng chế gộp của Korea (156.800 bằng) cho 30 thì sẽ được số lượng bằng sáng chế trung bình năm của nước này là khoảng 5.200. Thông thường hoạt động R&D chưa có kết quả nhiều ở giai đoạn 10 năm đầu (thập niên 1970) mà tập trung trong 20 năm sau đó. Do đó con số trung bình năm của Hàn Quốc còn lớn hơn, đạt xấp xỉ 8.000 bằng, nếu chia tổng số lượng tính gộp cho 20 năm thay vì 30 năm.

Qua số liệu và thông tin từ Bảng 3, có thể dễ dàng thấy rằng khoảng cách về hiệu quả hoạt động R&D hiện tại của các nước ASEAN so với Korea trong hai thập niên 1980s và 1990 là khá lớn.

Một vấn đề liên quan đến hoạt động R&D là chất lượng nguồn nhân lực. Kết quả của hoạt động R&D phải được thương mại hóa và ứng dụng tạo ra những sản phẩm mới (product innovation) hoặc phải được dùng để nâng cao hiệu quả sản xuất của những sản phẩm đã có (process innovation). Việc này đòi hỏi phải có nguồn lao động có chất lượng cao. Tăng chất lượng nguồn lao động không chỉ là vấn đề tăng trình độ giáo dục của lực lượng lao động mà còn là tăng nguồn cung lao động đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Nhu cầu lao động của doanh nghiệp trong giai đoạn này có đặc tính là nghiêng về những chuyên viên tốt nghiệp bậc

đại học và cao đẳng thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ và kỹ thuật.

Bảng 3 cho thấy sự khác biệt của các nước thu nhập trung bình trong ASEAN hiện nay so với trường hợp của Hàn Quốc trong những năm 1980s và 1990s. Tại Thái Lan, Philippines và Indonesia, số người tốt nghiệp đại học trong khoa học tự nhiên như kỹ sư, chuyên viên chế tạo máy và xây dựng chỉ chiếm xấp xỉ 10% trong khi người tốt nghiệp trong khoa học xã hội là khá cao, khoảng 40%. Kinh nghiệm của Hàn Quốc (năm 1999) cho

thấy xu hướng ngược lại (Bảng 4). Nghiên cứu trước đây của tôi (Tran V Tho, 1986) phân tích Hàn Quốc từ giữa thập niên 1980 trở về trước cho thấy, so với đa số những nước cùng trình độ phát triển như Mexico và Brazil, Hàn Quốc tập trung hơn vào khoa học tự nhiên và nhấn mạnh đào tạo kỹ sư ở bậc đại học và cao học. Hiện nay, trong số các nước ASEAN có mức thu nhập trung bình (như trong Bảng 4), chỉ có Malaysia gần tới mức mà Hàn Quốc đã đạt được 10 năm trước, nhưng khoảng cách còn khá lớn.

Bảng 3
Số lượng bằng sáng chế được cấp theo năm (đơn vị)

	Pre 2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Japan	1,612,362	33,223	34,858	35,515	35,348	30,341	36,807	33,354	33,682	35,501	44,814
Taiwan	171,046	5,371	5,431	5,298	5,938	5,118	6,361	6,128	6,339	6,642	8,238
Korea	156,800	3,538	3,786	3,944	4,428	4,352	5,908	6,295	7,548	8,762	11,671
China	18,946	195	289	297	403	402	661	772	1,225	1,655	2,657
Singapore	10,272	296	410	427	449	346	412	393	399	436	603
Hong Kong	9,080	237	233	276	312	283	308	338	311	305	429
Malaysia	2,614	39	55	50	80	88	113	158	152	158	202
Philippines	830	12	14	22	21	18	35	20	16	23	37
Thailand	744	24	44	25	18	16	31	11	22	23	46
Indonesia	374	4	7	9	4	10	3	5	5	3	6
Vietnam	36	0	0	0	1	2	0	0	0	2	2

Nguồn: Văn phòng Sáng chế và Bản quyền của Mỹ

Theo Ohno (2009b), các nước thu nhập trung bình cần phải có nguồn nhân lực về công nghiệp để có thể hấp thu khả năng quản lý và công nghệ nhập từ nước ngoài đồng thời có thể tăng cường nội địa hóa những khả năng ấy để giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn lực

bên ngoài. Bảng 4 và những thông tin khác cho thấy là ASEAN chưa có các tiền đề về nguồn nhân lực để tăng trưởng bền vững và đạt tới mức các nền kinh tế có thu nhập cao trong tương lai.

Bảng 4

*Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học và cao đẳng trong lĩnh vực kỹ sư, sản xuất và xây dựng –
Trong ngoặc đơn là tỷ lệ (%) trong lĩnh vực khoa học xã hội*

	Korea	Malaysia	Thailand	Philippines	Indonesia
1999	35(21)				
2000	32(21)				
2001	32(20)				
2002	30(19)				
2003	28(19)			10(34)	
2004	28(19)	23(22)		14(33)	
2005	29(20)				
2006	28(20)	24(25)			
2007	26(20)	28(31)			
2008	25(20)	25(33)			
2009	24(20)		9(42)		16(38)

Ghi chú: Số liệu là tỷ trọng trên tổng số sinh viên tốt nghiệp đại học và cao đẳng.

Nguồn: UNESCO (2011)

4.2. Cạnh tranh quốc tế và lợi thế so sánh động

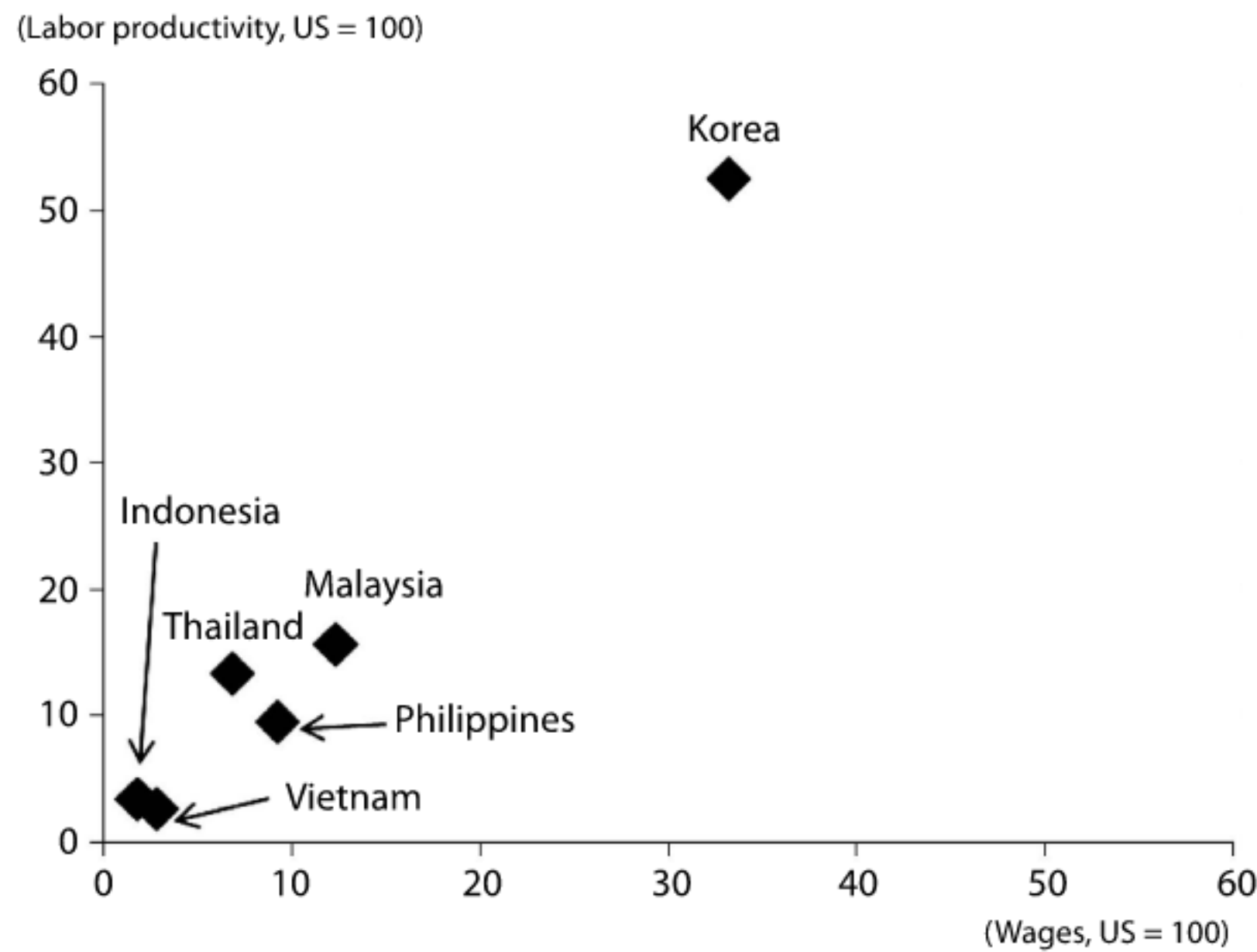
Với nỗ lực tăng R&D và nguồn nhân lực chất lượng cao, quốc gia có mức thu nhập trung bình có thể hy vọng chuyển dịch cơ cấu công nghiệp lên những sản phẩm có hàm lượng chất xám cao và qua đó duy trì, cải thiện năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Kinh nghiệm của Hàn Quốc có thể khẳng định lập luận này.

Hình 5 lấy Mỹ làm tiêu chuẩn so sánh (Mỹ=100) để biểu thị vị trí của Hàn Quốc và các nước ASEAN liên quan đến năng suất lao động (trục tung) và tiền lương (trục hoành). Đường 45 độ chỉ trạng thái khi năng suất lao động và tiền lương của Mỹ bằng 100. Khi tiền lương tăng, năng suất lao động phải tăng với tốc độ tương ứng hoặc cao hơn mới duy trì tính cạnh tranh quốc tế. Lấy Mỹ làm mức tham khảo cơ bản, các nước khác ở khu vực phía trên đường 45 độ có tính cạnh tranh tương đối

về chi phí lao động. Như ta thấy ở đây, vị trí của Hàn Quốc ở phía trên cao và khá xa so với đường 45 độ chứng tỏ nước này có năng lực cạnh tranh quốc tế khá mạnh trong năm 2000 (chưa cần xét các nước ASEAN vào thời điểm này) .

Các đường biểu diễn trong Hình 6 chỉ sự thay đổi trong dài hạn của chỉ số năng lực cạnh tranh quốc tế (phương pháp tính được trình bày ở Tiết II) của Hàn Quốc trong hai loại hàng công nghiệp được phân loại theo hàm lượng kỹ năng lao động (thấp và cao). Hình này cho thấy, cho tới giữa những năm 1980s, Hàn Quốc cạnh tranh khá mạnh trong những sản phẩm có hàm lượng kỹ năng thấp nhưng chỉ số cạnh tranh của những sản phẩm này đã sụt giảm kể từ cuối thập niên 1980. Tuy nhiên, từ giữa những năm 1990, năng lực cạnh tranh quốc tế của sản phẩm có hàm lượng kỹ năng cao đã được tăng cường.

Hình 5. Năng suất lao động và tiền lương năm 2000



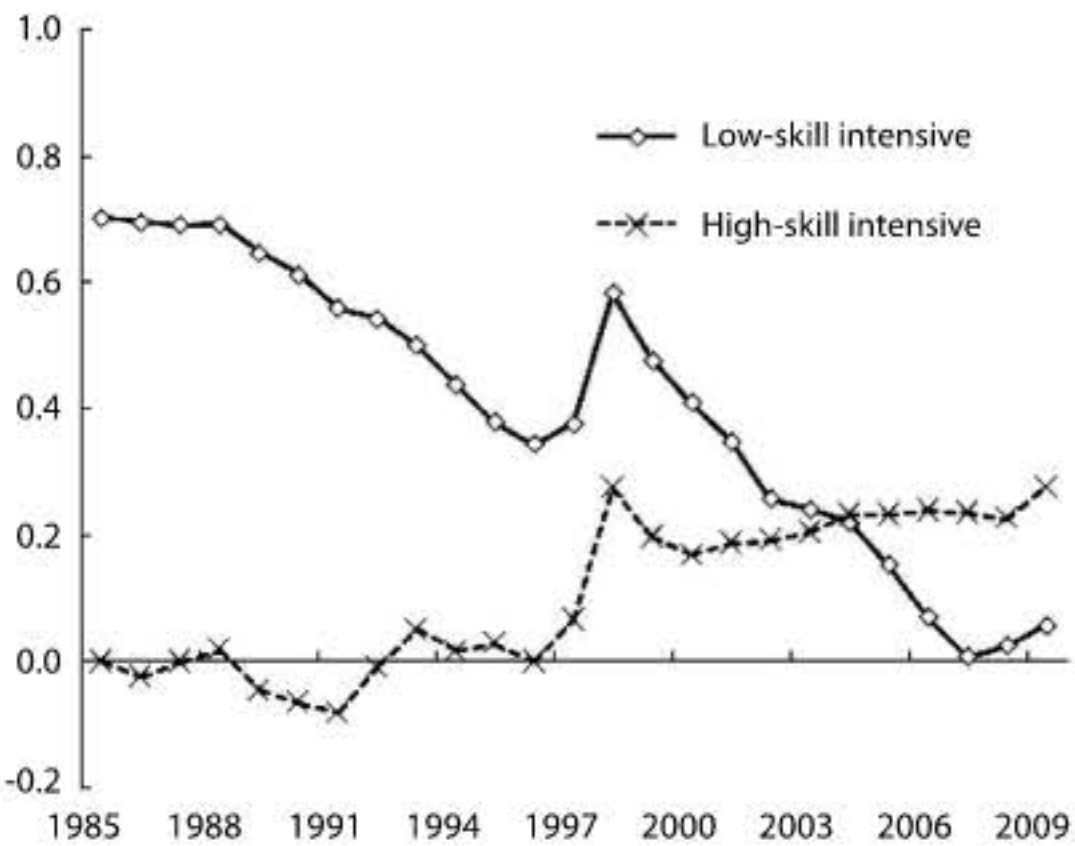
Ghi chú: Ở cả năng suất lao động và tiền lương, số liệu của mỗi nước được tính bằng % mức tương ứng của Mỹ.
Nguồn: UNCTAD, Trade and Development Report, 2002.

Do hạn chế về số liệu, trong phân tích trên đây, hàng công nghiệp chỉ được phân làm 2 nhóm nhưng chúng ta có thể khẳng định sự thành công của Hàn Quốc trong việc chuyển dịch từ sản phẩm có hàm lượng kỹ năng thấp sang sản phẩm có hàm lượng kỹ năng cao. Hơn nữa, thông tin ở cấp độ doanh nghiệp cũng khẳng định xu hướng này. Ví dụ như nhìn vào trường hợp của TFT-LCD (film bán dẫn mỏng – màn hình tinh thể lỏng). Các doanh nghiệp Nhật Bản đi tiên phong trong công nghệ LCD vào cuối thập niên 1970s và trong những năm 1980, trước hết dưới dạng đơn giản, sau đó chuyển sang dạng phức tạp hơn. Tới giữa thập kỷ 1990s, Samsung, Hyundai và LG phối hợp với các bộ phận trách xúc tiến cách tân công nghệ trong chính phủ để thúc đẩy đổi mới công nghệ và đã thành công trong việc tiến vào thị trường công nghiệp TFT-LCD, cạnh tranh mạnh với Nhật

Bản là nước giữ vị trí bá quyền trước đó⁷. Hiện tại, rất nhiều công ty của Hàn Quốc như Samsung và LG nằm trong nhóm 5 nhà cung cấp lớn nhất các thiết bị điện tử kỹ thuật cao như TV mỏng, màn hình tinh thể lỏng, điện thoại và DRAM trên thị trường thế giới. Kết quả này phản ánh sự chuyển dịch năng động để có thể tạo ra những sản phẩm cải tiến có hàm lượng công nghệ cao. Đây cũng là một trong những yếu tố giúp Hàn Quốc thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình để gia nhập vào hàng ngũ các nước thu nhập cao.

7 Theo số liệu trong một bài viết trước đây của tác giả (Tran V Tho, 1986), dựa trên số liệu của Bộ Khoa học và Công nghệ Hàn Quốc, tỷ lệ chi phí R&D/GDP của Hàn Quốc là 0,39% vào năm 1970, trong đó chính phủ chiếm 70% tổng chi phí R&D. Nhưng đến năm 1984, tỷ lệ R&D/GDP tăng lên 1,3%, và vai trò của chính phủ giảm xuống còn 20%.

Hình 6. Thay đổi chỉ số cạnh tranh quốc tế của Hàn Quốc



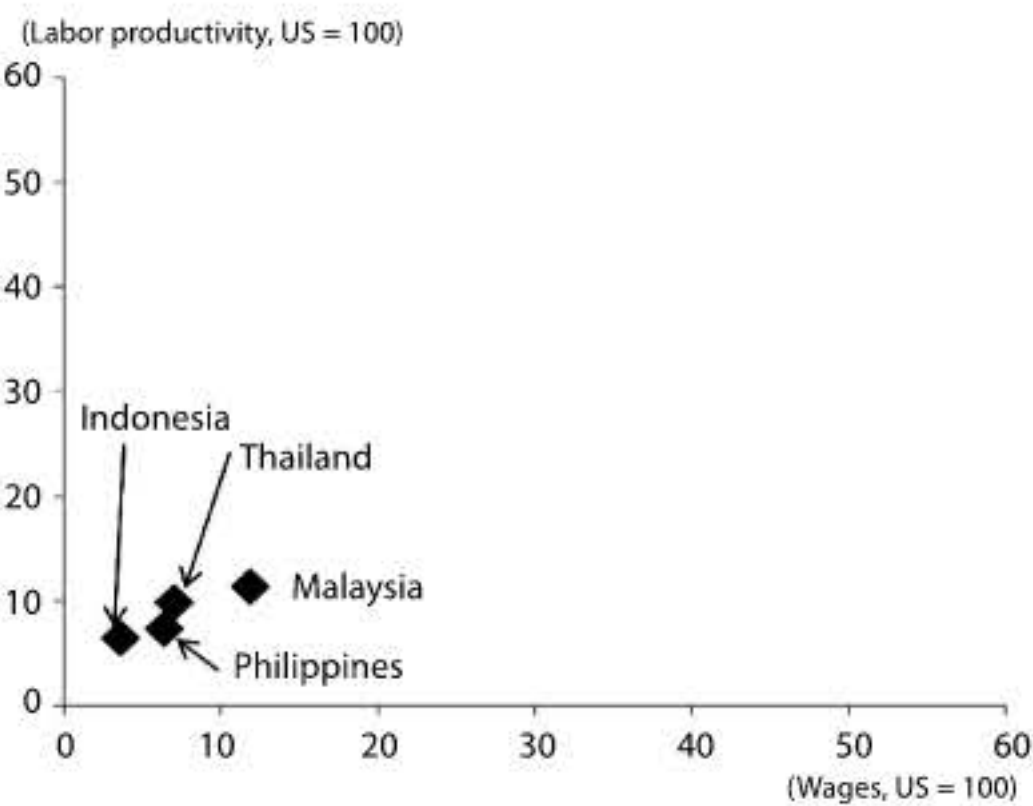
Ghi chú : Xem Tiết II về phương pháp tính chỉ số này.

Nguồn: Tác giả tính từ Comtrade Database (United Nations)

Sau đây là phần phân tích tình trạng hiện tại của các nước thu nhập trung bình ASEAN. Theo Hình 7, khác với trường hợp của Hàn Quốc năm 2000 (Hình 5), 4 nước thu nhập trung bình ASEAN năm 2006 không ở vào vị

trí có lợi thế về chi phí lao động⁸. Malaysia nằm trên đường 45 độ, 3 nước còn lại nằm trên nhưng rất sát đường này. Điều này cho thấy, so với Mỹ, năng suất lao động đã không tăng như tốc độ tăng của tiền lương.

Hình 7. Năng suất lao động và lương năm 2006



Ghi chú và nguồn: Như hình số 5.

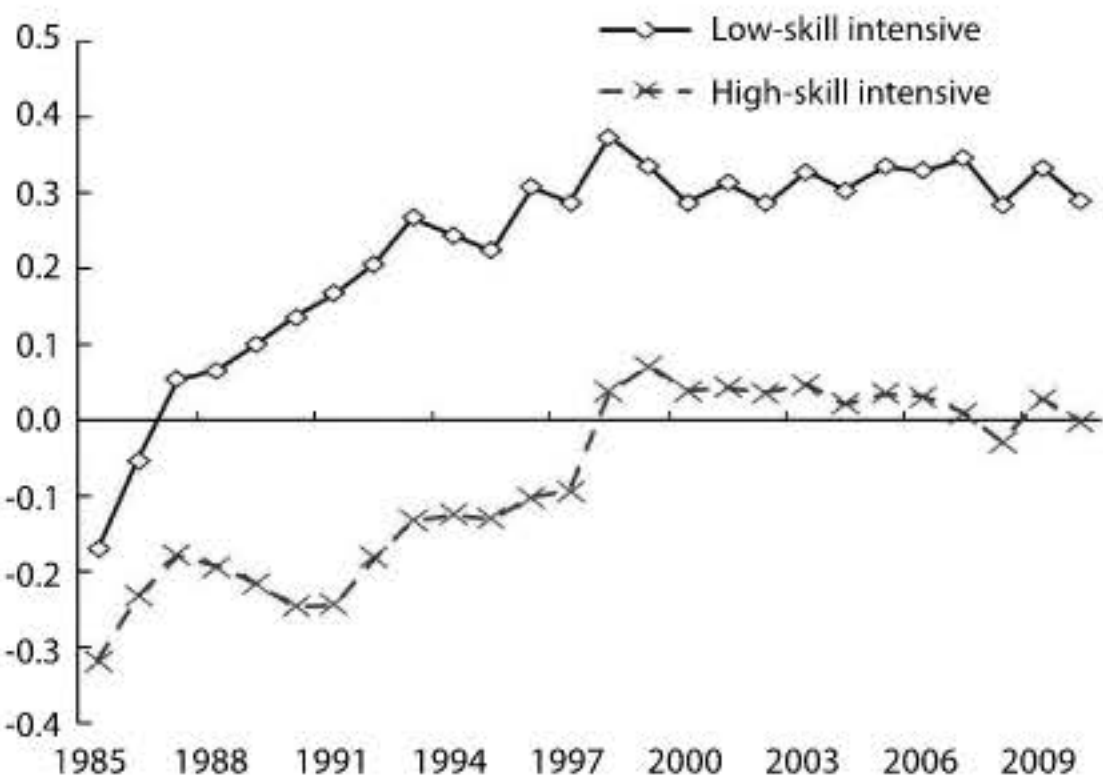
8 Vì sự hạn chế của tư liệu ở đây ta chỉ có năm 2000 cho Hàn Quốc và năm 2006 cho ASEAN, hai thời điểm quá gần nhau. Nếu có tư liệu cho Hàn Quốc khoảng năm 1995 và ASEAN khoảng năm 2010 thì sự so sánh tốt hơn. Do đó phân tích ở đây chỉ có tính

cách tham khảo. Tuy nhiên nhiều chỉ tiêu khác như năng lực R&D, đặc tính của nguồn nhân lực, và chỉ số cạnh tranh quốc tế cũng được phân tích nên kết luận về ASEAN hiện nay và Hàn Quốc trong thập niên 1990 có thể chấp nhận được.

Cùng với nỗ lực R&D còn quá yếu và cơ cấu đào tạo đại học và cao đẳng không hợp lý, sự tăng trưởng chậm của năng suất lao động so với tiền lương đã làm giảm năng lực cạnh tranh quốc tế của các nước thu nhập trung bình ASEAN. Trong trường hợp Malaysia, kể từ năm 2000, trong khi chỉ số cạnh tranh quốc tế của sản phẩm có hàm lượng kỹ năng thấp

không tăng thì chỉ số này của các sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật cao cũng mất dần động lực và suy giảm sau khi đạt được mức xuất siêu khiêm tốn. Điều này cho thấy từ khoảng năm 2000 Malaysia đã dần dần giảm lợi thế cạnh tranh ở cả hai nhóm hàng hóa có hàm lượng kỹ năng thấp và cao (Hình 8)

Hình 8. Chỉ số cạnh tranh quốc tế của hai nhóm hàng công nghiệp tại Malaysia



Ghi chú và nguồn: Giống hình 6

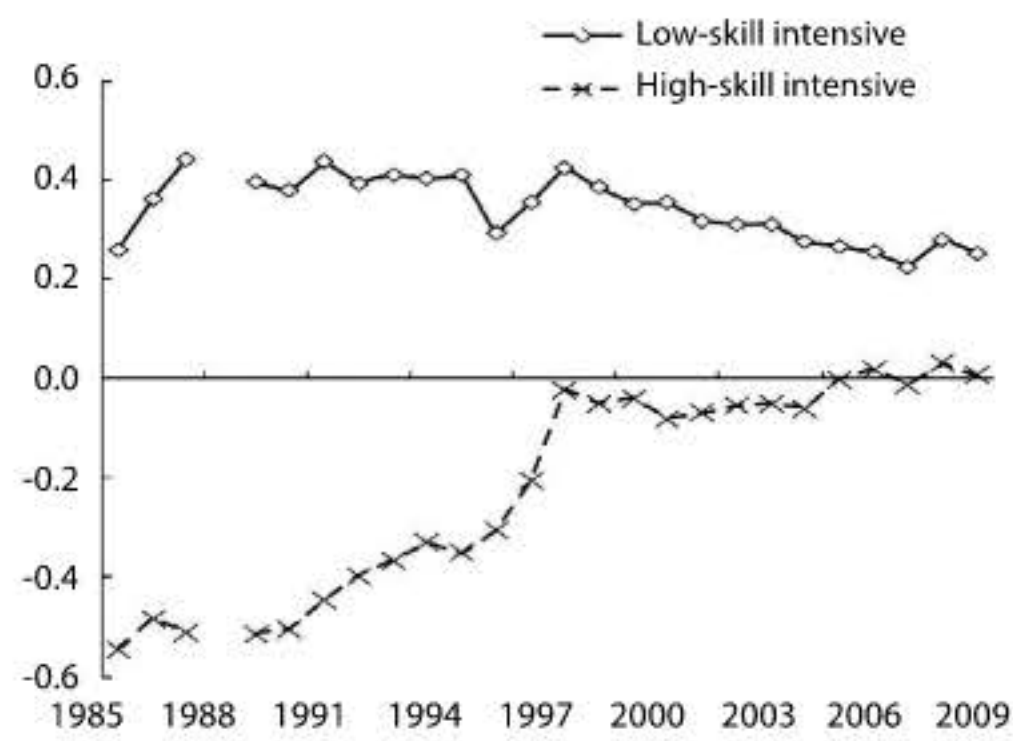
Trong trường hợp của Thái Lan (Hình 9), chỉ số năng lực cạnh tranh quốc tế của sản phẩm có hàm lượng kỹ năng thấp giảm dần từ cuối thập niên 1990 và trong lúc đó chỉ số cạnh tranh của sản phẩm có hàm lượng kỹ năng cao mới đạt mức 0 vào giữa thập niên 2000 nhưng sau đó không cải thiện hơn. Do đó, nhìn chung trong ngành công nghiệp, sức cạnh tranh quốc tế của Thái Lan có vẻ chững lại

Philippines đã trở thành nước xuất siêu sản phẩm có hàm lượng kỹ năng cao từ năm 2008 nhưng chỉ số cạnh tranh quốc tế lên xuống bất thường, nhiều năm nhập siêu trở lại (Hình 10). Thêm vào đó, nước này có khuynh hướng sẽ nhập siêu những sản phẩm có hàm lượng kỹ năng thấp trong những năm sắp tới vì chỉ số cạnh tranh quốc tế của các sản phẩm này chỉ cao hơn mức 0 một chút và đang bắt đầu giảm.

Nghiêm trọng nhất là trường hợp của Indonesia (Hình 11). Từ năm 2000, chỉ số năng lực cạnh tranh quốc tế của sản phẩm có hàm lượng kỹ năng thấp của nước này bắt đầu giảm dù với tốc độ chậm và chỉ số của sản phẩm có hàm lượng kỹ năng cao cũng chững lại. Hơn nữa, từ năm 2006, chỉ số năng lực cạnh tranh quốc tế của cả hai loại sản phẩm đều giảm nhanh. Nếu xu hướng này tiếp tục trong những năm tới, Indonesia sẽ trở thành nước nhập khẩu ròng sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật thấp trong khi nhập siêu trong dòng sản phẩm kỹ thuật cao ngày càng lớn.

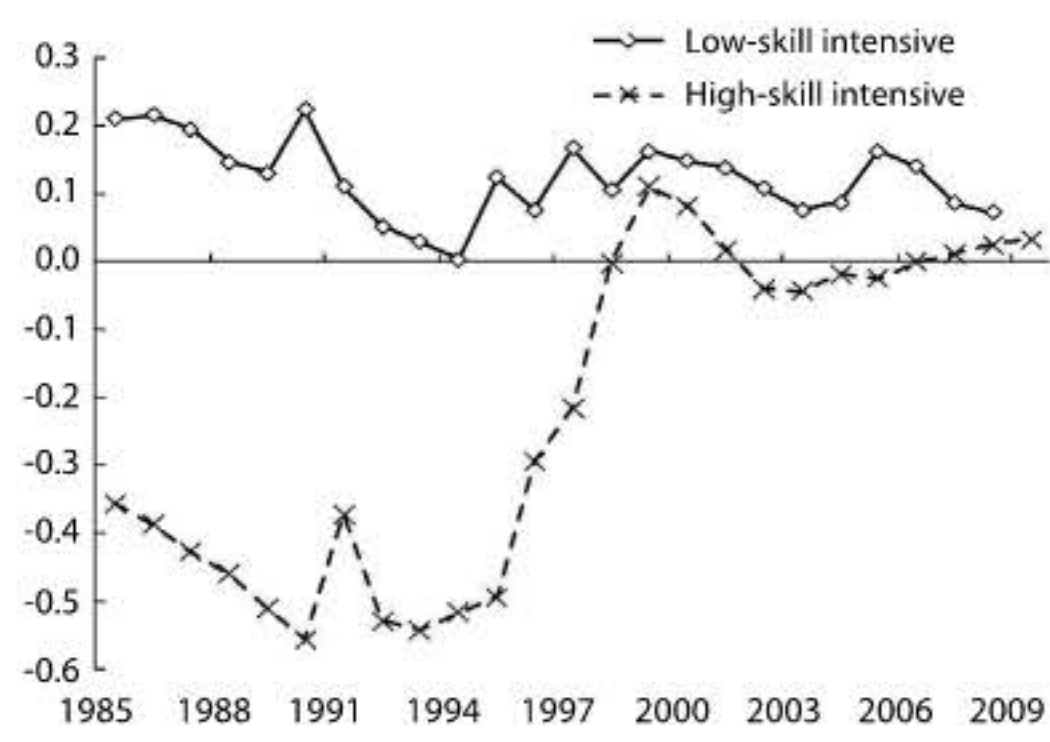
Có thể gọi tình hình ở Indonesia là hiện tượng thoát dần ra khỏi công nghiệp hóa (dis-industrialization). Hiện tượng này thường là do sự bùng nổ xuất khẩu những sản phẩm nguyên liệu như khí đốt thiên nhiên, dầu thô tại những nước giàu tài nguyên. Từ thời điểm chuyển

Hình 9. Chỉ số cạnh tranh quốc tế của hai nhóm hàng công nghiệp tại Thái Lan



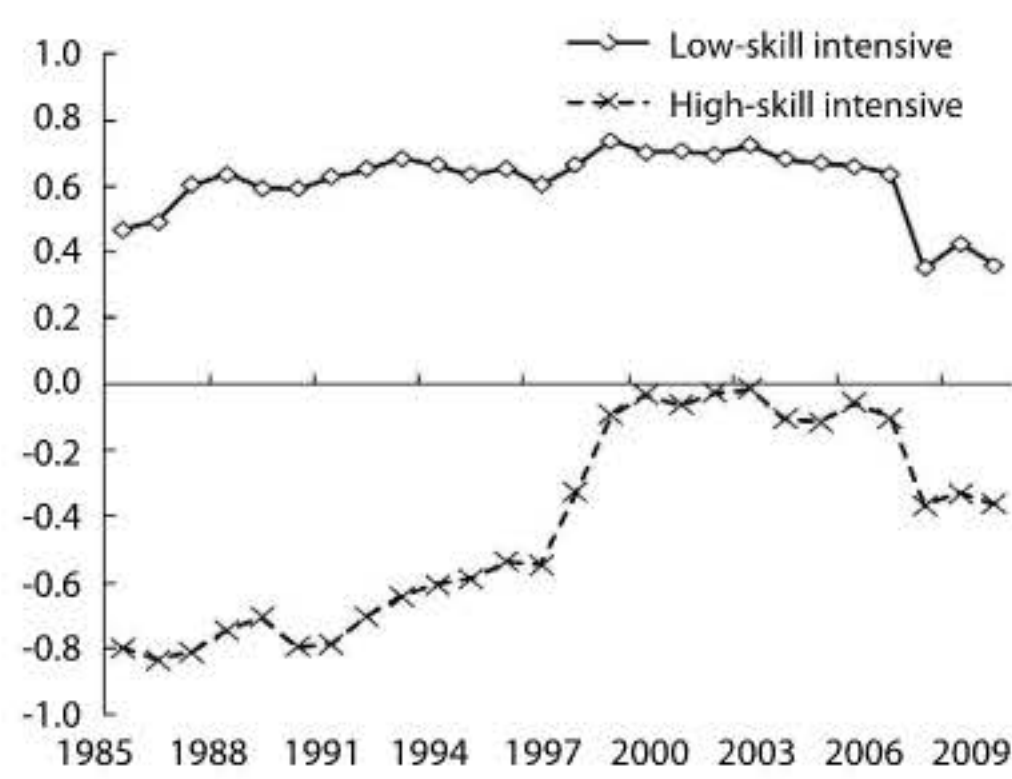
Ghi chú và tư liệu: Giống hình 6.

Hình 10. Chỉ số cạnh tranh quốc tế của hai nhóm hàng công nghiệp tại Philippines



Ghi chú và tư liệu: Giống hình 6.

Hình 11. Chỉ số cạnh tranh quốc tế của hai nhóm hàng công nghiệp tại Indonesia



Ghi chú và tư liệu: Giống hình 6.

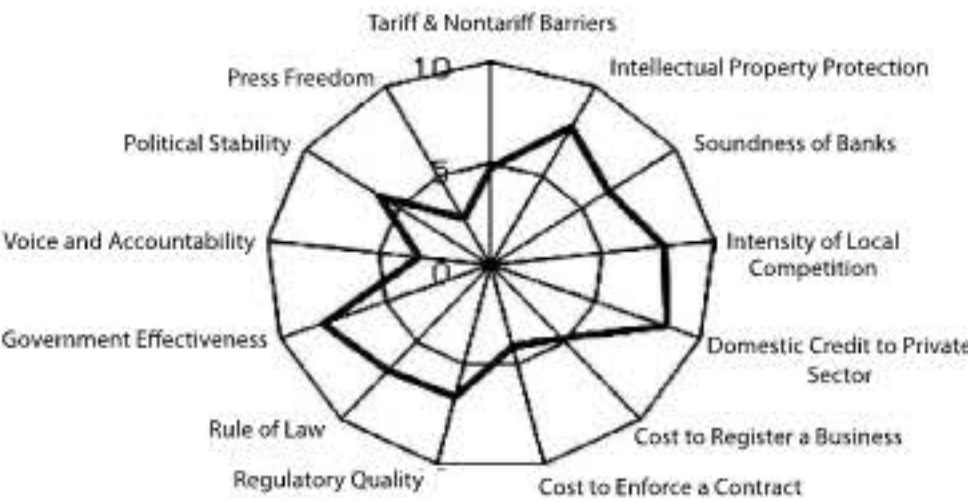
sang thế kỷ 21, giá cả những mặt hàng nguyên liệu trên thị trường thế giới tăng nhanh. Ví dụ, theo số liệu của *Datastream*, giá cả của hàng nguyên liệu như quặng sắt, dầu thô đã tăng từ 3 đến 4 lần trong giai đoạn 2002-2008. Mặt khác, cùng với tốc độ tăng trưởng nhanh trong 30 năm qua, nền kinh tế Trung Quốc từ giữa những năm 1990 đã ngày càng phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu từ nước ngoài. Giá cả tăng và nhu cầu tài nguyên thiên nhiên ngày càng lớn từ nền kinh tế lớn thứ hai thế giới này đã gây áp lực lớn đối với những nước có nhiều tài nguyên thiên nhiên ở ASEAN như Việt Nam, Malaysia và Indonesia. Một trong những tác động bất lợi cho nước giàu tài nguyên là tình trạng thoát ra khỏi quá trình công nghiệp hóa. Bi kịch của những nước giàu tài nguyên này gần đây được gọi là “lời nguyền tài nguyên”⁹.

4.3. Yếu tố thể chế

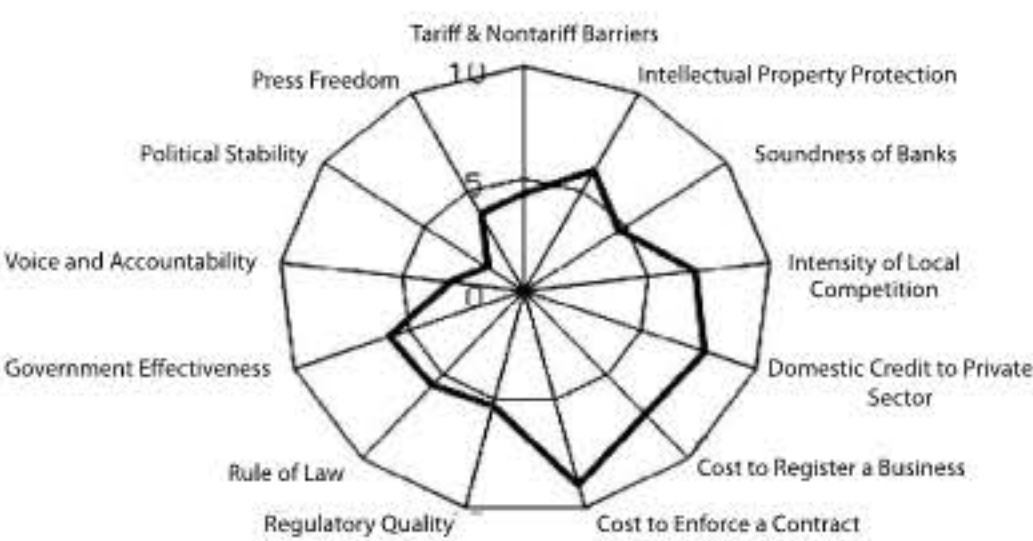
Như đã đề cập đến ở Tiết II, việc xây dựng thể chế có chất lượng cao là rất cần thiết cho

những nước có thu nhập trung bình để có những bước chuẩn bị cho quá trình chuyển dịch thành công lên giai đoạn có thu nhập cao. Do những hạn chế về số liệu, tiết này sẽ chỉ phân tích các chỉ tiêu liên quan thể chế về đầu tư tư nhân là yếu tố cần để giảm chi phí kinh doanh, giảm sự bất xác định và rủi ro, đồng thời khuyến khích đầu tư vào R&D và những ngành công nghiệp mới. Tư liệu dùng ở đây được tổng hợp từ kết quả của một điều tra gần đây của World Bank (số liệu năm 2007) cho 146 nước. Vòng tròn lớn nhất trong các hình dưới đây chỉ tình trạng ở mức tốt nhất (10 điểm) của các lĩnh vực liên quan khuyến khích đầu tư, cách tân công nghệ. Hình tròn ở giữa chỉ tình trạng trung bình (5 điểm) của mỗi lĩnh vực. Mức trung bình này cũng gần tương ứng với vị trí trung bình của tất cả các nước trong diện được điều tra. Cuối cùng, vòng được tô đậm là tình trạng của Malaysia (Hình 12), Thái Lan (Hình 13), Philippines (Hình 14) và Indonesia (Hình 15) trong tương quan so sánh với 146 nước được điều tra.

Hình 12. Thể chế liên quan hoạt động kinh tế tại Malaysia



Hình 13. Thể chế liên quan hoạt động kinh tế tại Thái Lan



9 Từ góc độ này Coxhead (2007) phân tích trường hợp một số nước Đông Nam Á.

Malaysia ở vị trí tương đối cao ở các lĩnh vực cung cấp tín dụng trong nước cho khu vực tư nhân, hiệu quả của chính phủ, và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, nhưng còn nhiều dư địa phải cải thiện hơn nữa trong các lĩnh vực tự do báo chí, chi phí thực hiện hợp đồng, trách nhiệm giải trình, v.v..... Thái Lan có vị trí tương đối tốt trong các lĩnh vực như chi phí thực hiện hợp đồng, tín dụng đối với khu vực tư nhân và mức độ cạnh tranh trong nước, nhưng có nhiều lĩnh vực còn ở vị trí tương đối thấp, đặc biệt là ổn định chính trị và trách nhiệm giải trình. Trong trường hợp của Philippines, phần lớn các chỉ số đều thấp hơn mức trung bình của các nước được điều tra. Đặc biệt, ổn định chính trị, thực thi pháp luật và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là những lĩnh vực cần được cải thiện. Indonesia cho thấy vị trí cực thấp trong hầu hết các chỉ số, do đó chất lượng thể chế liên quan môi trường kinh doanh cần được cải thiện nhiều.

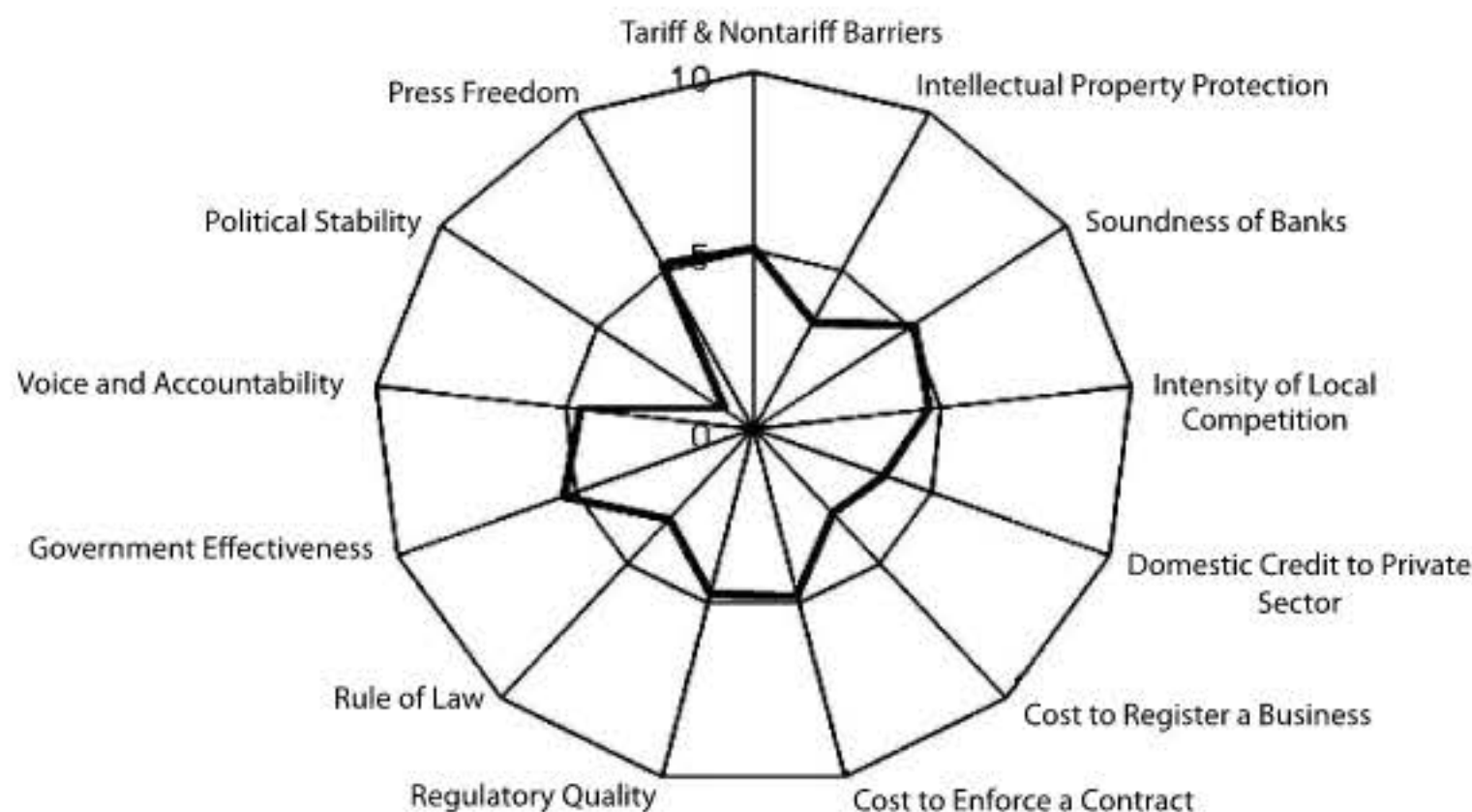
Gần đây, trong dự án nghiên cứu ASEAN 2030, Viện nghiên cứu của Ngân hàng Phát triển châu Á (Asian Development Bank Institute, ADBI) cũng đã tổng hợp một số tư liệu liên quan các yếu tố thể chế tại các nước

ASEAN. Ở mỗi lĩnh vực liên quan, vị trí của các nước được đánh giá từ trừ 2.5 (tệ nhất) đến cộng 2.5 (tốt nhất). Nhìn vào các số liệu của ADBI ta thấy Philippines và Indonesia có điểm âm trong các chỉ tiêu liên quan hai lĩnh vực là hành lang pháp lý và khả năng vận hành chính phủ (governance) như trách nhiệm giải trình, ổn định chính trị, hiệu quả của chính phủ. Trong hai lĩnh vực đó, Thái Lan cũng bị số âm, ngoại trừ tính hiệu quả của chính phủ. Malaysia có điểm dương (nhưng không cao) trong hầu hết các chỉ số (ngoại trừ trách nhiệm giải trình).

Liên quan tới vấn đề tham nhũng, tình trạng ở Indonesia và Philippines đặc biệt nghiêm trọng. Chỉ số này của cả hai nước là trừ 0,7 trong năm 2009. Chỉ số của Thái Lan cũng là số âm nhưng nhỏ hơn Philippines và Indonesia¹⁰.

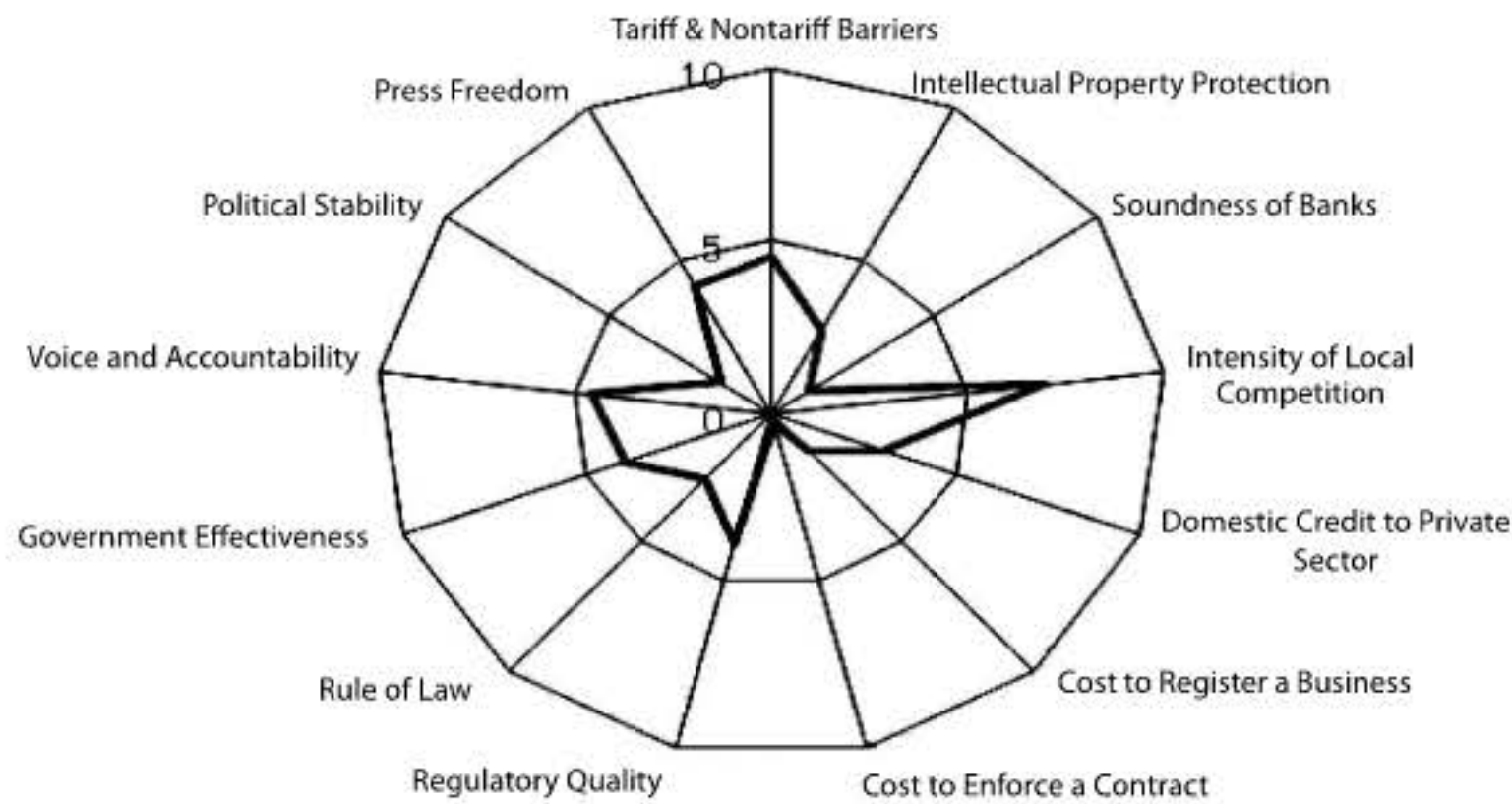
Do hạn chế về tư liệu, những khảo sát trên đây mới chỉ là bước đầu chứng minh những luận điểm có tính cách giả thuyết nêu ở Tiết II. Tuy nhiên ta cũng thấy được đâu là những vấn đề ASEAN phải giải quyết để có thể vượt qua bẫy thu nhập trung bình.

Hình 14. Thể chế liên quan hoạt động kinh tế tại Philippines



10 Phân tích của Coxhead (2007) cũng cho thấy tình hình tham nhũng trầm trọng tại Indonesia và Philippines.

Hình 15. Thể chế liên quan hoạt động kinh tế tại Indonesia



5. Trường hợp Việt Nam: bẫy thu nhập trung bình có thể xuất hiện sớm?

Như đã thấy ở Tiết III, thu nhập đầu người của Việt Nam đã vượt ngưỡng

1.000 USD vào năm 2008, trở thành nước có thu nhập trung bình theo tiêu chuẩn của Ngân hàng thế giới. Thật ra, theo định nghĩa, mức thu nhập trung bình có phạm vi rất rộng, từ 1.000 đến 12.000 USD, nhưng các nhà nghiên cứu bàn về bẫy thu nhập trung bình thường khảo sát những nước có mức thu nhập 5.000 USD hoặc cao hơn (chẳng hạn, Spence 2011). Nói cách khác, nếu các nước có thu nhập trung bình được chia thành hai tiểu nhóm thì vấn đề bẫy thu nhập trung bình cho đến nay chỉ liên quan đến các nước thu nhập trung bình cao. Vậy trường hợp các nước thuộc tiểu nhóm trung bình thấp thì thế nào? Những nước này có thể tiếp tục phát triển lên nước trung bình cao và chưa cần lo đến bẫy thu nhập trung bình? Hay là cái bẫy có thể đến sớm và nền kinh tế sẽ trì trệ lâu dài ở mức 2.000 USD chẳng hạn? Những câu hỏi này rất quan trọng đối với trường hợp Việt Nam hiện nay.

Từ khi bắt đầu đổi mới (1986), nhất là sau những cải cách lớn trong các năm 1988 và 1989, Việt Nam phát triển khá nhanh. Trong giai đoạn 1990-2010, tốc độ tăng trưởng bình

quân 7,5%, GNI đầu người (theo giá trị thực) bình quân tăng 6% (Biểu 1), tỉ lệ người ở dưới giới tuyến nghèo (poverty line) trong tổng dân số theo tiêu chí của World Bank giảm từ 70% vào cuối thập niên 1980 xuống còn 10.6% năm 2010.

Thành quả này có được là do những cải cách trong nông nghiệp vào cuối thập niên 1980, do từng bước hội nhập vào thị trường thế giới và một số cải cách liên quan từ đầu thập niên 1990. Qua hội nhập, xuất khẩu được đẩy mạnh và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng. Từ đầu thập niên 1990, kinh tế Việt Nam ngày càng phụ thuộc vào mậu dịch và FDI. Tỉ trọng của xuất khẩu trên GDP năm 1990 chỉ có 26% nhưng đến năm 2010 đã lên tới 70%. Trong các thập niên 1990 và 2000 FDI chiếm khoảng 15% trong tổng đầu tư, một tỉ lệ khá cao so với kinh nghiệm các nước.

Tuy nhiên, trong giai đoạn đổi mới vừa qua, các loại thị trường của yếu tố sản xuất như thị trường vốn, thị trường lao động và thị trường đất đai chậm phát triển hoặc phát triển méo mó, và việc cải cách doanh nghiệp nhà nước (SOEs) tiến hành chậm và không triệt để. Nhiều SOEs nhỏ đã được cổ phần hóa hoặc tư nhân hóa nhưng những doanh nghiệp lớn lại được tổ chức lại thành các tập đoàn

kinh tế và biến thành các nhóm lợi ích được bảo hộ và hưởng nhiều đặc lợi như ưu tiên tiếp cận với vốn, đất đai và thông tin về đầu tư công. Trong khi đó những doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, rất khó tiếp cận vốn và đất để xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh. Sự phân bổ và thực thi các nguồn lực cho đầu tư công cũng bị méo mó bởi tham nhũng và các nhóm lợi ích.

Vấn đề nổi cộm gần đây là thị trường đất đai. Thị trường đất đai không phát triển vì chỉ có nhà nước sở hữu nguồn lực này. Dưới cơ chế này, mỗi nông dân chỉ được sử dụng 3 hecta đất (gọi là *hạn điền*) và không có quyền sở hữu trên mảnh đất đó. Thêm vào đó, chính quyền địa phương có thể lấy lại quyền sử dụng bất cứ lúc nào với những lý do như đất nằm trong quy hoạch phát triển hạ tầng, hoặc cần dùng trong kế hoạch xây khu công nghiệp, thậm chí để xây sân golf. Ngay cả trường hợp đất được nông dân mới khai thác, họ cũng không được quyền sở hữu và đất đó sẽ bị nhà nước thu hồi sau khi hết thời hạn sử dụng. Trong trường hợp đó nông dân được đền bù nhưng với một giá quá thấp so với thị trường. Vì vậy mà các vụ kiện tụng, khiếu nại của nông dân thường xuyên xảy ra tại hầu hết các tỉnh.

Chính sách hạn điền và không có quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất là những trở ngại về thể chế làm cho việc sử dụng đất đai kém hiệu quả (năng suất nông nghiệp thấp, khó khăn trong việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang những lĩnh vực có hiệu quả kinh tế lớn hơn, v.v...). Những bất ổn xã hội ở nông thôn do thể chế đất đai hiện nay còn đưa lại hậu quả tiêu cực cho tương lai kinh tế Việt Nam nói chung.

Có thể gọi giai đoạn 20 hoặc 25 năm đầu của quá trình *đổi mới* là chiến lược cải cách tiệm tiến (*gradualist*) với ý nghĩa là chiến lược đó trì hoãn việc cải cách quyền sở hữu các phương tiện sản xuất như đất đai

và doanh nghiệp quốc doanh (vì các vấn đề đó nhạy cảm về chính trị), đồng thời khuyến khích, tạo điều kiện để nông dân và doanh nghiệp tư nhân (kể cả doanh nghiệp có vốn nước ngoài) đẩy mạnh sản xuất. Như đã thấy ở trên, trong khoảng 20 năm đầu, chiến lược này đã cho thấy nhiều hiệu quả tích cực, nhờ đó Việt Nam đã thoát khỏi cái bẫy nghèo và phát triển thành một nước có thu nhập trung bình thấp.

Nhưng đến giữa thập niên 2000, chiến lược cải cách tiệm tiến đã bắt đầu cho thấy những giới hạn nghiêm trọng, biểu hiện trên nhiều mặt như: cơ cấu sản xuất và xuất khẩu chậm chuyển dịch, sức cạnh tranh của nền kinh tế giảm (trong khi ngày càng hội nhập sâu vào kinh tế thế giới), phản ánh trên cán cân mậu dịch nhập siêu ngày càng lớn, đầu tư kém hiệu quả, nhất là tham nhũng ngày càng trầm trọng, chênh lệch thu nhập và tài sản giữa các giai tầng xã hội trầm trọng hơn. Vào tháng 7 năm 2008, tại Hội thảo Hà ở Nha Trang, người viết bài này đã phát biểu bản báo cáo với tựa đề “Từ cải cách tiệm tiến đến xây dựng cơ chế chất lượng cao: Điều kiện để phát triển bền vững ở Việt Nam”¹¹. Trong bản báo cáo đó, tôi cũng minh họa ba giai đoạn phát triển giống như Hình 1 trong bài này và nhấn mạnh sự cần thiết phải bắt đầu những cải cách mới, khác với giai đoạn tiệm tiến cũ. Đặc trưng của những cải cách mới này là xây dựng thể chế chất lượng cao trong đó bao gồm đẩy mạnh tư nhân hóa các phương tiện sản xuất, phát triển thị trường yếu tố sản xuất như thị trường vốn, thị trường đất đai, thị trường lao động; xác lập thống quản doanh nghiệp (*corporate governance*) cho SOEs và tập đoàn kinh tế, thúc đẩy sự tham gia của các tầng lớp dân chúng vào quá trình quyết định các chính sách lớn, tăng tính minh bạch trong các chính sách và trong

11 Bản báo cáo này sau đó đăng trên Thời đại mới số 14 (tháng 7/2008), và in lại trong Trần V Thọ (2011).

việc thực thi các chính sách, tăng năng lực và đạo đức quan chức, v.v.. Trên cơ sở đó, tôi cũng đã lập luận rằng nếu không có những cải cách mới theo hướng như vừa trình bày, nếu vẫn theo chiến lược tiệm tiến như cũ, thì kinh tế Việt Nam sớm muộn sẽ rơi vào giai đoạn suy thoái, trì trệ hoặc phát triển với tốc độ rất thấp. Trong bản báo cáo tại Nha Trang vào thời điểm 2008 tôi không dùng thuật ngữ *bẫy thu nhập trung bình*, một khái niệm chưa được biết nhiều vào thời đó¹², nhưng cốt lõi của phân tích và kết luận của bản báo cáo ấy hoàn toàn trùng hợp với khung phân tích và kết luận của bài viết này.

Như vậy, mặc dù Việt Nam vừa mới đạt mức thu nhập trung bình thấp, cái bẫy có thể xuất hiện nếu không sớm chuyển hướng chiến lược cải cách từ tiệm tiến sang giai đoạn cải cách mạnh mẽ đối với các lĩnh vực then chốt như doanh nghiệp nhà nước và tập đoàn kinh tế, thị trường các yếu tố sản xuất và quá trình hình thành các chính sách lớn¹³. Có thể nói trong khi vấn đề của các nước có thu nhập trung bình cao như Malaysia và Thái Lan là đẩy mạnh chính sách cách tân công nghệ và đào tạo nhân tài để duy trì cạnh tranh quốc tế mới tránh được bẫy thu nhập trung bình, vấn đề của một nước thu nhập trung bình thấp như Việt Nam là đẩy mạnh phát triển các thị trường yếu tố sản xuất (vốn, đất đai và lao động) và bảo đảm cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế để sử dụng hiệu quả các yếu tố sản xuất mới tránh được sự xuất hiện sớm của bẫy thu nhập trung bình¹⁴.

12 Gần đây người viết mới biết khái niệm bẫy thu nhập trung bình đã xuất hiện trước đó khoảng một năm, trong Gill and Kharas (2007).

13 Một vấn đề khác mà Việt Nam đang trực diện là sự trỗi dậy của Trung Quốc. Nhập khẩu ô tô hàng công nghiệp từ Trung Quốc làm cho nhập siêu của Việt Nam với nước này tăng lên tới hơn 10% GDP của Việt Nam trong năm 2011. Ngoài tốc độ công nghiệp hóa quá nhanh về tốc độ và quá rộng về phạm vi (sản xuất và xuất khẩu hầu như mọi ngành

6. Kết luận

Từ các ý tưởng của kinh tế học phát triển bài viết này đã bàn đến những tính chất của bẫy thu nhập trung bình để đề khởi những vấn đề thuộc chính sách, chiến lược với hàm ý tránh cái bẫy đó để tiếp tục phát triển bền vững. Khảo sát giai đoạn phát triển hiện nay của các nước ASEAN bài viết đã cho thấy 5 nước đã đạt các tiêu chí của nước phát triển trung bình tuy với nhiều mức độ khác nhau. Trừ Việt Nam là nước mới vừa đạt mức thu nhập trung bình thấp, 4 nước còn lại (Malaysia, Thái Lan, Phi-li-pin và Indonesia) được khảo sát để xem có thể tránh bẫy thu nhập trung bình và phát triển lên nước có thu nhập cao hay không. Khung phân tích để trả lời điểm ấy cho thấy 3 yếu tố cần xem xét là nỗ lực nghiên cứu và triển khai (R&D) và chất lượng nguồn nhân lực, chuyển dịch lợi thế so sánh, và thể chế chất lượng cao. Một điểm nữa trong phương pháp luận của bài viết là so sánh tình hình hiện tại liên quan 3

công nghiệp) của nước láng giềng khổng lồ, một vấn đề cơ bản khác là Việt Nam không có sức cạnh tranh trong công nghiệp (Về chi tiết xem Trần V Thọ, 2010). Hơn nữa, đến năm 2015 là năm cuối thực hiện lộ trình giảm thuế trong Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc, hàng rào thuế quan đối với hầu hết hàng nhập khẩu từ Trung Quốc sẽ bị triệt bỏ tại Việt Nam. Lúc đó tác động của Trung Quốc đối với Việt Nam càng lớn hơn nữa.. Tác động này sẽ làm mạnh hơn khả năng xuất hiện sớm bẫy thu nhập trung bình tại Việt Nam. Nhìn từ mặt này ta cũng thấy Việt Nam cần phải cải cách mạnh mẽ theo hướng tăng khả năng cạnh tranh quốc tế của hàng công nghiệp mới tránh được cái bẫy đó.

14 Những vấn đề này được tác giả bàn chi tiết trong Trần V Thọ (2011). Ngoài ra, vào tháng 10 năm 2011, 14 người Việt Nam đang nghiên cứu và giảng dạy ở nước ngoài trong đó có tác giả bài viết này đã công bố Bản ý kiến Cải cách toàn diện để phát triển đất nước trong đó bàn về sự cần thiết phải cải cách mạnh mẽ, toàn diện (chính trị, kinh tế, giáo dục, nghiên cứu khoa học, ngoại giao,...) mới có điều kiện phát triển bền vững trong giai đoạn tới, trong đó phần bàn về cải cách kinh tế có nhiều nội dung được tổng hợp trong bài viết này. Xem Nhiều tác giả (2011)..

yếu tố nói trên của 4 nước ASEAN với tình hình vào cuối thập niên 1980 hoặc đầu thập niên 1990 của Hàn Quốc, một nước thành công trong nỗ lực vượt qua bẫy thu nhập trung bình và trở thành nước có thu nhập cao từ khoảng năm 2000. So sánh này đã rút được những hàm ý quan trọng để các nước ASEAN tham khảo.

Kết quả phân tích cho thấy khả năng các nước ASEAN sa vào bẫy thu nhập trung bình là lớn nếu không kịp thời tăng năng lực nghiên cứu và triển khai (R&D), nhân mạnh chất lượng và sự tương thích của nguồn nhân lực, và tạo cơ chế để hình thành một khu vực tư nhân năng động. Đối với Việt Nam, một nước còn ở giai đoạn thu nhập trung bình thấp, cải cách thể chế và chính sách để tăng năng suất các yếu tố sản xuất như lao động, tư bản và đất đai là tối cần để tránh sự xuất hiện sớm của bẫy thu nhập trung bình.

Tài liệu tham khảo

1. Amsden, Alice H. (2001), *The Rise of "The Rest": Challenges of the West from Late-Industrializing Economies*, New York: Oxford University Press.
2. Amsden, Alice H. and Wan-wen Chu (2003), *Beyond Late Development: Taiwan's Upgrading Policies*, Cambridge: Massachusetts Institute of Technology.
3. Asia Productivity Organization (2007), *Total Factor Productivity Growth: Survey Report*, Tokyo: Asia Productivity Organization.
4. Coxhead, Ian (2007), A New Resource Curse? Impacts of China's Boom on Comparative Advantage and Resource Dependence in Southeast Asia, *World Development*, Vol. 35 No. 7, pp. 1099-1119.
5. Coxhead, Ian and Sisira Jayasuriya (2009), China, India and the Commodity Boom: Economic and Environmental Implications for Low-Income Countries, *The World Economy*, pp. 1-27.
6. Gill, Indermit and Homi Kharas (2007), *An East Asian Renaissance: Ideas for Economic Growth*, World Bank, Washington.
7. Hayami, Yujiro (2000), *Development Economics*, Sobunsha Publishing Company, Tokyo.
8. Krugman, Paul (1994), The Myth of Asia's Miracle," *Foreign Affairs*, Vol. 73 No. 6, November/December, pp. 62-78.
9. Minami, Ryoshin (1973), *The Turning Point in Economic Development: Japan's*
10. *Experience*, Tokyo: Kinokuniya Bookstore.
11. Nhóm tác giả (2011), Cải cách toàn diện để phát triển đất nước, *Thời đại mới* số 23 (11/2011).
12. Ohno, Kenichi (2009a), Avoiding the Middle-Income Trap: Renovating Industrial Policy Formulation in Vietnam, *ASEAN Economic Bulletin*, Vol. 26, No. 1 (pp. 25-43).
13. Ohno, Kenichi (2009b), *The Middle Income Trap: Implications for Industrialization Strategies in East Asia and Africa*, GRIPS Development Forum, National Graduate Institute for Policies Studies, Tokyo.
14. Ohno Kenichi (2010), Hatten Tojokoku no Jissen (Practical Action of Development), *Nihon Keizai Shinbun*, April 29-May 11).
15. Park, Sam Ock (2000), Innovation Systems, Networks, and the Knowledge-Based Economy in Korea, Ch. 12 in John H. Dunning, ed., *Regions, Globalization, and the Knowledge-Based Economy*, Oxford: Oxford University Press, pp. 328-348.
16. Rodrik, Dani (2007), *One Economics Many Recipes: Globalization, Institutions, and Economic Growth*, Princeton University Press.

17. Spence, Michael (2011), *The Next Convergence: The Future of Economic*
18. *Growth in a Multispeed World*, New York: Farrar, Straus and Giroux.
19. Tran Van Tho (1986), Tojoukoku no Gijutsu Donyuseisaku: Kankoku no
20. Kieken (Technology import policy of developing countries: The experience of Korea), *Nihon Keizai Kenkyu* No. 16 (December), pp. 65-79.
21. Trần Văn Thọ (2010), Kinh tế Việt Nam trước sự trỗi dậy của Trung Quốc, *Thời đại mới*, số 19 (tháng 7).
22. Trần Văn Thọ (2011), *Vietnam từ năm 2011: Vượt lên sự nghiệt ngã của thời gian*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
23. UNESCO (2011), http://stats.uis.unesco.org/unesco/TableViewer/tableView.aspx?ReportId=3349&IF_Language=eng
- USPTO(2011), Number of Patents Granted as Distributed by Year of Patent Grant Breakout by U.S. State and Foreign Country of Origin
24. (http://www.uspto.gov/web/offices/ac/ido/oeip/taf/cst_utl.htm)
25. World Bank (1993), *The East Asian Miracle: Economic Growth and Public Policies*, New York: Oxford University Press.
26. World Bank (2008), *The Growth Report: Strategies for Sustained Growth and Inclusive Development*, Commission on Growth and Development, World Bank.
27. World Bank (2010), *Knowledge Assessment Methodology 2007*, World Bank.
28. World Bank (2011), *World Development Indicators*, World Bank.
29. Yusuf, Shahid et al. (2003), *Innovative East Asia: The Future of Growth*, World Bank.



GIỚI THIỆU SÁCH

“QUAN HỆ TỘC NGƯỜI VÀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY”

Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh
Nxb Tổng hợp Tp.HCM, 2010. 492tr.; 16 x 24cm

Sách tập hợp 35 bài viết được chọn lọc từ 3 cuộc Hội thảo về *Các dân tộc và quan hệ dân tộc trong quá trình phát triển xã hội ở 3 vùng miền nước ta: miền núi miền Bắc Việt Nam; Trường Sơn – Tây Nguyên – Đông Nam Bộ; Tây Nam Bộ*, thuộc đề tài cấp Nhà nước “*Tác động của quan hệ tộc người đối với sự phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nước ta đến năm 2020*” do Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh chủ trì thực hiện trong năm 2009-2010. PGS.TS Phan Xuân Biên làm chủ nhiệm.

“*Vùng dân tộc*” trên đây là những vùng hỗn hợp dân cư dân tộc, có lịch sử phát triển đa dạng, phức tạp. Nên các bài viết đã tập trung phân tích bốn mối quan hệ tộc người chủ yếu: (i) quan hệ giữa các tộc người ở nước ta với quốc gia dân tộc Tổ quốc Việt Nam; (ii) mối quan hệ giữa tộc người đa số với các tộc người thiểu số; (iii) mối quan hệ giữa các tộc người thiểu số với nhau; (iv) mối quan hệ nội tộc người, bao gồm quan hệ nội tộc người trong nước và quan hệ đồng tộc ở nước mình.

Từ cách tiếp cận đó các bài viết đưa ra những vấn đề lý luận, những vấn đề chung và những vấn đề cụ thể về quan hệ tộc người và phát triển xã hội ở 3 vùng dân tộc tiêu biểu. Điển hình như đưa ra tác động của quan hệ tộc người đối với sự phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nước ta, quan hệ dân tộc ở nước ta và phát triển xã hội đất nước trong thời kỳ đổi mới, tác động của chính sách giáo dục đến mối quan hệ dân tộc, đưa ra một số vấn đề về quan hệ dân tộc xuyên biên giới ở vùng Đông Bắc, Tây Bắc; Các đặc trưng về giáo dục đào tạo vùng Tây Nguyên; Văn hóa vùng, văn hóa tộc người và sự phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài ra còn tìm hiểu về tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ trương chính sách của Đảng về chính sách dân tộc, tìm hiểu chính sách đối với cộng đồng người Hoa của các nước Đông Nam Á, chính sách dân tộc của Trung Quốc.v.v... và cuối cùng đưa ra vấn đề tiếp tục nâng cao nhận thức vấn đề dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc trong quá trình phát triển xã hội ở nước ta.



CN. Đặng Thị Hải Yến
Thư viện Viện Nghiên cứu phát triển

HOẠT ĐỘNG KỶ NIỆM 5 NĂM THÀNH LẬP VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN TP. HỒ CHÍ MINH

Trong những năm gần đây, với quan điểm phát triển bền vững, thành phố Hồ Chí Minh đã định hướng phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội hài hòa với phát triển kinh tế, quy hoạch và quản lý đô thị bảo vệ môi trường. Từ yêu cầu thực tiễn cần phải có một cơ quan nghiên cứu tham mưu cho Thành phố một cách toàn diện trên các lĩnh vực, Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh được thành lập và chính thức hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2008, theo Quyết định số 70/2008/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, trên cơ sở hợp nhất Viện Kinh tế và Viện Nghiên cứu Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân, sáp nhập Viện Quy hoạch Xây dựng thuộc Sở Quy hoạch - Kiến trúc vào Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh. Đây là một quyết định đúng đắn phù hợp với tình hình mới và chủ trương về cải cách hành chính của lãnh đạo Thành phố.

Sau 5 năm thành lập, Viện có 100 cán bộ, viên chức. Trong đó có 2 Phó Giáo sư, 12 tiến sĩ, 27 thạc sĩ và 42 kỹ sư, cử nhân, kiến trúc sư. Về tổ chức bộ máy, Viện có 4 phòng chuyên môn (Phòng Nghiên cứu phát triển kinh tế, Phòng Nghiên cứu quản lý đô thị, Phòng Nghiên cứu văn hóa – xã hội, Phòng Nghiên cứu tổng hợp); 3 phòng, trung tâm nghiệp vụ (Văn phòng Viện, Phòng Quản lý khoa học, Trung tâm Thông tin) và 4 đơn vị sự nghiệp trực thuộc (Viện Quy hoạch Xây dựng, Trung tâm Tư vấn ứng dụng kinh tế, Trung tâm Hỗ trợ hội nhập WTO của thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí Nghiên cứu phát triển).

Từ khi thành lập đến nay, Viện Nghiên cứu phát triển đã triển khai 63 đề tài, trong đó 17 đề tài thuộc lĩnh vực kinh tế, 18 đề tài thuộc lĩnh vực Quy hoạch, Quản lý Đô thị và môi trường, 18 đề tài thuộc lĩnh vực xã hội, 10 đề tài về cơ chế chính sách và các vấn đề tổng hợp. Trong đó có 30 đề tài đã được nghiệm thu. Những kết quả nghiên cứu trong thời gian qua đã có sự phối hợp giữa các lĩnh vực về kinh tế, xã hội, quy hoạch và môi trường đô thị, bước đầu khẳng định được vai trò của Viện Nghiên cứu phát triển trong chiến lược phát triển bền vững của Thành phố. Viện đã thực hiện vai trò tham mưu, xây dựng các chương trình, đề án phục vụ cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành của lãnh đạo Thành phố; đã triển khai các chuyên đề, đề án do Ủy ban nhân dân thành phố phân công thực hiện các chương trình hành động của Thành ủy về 6 Chương trình đột phá giai đoạn 2011-2015 thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần IX.

Đánh dấu chặng đường phát triển 5 năm đầy thử thách nhưng đã gặt hái được những thành công nhất định đó, chiều ngày 30 tháng 10 năm 2013, Viện Nghiên cứu phát triển đã tổ chức Lễ kỷ niệm 5 năm ngày thành lập Viện. Đến dự có đồng chí Trương Văn Lắm, Ủy viên Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ và đại diện các Sở ngành, viện nghiên cứu và trường đại học.

Nằm trong chuỗi những hoạt động kỷ niệm 5 năm ngày thành lập, Viện Nghiên cứu phát triển đã tổ chức được những hoạt động có ý nghĩa sau đây:

- Ra mắt Tạp chí Nghiên cứu phát triển;
- Triển lãm “Thành tựu nghiên cứu khoa học 5 năm của Viện”;
- Tổ chức các hội thảo trao đổi về công tác nghiên cứu khoa học của Viện

Nhằm giúp cho công tác nghiên cứu khoa học của Viện trong thời gian tới dự báo được các vấn đề phát sinh trong công tác quản lý để nghiên cứu “đón đầu”, đề xuất các giải pháp ngăn ngừa hoặc tham mưu kịp thời cho lãnh đạo Thành phố trong công tác quản lý, điều hành. Viện chọn nội dung trao đổi về công tác nghiên cứu khoa học làm chủ đề đưa ra hội thảo thảo luận tìm giải pháp sao cho công tác nghiên cứu khoa học của Viện phải là phương tiện để phục vụ công tác tham mưu, tư vấn và đào tạo.

a) Hội thảo *“Nghiên cứu khoa học phục vụ nhiệm vụ tham mưu chiến lược của Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh”*:

Tại hội thảo các đại biểu đã thảo luận về các giải pháp nhằm giúp Viện thực hiện tốt vai trò của một cơ quan nghiên cứu tham mưu tư vấn cho Thành phố. Các ý kiến đóng góp tập trung vào các vấn đề như: xây dựng các chương trình nội dung nghiên cứu cấp thiết trước mắt đang được xã hội quan tâm, bức xúc và các vấn đề nghiên cứu chiến lược dài hạn; xây dựng cơ sở dữ liệu và kết nối các sở ngành phục vụ nghiên cứu khoa học; phải xác lập cho Viện có tiếng nói độc lập để tham mưu cho Thành phố, phản biện các vấn đề lãnh đạo Thành phố quan tâm; khuyến khích và huy động đội ngũ các nhà khoa học bên ngoài Viện tham gia các hoạt động nghiên cứu của Viện...

b) Hội thảo *“Vai trò của nghiên cứu viên trẻ trong hoạt động nghiên cứu khoa học”*:

Do Ban Chấp hành Đoàn Viện Nghiên cứu phát triển tổ chức vào sáng ngày 10 tháng 10 năm 2013, nhằm trao đổi kinh nghiệm giúp giải quyết vấn đề làm thế nào định hướng nghiên cứu khoa học ở các nghiên cứu viên trẻ của Viện thật sự có hiệu quả.

Với những thành tựu đã đạt được trong 5 năm xây dựng và phát triển Viện Nghiên cứu phát triển là có sự đóng góp tích cực của toàn thể cán bộ, viên chức của các đơn vị thuộc Viện. Viện trưởng đã tặng Giấy khen cho 10 tập thể và 35 cá nhân có thành tích hoàn thành tốt nhiệm vụ liên tục nhiều năm, góp phần xây dựng và phát triển Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh, nhân kỷ niệm 5 năm thành lập Viện (01/10/2008 – 01/10/2013).

Hội đồng Thi đua – Khen thưởng của Viện sẽ xem xét, đề nghị Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Thành phố xét tặng Bằng khen và Huy hiệu của Thành phố cho các tập thể và cá nhân của Viện có thành tích xuất sắc trong 5 năm qua.

Sau 5 năm thành lập, hoạt động nghiên cứu khoa học, hợp tác của Viện đã từng bước được củng cố, về cơ bản đã đáp ứng được nhiệm vụ tham mưu cho Thành ủy và Ủy ban nhân dân Thành phố trên các lĩnh vực Văn hóa Xã hội, Kinh tế và Quy hoạch đô thị. Tuy vậy vẫn cần nhiều nỗ lực để cải thiện hơn nữa, đặc biệt là tăng cường sự kết hợp chặt chẽ với các trường, viện nghiên cứu và các Sở - ngành để nâng cao chất lượng nghiên cứu, làm cho kết quả nghiên cứu của Viện ngày càng đi vào thực tiễn, đóng góp nhiều hơn nữa cho sự phát triển chung của thành phố Hồ Chí Minh.

Tin: ThS. Huỳnh Quốc Việt

Trưởng phòng Kế hoạch - Tổng hợp

Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC NĂM 2013

Năm 2013 kỷ niệm 5 năm thành lập của Viện và là năm tổng kết đánh giá quá trình hoạt động của Viện nghiên cứu phát triển. Nhân dịp này đã có nhiều chương trình được triển khai, trong đó nổi bật là những hoạt động nghiên cứu khoa học, hợp tác đào tạo và hội thảo.

I. HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Trong năm 2013, Viện đã tổ chức nghiệm thu được 15 đề tài nghiên cứu khoa học phân theo các nhóm như sau:

Nhóm đề tài về kinh tế

1. Công nghệ thông tin với việc khai thác và quản lý thông tin thư viện – trường hợp nghiên cứu: Viện Nghiên cứu phát triển TP.HCM;
2. Giải pháp nâng cao văn hóa kinh doanh cho tiểu thương các chợ trên địa bàn TP.HCM;
3. Nghiên cứu các mô hình đào tạo nghề cho khu công nghiệp, khu chế xuất TP.HCM;
4. Tái cấu trúc kinh tế TP.HCM giai đoạn 2011-2020;
5. Các yếu tố tác động đến phát triển thị trường chứng khoán theo hướng hiệu quả;
6. Giải pháp thực hiện hiệu quả cam kết về mở cửa thị trường bán lẻ trên địa bàn TP.HCM.

Nhóm đề tài về Đô thị

1. Mô hình quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng của Thành phố trong điều kiện môi trường biến đổi khí hậu & những dự báo giai đoạn 2010-2025;
2. Nghiên cứu đề xuất việc hoàn thiện các cơ sở pháp lý quản lý quy hoạch xây dựng tại TP.HCM giai đoạn 2010-2015;
3. Nghiên cứu triển khai luật quy hoạch đô thị trong điều kiện thực tế TP.HCM;
4. Thực trạng áp dụng các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường tại TP.HCM - Đề xuất giải pháp;
5. Thị trường căn hộ cho thuê tại TP.HCM - Thực trạng và giải pháp định hướng phát triển.

Nhóm đề tài về văn hóa xã hội

1. Đặc trưng, vai trò và vị trí của đội ngũ công nhân TP.HCM trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa ở TP.HCM;
2. Nhận diện về vốn xã hội của nữ doanh nhân ở TP.HCM hiện nay;
3. Hoạt động giải trí nơi công cộng của thanh thiếu niên ở TP.HCM - Thực trạng, xu hướng và giải pháp.

Ngoài công tác tham mưu cho Thành ủy, UBND, Viện còn thực hiện hoạt động tư vấn, khảo sát Xã hội học từ các đơn vị khác đặt hàng như:

- Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội quận Bình Tân đến năm 2010;
- Quy hoạch Kinh tế Xã hội Huyện Bình Chánh;
- Quy hoạch Kinh tế Xã hội cho các xã nông thôn mới;
- Khảo sát chất lượng cuộc sống của cư dân thành phố hồ Chí Minh năm 2013- 2014;

- Khảo sát đời sống người dân diện thu hồi đất sau tái định cư thuộc các dự án trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

- Khảo sát nhận thức của xã hội về bình đẳng giới tại thành phố Hồ Chí Minh.

Và nhiều dự án, đồ án thuộc lĩnh vực quy hoạch đô thị từ đơn vị trực thuộc Viện Quy hoạch Kiến trúc.

Hiện nay, Viện đã triển khai một số đề án gắn liền với chủ đề Chính quyền đô thị như:

- Phát triển thị trường tài chính TP.HCM;
- Thí điểm thu phí hạ tầng kỹ thuật đô thị đối với khu đô thị mới, khu chỉnh trang đô thị cũ và tổ chức thu phí khi mua bán chuyển nhượng;
- Cơ chế chính sách quản lý giá trị tăng thêm của đất đai.

II. HỘI THẢO

Trong năm 2013, các chủ đề hội thảo khoa học tập trung về các vấn đề của xã hội đô thị, gồm một số hội thảo sau:

1. Phú Mỹ Hưng - 20 năm xây dựng và phát triển, (phối hợp với Công ty Phú Mỹ Hưng);
2. Vấn đề trợ giá xe buýt – Tồn tại và các giải pháp định hướng;
3. Tệ nạn xã hội trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh nguyên nhân và những giải pháp cấp thiết;
4. Chăm sóc người cao tuổi tại thành phố Hồ Chí Minh: thực trạng và giải pháp, (Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Hiệp hội Người cao tuổi Nhật Bản);
5. Nghiên cứu khoa học phục vụ nhiệm vụ tham mưu chiến lược của Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh;
6. Tăng trưởng xanh, (Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với trường Đại học Kinh tế tổ chức);
7. Công trình xanh – Chi phí và lợi ích: những quan điểm sai lầm, (Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Hội đồng Công trình xanh tổ chức).

III. HỢP TÁC ĐÀO TẠO

- Phối hợp tổ chức Paddy tổ chức khóa tập huấn: Tăng cường năng lực quản lý cho Bộ máy hành chính ở các đô thị lớn (Trường hợp Lyon và TP.HCM).

Hướng đến đẩy mạnh hoạt động hợp tác và đào tạo, Viện đang phối hợp với Trường Chính sách công Lý Quang Diệu và Viện Công nghệ Châu Á để thực hiện một số chương trình liên kết đào tạo trong thời gian tới.

Trong định hướng phát triển năm 2014, Viện Nghiên cứu phát triển một mặt tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện đề tài và nâng cao chất lượng của các công trình nghiên cứu, triển khai các đề tài có trọng tâm trọng điểm hơn, trong đó những nội dung liên quan đến Chính quyền đô thị là ưu tiên. Song song đó, Viện tiếp tục phát triển hoạt động hợp tác và đào tạo vừa hỗ trợ cho công tác nghiên cứu khoa học và góp phần xây dựng vị thế của Viện trong thời gian tới.

Phòng Quản lý khoa học

Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh

TRIỂN LÃM THÀNH TỰU NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Cào mừng kỷ niệm 5 năm thành lập Viện Nghiên cứu phát triển (2008-2013), sáng ngày 24/10/2013, Viện đã khai mạc **“Triển lãm thành tựu nghiên cứu khoa học của Viện Nghiên cứu phát triển”** nhằm chủ động giới thiệu đến đông đảo quan khách, cán bộ, nghiên cứu viên những thông tin, công trình nghiên cứu, dữ liệu chuyên khảo có giá trị của Viện.

Bên cạnh mục đích tạo điều kiện cho cán bộ nghiên cứu viên của Viện trao đổi, chia sẻ thông tin/ dữ liệu, tăng cường mở rộng nguồn thông tin phục vụ nghiên cứu, đây cũng là diễn đàn để cán bộ, nghiên cứu viên giới thiệu về thành quả đạt được trong công tác khoa học và chia sẻ kinh nghiệm về tổ chức thu thập, xây dựng, khai thác thông tin dữ liệu phục vụ công tác nghiên cứu tại đơn vị mình.

“Triển lãm thành tựu nghiên cứu khoa học của Viện Nghiên cứu phát triển” đã diễn ra trong 2 ngày, với các nội dung chính sau:

- Trưng bày thông tin – dữ liệu – hình ảnh – bản đồ;
- Tọa đàm khoa học: “Khai thác hiệu quả Thông tin/tư liệu trong hoạt động nghiên cứu khoa học” do PGS.TS. Bùi Loan Thùy trường Đại học KHXH&NV TPHCM báo cáo. Tọa đàm đã thu hút đông đảo cán bộ, nghiên cứu trong và ngoài Viện tham dự;
- Ký Bản ghi nhớ hợp tác giữa Viện và Thư viện Khoa học Tổng hợp TPHCM góp phần làm phong phú, đa dạng và mở rộng nguồn thông tin, tài liệu phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, Viện đã trao đổi và thống nhất ký kết hợp tác với Thư viện Khoa học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh;
- Tiến hành bình chọn, trao giải cho các cá nhân, đơn vị tham gia triển lãm. Ngoài những tài liệu lưu trữ đã được thư viện phục vụ, Ban Tổ chức đã tổ chức hoạt động bình chọn tài liệu do cá nhân, đơn vị của Viện đóng góp, với tổng số tài liệu đóng góp là 81 tài liệu gồm lĩnh vực kinh tế, văn hóa xã hội, để đài nghiên cứu, để tài phản ứng nhanh... Kết quả bình chọn như sau:
 - Giải nhất: tài liệu mang mã số bình chọn BC078- “Quan hệ tộc người và phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay” của PGS.TS. Phan Xuân Biên.
 - Giải nhì: tài liệu mang mã số bình chọn BC080 - “Global economy & finance journal” của TS. Trần Anh Tuấn.
 - Giải ba: tài liệu mang mã số bình chọn BC053 - “Văn hóa khảo cổ huyện Cần Giờ” của TS. Nguyễn Thị Hậu.

“Triển lãm thành tựu nghiên cứu khoa học của Viện Nghiên cứu phát triển” đã diễn ra theo đúng kế hoạch và đạt mục tiêu đề ra. Trong thời gian tới Viện sẽ đẩy mạnh hơn nữa công tác thông tin tư liệu góp phần phục vụ tốt hơn cho nhiệm vụ nghiên cứu và tham mưu cho Thành ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố.



Triển lãm đã thu hút được sự quan tâm và tham gia đông đảo từ cán bộ các Sở ngành và nghiên cứu viên Viện Nghiên cứu phát triển

Tin-ảnh: CN. Thu Thủy

Trung tâm Thông tin

Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh



ABSTRACTS

COMMON ISSUES

- **HOW TO IMPROVE EDUCATION QUALITY BY RESEARCH DEVELOPMENT IN VIETNAM**
(p. 3-11)

by Associate Professor, Dr Nguyễn Hoàng Ánh

While Vietnam is actively involved in the international integration process, it is necessary to improve education quality by improving science research quality. Both national and international analysis show that research quality in Vietnam remains modest compared not only to developed countries but also other countries in South East Asia.

Based on experiences and investigation, the author suggests the situation is resulted from several issues: lack of tradition of doing research; lack of professional research skills; lack of science thinking and lack of orientation and accurate evaluation systems of research.

Meanwhile, recently, East Asian countries such as China, Korea, Singapore, has improved significantly in researching. These countries have several solutions, such as: investing adequately for doing research, internationalizing in research staff, internationalizing research evaluation standards, internationalizing domestic academic journals, improving organizational structure, and issuing satisfactory reward policies.

To improve the poor state of academic research in Vietnam, there are several solutions to apply: teaching research skills with updated content in all education levels at University, re-training academic research methodology for all lecturers, requiring specialized journal of Vietnam to translate and publish new academic paper from international academic prestigious journals regularly, set up a new selection and assessment system for research, as per international standard, issuing suitable reward system and encouraging international cooperation in research.

ECONOMY

- **SOLUTIONS TO THE RESTRUCTURING OF THE FOUR MAIN INDUSTRIES IN THE COMPASS OF HOCHIMINH CITY** (p. 12-23)

by Cao Minh Nghĩa, M.A.

Hochiminh City has determined on the consolidated development of the four important industries of electronics – information technology (IT), chemical-pharmaceuticals, plastics, and rubber – mechanical manufacturing, processing of cereals and foodstuffs. These are the industries in the production of high value-added products with high contents of technology. In reality, during the period of 2000 to 2011, these four industries have benefitted from investment for development and achieved certain successes. However, the development of these four industries has not been appropriate to the strong potential and power of Hochiminh City economy and has shown a number of restricted aspects such as the low quality of growth, low work productivity, low proportion of indigenization, and underdeveloped support technology.

This article makes an analysis of these four industries as well as suggests solutions to their restructuring in the compass of HochiminhCity in the direction of enhancing the productivity, quality, and growth of these industries in particular and all industries in general.

- **THE VIETNAMESE – RUSSIAN CO-OPERATION IN THE RESTRUCTURING PERIOD OF THE ECONOMY OF VIETNAM (p. 24-34)**

by Dr Trần Anh Tuấn and Dr Đặng Nguyên Phương Vũ

During the last years of the 20th century and beginnings of the 21st century, international investment co-operation has become one of the important components of world economy and the key form of economic international relationships. The value of international investment co-operation has in fact strongly increased in all nations throughout the world, especially with developing countries and countries with transition economics in the process of modernization of their structures and industries. It may be said that the investment co-operation between Vietnam and the Russian Federation (formerly the Soviet Union) is a typical example. The two nations have been traditional and long-standing investment partners and the majority of joint enterprises between both parties have efficiently operated until the present time. The article provides information on the process and situation of the investment co-operation between the two nations on that basis and affirms the role of Vietnamese –Russian investment co-operation.

SOCIETY & CULTURE

- **THE CULTURE OF COLLECTIVE LIVING ORGANIZATION OF THE ISLAMIC CHĂM ETHNICS IN SOUTHERN VIETNAM (p 35-41)**

by Vũ Thị Thu Huyền, M.A.

The article presents the characteristics of the culture of collective living organization of the Islamic Chăm ethnics in Southern Vietnam on the aspects of community organization by *palei* (village), jammaah (mosque), and inter-jamaahs/ mosques, and according to families and clans. Through this organization it may be affirmed that the unity and equality within this community embody and create the cultural characteristics of the Islamic Chăm ethnics in Southern Vietnam as well as contribute to the formation of the cultural identity of Vietnam.

- **COLLECTION AND STORAGE OF LÁI THIÊU POTTERY IN HOCHIMINHCITY (p. 42-48)**

by Nguyễn Thị Tú Anh, B.A.

The socialization in the fields of preservation and promotion of national cultural heritage has been paid attention by the State and given good conditions for development and propagation by all levels of local governments. However, the work results are not equal to the desires. To make the management policy effective the State regulations and policies are required to be updated and changed to respond to practical life.

This article follows a minor research on the collection and storage of Lái Thiêu pottery, a genre not yet considered to require special protection as physical cultural heritage objects – but they are increasingly absent in actual living conditions with the rhythm of the process of urbanization of the countryside and nation-wide economic development. As time goes by, the collection, storage, and preservation of Lái Thiêu pottery will become much more difficult in comparison with the present circumstances.

That is the problem to be raised, not only for the genre of Lái Thiêu pottery in particular, but for all genres of physical cultural heritage objects in general.

- **IDENTIFICATION OF THE SOCIAL CAPITAL OF WOMEN ENTREPRENEURS IN HOCHIMINH CITY AT PRESENT (p. 49-56)**

by Nguyễn Thị Lê Uyên, M.A.

According to the Report on the results of the supervision of gender equality realization and the development of the exercise of gender equality, the contributing role of women is increasingly more and more important in the people's economy: on the necessary prerequisite qualities in an entrepreneur beside those of knowledge, information, experience, capital, social capital plays an important role in the fortune of the business. The mass media in making public the achievements of an entrepreneur usually attach them with the abundant social capital of that businessperson and focus more on male representatives. At the same time the evaluation of society on the social capital of male and female entrepreneurs still show many noteworthy differences.

Starting from the idea that women meet with many more difficulties than men in the building-up and development of their social capital, especially in the environment of business, we have proceeded to do research on the subject of the identification of the social capital of women entrepreneurs in Hochiminh City at the present time and try to present a summary of the main results of the research.

URBAN PLANNING & MANAGEMENT

- **THE METROPOLITAN MANAGEMENT OF HOCHIMINH CITY IN THE PERIOD OF WORLD ECONOMIC INTEGRATION: CHALLENGES & OPPORTUNITIES (p. 57-62)**

by Associate Professor, Dr Nguyễn Trọng Hòa

At present, Vietnam is entering a period of powerful integration and development together with undeniable positive aspects. Vietnam's cities in general and Hochiminh City in particular are faced with many complicated problems derived from too rapid a development. To have a control on this developmental situation, to create sustainable stability and appropriate conformity to the particular conditions of Vietnam's society, the metropolitan management of Hochiminh City requires a redefinition and reaffirmation of the important role of viewpoint, theory, and the methods to be carried out for the highest effectiveness.

- **METROPOLITAN MANAGEMENT WITH PURPOSE AND EFFECTIVENESS AND THE ISSUE OF SOCIAL COUNTER-ARGUMENT AND SUPERVISION (p. 63-65)**

by Dr. Võ Kim Cương

Social counter-argument and supervision are the activities a community in democracy. Social counter-argument aims at collecting aspirations from all classes of the population, because the purpose of State management of a democratic government is none other than the service of people's interests, for all inhabitants in a city in particular and the entire nation in general. Social supervision is the people's participation, that of the community in the follow-up and assistance to the realization of the State management purposes.

This article deals with the relationships between the metropolitan management with purpose and social counter-argument. It is also necessary to distinguish social counter-arguments from professional counter-arguments. Professional counter-arguments come from experts in specialized fields of work whereas social counter-arguments come from the community about works related to the community.

FROM THE RESEARCHERS' NOTEBOOKS

- **THE HALO OF PIONEERING HEROES (p. 66)**

by Nguyễn Quang Vinh, Senior Researcher

DOSSIERS

- **THE TRAP OF AVERAGE INCOME SEEN FROM THE ASEAN COUNTRIES (p. 67-89)**

by Prof. Trần Văn Thọ

The issue attracting the greatest attention from many ASEAN countries is how to escape from the trap of average income to advance to countries with high incomes. What are the conditions for this escape from the average income trap?

To answer this question this article will try to introduce a frame of analysis on the determining factors in each stage of development and make a comparison between the present situation of ASEAN countries and the experience of the Republic of Korea, a nation successful in overcoming the trap of average income and having become a high-income nation at the end of the 1990s.

The conclusion of the article is that in regard of the four ASEAN countries (Malaysia, Thailand, the Philippines, and Indonesia) – the increase of Research and Development (R&D), the emphasis on quality control, the appropriateness of human resources, and the creation of the mechanism for the formation of a dynamic private sector are the necessary conditions for the escape from the trap of average income. In the case of Vietnam, a nation still in the stage of low average income, the reform of the regime and its policies to raise the efficiency of productive factors such as work, capital, and land is extremely essential to the avoidance of the early appearance of the average income trap.

- **BOOK REVIEW: “CLAN RELATIONSHIPS AND SOCIAL DEVELOPMENT IN VIETNAM” (QUAN HỆ TỘC NGƯỜI VÀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI Ở VIỆT NAM) (p. 90)**

by Đặng Thị Hải Yến

ACTIVITIES NEWS

- **THE FIFTH ANNIVERSARY OF THE FOUNDATION OF THE RESEARCH AND DEVELOPMENT INSTITUTE IN HOCHIMINH CITY (p. 91-92)**

by Huỳnh Quốc Việt, M.A.

- **SUMMING-UP OF SCIENTIFIC ACTIVITIES IN THE YEAR 2013 (p. 93-94)**

by The Scientific Management Office

- **THE EXHIBITION OF ACHIEVEMENTS IN SCIENTIFIC RESEARCH (p. 95-96)**

by Thu Thủy

The journal of DEVELOPMENT STUDIES

A quarterly - published
journal
Vol: **06** (4/2013)

Office: 149 Pasteur, District 3, Ho Chi Minh City
Tel: 84.8.38208430 - Fax: 84.8.39321370
Website: www.hids.hochiminhcity.gov.vn
Email: tapchi.hids@tphcm.gov.vn

Mọi thông tin và gửi bài xin liên hệ: Trịnh Thị Hiền

Điện thoại: (08) 38 20 84 30

Email: tapchi.hids@tphcm.gov.vn

trinhthihien3@gmail.com

Để quý độc giả kịp thời cập nhật, theo dõi các công trình nghiên cứu mới và hoạt động khoa học của Viện Nghiên cứu phát triển, Ban trị sự Tạp chí tổ chức hệ thống phân phối Tạp chí tại địa chỉ:

Trụ sở tòa soạn: 149 Pasteur, phường 6, quận 3, TPHCM - ĐT: (08) 38 20 84 30.

Email: tapchi.hids@tphcm.gov.vn; thuyminhhtcncpt@gmail.com

1. Đăng ký đặt mua Tạp chí như sau: Tạp chí ra 4 số /năm, năm 2013 ra từ số 1 /2013 (số 3) đến số 4/2013 (số 6).

01 cuốn X 35.000 đồng = 35.000 đồng

04 cuốn X 35.000 đồng = 140.000 đồng

2. Phương thức thanh toán:

- Thanh toán trực tiếp tại trụ sở Tạp chí khi mua lẻ hoặc đặt mua dài hạn.

- Giảm 10% khi đặt mua 4 số/ năm

- Đăng kí Tòa soạn gửi ấn phẩm qua Bưu điện: Tổng chi phí ở mục 1 + Giá cước Bưu điện.

Giấy phép xuất bản số 1370/GP-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 31/07/2012.

Khổ 21 x 30 cm. Số lượng ấn bản: 500 bản.

In tại xí nghiệp in Fahasa

Tạp chí

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

Số: 06 (4/2013)

Tòa soạn: 149 Pasteur, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Điện thoại: 84.8.38208430 - Fax: 84.8.39321370
Website: www.hids.hochiminhcity.gov.vn
Email: tapchi.hids@tphcm.gov.vn



*Chúc
Mừng
Năm Mới*
2014
Giáp Ngọ